

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG VÀ HIỆU QUẢ CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

*(Phát biểu của Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin
Phạm Quang Nghị tại Lớp Tập huấn toàn quốc ngành di sản
văn hóa năm 2005, tổ chức tại Hà Nội, từ 24 - 28/10/2005)*

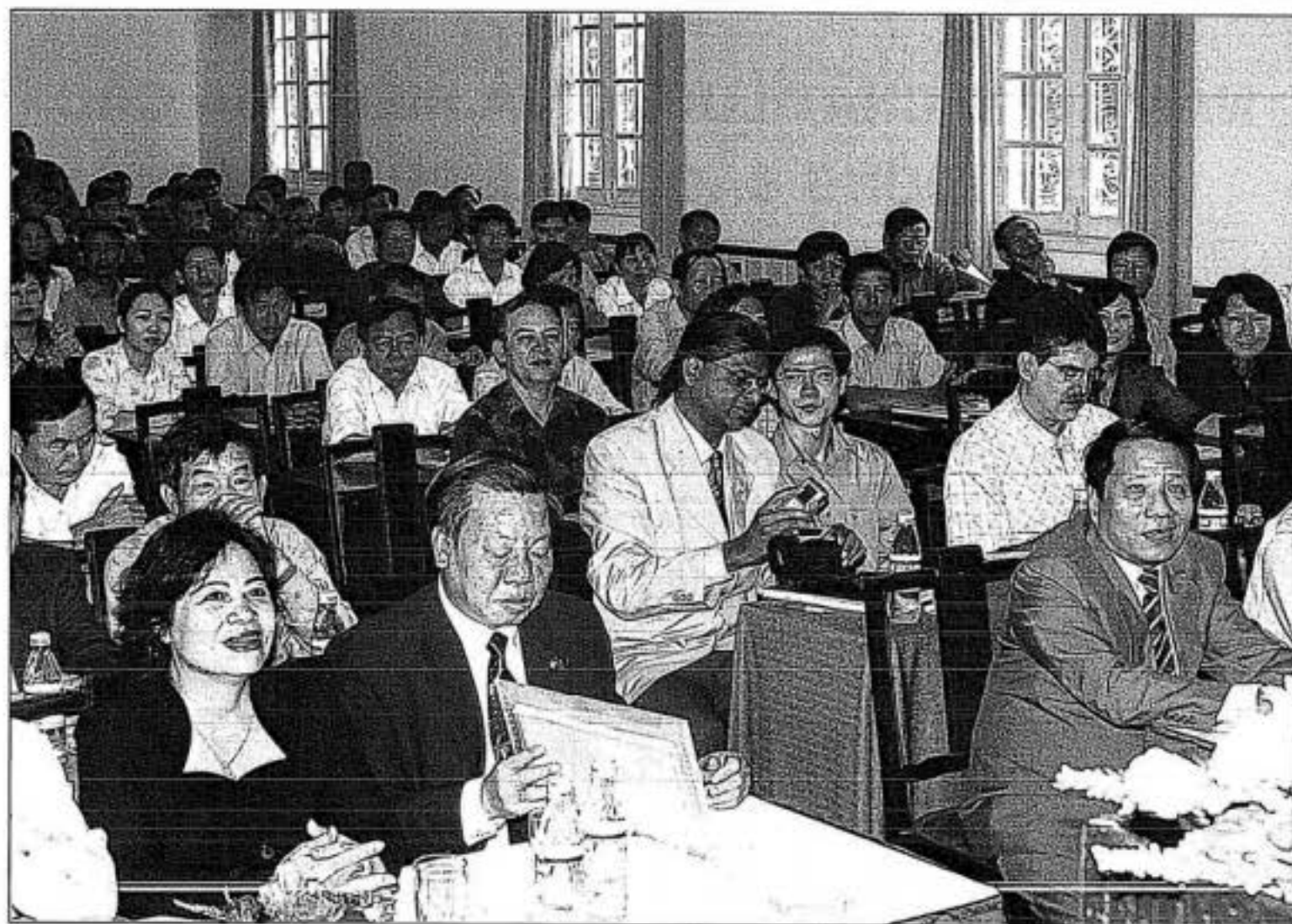


Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin Phạm Quang Nghị phát biểu tại lớp Tập huấn năm 2005
Ảnh: Quốc Vự

Năm nay, chúng ta rất vui mừng đón nhận một sự kiện đặc biệt: Nhà nước đã chính thức quyết định lấy ngày 23 tháng 11 hàng năm làm Ngày Di sản văn hóa Việt Nam, ngày cách đây đúng 60 năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 65 về bảo tồn cổ tích trên toàn cõi Việt Nam.

Lớp tập huấn toàn quốc ngành di sản văn hóa năm 2005 về chủ đề "Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa vì sự phát triển bền vững" chính là một trong những hoạt động trực tiếp hướng tới ngày kỷ niệm, ngày hội đặc biệt này.

Trong những năm qua, từ khi Luật di sản



Quang cảnh trong lớp tập huấn - Ảnh: Quốc Vụ

văn hóa ra đời, sự nghiệp bảo vệ và phát huy di sản văn hóa đã và đang được Đảng, Nhà nước ta hết sức quan tâm, ngày càng thu hút được sự tham gia của các tổ chức, đoàn thể cùng đông đảo các tầng lớp nhân dân ở khắp mọi miền đất nước. Nhờ đó, công tác bảo vệ và phát huy di sản văn hóa cũng có thêm nhiều nguồn lực, đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận. Nhiều di sản văn hóa đã và đang được bảo vệ, phát huy, góp phần gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc, tăng cường giao lưu văn hóa, thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân. Các bảo tàng ngày càng khẳng định được vị trí, vai trò của một thiết chế văn hoá đặc thù, không thể thiếu trong đời sống tinh thần của xã hội. Nhiều tỉnh, thành phố coi thiết chế bảo tàng như là điểm nhấn về truyền thống lịch sử - văn hóa và thành tựu đáng tự hào của địa phương. Bằng hoạt động chuyên môn của mình, các bảo tàng đã thực hiện khá tốt chức năng tuyên truyền, giáo dục tư tưởng, cung cấp những tri thức khoa học cho công chúng, là nơi tiếp xúc, giao lưu và động viên

các tầng lớp nhân dân thực hiện những nhiệm vụ chiến lược của đất nước. Nhiều di sản văn hóa phi vật thể được sưu tầm nghiên cứu, phục hồi, tổ chức trình diễn, đã trực tiếp góp phần nâng cao đời sống văn hóa ở cơ sở. Tuy nhiên, tình trạng các di sản văn hóa bị xuống cấp, chưa được bảo vệ và giữ gìn, vẫn còn tồn tại; công tác quản lý nhà nước về di sản văn hóa chưa thực sự đổi mới, ngang tầm với đòi hỏi của cuộc sống xã hội; tính chủ động của các cấp các ngành trong việc bảo vệ và phát huy di sản văn hóa chưa cao; công tác đào tạo cán bộ chưa theo kịp tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế; công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hóa trong điều kiện cơ chế thị trường còn thiếu năng động và sáng tạo, chưa có sự phối kết hợp hoạt động liên ngành giữa bảo tàng, cơ quan quản lý di sản văn hóa với các cơ quan giáo dục và du lịch...

Trong những năm gần đây, nhận thức của xã hội nói chung đối với việc bảo tồn và phát huy di sản văn hóa ngày càng được thấm sâu và nâng cao hơn nhiều so với những năm

trước đây. Ngay trong hoạt động của Bộ Văn hóa - Thông tin, nhiệm vụ quản lý nhà nước trên lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc cũng chưa lúc nào bận rộn, nhiều việc như hiện nay. Những điều kiện trước đây về nguồn lực, điều kiện kinh tế tài chính, kể cả nhu cầu tinh thần của nhân dân đặt ra đối với vấn đề này chưa thôi thúc mạnh mẽ, rộng khắp và cấp bách như bây giờ. Vì thế, nếu hiện nay chúng ta chưa ý thức được điều đó, mà vẫn làm việc theo phương pháp cũ, nếu đội ngũ không được nâng cao về ý thức chính trị và năng lực chuyên môn nghiệp vụ, thì không thể đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp và không thể đáp ứng được mong muốn của nhân dân - Tại tất cả các kỳ họp của Quốc hội, trong những câu hỏi chất vấn gửi về Bộ Văn hóa - Thông tin thì vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa luôn là một chủ đề trung tâm (cùng một vài chủ đề khác như quản lý nghệ thuật, sân khấu; vấn đề tỷ lệ phim trong nước, ngoài nước; quảng cáo; quản lý báo chí, xuất bản). Trong các cụm vấn đề đó, thì vấn đề bảo vệ và phát huy di sản văn hóa luôn có câu hỏi đặt ra là Bộ Văn hóa - Thông tin quản lý vấn đề đó như thế nào, những thiếu sót khuyết điểm trong lĩnh vực công tác này thuộc về ai? Như vậy, có thể nói rằng, nhiệm vụ của chúng ta đang làm là rất lớn lao, nặng nề hơn trước rất nhiều. Nếu chúng ta không nâng cao nhận thức, không nâng cao trình độ và trách nhiệm thì chắc chắn chúng ta không thể hoàn thành nhiệm vụ được.

Trong thời đại hiện nay, xu thế toàn cầu hóa về kinh tế và quốc tế hóa về văn hóa một mặt cũng tạo ra những cơ hội và điều kiện cho các hoạt động bảo vệ các giá trị văn hóa truyền thống của mỗi nước, song cũng đang đứng trước nguy cơ hủy hoại các giá trị văn hóa truyền thống và đe dọa sự tồn vong của các di sản văn hóa. Ở đây, chúng ta phải thấy cả hai mặt. Mặt thuận lợi là chúng ta có thêm các điều kiện, kiến thức, thông tin, cơ hội giao lưu học hỏi và tiếp nhận nguồn trợ lực từ quốc tế. Nhưng cũng có những thách thức đặt ra rất quyết liệt và gay go. Làm thế nào để vừa bảo tồn các di sản văn hóa vừa phát triển kinh tế xã hội và hội nhập với thế giới? Làm thế nào để có thể giải quyết tốt nhất mối quan hệ giữa

truyền thống và hiện đại, bảo tồn và phát triển, kinh tế và văn hóa, dân tộc và quốc tế? Đó là những câu hỏi, những thách thức lớn lao đặt ra, đòi hỏi toàn ngành chúng ta phải giải quyết đúng đắn, phải vững vàng vượt qua. Chẳng hạn, chúng ta đã từng xử lý việc xây tòa tháp ngay trên nền đất nhà tù Hỏa Lò. Quanh việc này, là một cuộc tranh luận gay gắt giữa một bên đồng tình và một bên phản đối; và có thể nói, lý lẽ của mỗi phía đưa ra đều rất xác đáng. Cuối cùng, chúng ta chọn giải pháp là giữ lại một góc nhà tù Hỏa Lò, còn vẫn xây ở đó một tòa tháp. Đây cũng là một phương pháp vừa bảo tồn vừa phát triển. Việc làm này không làm cho cái truyền thống, cái quá khứ biến mất, mà nó gắn kết quá khứ với hiện tại. Một vấn đề rất lớn, tương tự cũng đang đặt ra là việc xử lý như thế nào đối với di tích Hoàng thành Thăng Long, giữa việc xây nhà Quốc hội hay không xây nhà Quốc hội ở đó. Hiện nay, cơ quan soạn thảo Đề án xây dựng Nhà Quốc hội là Bộ Xây dựng đang đưa ra 3 phương án, trong đó phương án 1 là chọn một khu đất cạnh Hội trường hiện nay để xây dựng Nhà Quốc hội nhằm đảm bảo vấn đề bảo tồn và phát triển; phương án 2 là xây dựng Nhà Quốc hội ở khu vực 37 Hùng Vương; phương án thứ 3 là đưa ra ngoài nội đô, gần Trung tâm Hội nghị Quốc gia. Mỗi phương án đều có ưu điểm và hạn chế. Do đó, việc lựa chọn phương án đối với từng vấn đề cụ thể vẫn đang là những câu hỏi lớn.

Hay là một vấn đề đã tạo ra cuộc tranh luận sôi nổi chưa từng có trên báo chí giữa năm nay, là Dự án xây dựng Khách sạn Life Resort trên đồi Vọng Cảnh bên bờ sông Hương ở tỉnh Thừa Thiên Huế. Một dự án chỉ có giá trị 4,9 triệu USD. Xét về quy mô kinh tế, đó là dự án thuộc thẩm quyền của địa phương quyết định, nhưng nó động đến vấn đề rất nhạy cảm là ảnh hưởng xấu đến việc bảo tồn cảnh quan của di tích Cố đô Huế - một quần thể di tích có giá trị đặc biệt quan trọng. Những vấn đề này đã đang và sẽ đặt ra với chúng ta và tiếng nói của ngành văn hóa có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Mặt khác, hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hóa của chúng ta đang đứng trước những thử thách dữ dội của cơ chế thị trường và sự lựa chọn vô cùng gay gắt giữa nhiệm vụ

bảo tồn và yêu cầu phát triển; giữa sự ưu tiên cho phát triển kinh tế, thương mại, du lịch hay là ưu tiên cho văn hóa, nghệ thuật. Có những việc không thể không làm, vậy phương án lựa chọn sẽ nghiêng về ưu tiên cho kinh tế, hay là nghiêng về ưu tiên cho văn hóa, hay kết hợp được cả hai? Xét về tổng thể, không có cái bảo tồn cứng nhắc nói chung, vì nếu cứng như vậy thì làm sao nhân loại có thể phát triển tiến lên như ngày hôm nay. Thế hệ sau nhất định có sự tiếp nối, chỉnh sửa, nhưng cũng không phải là thay đổi, phá dỡ mọi cái cũ để làm mới. Trong quan hệ qua lại như vậy, đối với mỗi sự việc cụ thể, chúng ta cần nghiên cứu, cân nhắc kỹ càng để có được lựa chọn đúng đắn.

Những giá trị tiêu biểu của di sản văn hóa chỉ thực sự hấp dẫn và trở thành những sản phẩm văn hóa độc đáo, có ý nghĩa, trở thành tiềm năng du lịch, nếu chúng ta biết phát huy những giá trị đích thực, những thế mạnh đặc trưng, mà không bị lôi cuốn vào xu thế thương mại hóa tầm thường; đồng thời, có cách tiếp cận mới về công tác bảo tồn, vừa tập trung bảo tồn tổng thể di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, vừa bảo tồn cảnh quan môi trường sinh thái nhân văn trên nền tảng quy hoạch phát triển chung của toàn xã hội và của từng vùng.

Cách đây chưa lâu, sau thời gian chuẩn bị công phu, Tổng thống Pháp và Chủ tịch nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã đi tới sự nhất trí đưa các hiện vật điêu khắc Chăm-pa của 3 bảo tàng ở Việt Nam đi triển lãm tại Bảo tàng Guimet, Pháp. Đây là quyết định được đưa ra ở cấp cao nhất của hai quốc gia. Sự kiện khai mạc Triển lãm về điêu khắc Chăm-pa của Việt Nam tại Bảo tàng Quốc gia về Nghệ thuật Châu Á, Guimet có một tiếng vang không chỉ ở Pháp mà cả ở châu Âu.

Từ cuộc triển lãm này, những giá trị nghệ thuật của các pho tượng Chăm-pa của Việt Nam có thêm một tầm vóc mới. Qua cuộc trưng bày này, chúng ta càng có khả năng thu hút nhiều người trên thế giới đến để chiêm ngưỡng những tác phẩm điêu khắc này tại Việt Nam sau khi kết thúc trưng bày tại Pháp. Nhiều nước ở cộng đồng châu Âu và Mỹ đặt vấn đề muốn được trưng bày các hiện vật này.

Từ những vấn đề đang đặt ra đối với sự nghiệp của chúng ta như vậy, tôi xin lưu ý một

số nhiệm vụ trọng tâm mà toàn ngành di sản văn hóa cần phải tập trung giải quyết một cách tốt nhất trong thời gian tới.

Một là, cần tăng cường nghiên cứu để có sự phân cấp quản lý di sản văn hóa thật cụ thể, rõ ràng và sát hợp với yêu cầu cùng khả năng thực tế của các cấp, các ngành, qua đó xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm đồng thời phát huy tốt nhất tính chủ động, khả năng sáng tạo của các cấp chính quyền, cơ quan chức năng và của nhân dân đối với sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Việc phân cấp phải thống nhất từ các cơ quan trung ương tới cơ sở, đảm bảo sao cho tất cả các cơ quan, tổ chức trên lĩnh vực này hoạt động đồng bộ, hỗ trợ và liên kết. Vừa thể hiện sự phân công, phân nhiệm rành mạch, vừa tạo khả năng huy động sự phối hợp sức mạnh toàn ngành cũng như toàn xã hội để thúc đẩy sự nghiệp phát triển, hạn chế, tiến tới xóa bỏ cách nghĩ, cách làm theo lối đùn đẩy trách nhiệm hoặc ỷ lại, trông chờ cấp trên, tổ chức khác, người khác trước những công việc thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

Ở Trung ương, Bộ Văn hóa - Thông tin là cơ quan giúp Chính phủ quản lý về chính sách chế độ, những vấn đề thuộc tầm vĩ mô và những di tích đặc biệt quan trọng mang tầm vóc quốc gia. Bộ Văn hóa - Thông tin và Cục Di sản văn hóa không thể xuống tận từng cơ sở giám sát, kiểm tra và càng không có khả năng bao cấp về kinh phí cho từng di tích ở tất cả các làng xã trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Dĩ nhiên, nhiệm vụ nào thuộc Trung ương, cơ quan Trung ương phải cố gắng làm tốt; trái lại, những việc cơ quan cấp dưới hoàn toàn có thể làm được, thậm chí làm tốt hơn vì họ bám sát tình hình cơ sở, vì vấn đề không khó, không phức tạp, thì cơ quan Trung ương chỉ đóng vai trò hướng dẫn, tư vấn, giám sát. Vì vậy, chúng ta phải nhanh chóng tìm ra cơ chế phân cấp quyền hạn trách nhiệm của Trung ương, địa phương và của từng người dân. Nếu việc phân cấp nêu trên được giải quyết một cách hợp lý, việc hướng dẫn, tổ chức, xây dựng quy trình được giải quyết đúng đắn thì tình hình sẽ tốt hơn, không bị chống chèo và không dễ xảy ra tình trạng, đôi khi, chúng ta muốn làm cho tốt nhưng lực bất tòng tâm, nên chính chúng ta gây nên sự lộn xộn, hoặc trì trệ.

Hai là, cần đẩy mạnh hơn nữa xã hội hóa hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa. Về việc này, chúng ta đã và đang quan tâm triển khai, qua đó đã thu được những kết quả đáng mừng. Tuy nhiên, để đẩy mạnh xã hội hóa, tôi lưu ý các đồng chí cần tập trung giải quyết mấy trọng tâm sau đây:

- Thông qua xã hội hóa, góp phần thúc đẩy phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa cơ sở.

- Huy động được cao nhất sự tham gia của toàn xã hội, đồng thời sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả sự đóng góp trí tuệ và vật chất của toàn xã hội cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

- Tạo môi trường và điều kiện tốt nhất để công chúng được trực tiếp tham gia, đồng thời được trực tiếp hưởng thụ các kết quả do hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa mang lại.

Trong những năm gần đây, công cuộc đổi mới đã giành được những thành tựu đáng kể, đất nước có thêm nguồn lực về kinh tế, tài chính, cho nên khả năng chi ngân sách cho lĩnh vực văn hóa nói chung, trong đó có lĩnh vực bảo vệ và phát huy di sản văn hóa, có khá hơn trước. Tuy nhiên, hiện nay lại xuất hiện tình trạng, ở nhiều nơi chúng ta không có năng lực và khả năng giải ngân, không có khả năng triển khai các dự án. Nguyên nhân là do năng lực đội ngũ cán bộ văn hóa thông tin nói chung, trực tiếp là đội ngũ cán bộ bảo tàng và di tích, còn hạn chế. Điều đó cũng không có nghĩa là chúng ta chỉ dừng lại ở nguồn vốn ngân sách nhà nước. Xã hội hóa không phải là Nhà nước khoán trắng cho dân, càng không phải là Nhà nước rút lui trách nhiệm, mà là huy động toàn xã hội bổ sung thêm nguồn lực cho Nhà nước, bao gồm nguồn lực vật chất, nguồn lực trí tuệ. Đây là vấn đề phải hết sức chú ý. Trong đội ngũ chúng ta, nhiều người vẫn quen cách làm bao cấp, có đến đâu, làm đến đấy, trông chờ, ỷ lại, không chịu cải tiến, vẫn theo lối mòn. Với cách nghĩ, cách làm đó thì không thể giải quyết được những vấn đề cấp thiết đang đặt ra. Tôi được biết, ngay cả những nước có tiềm lực kinh tế rất lớn cũng không bao giờ có đủ kinh phí, nguồn lực để bảo tồn và phát huy di sản văn hóa nói chung và các di sản vật thể nói riêng. Vì vậy, chúng ta phải

đẩy mạnh công tác xã hội hóa.

Ba là, phải suy nghĩ, sáng tạo để đa dạng hóa hoạt động của các bảo tàng, di tích vì phát triển bền vững, nghĩa là, bằng trí tuệ và nhiệt tình của mình học hỏi, hội nhập để vượt qua những cách nghĩ, cách làm đã trở thành thói quen, sức ỳ, để tìm ra những phương thức hoạt động mới, vừa đáp ứng nhu cầu của xã hội, vừa góp phần bảo tồn và duy trì sự bền vững của những giá trị di sản văn hóa. Phải làm sao để văn hóa trở thành động lực, nền tảng cho sự phát triển của xã hội.

Phải chú ý đổi mới hoạt động bảo tàng, nâng cao chất lượng trưng bày. Cái cốt lõi, cái tinh túy của bảo tàng là hiện vật. Nhiều đồng chí lãnh đạo các bảo tàng chưa thực sự coi trọng việc sưu tầm hiện vật. Phần trưng bày của nhiều bảo tàng thì cũ kỹ, vụng về, kém hấp dẫn. Trong khi đó, các hiện vật trên đất nước ta vẫn còn nhiều, nhưng nếu chúng ta không sưu tầm kịp thời thì mức độ biến mất sẽ diễn ra với tốc độ rất nhanh do sự hủy hoại của thiên nhiên, do việc chảy máu hiện vật ra nước ngoài, do sự phát triển nhanh chóng của sự nghiệp đổi mới đất nước... Cũng cần thẳng thắn đánh giá, hình thức trưng bày của nhiều bảo tàng còn chưa đẹp, chưa hấp dẫn, chưa coi trọng các gian trưng bày chuyên đề, trưng bày lưu động, chưa chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong trưng bày. Đây là những vấn đề về chuyên môn, về nhận thức, cần được thấm sâu trong đội ngũ chúng ta.

Chính vì vậy, việc tổ chức Tập huấn toàn quốc ngành di sản văn hóa năm 2005 với chủ đề "*Bảo vệ và phát huy di sản văn hóa vì sự phát triển bền vững*" có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Tôi hy vọng và tin tưởng rằng, lớp tập huấn sẽ thiết thực góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các bảo tàng và cơ quan quản lý di sản văn hóa trên toàn quốc, đồng thời, nhiệm vụ bảo vệ và phát huy di sản văn hóa vì sự phát triển bền vững mà chúng ta xác định là trọng tâm công tác trong thời gian tới sẽ được triển khai thành những hoạt động đa dạng, có chất lượng và hiệu quả cao trong toàn ngành./.

P.Q.N

VỀ NGÀY HỘI LỚN CỦA NGÀNH

Di sản văn hoá Việt Nam

(23/11/2005)

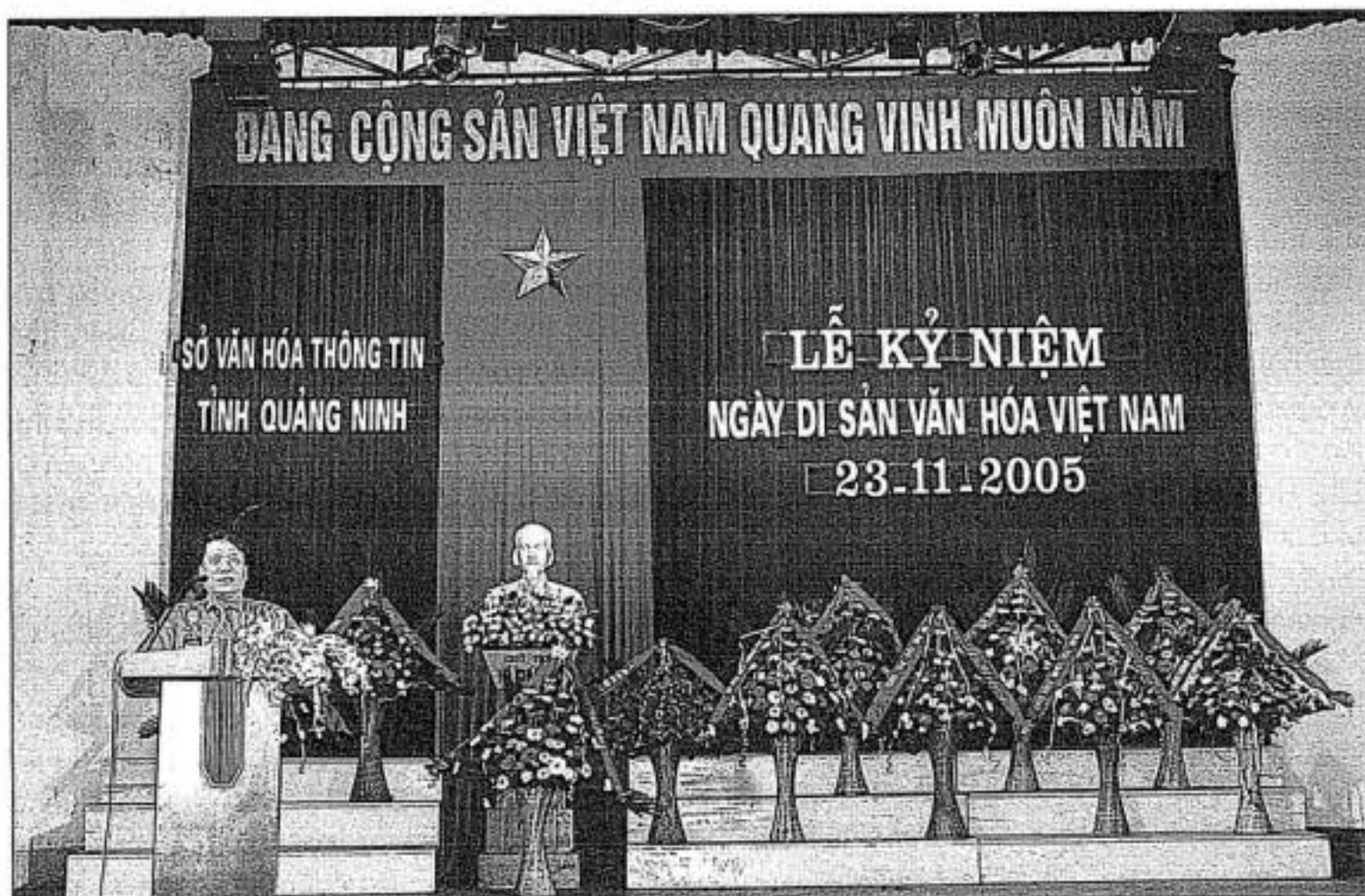
TĐ. ĐĂNG VĂN BÀI*

Ngành Di sản văn hoá chúng ta hân hoan chào đón tin vui là Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 36/2005/QĐ - TTg về việc lấy ngày 23 tháng 11 hàng năm là ngày Di sản văn hoá Việt Nam. Trong Điều 3 của Quyết định còn chỉ rõ: "Các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ động chỉ đạo tổ chức các hoạt động nhân ngày Di sản văn hoá Việt Nam theo đúng nội dung quy định tại Điều 2 Quyết định này; bố trí kinh phí trong dự toán chi ngân sách Nhà nước được giao hàng năm và huy động các nguồn lực hỗ trợ khác để thực hiện những hoạt động này". Từ nay trở đi, ngày 23 tháng 11 hàng năm sẽ là ngày hội lớn của những người làm công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá nói riêng và của toàn xã hội nói chung. Toàn ngành chúng ta cần tận dụng cơ hội này tổ chức những hoạt động hấp dẫn, thiết thực mừng ngày "hội lớn", đồng thời, lại tập hợp được một lực lượng xã hội đông đảo, đầy tâm huyết làm nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc.

Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm và có quan điểm nhất quán về vai trò, vị trí của di sản văn hoá trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Cách đây 60 năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 65/SL ngày 23 tháng 11 năm 1945 quy định về việc bảo tồn cổ tích trong toàn cõi Việt Nam. Ngay trong lời mở đầu Sắc lệnh, Bác đã khẳng định "... Việc bảo tồn cổ

tích là rất cần thiết cho công cuộc kiến thiết nước Việt Nam". Tiếp theo đó, các văn bản pháp quy của Nhà nước cũng đã từng bước thể chế hoá và cụ thể hoá các chủ trương, đường lối của Đảng về sự nghiệp bảo tồn và phát huy di sản văn hoá dân tộc. Đó là Nghị định 519/TTg năm 1957; Pháp lệnh Bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá và danh lam, thắng cảnh năm 1984. Và mới đây nhất là Luật di sản văn hoá được thông qua tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khoá X năm 2001. Có thể tự hào khẳng định là Luật di sản văn hoá được ban hành và đi vào đời sống xã hội đã thể hiện kết quả của quá trình đổi mới tư duy mà Đảng ta đã phát động gần 20 năm trước đây. Luật di sản văn hoá cũng xác định rõ "Di sản văn hoá là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta". Mục tiêu quan trọng nhất cũng được xác định là: "Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước" và nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Ngày 26 tháng 6 năm 2004 tại Hà Nội, đã diễn ra Đại hội thành lập Hội Di sản văn hoá Việt Nam. Việc thành lập Hội Di sản văn hoá đã đáp ứng được yêu cầu của xã hội, cũng như nguyện vọng của những người hoạt động trong lĩnh vực di sản văn hoá và đồng đạo các tầng



Ảnh: Trung Hòa

lớp xã hội, những người có tâm huyết với sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá.

Từ Sắc lệnh 65/SL ngày 23 tháng 11 năm 1945 đến ngày Hội Di sản văn hoá 23 tháng 11 năm 2005 là bước đột biến mạnh mẽ về mặt tư duy, đánh dấu sự phát triển và trưởng thành của ngành di sản văn hoá Việt Nam. Bất cứ lĩnh vực hoạt động xã hội nào muốn phát triển bền vững đều cần khơi dậy và duy trì được sự đồng lòng ủng hộ của các nguồn lực xã hội. Trước hết cần nhận thức đúng đắn và đầy đủ về nội hàm của khái niệm "nguồn lực xã hội" cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Yếu tố quan trọng hàng đầu trong nguồn lực xã hội bao giờ cũng thể hiện qua ý thức và trách nhiệm của công dân từ cấp vĩ mô đến vi mô và đặc biệt là ý thức trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp của những người làm công tác bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc. Bởi vì ý thức bao giờ cũng là yếu tố chỉ dẫn hành vi của từng cá nhân và định hướng hoạt động của các tầng lớp cư dân trong xã hội. Thời gian qua, do có nhận thức đúng đắn về vị trí và vai trò của di sản văn hoá mà

chúng ta đã giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa bảo tồn và phát huy di sản văn hoá với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Kết quả giải toả triệt để 42 công trình lấn chiếm và xây dựng trái phép trong khu di tích chùa Hương, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây là một minh chứng cụ thể. Việc lấn chiếm, vi phạm ở chùa Hương đã kéo dài hàng chục năm, các phương tiện thông tin đại chúng đã nhiều lần thông tin trên đài, báo và truyền hình, các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan quản lý nhà nước về di sản văn hoá cũng biết khá tường tận mà trong nhiều năm vẫn chưa giải quyết dứt điểm được. Nguyên nhân thì có nhiều, nhưng cơ bản là chúng ta chưa có được nhận thức đúng đắn và nhất quán từ Trung ương đến cơ sở và nhất là trong cộng đồng cư dân ở địa phương. Khi đồng chí Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin trực tiếp làm việc để thống nhất quan điểm nhận thức cùng đồng chí Bí thư Tỉnh uỷ tỉnh Hà Tây và giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan quản lý nhà nước về văn hoá ở các cấp, đặc biệt là tranh thủ được sự đồng tình ủng hộ của dư luận rộng rãi trong xã hội thì các cá nhân có hành vi vi phạm di tích đã tự

giác thực hiện nghiêm chỉnh các quy định luật pháp về di sản văn hoá. Những người cố tình vi phạm đã bị xử lý nghiêm khắc. Một khi lãnh đạo sâu sát và quyết tâm, lại biết dựa vào dân thì chắc chắn sẽ tạo nên sức mạnh để vượt qua tất cả những trở ngại trong sự nghiệp bảo vệ và phát huy di sản văn hoá dân tộc.

Hiện tượng các phương tiện báo chí, phát thanh và truyền hình liên tục phản ánh rộng rãi ý kiến đóng góp và cả những băn khoăn của dư luận xã hội về dự án "khu du lịch và khách sạn Life Resort" ở khu vực đồi Vọng Cảnh thành phố Huế đã gây áp lực rất lớn, buộc chính quyền địa phương phải tạm dừng dự án để nghiên cứu và có những điều chỉnh cần thiết nhằm giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển trong quá trình triển khai các dự án phát triển kinh tế và du lịch.

Quyết định thật sáng suốt của các đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta về việc thay đổi địa điểm xây dựng Trung tâm Hội nghị Quốc tế và tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các hoạt động nghiên cứu và bảo vệ di tích khảo cổ liên quan đến khu vực Hoàng thành Thăng Long tại 18 Hoàng Diệu - Hà Nội đã để lại một bài học giá trị về ý thức chấp hành, tôn trọng Luật di sản văn hoá. Những ví dụ trên đây là bằng chứng về sự trưởng thành và độ chín trong ý thức của toàn xã hội chúng ta về tầm quan trọng của di sản văn hoá, đã được quán triệt thông suốt từ trên xuống dưới ở cấp vĩ mô và vi mô. Chúng ta có đủ tự tin và hy vọng là với những hoạt động rộng khắp, sôi nổi và thiết thực, được tổ chức đồng loạt ở các địa phương nhân ngày Di sản văn hoá Việt Nam sẽ góp phần tích cực vào việc nâng cao ý thức của toàn xã hội đối với sự nghiệp mà chúng ta đang phục vụ là bảo vệ và phát huy di sản văn hoá. Đó cũng là yêu cầu mà Thủ tướng Chính phủ đặt ra trong Quyết định 36/2005/QĐ - TTg là "Giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm bảo vệ di sản văn hoá Việt Nam trong toàn dân"

Để cao tầm quan trọng của ý thức xã hội về di sản văn hoá, chúng ta không hề đánh giá thấp sự đóng góp của đông đảo công chúng về mặt trí tuệ, công sức và kinh phí cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy di sản văn hoá. Thời gian qua chúng ta đã được chứng kiến nhiều nghĩa cử hào hiệp của các nhà sưu tập tư nhân đã

hiến tặng nhiều bộ sưu tập cổ vật quý giá của mình cho các bảo tàng của Nhà nước như: Bộ sưu tập cổ vật tương đối hoàn chỉnh của nhà sưu tập cổ vật Vương Hồng Sển, Điểm Phùng Thị cũng như của Hội cổ vật Thăng Long (Hà Nội), Thiên Trường (Nam Định), Thanh Hoá (Thanh Hoá), Trung tâm UNESCO nghiên cứu và bảo tồn giá trị cổ vật..., tạo điều kiện cho đông đảo công chúng trong xã hội tiếp cận trực tiếp các cổ vật có giá trị, mà trước đây thường bị giữ kín trong các căn phòng tại nhà riêng. Theo thống kê chưa đầy đủ, trong 5 năm trở lại đây các lực lượng xã hội đã đầu tư cho việc tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá khoảng 460 tỷ đồng. Đây là khoản kinh phí không nhỏ so với điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

Để thực hiện thắng lợi chủ trương xã hội hoá các hoạt động bảo tồn bảo tàng của Đảng và Nhà nước, ngoài việc huy động sức mạnh tổng hợp của nhiều nguồn lực, chúng ta cũng cần không ngừng nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực di sản văn hoá. Đặc biệt nhất là phải tìm được những biện pháp và mô hình thích hợp để thực hiện triệt để chủ trương phân cấp quản lý giữa các bộ, ngành ở Trung ương và các cấp chính quyền ở địa phương. Thực hiện tốt sự phân cấp quản lý cũng tức là chúng ta đã tạo điều kiện và cơ hội cho các cơ quan quản lý nhà nước ở tất cả các cấp phát huy cao nhất tính năng động và khả năng nắm bắt thực tế của đơn vị. Bên cạnh đó, phân cấp quản lý cũng tức là xác định rõ trách nhiệm và quyền hạn của từng cấp chính quyền và từng cá nhân. Sự phân cấp càng cụ thể, rõ ràng và phù hợp với yêu cầu thực tế thì các cơ quan quản lý ở địa phương càng có khả năng lớn hơn trong việc huy động nhiều nguồn lực xã hội tham gia đóng góp cho các hoạt động bảo tồn bảo tàng.

Luật di sản văn hoá và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đã có những điều khoản quy định rõ nội dung phân cấp quản lý Nhà nước về di sản văn hoá giữa các bộ, ngành Trung ương và các cấp chính quyền ở địa phương, cũng như trách nhiệm của mọi công dân, các tổ chức và cá nhân là chủ sở hữu di tích. Vấn đề đặt ra hiện nay là cần có cơ chế hướng dẫn và kiểm soát việc thực thi các quy định pháp luật trong thực tiễn, có hình thức khen thưởng kịp thời cũng như xử lý nghiêm khắc những trường hợp

thiếu trách nhiệm hoặc cố tình vi phạm gây tác hại đến tình trạng bảo quản của di tích.

Cũng theo Luật di sản văn hoá, di tích được xếp hạng tùy theo mức độ giá trị về các mặt lịch sử, văn hoá, khoa học và tương ứng là 3 cấp có thẩm quyền ra quyết định xếp hạng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ra quyết định xếp hạng di tích có giá trị tiêu biểu ở địa phương; Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin ra quyết định xếp hạng di tích có giá trị tiêu biểu của quốc gia; Thủ tướng Chính phủ ra quyết định xếp hạng di tích có giá trị đặc biệt tiêu biểu của quốc gia. Sự phân cấp như thế vừa tạo điều kiện chủ động cho địa phương vừa đáp ứng nhu cầu của công chúng trong toàn xã hội. Những dịp đón bằng xếp hạng di tích của Nhà nước đã thực sự là ngày hội văn hoá lớn cho các cộng đồng cư dân địa phương, có tác dụng nâng cao ý thức xã hội về vai trò và vị trí của di sản văn hoá, đó cũng là nguồn động viên rất lớn thu hút sự tham gia đóng góp các nguồn lực trong xã hội cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy di sản văn hoá.

Trong quá trình thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về xã hội hoá các hoạt động liên quan đến lĩnh vực di sản văn hoá, việc phân cấp quản lý các dự án tu bổ, tôn tạo di tích đang là vấn đề cấp bách cần được giải quyết. Lãnh đạo Bộ Văn hoá - Thông tin quyết tâm thực hiện việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố với tư cách là cơ quan chủ quản đầu tư có quyền phê duyệt các dự án tu bổ, tôn tạo di tích (trừ các dự án loại A do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt). Tất nhiên việc phê duyệt như vậy chỉ được thực hiện sau khi có sự thoả thuận bằng văn bản của Bộ Văn hoá - Thông tin. Tùy trường hợp cụ thể Lãnh đạo Bộ có thể uỷ nhiệm cho Cục Di sản văn hoá thoả thuận thiết kế kỹ thuật tu bổ di tích để Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phê duyệt, cho triển khai. Quan trọng hơn là phải công khai hoá các nội dung dự án, tạo cơ chế giám sát của cộng đồng cư dân nơi có di tích đối với việc thi công các hạng mục tu bổ, tôn tạo di tích. Thực tế cũng cho thấy những dịp khởi công hoặc khánh thành các dự án tu bổ, tôn tạo di tích cũng là cơ hội thuận lợi cho ngành ta tuyên truyền nâng cao ý thức cộng đồng và đó cũng là những ngày hội lớn với nhiều hình thức sinh hoạt văn hoá phong phú và đa dạng, thoả

mãn nhu cầu thiết thực của nhân dân địa phương nơi có di tích được tu bổ, tôn tạo.

Bộ Văn hoá - Thông tin đã có quyết định cho phép Cục Di sản văn hoá phối hợp với Hội Di sản văn hoá Việt Nam và Trung tâm Triển lãm Văn hoá - Nghệ thuật, lần đầu tiên tổ chức ngày Hội Di sản văn hoá vào ngày 23 tháng 11 năm 2005. Đây là cơ hội để chúng ta nhìn lại những thành tựu mà toàn ngành đã nỗ lực phấn đấu trong nửa thế kỷ qua. Đồng thời cũng là diễn đàn để chúng ta gặp gỡ trao đổi những kinh nghiệm tốt trong quá trình hoạt động nghiệp vụ. Trong ngày hội lớn này, các cộng đồng cư dân địa phương - những chủ thể sáng tạo văn hoá, những nghệ nhân dân gian tiêu biểu có được không gian văn hoá sôi động để trình diễn những di sản văn hoá phi vật thể đặc sắc của các tỉnh, thành phố trong cả nước. Đây còn là dịp để chúng ta phối hợp với các cơ quan báo chí, phát thanh và truyền hình từ Trung ương đến địa phương triển khai chương trình "giáo dục di sản văn hoá", nhằm tuyên truyền rộng khắp trong toàn xã hội, làm cho từng công dân của đất Việt hiểu sâu sắc hơn nữa về các giá trị văn hoá tiêu biểu của cộng đồng dân tộc Việt Nam, làm cho nội dung của Luật di sản văn hoá đi vào đời sống xã hội và có hiệu lực thực tế cao.

Để trong tương lai ngày Di sản văn hoá Việt Nam thực sự trở thành ngày hội của toàn dân và có tác dụng thúc đẩy sự nghiệp của chúng ta phát triển ngang tầm với nhu cầu do xã hội đặt ra, những người làm công tác bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc cũng phải phấn đấu nâng cao ý thức trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, sáng tạo những hình thức hoạt động thật đa dạng và thiết thực làm cho đông đảo công chúng trong toàn xã hội nhận thức rõ được vị trí và vai trò của di sản văn hoá trong sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, tạo nền tảng tinh thần vững chắc cho các thế hệ tương lai có đủ bản lĩnh tham dự một cách chủ động vào quá trình hội nhập quốc tế. Thắp sáng ngọn lửa di sản văn hoá dân tộc trong trái tim của hơn 80 triệu người dân Việt Nam là mục tiêu mà chúng ta cần đặt ra trong ngày hội Di sản văn hoá Việt Nam 23 tháng 11 năm 2005./.

D.V.B

DI SẢN VĂN HOÁ Ở HÀ TÂY

và việc bảo tồn di sản văn hoá của tỉnh trong thời gian tới

ĐẶNG VĂN TU*

Tỉnh Hà Tây được hợp nhất từ hai tỉnh Hà Đông và Sơn Tây, diện tích 2.187,3 km², dân số 2.354.181 người (số liệu năm 1999). Xưa, tỉnh Hà Đông thuộc trấn Sơn Nam Thượng, Sơn Tây thuộc trấn Sơn Tây, còn gọi là xứ Đoài. Năm 1010, Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, từ đó đến nay, Hà Tây luôn luôn gắn liền, là huyết mạch của Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội. Phan Huy Chú gọi vùng đất này là "cái bình phong phen chắn của Trung đô, là kho tàng của nhà vua".

Về địa hình Hà Tây có vùng đồng bằng và đồi núi, giữa hai vùng đó là vùng bán sơn địa.

Vùng đồi núi nằm ở phía Tây, khởi phát từ núi Ba Vì. Trong tâm thức của người Việt, núi Ba Vì là chủ sơn, là núi Tổ, diện tích khoảng 7.000 ha, thuộc các xã Ba Vì, Minh Quang, Tân Dân và khu vườn Quốc gia Ba Vì hiện nay. Theo thư tịch cổ: "Núi này ở huyện Bất Bạt, phủ Quảng Oai, hình núi trông như cái tán nên gọi là Tản Viên, rộng rãi bao la, đứng cao hùng vĩ làm trấn sơn cho cả nước, cao 2.310 trượng (khoảng 1.280m), chu vi 18.605 trượng, hướng Tây có Đà giang chảy quanh". Từ núi Ba Vì trải sang phía Bắc, xuôi về phía Nam tạo thành địa hình bậc thềm chân núi Ba Vì.

Xung quanh núi Ba Vì là những đồi gò có dạng như bát úp gọi là *đồi gò núi sót*, với nhiều truyền thuyết về Sơn Tinh, Thủy Tinh phản ánh cuộc đấu tranh khắc phục thiên tai lũ lụt bảo vệ và xây dựng cuộc sống yên lành của ông cha ta trong buổi đầu dựng nước.

Cùng với những đồi núi sót ở chân núi Ba Vì, còn có những *cụm núi sót "Thập lục kỳ sơn"*. Đó là vùng núi đá vôi Sài Sơn - Tử Trầm ở Quốc

Oai, Chương Mỹ, gồm các đồi núi ở xã Hoàng Ngô, Sài Sơn, Phượng Cách, Yên Sơn (Quốc Oai), Vân Côn (Hoài Đức), Phụng Châu (Chương Mỹ)... Trong lòng và trên mặt những đồi núi sót này là những hang động, đình đền chùa nổi tiếng như chùa Thầy, chùa Trầm, chùa Trầm Gian, động Hoàng Xá...

Về phía Tây Nam của tỉnh là dãy núi đá vôi Hương Sơn chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam dài trên 30 km, làm ranh giới giữa tỉnh Hoà Bình và Hà Tây, bắt đầu từ Miếu Môn xuống Mỹ Đức, vào chợ Bến (Hoà Bình), qua Hương Sơn. Ở dãy núi này, nước mưa đào lòng đá vôi thành nhiều hang động. Trong các hang động, trên trần thạch nhũ rủ xuống, gọi là vù đá, dưới đất mọc lên thành những măng đá, tạo ra những hình Phật, hình người, long, ly, quy, phượng, cùng với suối khe kỳ thú và rất nhiều sản vật thiên nhiên, đã tạo nên quần thể di tích thắng cảnh Hương Sơn nổi tiếng.

Ở giữa hai vùng địa hình trên là đất Sơn Tây, bậc thềm phù sa cổ, bậc màu, đá ong hoá. Trải bao thế hệ, người vùng này sinh cư lập nghiệp, lập nên những làng cổ nổi tiếng, như làng Đường Lâm một làng Việt cổ tiêu biểu của cả nước.

Chảy trên những vùng địa hình đó là: Sông Hồng, sông Đà, sông Đáy, sông Tích, sông Bùi, sông Nhuệ... để lại những lớp phù sa bồi đắp từ hàng vạn năm. Vùi lẫn trong lòng đất là nhiều di chỉ của các nền văn hoá Phùng Nguyên, Đông Sơn. Ven các dòng sông, còn lại nhiều sông đất tự nhiên do các con sông đã bồi lên trong các mùa lũ và sau đã bị cắt xẻ thành các đồi gò rải

rác, dân gian thường gọi là "Tam thai, ngũ nhạc", xếp thành dãy dài hai bên bờ sông như những con rồng uốn khúc. Đây là những nơi cao ráo để con người quần cư thành làng, xã từ thuở lập quốc, làm cho địa hình phía Nam của tỉnh vốn đã thấp lại bị bịt kín thành những ô trũng, những túi nước, rốn nước. Ngoài ra còn có nhiều khúc sông cụt đã thành hồ, đầm, có nơi ở tằm sâu hình thành những vĩa than bùn, như ở hầu hết các tầng sâu của vùng phù sa cổ.

Chính từ vùng đất, với những địa hình như trên, cha ông ta đã bám trụ, tạo dựng cuộc sống, vừa thích ứng, vừa chinh phục tự nhiên, sáng tạo văn hoá, để lại cho ngày nay một di sản văn hoá vô cùng đồ sộ, không dễ ở đâu cũng có được.

Về văn hoá phi vật thể, các thể loại *tự sự dân gian* có huyền thoại mà trước tiên phải kể đến hệ thống huyền thoại Sơn Tinh, Thủy Tinh. Đó là cuộc đấu tranh chế ngự lẫn nhau giữa vị thần núi (Sơn Tinh) với thần nước (Thủy Tinh), phản ánh cuộc sống vô cùng gian khổ, ác liệt, thể hiện khí phách và bản lĩnh của ông cha ta nhằm khắc phục những hiểm hoạ thiên tai lũ lụt thường xuyên phải gánh chịu.

Ngoài hệ thống huyền thoại, còn có nhiều truyền thuyết về những nhân vật thời hoang sơ như ông Đùng, bà Đà, về các vị Thánh được tôn thờ ở các di tích, những truyền thuyết về Hai Bà Trưng và các tướng lĩnh của Hai Bà trong buổi đầu công nguyên chống quân xâm lược nhà Hán, cùng với nhiều truyền thuyết khác về các vị anh hùng đấu tranh bảo vệ chủ quyền, độc lập, tự chủ của dân tộc.

Hà Tây cũng có nhiều truyện cổ tích. Có thể kể đến những truyện kể về Chử Đồng Tử - Tiên Dung hay sự tích Bãi Tự Nhiên. Những truyện kể về Từ Đạo Hạnh, về Quận Cổ, Đốc Ngừ...

Truyện cười dân gian Hà Tây đã góp phần làm phong phú kho tàng tiểu lâm của cả nước. Phương ngôn ở vùng Đan Phượng có câu "Đại Phùng nói phét tứ thời", là chỉ tài đặt chuyện, kể chuyện mang tính hài hước vui cười mà sâu sắc của người Đại Phùng. Ngoài ra còn có những truyện về Ba Giai - Tú Xuất, những truyện đả kích hóm hỉnh về thói hư tật xấu trong đời sống ở các làng quê, đả phá các tầng lớp thống trị thời quân chủ.

Các loại hình khác như tục ngữ, ca dao, dân ca, vè... có thể nói ở đâu cũng có. Riêng về dân

ca mang đặc trưng của Hà Tây phải kể đến hát Đô gắn với hội Đô ở Liệp Tuyết, Quốc Oai; hát Chèo tầu và hội Chèo tầu ở xã Tân Hội, huyện Đan Phượng; hò cửa đình và lễ hội tháng 8 gắn với tục thi bơi chải ở Phú Nhiêu, Phú Xuyên. Ngoài ra còn các loại dân ca trữ tình như hát ví, hát trống quân ở lưu vực sông Đáy, sông Nhuệ và ở nhiều làng quê; hát ca trù ở Thanh Oai, Chương Mỹ, Hoài Đức, Thường Tín...

Sân khấu dân gian có nghệ thuật chèo truyền thống, gọi là chèo Đoài; múa rối nước, múa rối cạn ở Bình Phú, Chàng Sơn, Sài Sơn, Tế Tiêu...

Nói đến di sản văn hoá Hà Tây, không thể không nói đến văn hoá làng nghề. Theo thống kê, hiện nay Hà Tây có 1.600 làng có nghề, trong đó có 201 làng được Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định công nhận là làng nghề. Ở những làng nghề nhân dân sống chủ yếu bằng nghề, sản phẩm của làng nghề không còn mang tính tự cung tự cấp mà trở thành sản phẩm hàng hoá; nghề, tác động đến đời sống văn hoá tinh thần, tạo thành nếp sống của làng.

Nghề thủ công ở Hà Tây ra đời từ rất sớm. Nghề trồng dâu, chăn tằm dệt lụa, theo truyền thuyết có từ thời Hùng Vương ở một số làng ven sông Hồng, sông Đáy. Đó là các làng Cổ Đô, La Phẩm ở Ba Vì. Người có công phát hiện, dạy cho làng Cổ Đô biết trồng dâu, nuôi tằm dệt lụa là Hoàng Phủ Thiệu Hoa. Từ xưa lụa Cổ Đô đã rất nổi tiếng:

Lụa này là lụa Cổ Đô

Chính tông lụa cống các cô ưa dùng

Ở phía Nam của tỉnh, nhiều làng thuộc Ứng Hoà, Mỹ Đức, Đan Phượng, thị xã Hà Đông cũng có nghề trồng dâu nuôi tằm, dệt vải, lụa, như các làng Hoà Xá, Đốc Tín, Trinh Tiết, Phù Lưu Tế, Vạn Phúc, La Khê và các làng La của Hoài Đức. Các làng La Khê, La Cả, Vạn Phúc còn dệt được the, gấm, đoạn, sản phẩm ngày một tinh xảo có mặt ở thị trường trong nước và nước ngoài. Chợ Hà Đông xưa gọi là chợ Đơ, đã nổi tiếng là chợ tơ, lụa nên còn gọi là chợ Tơ. Phố Hàng Ngang, Hàng Đào Hà Nội có rất nhiều cửa hàng bán lụa, gấm, nhiều, đoạn của các làng La, Mỗ, Vạn Phúc ở Hà Đông.

Cùng với trồng dâu, nuôi tằm, dệt tơ lụa, Hà Tây còn có nhiều làng nghề với những sản phẩm nổi tiếng. Làng Nhị Khê, huyện Thường Tín chuyên nghề tiện, làng Bình Vọng có nghề

sơn mài, làng Quất Động có nghề thêu, làng Chuôn Ngọ có nghề khảm trai, chạm gỗ; làng Phú Vinh, Ninh Sở có nghề đan mây tre, làng Chuông làm nón, làng Đa Sĩ có nghề rèn. Chế biến thực phẩm có giò chả Tân Ước, Ước Lễ, bún Bật, tương Cự Đà, thịt cầy Đông Lỗ... Các sản phẩm nghề và làng nghề của Hà Tây xưa lấy 36 phố phường Hà Nội là nơi tiêu thụ. Nhiều hàng hoá, làng nghề do thích ứng được với thị trường nên đã định cư ở Hà Nội, đã tác động, kích thích các làng nghề ở Hà Tây phát triển.

Những làng nghề ở Hà Tây, hiểu theo nghĩa rộng cũng là những làng văn, với ý nghĩa đầy đủ của từ này, tạo nên nét bản sắc văn hoá làng nghề. Văn hoá làng nghề ở Hà Tây là một nét độc đáo của sự phát triển bách nghệ, là một biểu hiện của văn minh khai sáng, gắn liền với sự phát triển của dân tộc.

Đồng thời với các loại hình văn hoá phi vật thể, Hà Tây còn có nhiều di sản vật thể di tích rất phong phú và đồ sộ. Đó là những di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Toàn tỉnh có 2.388 di tích, trong đó có gần 400 di tích được Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận, hơn 400 di tích được Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định bảo vệ. Có 12 di tích được Bộ Văn hoá - Thông tin xếp loại đặc biệt quan trọng. Tính trung bình cứ 1 km², 1.000 người dân có một di tích. Có người nói Hà Tây là "vương quốc" của di tích.

Nhiều ngôi chùa có từ thời Lý, rồi được trùng tu sửa chữa vào các thời kỳ sau như chùa Thầy, chùa Bối Khê, chùa Đậu, chùa Mía... Về kiến trúc đình làng, có những ngôi được xây dựng vào loại sớm ở Việt Nam như đình Thụy Phiêu ở Thụy An, Ba Vì được xây dựng vào nửa đầu thế kỷ XVI. Đình Tây Đằng và đình Thanh Lũng cũng được xây dựng ở thế kỷ XVI.

Di tích Hà Tây độc đáo, mang yếu tố văn hoá bản địa, mang giá trị nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc với các chất liệu gỗ, đá, đất nung..., có di tích được xem là tiêu biểu cho kiến trúc cổ Việt Nam. Những cây cột bằng gỗ ngọc am gần 1.000 năm tuổi cùng với hệ thống vì kèo, bệ đá bách hoa đài và cảnh quan thiên nhiên độc đáo ở chùa Thầy; các bộ vì kèo chạm rồng, hoa văn, bệ đá chạm những con giống niên đại Trần ở chùa Bối Khê; gạch đất nung, các con rồng đá thời Mạc, hai pho tượng ướp xác ở chùa Đậu; hệ thống tượng tổ truyền đăng chùa Tây Phương;

nghệ thuật chạm khắc tinh xảo trong kiến trúc đình làng được xem như những bảo tàng tại chỗ như ở các ngôi đình Tây Đằng, Chu Quyển, Liên Hiệp, Đại Phùng ... cùng rất nhiều giá trị văn hoá nghệ thuật khác, đã tạo nên nét đặc sắc của di tích Hà Tây.

Nói đến di tích Hà Tây còn phải kể đến các di tích thời Mạc rất hiếm quý, được bảo tồn tương đối nguyên vẹn ở Hà Tây như đền Và, chùa Mui... và nhiều quán Đạo giáo, đền xen với Phật giáo trong hệ thống Đan Sơn tứ quán (quán Linh Tiên, quán Lão Quân, quán Thiên Dương, quán Diêm Xá) nằm giữa vùng đất của huyện Đan Phượng, Hoài Đức, bên các con sông Đáy, sông Hồng, sông Nhuệ. Quán Hưng Thánh nằm cách sông Hồng chỉ vài km, quán Lâm Dương nằm ngay bên bờ sông Nhuệ, Đình Văn quán nằm trên cù lao Đỗ Động Giang, cách đó vài km đường chim bay là quán Hội Linh. Quán Yên Nhân nằm kẹp bởi hai con sông Tích và sông Đáy. Có lẽ là do phong cảnh nơi đây ư tịch, rất hợp với phong khí Lão - Trang...

Nói đến di tích Hà Tây cũng phải kể đến các làng cổ, như làng Đường Lâm, làng Nhị Khê, ở đó ngoài những di tích đình, chùa, đền, miếu, nhà thờ họ còn có rất nhiều ngôi nhà cổ được xây dựng hàng trăm năm, có những ngôi nhà đã hơn 300 năm tuổi. Tô điểm cho các làng quê là những cổng làng, có giá trị tuổi đã trăm năm, hàm chứa triết lý nhân sinh mang ý nghĩa nhân bản; những cây cổ thụ quý, có cây cả nghìn năm tuổi, đó là những sự kết tinh, hài hoà, sản phẩm của Trời - Đất - Con người, tất cả đã tạo nên bản sắc, sức sống của văn hoá làng, để rồi trong tiến trình lịch sử, có thời kỳ chúng ta bị mất nước, nhưng không mất làng.

Các di tích lịch sử văn hoá ở Hà Tây cũng là nơi hoạt động tín ngưỡng tôn giáo tâm linh, tôn vinh các giá trị văn hoá, các bậc anh hùng dân tộc, như Sơn Tinh và các vị thần Tứ bất tử; các vua Hùng và các bộ tướng thời Hùng Vương; Hai Bà Trưng và các anh hùng dân tộc Phùng Hưng, Ngô Quyền, Nguyễn Trãi... là nguồn tư liệu phong phú, giúp cho việc nghiên cứu tìm hiểu về văn hoá dân tộc.

Di tích ở Hà Tây là nơi diễn ra các lễ hội truyền thống, nơi lưu truyền, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá dân tộc. Nhiều lễ hội lớn và sự nở rộ hội làng, là một nét đặc trưng văn hoá truyền thống của Hà Tây.

Hàng năm Hà Tây có đến hơn 700 lễ hội, từ hội làng, hội vùng, đến lễ hội có quy mô cả nước, như hội chùa Hương. Hội vùng, có hội chùa Thầy với những nghi thức thờ thần sư Tử Đạo Hạnh. Hội chùa Tây Phương, hội đền Và thờ đức Thánh Tản, hội chùa Bối Khê, Trăm Gian thờ đức Thánh Nguyễn Bình An. Hội đền Lộ thờ tứ vị Thánh nương...

Nhiều lễ hội khác diễn lại các hèm liên quan đến tín ngưỡng cổ. Hội làng Vân Sa có trò *chiêng tứ dân lạc nghiệp* tổ chức *rước kén* và *cướp kén*; hội làng Miêng Hạ diễn trò *ội ại* tất *đền giăng bông*; hội làng Sơn Đồng diễn trò *cướp bông*, thi *bánh dày*, *bánh cuốn*, hội Giã La làng La Cả có tục tất đèn đêm giã đám... phản ánh tín ngưỡng phổ biến của người Việt cổ.

Hội làng Giá có trò *nghiêm quân* ánh xạ tín ngưỡng thờ mặt trời. Hội làng Hạ Thái kỷ niệm nữ thần tự nguyện hiến mình cho hổ liên quan đến tục hiến sinh thời cổ. Hội làng Đục Khê, Yến Vĩ (Hương Sơn) và Tổng Phùng có tục ném đá cầu mùa. Hội làng Bình Đà rước bánh vía, hội đền Hát Môn thả bánh trôi nước, hội rước nước đến Dăm... ánh xạ tín ngưỡng cầu nước của cư dân nông nghiệp trồng lúa nước.

Người Hà Tây trong không khí hội hè, tìm thấy bóng dáng lịch sử hào hùng của quê hương đất nước, những vẻ đẹp tinh thần và vật chất kết tinh trí tuệ, tài năng sáng tạo nghệ thuật của ông cha, nhờ đó hội hè góp phần bồi bổ tư tưởng, tình cảm cho mỗi người dân ở làng hướng về cội nguồn tiên tổ, vươn tới những điều tốt đẹp của cuộc sống hôm nay và mai sau.

Hà Tây đất địa linh nhân kiệt, sản sinh nhiều bậc danh nhân làm rạng rỡ quê hương, đất nước.

Hồi đầu công nguyên, theo truyền thuyết, Hà Tây có bà Man Thiện và hai người con là Trưng Trắc và Trưng Nhị, là hai bậc anh thư nữ kiệt. Khởi đầu cho truyền thống "Anh hùng bất khuất, trung hậu đảm đang" của phụ nữ Việt Nam.

Sau Hai Bà Trưng, tại làng Đường Lâm của Hà Tây có Phùng Hưng, Ngô Quyền, các ông không chỉ làm vua mà còn là các bậc anh hùng dân tộc, đem lại nền độc lập, tự chủ cho đất nước. Phùng Hưng chấm dứt ách đô hộ của nhà Đường được suy tôn là Bố Cái đại vương - cha mẹ dân. Ngô Quyền là người anh hùng dân tộc mở nền tự chủ đưa nước ta thoát khỏi ách đô hộ

ng nghìn năm của phong kiến Trung Quốc.

Trong lịch sử khoa bảng từ khi nhà Lý mở khoa thi đầu tiên tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám năm 1076 đến khoa thi cuối cùng năm 1919 kết thúc chế độ khoa cử Nho học Việt Nam, cả nước có 2.898 vị tiến sĩ, riêng Hà Tây có tới 338 vị, chiếm 11,6%. Nhiều vị chẳng những được khắc tên vào bia đá, lưu danh sử sách, mà còn được nhân dân truyền tụng, tôn vinh là các danh nhân như: Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên, Nguyễn Trục, Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Sư Mạnh, Nguyễn Bá Lân, Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Sĩ, Đặng Huấn, Đặng Đình Tướng, Đặng Tiến Đông, Dương Bá Cung, Phan Huy Ích, Phan Huy Chú, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Thượng Phiên, Vũ Phạm Hàm, Tản Đà, Nguyễn Tử Siêu... Trong lịch sử khoa bảng có trường hợp cha con cùng đỗ tiến sĩ như Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn Trãi; cha là Ngô Hoan, hai con là Ngô Hoàng, Ngô Ước; cha Nguyễn Trí Quảng, con Nguyễn Viết Thứ; cha con Trần Khải, Trần Phi; cha con Nguyễn Thượng Phiên, Nguyễn Thượng Hiền. Có dòng họ kế tiếp ba đời đỗ tiến sĩ như dòng họ Tạ ở Đan Phượng: Tạ Đăng Vọng đỗ tiến sĩ năm 1638, con là Tạ Đăng Huân đỗ tiến sĩ năm 1700, cháu nội Tạ Đăng Đạo đỗ tiến sĩ năm 1760. Làng Canh Hoạch, làng duy nhất của cả nước có hai vị đỗ Trạng Nguyên lại là hai cậu cháu, gọi là trạng cậu, trạng cháu là Nguyễn Đức Lượng (1514), Nguyễn Thiến (1532). Họ Đặng ở Lương Xá, Chương Mỹ cũng có nhiều người đỗ đạt, làm quan, nên nhân dân thường truyền tụng:

Bao giờ chợ Chúc hết người

Vực Ninh hết nước Đặng thời hết quan

Có những làng khoa bảng như làng Chi Nê (Chương Mỹ) có 11 vị đỗ tiến sĩ, làng Vân Canh có 10 vị đỗ tiến sĩ. Làng Đa Sĩ cũng có nhiều người đỗ tiến sĩ nên tên làng vốn là Đan Sĩ (chỉ làng làm thuốc) được gọi là làng Đa Sĩ (làng có nhiều người đỗ tiến sĩ).

Có làng, có gia đình 5 cha con đều bị tù đầy, hy sinh cho sự nghiệp chống Pháp vì quyền độc lập của đất nước, bảo vệ giống nòi như gia đình cụ Lương Văn Can ở Nhị Khê, Thường Tín.

Các bậc danh nhân người Hà Tây xuất thân ở những hoàn cảnh khác nhau, nhưng đều có phẩm chất của sĩ phu mang truyền thống văn hiến Bắc Hà, có những đóng góp tích cực trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Điều

đặc biệt là, trong số các vị thần tứ bất tử của cả nước như Tản Viên Sơn Thánh, Thánh Dóng, Chử Đồng Tử và mẫu Liễu Hạnh, thì Hà Tây có hai vị là Tản Viên Sơn Thánh và Chử Đồng Tử. Điều đó cũng khẳng định tính trội vượt trong tâm thức của người Việt về các bậc anh linh của dân tộc ở vùng đất này.

Trên đây là một số nét về di sản văn hoá của Hà Tây. Được thừa kế một di sản văn hoá rất đa dạng, phong phú, đồ sộ như vậy, là niềm vinh dự tự hào và cũng là trách nhiệm hết sức nặng nề của những người làm công tác văn hoá thông tin Hà Tây. Thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII), Kết luận Hội nghị Trung ương 10 (khoá IX) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; để cho văn hoá cùng với phát triển kinh tế, xây dựng Đảng phải trở thành ba cột trụ vững vàng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, đối với Hà Tây, phát triển văn hoá phải bắt đầu từ bảo tồn phát huy di sản văn hoá dân tộc.

Trong thời gian vừa qua Hà Tây đã đạt được những kết quả rất quan trọng trong việc bảo tồn di sản văn hoá. Nhiều di tích đặc biệt quan trọng và các di tích lớn như chùa Tây Phương, chùa Thầy, chùa Mía, đình Tây Đằng, đình Tường Phiêu, chùa Đậu, chùa Mui, chùa Bối Khê, đình Mông Phụ, thành cổ Sơn Tây, đền Hát Môn đã và đang được bảo tồn, tu bổ, tôn tạo cơ bản. Hàng trăm di tích khác cũng đã được tu bổ từ chương trình mục tiêu về di tích của Bộ Văn hoá - Thông tin và đầu tư chống xuống cấp di tích của tỉnh cùng với sự huy động nguồn lực của nhân dân. Sở Văn hoá - Thông tin đã hoàn thành các dự án quy hoạch tổng thể bảo tồn, tu bổ, tôn tạo, phát huy di tích của tỉnh đến năm 2020. Đối với chùa Hương, Sở Văn hoá - Thông tin cũng đã hoàn thành lập một dự án riêng: Quy hoạch tổng thể, bảo tồn, tôn tạo, phát huy quần thể di tích thắng cảnh Hương Sơn đến năm 2020. Trước đó, được sự chỉ đạo của Bộ Văn hoá - Thông tin, tỉnh Hà Tây đã giải quyết dứt điểm việc xây dựng trái phép ở chùa Hương - một tồn tại có tính chất lịch sử từ những năm 60 của thế kỷ trước - Việc quản lý và tổ chức lễ hội ở chùa Hương cũng có nhiều tiến bộ, được dư luận hoan nghênh.

Hàng năm ngành Văn hoá - Thông tin đầu tư cho công tác sưu tầm, nghiên cứu, tổ chức nhiều

cuộc hội thảo, xuất bản được nhiều công trình nhằm bảo lưu di sản văn hoá dân tộc như: Tục ngữ ca dao dân ca Hà Tây, hát Dô, hát chèo tấu, Truyện cổ, Danh nhân quê hương, Địa chí, Làng văn làng nghề, Lễ hội truyền thống, các công trình nghiên cứu chuyên đề về các danh nhân: Tô Hiến Thành, Nguyễn Trãi, Ngô Sĩ Liên, Phùng Khắc Khoan..., về các địa danh văn hoá như chùa Hương, Sơn Tinh và vùng văn hoá cổ Ba Vì, làng Việt cổ Đường Lâm, người Hà Tây trong làng khoa bảng, tuyển tập văn bia, hương ước cổ. Nhiều huyện đã và đang đầu tư biên soạn, xuất bản các công trình địa chí huyện: Chương Mỹ xưa và nay, Thường Tín đất danh hương, Địa chí huyện Thạch Thất, Vùng đất con người thị xã Hà Đông... Nhiều chuyên đề bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể đã được thực hiện: Hội Giã La, lễ hội đền Và, hát chèo tấu, làng Thêu Quất Động... Đã phối hợp với Cục Di sản văn hoá, Viện Nghiên cứu Kiến trúc điều tra khảo sát, đo vẽ đưa vào danh mục bảo tồn hàng trăm ngôi nhà cổ, tổ chức các cuộc triển lãm chuyên đề bảo tồn cổng làng truyền thống, cây cổ thụ. Và hiện đang trình Bộ Văn hoá - Thông tin xếp hạng làng cổ ở Đường Lâm làm cơ sở cho việc bảo tồn và phát huy làng cổ có giá trị nhiều mặt này.

Những công việc trên là rất đáng trân trọng và đáng được ghi nhận, nhưng so với công việc cần phải làm thì còn rất hạn chế, trước mắt đang đặt ra rất nhiều công việc nặng nề, đòi hỏi cần phải được quan tâm đầu tư về nguồn lực, sự chỉ đạo tập trung, thái độ ứng xử nghiêm túc, khoa học với tinh thần trân trọng di sản văn hoá vô cùng quý giá của ông cha để lại.

Chuẩn bị cho Đại hội tỉnh Đảng bộ Hà Tây lần thứ XIV, Tỉnh uỷ Hà Tây xác định phải xây dựng Hà Tây trở thành một tỉnh tiên tiến trong các tỉnh trọng điểm kinh tế phía Bắc. Ngành Văn hoá - Thông tin nhận thức rằng, văn hoá phải góp phần quan trọng để thực hiện mục tiêu đó. Làm tốt bảo tồn di sản văn hoá dân tộc sẽ là điều kiện tốt phục vụ cho phát triển văn hoá du lịch được xác định là mũi nhọn trong phát triển kinh tế góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh. Trong rất nhiều công việc phải làm, đây là một trong những nhiệm vụ lớn của ngành Văn hoá - Thông tin Hà Tây trong thời gian tới./

D.V.T

NÊN ĐẦU TƯ THỎA ĐÁNG CHO VIỆC

quy hoạch bảo tồn, phát huy giá trị hệ thống các di tích cách mạng

PGS.TS. PHẠM MAI HÙNG

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà - Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á ra đời. Đây là một kỳ tích kỳ vĩ mà nhân dân ta giành được sau gần 100 bị thực dân Pháp đô hộ và thống trị. Giữa bộn bề của những công việc cần phải làm ngay của một Nhà nước non trẻ, đặc biệt là giữa lúc các thế lực "thù trong, giặc ngoài" tập trung tấn công hòng bóp chết Nhà nước non trẻ của chúng ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn giành sự quan tâm thoả đáng của mình tới việc bảo tồn di sản văn hoá của dân tộc. Biểu hiện của sự quan tâm ấy chính là việc Người ký Sắc lệnh số 65 ngày 23 tháng 11 năm 1945 ấn định nhiệm vụ cho Đông phương Bác cổ Học viện trong việc bảo tồn di tích trên toàn cõi Việt Nam. Không phải đến bây giờ mà, đã nhiều thập kỷ trôi qua, chúng ta luôn luôn khẳng định Sắc lệnh số 65 chính là

cơ sở pháp lý đầu tiên, là nền móng tạo dựng sự nghiệp bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc ở tầm mức lịch sử quốc gia và hơn thế, thể theo đề nghị của Bộ Văn hoá - Thông tin, của Hội đồng Di sản văn hoá quốc gia, của Hội Di sản văn hoá Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định chọn ngày 23 tháng 11 hàng năm là ngày Di sản văn hoá quốc gia. Ở bài viết ngắn này, nhân dịp kỷ niệm năm thứ nhất ngày Di sản văn hoá, chúng tôi muốn giải bày đôi điều về vị thế của các di tích cách mạng - một bộ phận cấu thành hệ thống các di tích lịch sử, cũng đồng thời là một bộ phận rất quan trọng cấu thành di sản văn hoá quốc gia.

Khái niệm cách mạng sử dụng trong lĩnh vực xã hội, được đặc trưng cho sự biến đổi sâu sắc, triệt để, không cải lương nửa vời, làm thay đổi tận gốc về chế độ xã hội cũ, đưa giai cấp tiên tiến lên nắm chính quyền. Sự



Di tích Hàm chỉ huy Tập đoàn cứ điểm của Pháp ở Điện Biên Phủ - Ảnh: Mai Hùng

thay đổi, sự nhảy vọt về chất ấy chắc chắn để lại những vật chứng và vật chứng đó chính là các di tích cách mạng với nội hàm rộng, gồm: Bất động sản, động sản, vật thể và phi vật thể. Vì vậy các di tích cách mạng có vị thế rất đặc biệt và được thể hiện đầy đủ nhất, rõ rệt nhất ở bậc thang cao nhất của các giá trị ẩn chứa trong nó. Nếu hiểu đúng vị thế của các di tích cách mạng như thế thì rõ ràng số lượng các di tích cách mạng được Bộ Văn hoá - Thông tin liệt hạng (công nhận) cho đến nay là còn quá khiêm tốn so với tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc. Việc bảo tồn, nhân bản những giá trị tiềm tàng của các di tích cách mạng nhằm phụng sự cho sự nghiệp "xây dựng một nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", cho sự nghiệp "công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước", cho mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh" tuy đã đạt được những thành quả rất đáng tự hào, song

cũng còn bộc lộ nhiều khiếm khuyết cần khắc phục.

Như chúng ta đã biết, hệ thống các di tích cách mạng nếu tính từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời tới nay có đặc điểm chung là phân bố rộng khắp trong phạm vi cả nước, từ thành thị tới nông thôn, từ đồng bằng, trung du, miền biển, hải đảo tới các miền núi xa, các trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá - xã hội của đất nước. Nội dung cơ bản ẩn chứa trong các di tích ấy đều gắn chặt với sự nghiệp giành độc lập cho dân tộc, bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và thống nhất đất nước. Việc xác định niên đại các di tích loại này không mấy khó khăn, nhưng việc bảo tồn, phát huy giá trị lại cực kỳ phức tạp và luôn luôn bị sức ép bởi các quá trình đô thị hoá kết hợp với chỉnh trang đô thị, quá trình công nghiệp hoá nông thôn, quá trình quy hoạch các vùng kinh tế, giao đất, giao rừng, mở các tuyến, trục giao thông xuyên quốc gia, xuyên

tỉnh, xuyên huyện; sức ép do nhu cầu sống của nhân dân, nhu cầu sử dụng thường nhật cho các cơ quan của Đảng, Nhà nước v.v... Rồi điều kiện khí hậu khắc nghiệt, cũng như việc khai thác quá mức di tích, đi đôi với việc nhận thức không đầy đủ về hệ giá trị chứa đựng trong nó v.v... khiến nó luôn ở trạng thái xuống cấp, trạng thái thừa vắng người tham quan và do vậy một nguồn lực di sản văn hoá không phát huy được hữu hiệu. Xin nêu một vài ví dụ:

Trong nhóm các di tích minh chứng cho quá trình chuẩn bị về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (3 - 2 - 1930), di tích 5D Hàm Long - Hà Nội là di tích ghi nhận sự ra đời của Đông Dương Cộng sản Đảng, bước khởi đầu đánh dấu sự cáo chung của chế độ thuộc địa ở Việt Nam; là sự kết thúc về ý thức, cũng như về tổ chức của các trào lưu yêu nước mang ý thức hệ tư sản; là khẳng định sự tất thắng, khách quan của ý thức hệ vô sản; là sự khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc chúng ta. Đây là di tích được công nhận có giá trị quốc gia từ năm 1962, thành phố Hà Nội đã không ít lần đầu tư ngân sách nhằm bảo tồn, phát huy giá trị của di tích, thế nhưng lượng khách đến thăm viếng di tích hàng năm quá thưa thớt. Tương tự như vậy, Cách mạng tháng Tám là một sự kiện trọng đại của lịch sử dân tộc, sự kiện này diễn ra trong phạm vi cả nước, ai cũng biết. Riêng ở Hà Nội, sự kiện Cách mạng ấy diễn ra hết sức đặc biệt và sự đặc biệt này thể hiện ở chỗ chưa nhận được lệnh khởi nghĩa của Trung ương, nhưng trên cơ sở nhận thức đúng đắn Chỉ thị "Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta", lãnh đạo thành phố đã kịp thời nắm thời cơ giành chính quyền mà không cần tiếng súng. Quảng trường Nhà hát lớn nay được đổi tên thành Quảng trường Cách mạng tháng Tám, Bắc Bộ phủ - nay là Nhà khách của Chính phủ... là những di tích đánh dấu không khí cách mạng hào hùng của một thời lịch sử vàng son của thủ đô Hà Nội. Vậy mà đâu có khách thăm viếng theo đúng ngữ nghĩa của từ này, có chăng chỉ là những cặp nam thanh, nữ tú tới chụp ảnh trước Nhà hát lớn để làm lưu niệm nhân ngày thành hôn, hoặc, người nước

ngoài chụp ảnh Nhà hát lớn bởi vẻ đẹp và giá trị kiến trúc của nó là chủ yếu!... Hiện trạng của di tích cách mạng ở nông thôn, đặc biệt là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa cũng chẳng mấy khả quan, đúng như nhận định của Cục Di sản văn hoá trong "Báo cáo khái quát về tình hình bảo vệ di sản văn hoá hiện nay" rằng: "Các di tích cách mạng - kháng chiến hầu như nằm ở những khu vực giao thông đi lại khó khăn, chưa có điều kiện phát huy giá trị như ATK thuộc 6 tỉnh Việt Bắc cũ, nhà tù Côn Đảo, nhà tù Ban Mê Thuột, đường Hồ Chí Minh"... Tuy vậy những di tích, cụm di tích cách mạng nếu được quy hoạch bảo tồn, tôn tạo, thường xuyên có các hình thức tuyên truyền, giới thiệu, tổ chức tốt các dịch vụ du lịch sinh thái kết hợp với tham quan di tích thì vẫn thu hút được đáng kể lượng khách đến tham quan, năm sau nhiều hơn năm trước và dĩ nhiên nó trở thành tuyến tham quan không thể thiếu trong các tua du lịch, ví dụ Pắc Bó (Cao Bằng), Tân Trào (Tuyên Quang), Định Hoá (Thái Nguyên), Củ Chi (thành phố Hồ Chí Minh), Trung ương Cục Miền Nam (Tây Ninh) v.v... Từ thực tế đó, chúng tôi cho rằng, để các di tích cách mạng gắn kết được với môi trường sống hiện tại cần có sự đánh giá đúng giá trị, quảng bá các giá trị chứa đựng trong nó đi đôi với việc quy hoạch bảo tồn, tôn tạo, bảo vệ cảnh quan, môi trường, tạo tuyến tham quan và tổ chức chu đáo các cơ sở dịch vụ để du khách yên tâm đúng như kiến nghị của Cục Di sản văn hoá: "Hệ thống các di tích này rất cần phải được tập trung bảo tồn và giới thiệu cho nhân dân trong nước và nước ngoài". Đây là những việc đòi hỏi phải có thời gian nhưng phải thực thi đúng Điều 1 Quyết định số 25/TTg ngày 19 tháng 01 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách nhằm xây dựng và đổi mới sự nghiệp văn hoá nghệ thuật, với nội dung: "Phát triển văn hoá nghệ thuật mang bản sắc dân tộc Việt Nam là trách nhiệm, nghĩa vụ của toàn dân", và điểm 1 Điều 2 nói trên: "Đầu tư 100% kinh phí cho việc tu bổ, tôn tạo các di tích cách mạng, những di tích gắn với quá trình hoạt động của Đảng và cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc"./.

D.M.H

TĂNG CƯỜNG HIỆU LỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, NÂNG CAO TRÁCH NHIỆM CỦA NHÂN DÂN

trong sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc

PGS.TS. ĐỖ VĂN TRỤ*

Ngày 24 tháng 2 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 36/2005/QĐ - TTg về Ngày Di sản văn hoá Việt Nam, theo đó hàng năm lấy ngày 23 tháng 11 là *Ngày Di sản văn hoá Việt Nam*, nhằm phát huy truyền thống và ý thức trách nhiệm của những người làm công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá Việt Nam, động viên các tầng lớp xã hội tích cực tham gia vào sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc; giáo dục truyền thống yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm bảo vệ di sản văn hoá Việt Nam trong toàn dân; động viên phong trào thi đua lao động sản xuất, nâng cao kỷ luật, đạo đức cách mạng của cán bộ, công chức, viên chức trong ngành văn hoá - thông tin nói chung và trong lĩnh vực di sản văn hoá nói riêng; biểu dương, khen thưởng kịp thời đối với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc...

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về

Ngày Di sản văn hoá Việt Nam đáp ứng nguyện vọng tha thiết lâu nay của những người làm công tác di sản văn hoá và tất cả những người yêu mến, tâm huyết đối với di sản văn hoá dân tộc, là một sự kiện quan trọng, đánh dấu một bước tiến mới trong sự nghiệp bảo vệ di sản văn hoá dân tộc. Những người hoạt động trong lĩnh vực di sản văn hoá và những người quan tâm tới di sản văn hoá dân tộc đón nhận Quyết định của Thủ tướng Chính phủ với niềm tự hào, phấn khởi, tin tưởng và xác định phải nâng cao hơn nữa ý thức trách nhiệm, cống hiến của mình trong sự nghiệp bảo vệ di sản văn hoá dân tộc, làm cho ý thức đó, trách nhiệm đó ngày càng lan toả và thấm sâu vào mỗi con người, mỗi tổ chức và toàn xã hội.

Ngày 23 tháng 11 năm nay, lần đầu tiên chúng ta tổ chức Ngày Di sản văn hoá Việt Nam theo tinh thần Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời cũng là kỷ niệm ngày Chủ

* PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC, TỔNG THƯ KÝ
HỘI DI SẢN VĂN HOÁ VIỆT NAM

tịch Hồ Chí Minh ký văn bản pháp luật đầu tiên của Nhà nước ta về di sản văn hoá dân.

Ngày 23 tháng 11 năm 1945, chỉ hơn 2 tháng sau khi nước nhà giành được độc lập, trong bối cảnh đất nước đứng trước vô vàn khó khăn về nạn đói, nạn dốt, nạn ngoại xâm, vận mệnh của dân tộc như "ngàn cân treo sợi tóc". Trong bộn bề những công việc về đối nội, đối ngoại của một Nhà nước non trẻ vừa mới được hình thành, Chủ tịch Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 65 về việc bảo tồn cổ tích trong toàn cõi Việt Nam, khẳng định quan điểm, đường lối, chính sách và biện pháp cấp bách của Nhà nước Việt Nam mới đối với di sản văn hoá dân tộc, mở ra một chương lịch sử mới cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc. Nội dung của Sắc lệnh ngắn gọn, súc tích, nhưng đã hàm chứa rất rõ ràng sự vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về việc kế thừa tinh hoa văn hoá dân tộc vào việc xây dựng và phát triển nền văn hoá mới của nước ta, khẳng định "việc bảo tồn cổ tích là việc rất cần thiết trong công cuộc kiến thiết nước Việt Nam".

Từ quan điểm di sản văn hoá là tài sản của toàn dân, phục vụ cho lợi ích của toàn xã hội, mọi cá nhân, mọi tổ chức, mọi ngành, mọi cấp phải có trách nhiệm bảo vệ di sản văn hoá. Sắc lệnh quy định "ng nghiêm cấm việc phá huỷ những đình chùa, đền miếu hoặc những nơi thờ tự khác, những cung điện, thành quách cùng lăng mộ chưa được bảo tồn. Cấm phá huỷ những bi ký, đồ vật chiếu sắc, văn bằng, giấy má, sách vở có tính cách tôn giáo hay không, có ích cho lịch sử, nhưng chưa được bảo tồn".

Trong hoàn cảnh đất nước đang phải đối mặt với nhiều vấn đề "nước sôi lửa bỏng" như ngân sách quốc gia eo hẹp, nạn đói đang tràn lan khắp miền Bắc, nhưng Chính phủ vẫn "công nhận nguyên tắc những khoản trợ cấp hàng năm của toàn quốc, của mỗi kỳ hay mỗi tỉnh" cho việc bảo vệ di sản văn hoá.

Những chính sách và biện pháp của Nhà nước ta trong Sắc lệnh số 65 đối với di sản văn hoá dân tộc vào những ngày đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam làm chúng ta liên tưởng tới những đạo luật, những biện pháp và quyết sách khẩn cấp, mạnh mẽ của V.I. Lênin và Chính quyền Xô - Viết non trẻ

ở nước Nga, nhằm bảo vệ di sản văn hoá vào những ngày đầu, sau Cách mạng tháng Mười vĩ đại. Chính nhờ những biện pháp kiên quyết mà hàng loạt thành quách, lâu đài, cung điện, bảo tàng, cổ vật... của nước Nga được xây dựng nên bằng sự sáng tạo của bao thế hệ đã được bảo vệ khỏi bàn tay phá hoại của những kẻ giả dối, "cách mạng đầu lưỡi", tự xưng là "văn hoá vô sản" chủ trương phủ nhận toàn bộ những thành tựu văn hoá quá khứ của nước Nga để "sáng tạo một nền văn hoá hoàn toàn của giai cấp vô sản, hoàn toàn đoạn tuyệt với quá khứ", cũng như sự phá hoại vô ý thức, sự hiểu biết ấu trĩ của con người.

60 năm qua, tình hình trong nước và thế giới đã diễn ra biết bao biến đổi sâu sắc về mọi mặt; sự nghiệp bảo vệ di sản văn hoá dân tộc trên tất cả các lĩnh vực đã có những bước tiến dài và đạt được những thành tựu rất đáng tự hào, cả về quan điểm, chủ trương, chính sách, luật pháp, thực hiện bảo vệ các di tích lịch sử - văn hoá, di sản văn hoá phi vật thể, xây dựng và phát triển mạng lưới bảo tàng từ Trung ương đến địa phương, đào tạo nguồn nhân lực, mở rộng quan hệ hợp tác và giao lưu quốc tế, nâng cao nhận thức của nhân dân đối với di sản văn hoá dân tộc... Song, những tư tưởng, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về di sản văn hoá trong Sắc lệnh số 65 vẫn sáng ngời giá trị lý luận và thực tiễn trong cuộc sống của chúng ta hôm nay, soi đường và dẫn dắt cho sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc trong thời kỳ mới, thời kỳ đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm cho văn hoá thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Chúng ta có thể khẳng định rằng chưa bao giờ sự nghiệp bảo vệ di sản văn hoá dân tộc đạt được nhiều thành tựu to lớn như hiện nay, chưa bao giờ vị trí của di sản văn hoá dân tộc được đề cao và được quan tâm như hiện nay, chưa bao giờ di sản văn hoá dân tộc lại phát huy giá trị, sức mạnh và tiềm năng của mình như hiện nay, và cũng có thể nói, chưa khi nào việc bảo vệ di sản văn hoá dân tộc lại đứng trước những khó khăn, thách thức to lớn như hiện nay. Những khó khăn, thách thức đó được

xem xét, nhìn nhận, phân tích cả trên bình diện của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc cũng như trên bình diện của khu vực và quốc tế.

Mâu thuẫn giữa bảo vệ di sản văn hoá nói chung, di sản văn hoá vật thể nói riêng với những thay đổi mạnh mẽ về kinh tế - xã hội, có thể nói, đó là mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển, là mâu thuẫn vốn có, mang tính phổ biến toàn cầu, không chỉ có riêng ở nước ta, mà hầu như nước nào cũng gặp phải. Bảo vệ di sản văn hoá là việc quan trọng cấp thiết phải làm và phải làm ngày càng tốt hơn, nhưng kinh tế vẫn phải phát triển, các công trình xây dựng phục vụ cho cuộc sống của cả xã hội và mỗi con người ngày càng nhiều hơn. Thiên lệch về một mặt thì không thể nói là sự phát triển tốt và bền vững. Vấn đề là ở chỗ cần phải từng bước giải quyết mâu thuẫn này, đảm bảo sự hài hoà trong phát triển, thông qua nhiều giải pháp hữu hiệu: Luật pháp, chính sách, cơ chế, tăng cường quản lý nhà nước, khơi dậy và phát huy ý thức trách nhiệm của mỗi người, trách nhiệm và sự tự giác tham gia của mọi tổ chức, mọi ngành, mọi cấp và của toàn xã hội.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khoá VIII (tháng 7 năm 1998) về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, nêu rõ: "Di sản văn hoá là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá. Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hoá truyền thống (bác học và dân gian), văn hoá cách mạng, bao gồm cả văn hoá vật thể và phi vật thể".

Luật di sản văn hoá (tháng 6 năm 2001) đã khẳng định: "Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam và là một bộ phận của di sản văn hoá nhân loại, có vai trò to lớn trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta. Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá là nhằm đáp ứng nhu cầu về văn hoá ngày càng cao của nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và góp phần vào kho tàng di sản văn hoá thế giới". Trong sự nghiệp bảo vệ di sản văn hoá dân tộc, phải không ngừng "tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của nhân dân...".

Đỗ Văn Trụ: Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, nâng cao...

Như vậy rõ ràng rằng Nhà nước và xã hội là hai mệnh đề trong cụm từ "bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc", là hai lực lượng có quan hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau, không thể thiếu lực lượng nào, điều đó có thể ví như hai cánh của một con chim.

Mọi di sản văn hoá đều thuộc sở hữu của toàn dân, đều do Nhà nước thống nhất quản lý. Nội dung quản lý nhà nước về di sản văn hoá bao gồm: Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về di sản văn hoá; Tổ chức chỉ đạo các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về di sản văn hoá; Tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chuyên môn về di sản văn hoá; Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; Tổ chức, chỉ đạo khen thưởng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; Tổ chức và quản lý hợp tác quốc tế về bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá; Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về di sản văn hoá.

Vai trò quản lý của Nhà nước đối với di sản văn hoá là cực kỳ quan trọng, song để thực hiện được sứ mệnh đó, về phần mình Nhà nước phải tăng cường phân cấp, làm rõ trách nhiệm, quyền hạn của các cấp, các ngành trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, đồng thời phải khơi dậy và phát huy sự đóng góp, tham gia của toàn xã hội.

Nhân dân là người sáng tạo nên các giá trị văn hoá vật chất và văn hoá tinh thần của xã hội, đồng thời là người hưởng thụ những giá trị văn hoá, vì vậy trách nhiệm của nhân dân trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá vừa là yêu cầu, vừa là đòi hỏi tất yếu. Lịch sử thế giới đã chứng minh rằng bất kỳ một quốc gia nào, dù quốc gia đó có nền kinh tế phát triển nhất, giàu có nhất, thì Nhà nước cũng không thể tự mình làm được tất cả, mà vẫn phải có cơ chế, chính sách huy động các nguồn lực của toàn xã hội.

Lịch sử nước ta cũng đã chứng minh sâu sắc rằng nhân dân ta không chỉ là người sáng

tạo nền văn hoá độc đáo, đầy bản sắc của dân tộc mình, mà còn là lực lượng hết sức quan trọng trong sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc, thông qua việc sưu tầm, phát hiện, gìn giữ, tuyên truyền, giới thiệu di sản văn hoá, đóng góp trí tuệ, công sức, tiền của vào việc trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử - văn hoá. Nhiều địa phương, những người yêu di sản văn hoá đã thành lập các hội cổ vật, nhiều cá nhân đã xây dựng các bộ sưu tập tư nhân hết sức có giá trị, nhiều làng, xã nhân dân đã tự lập ra các ban quản lý để bảo vệ di tích lịch sử - văn hoá của địa phương mình...

Chính sách xã hội hoá hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá của Nhà nước ta là nhằm động viên sức người, sức của của các tầng lớp nhân dân, các tổ chức xã hội để bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Chính sách này được tiến hành đồng thời với việc nâng cao vai trò và trách nhiệm của Nhà nước, đồng thời đòi hỏi các cơ quan chủ quản về di sản văn hoá phải làm tốt chức năng quản lý và hướng dẫn nghiệp vụ đối với các hoạt động xã hội về di sản văn hoá.

Hội Di sản văn hoá Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 28/2004/QĐ - BNV ngày 23 tháng 4 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nội Vụ, chịu sự quản lý nhà nước và bảo trợ của Bộ Văn hoá - Thông tin; Đại hội thành lập Hội được tiến hành tại Hà Nội vào ngày 26 tháng 6 năm 2004 là một trong những minh chứng hùng hồn thể hiện trách nhiệm của xã hội trong sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc.

Điều lệ Hội Di sản văn hoá Việt Nam năm 2004 đã xác định rõ tôn chỉ, mục đích và lĩnh vực hoạt động của mình là một "tổ chức xã hội nghề nghiệp tập hợp các tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động nghề nghiệp hoặc có tâm huyết với di sản văn hoá nhằm góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, đáp ứng nhu cầu văn hoá ngày càng cao của nhân dân, góp phần xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc và góp phần vào kho tàng di sản văn hoá thế giới; góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao trách nhiệm của nhân dân trong việc tham gia bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá theo tinh thần của Luật di sản văn hoá".

Từ khi thành lập tới nay, tuy thời gian còn

ngắn ngủi, chưa có kinh nghiệm, với những khó khăn ban đầu của một tổ chức "tự nguyện, tự quản, tự trang trải kinh phí", nhưng Hội Di sản Văn hoá Việt Nam đã có nhiều cố gắng triển khai Chương trình hoạt động của Hội nhiệm kỳ 2004 - 2010 đã được Đại hội thành lập Hội nhất trí thông qua.

Hội đã từng bước xây dựng và kiện toàn hệ thống tổ chức, nhân sự, các bộ phận tham mưu giúp việc, hệ thống quy định hành chính nội bộ, lề lối làm việc, quan hệ công tác; bước đầu ổn định Văn phòng Trung ương Hội. Hội đã tích cực thành lập các Chi hội và tuyên truyền phát triển hội viên. Tính đến tháng 10 năm 2005 đã có quyết định thành lập 60 chi hội trong cả nước, phát thẻ cho gần 2000 hội viên Hội Di sản văn hoá Việt Nam.

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội thành lập, Hội là người khởi xướng, chủ động phối hợp với các cơ quan chức năng xây dựng văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin trình Thủ tướng Chính phủ ra quyết định về Ngày Di sản văn hoá Việt Nam.

Từ khi thành lập đến nay, với trách nhiệm của mình, Hội Di sản văn hoá Việt Nam đã tích cực tham gia ý kiến, tư vấn, phản biện, đánh giá một số vấn đề lớn về di sản văn hoá; thực hiện chế độ báo cáo theo định kỳ với Bộ Văn hoá - Thông tin và Bộ Nội vụ; phối hợp với Cục Di sản văn hoá và các cơ quan liên quan xây dựng chương trình để chuẩn bị và kỷ niệm Ngày Di sản văn hoá Việt Nam đầu tiên (23/11/1945 - 23/11/2005) trong cả nước.

Nhiệm vụ của Hội Di sản văn hoá Việt Nam rất nặng nề, nhưng như lời đồng chí Nguyễn Khánh, nguyên Bí thư Trung ương Đảng, nguyên Phó Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch danh dự Hội Di sản văn hoá Việt Nam đã nói: "tin chắc rằng Hội Di sản văn hoá Việt Nam sẽ hoạt động có chất lượng cao, sẽ phát triển nhanh về mọi mặt, sẽ làm tròn nhiệm vụ của một tổ chức quần chúng mang tính xã hội - văn hoá, đóng góp có hiệu quả vào sự nghiệp cao quý bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hoá là cơ sở vững chắc để tạo ra những giá trị văn hoá mới và mở rộng giao lưu văn hoá với bạn bè thế giới".

D.V.T

BẢO TỒN DI TÍCH, nhân tố quan trọng của phát triển bền vững

LÊ THÀNH VINH*

Việc xác định chiến lược phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia cần phải tính đến điều kiện, bối cảnh chung của thế giới và dựa vào khả năng, thực lực của quốc gia đó. Khi đó, một cách tất yếu, những thế mạnh của mỗi quốc gia luôn được chú trọng phát huy. Thế mạnh ấy là cái hiện có, nhưng đương nhiên đã được hình thành, nuôi dưỡng, tồn tại và kết tinh lại từ nhiều thế hệ trước. Mà cái còn lại, sau dòng chảy của thời gian, chính là văn hoá thấm đẫm trong cộng đồng và hiện hữu trong di sản văn hoá. Hơn thế nữa, hiện nay trong sức ép của toàn cầu hoá, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc lại càng trở nên quan trọng trong phát triển bền vững. Bảo tồn di tích, vì lẽ đó không những chỉ là một hoạt động văn hoá, khoa học... mà còn là một nhiệm vụ quan trọng của phát triển, đặc biệt là phát triển bền vững.

Nhìn từ góc độ những công năng trong quá trình tồn tại, người ta chia các di tích làm 2 loại: Di tích "sống" và di tích "chết". Di tích lịch sử văn hoá Việt Nam rất đa dạng, phong phú về loại hình, nhưng di tích "chết" không nhiều mà hầu hết là các di tích "sống", những di tích vẫn bảo lưu công năng vốn có và đang tồn tại và vẫn phát huy tác dụng đối với thế nhân như tất cả những nhân tố hiện hữu khác trong "cơ thể sống" của xã hội đương đại. Những kiến trúc tôn giáo, tín ngưỡng như đình, đền, chùa, miếu... những công trình phục vụ dân sinh như

nhà ở, cầu, quán... có hàng trăm năm tuổi nay được coi là di tích, được ghi danh, xếp hạng; nhưng với ngàn vạn người dân, chúng vẫn là nơi cư trú, sinh hoạt cộng đồng, nơi gửi gắm đời sống tinh thần, tâm linh... Các danh lam thắng cảnh cũng vậy, là di tích quốc gia, di sản thế giới, nhưng quan trọng hơn cả, đó là môi trường thiên nhiên đặc biệt quý giá đối với nhân loại, món quà của tạo hoá rộng lượng và bao dung trao tặng cho cuộc sống cộng đồng.

Từ lâu, việc bảo tồn di tích đã trở thành một hoạt động không thể thiếu của xã hội văn minh. Bảo tồn di tích với tư cách là một bộ môn khoa học, hoạt động với mục đích cao cả là giữ gìn, bảo lưu các tài sản văn hoá có giá trị của những thời đại đã lùi vào dĩ vãng. Song, bên cạnh đó, với cách nhìn nhận về sự lưu truyền giá trị công năng của di tích, sự gìn giữ môi trường thiên nhiên được tạo hoá ban cho nhất là đối với hệ thống các di tích "sống" ở Việt Nam, hoạt động bảo tồn di tích còn góp sức nuôi dưỡng cuộc sống đương đại, đặc biệt là trong lĩnh vực văn hoá tinh thần, để rồi tiếp tục chuyển giao các giá trị ấy cho thế hệ mai sau. Rõ ràng công tác bảo tồn, tu bổ di tích vừa mang tính khoa học vừa đậm chất nhân văn, là một nhân tố hết sức quan trọng của sự phát triển bền vững.

Một ngôi đình được cộng đồng làng xã góp

* VIỆN TRƯỞNG VIỆN BẢO TỒN DI TÍCH

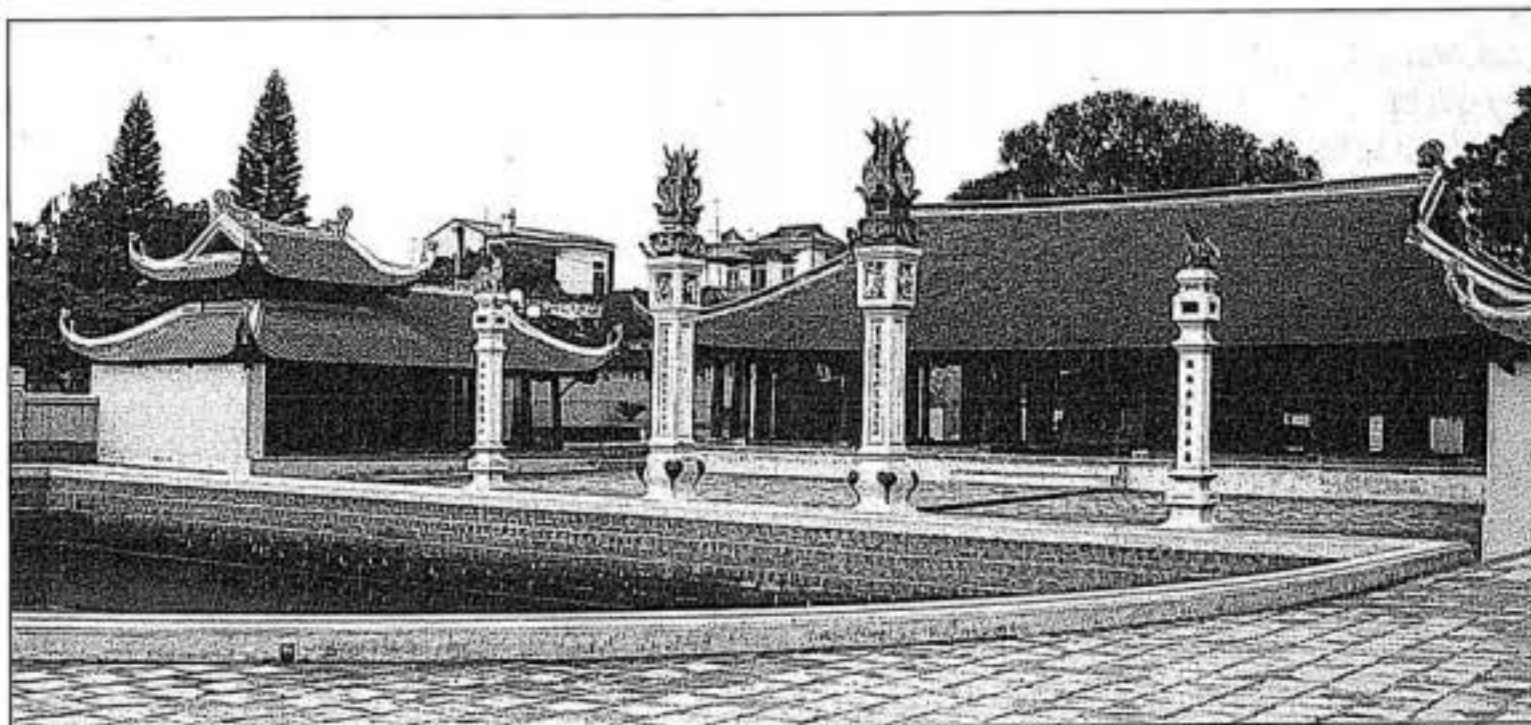
sức dựng lên, trước khi trở thành di tích theo những định nghĩa của khoa học, từ bao đời nay đã là nơi gửi gắm niềm tin của mọi người dân sống trong cùng một địa bàn cư trú với một nhân vật lịch sử hay văn hoá đã được suy tôn là thành hoàng làng, vị thần bảo hộ, phù giúp cho sự tồn tại và phát triển của một vùng dân cư, là nơi tụ họp cộng đồng với những sinh hoạt văn hoá tinh thần và giải quyết những việc chung. Vì vậy, việc bảo tồn, trùng tu các ngôi đình đã được xếp hạng vốn được coi là những hoạt động nhằm giữ gìn những tài sản văn hoá của cha ông để lại. Nhưng, có lẽ quan trọng hơn là có tác dụng nuôi dưỡng niềm tin của cộng đồng, sự cố kết của các thành viên xã hội trong cùng một làng xã để chung sức làm việc làng việc nước - những yếu tố hết sức quan trọng và cần thiết trong bước đường phát triển kinh tế xã hội. Vấn đề này cũng diễn ra tương tự với nhiều loại hình di tích "sống" khác. Như vậy, đầu tư cho công tác bảo tồn di tích, không những chúng ta có điều kiện làm tốt việc giữ gìn và lưu truyền những giá trị lịch sử, văn hoá của người xưa để lại, mà còn làm được nhiều hơn thế, vì đã củng cố nền tảng, gia cường điểm tựa cho phát triển.

Theo cách nhìn nhận về hình thái tồn tại, di sản văn hoá được chia thành hai loại: Di sản văn hoá phi vật thể và di sản văn hoá vật thể. Tuy có sự phân biệt, nhưng hai loại hình này luôn có mối quan hệ hữu cơ và biện chứng, chúng song song tồn tại và có tác động qua lại lẫn nhau. Mỗi một di tích do tiền nhân sáng tạo và để lại đều liên quan đến một nhu cầu hoạt

động tinh thần nào đó. Di tích lịch sử văn hoá là sản phẩm vật chất, nhưng luôn mang trong mình những yếu tố phi vật chất, là thông điệp, sức sáng tạo, ý thức xã hội, đời sống tinh thần, tâm linh của thế hệ trước lưu truyền cho thế hệ sau. Khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám tuy không còn là trường đại học cho các sĩ tử thời nay, nhưng khi được bảo tồn, tôn tạo, khu di tích này không những là nơi để mọi người đến tham quan, để tổ chức những hoạt động văn hoá trong không gian kiến trúc truyền thống, mà còn có tác dụng rất to lớn trong việc tôn vinh nền văn hoá, giáo dục dân tộc; duy trì truyền thống hiếu học, truyền thống "tôn sư, trọng đạo" của các thế hệ người Việt Nam. Ý nghĩa cao quý này là một di sản văn hoá phi vật thể hết sức đáng giá. Do vậy, bảo tồn và phát huy giá trị di tích không những giữ gìn được những sản phẩm vật chất mà còn góp phần làm thăng hoa di sản văn hoá phi vật thể, từ đó cốt cách dân tộc được giữ gìn, truyền thống, bản sắc văn hoá dân tộc được nuôi dưỡng, lưu truyền, phần nào đó là những nhân tố quan trọng không thể thiếu của sự phát triển bền vững.

Bảo tồn và phát triển là hai nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa chiến lược của mỗi quốc gia. Trong lĩnh vực di sản văn hoá, bảo tồn và phát huy giá trị của di tích (một cách đúng mức) sẽ đem lại những hiệu quả thiết thực cho phát triển kinh tế xã hội. Tính đa dạng văn hoá được nhân loại coi trọng không phải chỉ do sức ép của xu thế toàn cầu hoá mà hình thành từ sự phát triển tất yếu của ý thức tìm hiểu, khám phá

Đình Tây Đằng sau khi tu bổ - Ảnh: C.T.V



thế giới xung quanh mình. Như vậy, trong chừng mực nhất định, sức hấp dẫn của những di tích đồ sộ, kỳ vĩ như Vạn lý Trường thành ở Trung Quốc, Kim Tự Tháp ở Ai Cập và sự quyến rũ của những di tích khiêm nhường của Việt Nam như những ngôi đình Bắc Bộ đầy chất nhân văn, các lăng tẩm ẩn chứa tính minh triết, nét trữ tình xứ Huế đều được coi trọng không cần/thể đối sánh. Chi tiết hơn một chút nữa, một người Việt Nam sang Italia để thăm những di tích nổi tiếng như tháp nghiêng Pisa, đấu trường Colise và một người Italia đến Việt Nam thăm lăng gấm Bát Tràng hay vào đền Ngọc Sơn ở Hà Nội đều cùng phải chi phí những khoản tiền tương đương về vé máy bay, phòng nghỉ khách sạn. Từ góc độ kinh tế, nguồn lợi tài chính thu được qua những hoạt động du lịch đó của mỗi nước so sánh một cách tương đối là ngang nhau. Điều đó nói lên thế mạnh và tiềm năng của các di sản văn hoá mang đậm bản sắc dân tộc. Công tác bảo tồn di tích, từ đó không đơn thuần là hoạt động khoa học hay văn hoá đơn thuần mà còn có vai trò tích cực trong phát triển kinh tế xã hội. Từ thị xã nhỏ bé như Hội An đến một tỉnh có thành phố loại I như Thừa Thiên - Huế, việc sở hữu những di sản văn hoá có giá trị đã trở thành cơ hội đầu tư phát triển, là nhân tố quan trọng để chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phát triển bền vững. Vấn đề còn lại là, cần có những bước đi đúng đắn, sao cho vừa bảo tồn, gìn giữ những giá trị nguyên gốc của tài sản văn hoá cha ông để lại, vừa phát huy các giá trị đó (chứ không phải khai thác đơn thuần) trong cuộc sống đương đại. Các dự án đầu tư bảo tồn, tôn tạo di tích cần phải chú ý hơn về phương án, giải pháp phát huy giá trị của di tích trong cuộc sống hiện nay.

Cần nói thêm rằng, một trong những điều kiện để thực hiện có hiệu quả công cuộc bảo tồn và phát triển là sự phối hợp, gắn kết chặt

chẽ giữa các lĩnh vực liên quan hữu cơ đến nhau là văn hoá (trong đó có bảo tồn), du lịch, đầu tư,... vốn dĩ còn đang khá lỏng lẻo. Di tích tháp Mường Luân ở xã Mường Luân, huyện Điện Biên được xác định là một trong những "điểm đến" của du khách trong "Năm du lịch Điện Biên 2004" nhưng từ đó đến nay không có du khách nào đến, do đường đi quá gập ghềnh, hiểm trở chưa được đầu tư cải thiện. Ngược lại, tại vĩ tuyến 17, sau chiến tranh, một cây cầu mới bắc qua sông Bến Hải được xây dựng rất hiện đại đáp ứng nhu cầu cuộc sống, đảm bảo huyết mạch giao thông quan trọng của đất nước, tuy nhiên vị trí cây cầu mới đã phá vỡ khung cảnh của khu di tích đôi bờ Hiền Lương mà những người làm quy hoạch bảo tồn, tôn tạo khu di tích này hết sức khó khăn trong phương án thiết kế làm sao để gây được xúc cảm lịch sử cho du khách đến thăm nơi này. Rõ ràng, chúng ta cần phải chú ý nhiều hơn đến sự phối hợp giữa các lĩnh vực, vốn luôn gắn bó hữu cơ với nhau, để đảm bảo sự tồn tại và phát triển lành mạnh của một "cơ thể" thống nhất.

Bảo tồn là một nhân tố cần thiết của phát triển, phát triển tạo nguồn lực cho bảo tồn, bảo tồn và phát triển là nhiệm vụ thiết yếu của mỗi quốc gia. Đảm bảo mối quan hệ hữu cơ giữa bảo tồn và phát triển là cách ứng xử thông minh của thời đại.

Nhận thức đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của công tác bảo tồn di tích trong phát triển kinh tế xã hội, từ đó xác định những hướng đi đúng sẽ giúp chúng ta thực hiện có kết quả hai nhiệm vụ quan trọng là bảo tồn và phát triển. Làm tốt công tác bảo tồn và phát huy những giá trị của di tích, di sản văn hoá tức là chúng ta đã làm trọn bốn phận của mình với ông cha, với cộng đồng đương đại và với các thế hệ mai sau./

L.T.V

Summary: RELICS AND MONUMENTS PRESERVATION - AN IMPORTANT FACTOR OF SUSTAINABLE DEVELOPMENT (LE THANH VINH)

Reaffirming preservation of relics and monuments as the important task in the sustainable development, the author put emphasis on living heritage in the contemporary beliefs, thus, highlighting values on traditional education, arts and culture and the role of relics and monuments in cultural tourism which have economic impacts. At the same time, preservation and development is put forward as two sides of a category.

BÀN VỀ HỆ THỐNG VÀ VIỆC VẬN DỤNG quan điểm hệ thống trong nghiên cứu lễ hội dân gian

HOÀNG THIẾU NGÂN

Trong mọi lĩnh vực của cuộc sống, việc nhận thức về vấn đề trong tính chỉnh thể hệ thống của nó là rất quan trọng, bởi chỉ ở trong tương quan này, những thuộc tính phản ánh bản chất sự việc mới được bộc lộ đầy đủ.

Theo "*Từ điển Tiếng Việt*" thì hệ thống là tập hợp nhiều yếu tố, đơn vị cùng loại hoặc cùng chức năng, có liên hệ với nhau chặt chẽ làm thành một chỉnh thể thống nhất¹. Hoặc là tập hợp những đặc điểm, nguyên tắc, quy tắc liên kết với nhau một cách logic làm thành một chỉnh thể thống nhất. Theo đó, hệ thống là khái niệm hàm chứa sự liên kết của các thành tố có quan hệ gắn bó với nhau.

Cụ thể hơn, GS. Ngô Đức Thịnh quan niệm: Hệ thống là một phức hợp (tập hợp) của các phần tử (yếu tố) theo một tổ chức nhất định tạo nên một chỉnh thể, trong đó, các phần tử có mối quan hệ lẫn nhau và với môi trường ngoài hệ thống². Do vậy, hệ thống không phải là một phức thể khép kín, nó luôn vận động và biến đổi trong sự tác động qua lại của những quan hệ nội hàm, đồng thời chịu sự chi phối của những tiền đề xung quanh nó.

Tuy không đồng nhất với cách dùng từ phức hợp (multicomplexe), tập hợp (collection) nhưng khi dùng từ *systeme* cho khái niệm hệ thống, GS. Kiều Thu Hoạch cũng đã tán thành quan điểm: Được gọi là hệ thống khi các yếu tố nội hàm phải gắn bó với nhau theo một trật tự nhất định.

Cấu trúc của mỗi hệ thống như vậy sẽ gồm ba cấp độ: Cấp độ các yếu tố tạo nên hệ thống, cấp độ hệ thống và cấp độ trên hệ thống, tức là môi trường mà hệ thống đó được hình thành và tồn tại. Ba cấp độ này cũng không cố định chức năng. Trong những quan hệ cụ thể, nó sẽ được chuyển vai trò. Bản thân mỗi lễ hội là một chỉnh thể hệ thống được tạo bởi nhiều yếu tố như ngôn từ, diễn xướng, tạo hình, tâm linh... nhưng nó lại chỉ là một thành tố khi đứng cạnh các lễ hội cùng loại khác, để thiết lập nên một chỉnh thể mới. Trong tương quan mới này, lễ hội lại được nhìn nhận với những giải mã khác, mà khi đứng độc lập (thực chất là khi ở trong một cấp độ hệ thống khác) nó khó có thể được khám phá. Khái niệm *môi trường tồn tại của hệ thống* cũng cần phải được hiểu rộng rãi như thế. Mọi thực thể đều không thể chỉ tồn tại trong duy

nhất một môi trường. Đó sẽ là những "vòng tròn đồng tâm" ôm trùm lên thực thể, tạo ra những lớp môi trường rộng hẹp khác nhau. Sự ảnh hưởng từ các "vòng tròn đồng tâm" này quen được gọi là những tác động trực tiếp hoặc gián tiếp.

Hệ thống các hiện tượng tự nhiên ở nước ta bao gồm nhiều yếu tố có mối quan hệ chi phối nhau và luôn luôn ảnh hưởng cùng một lúc, như mây, mưa, sấm chớp, gió bão, lụt lội, hạn hán... là hệ quả của môi trường tự nhiên khu vực rìa bán đảo nhiệt đới. Hệ thống này lại chính là môi trường tạo nên lối tư duy biện chứng, khiến người Việt rất quen với cách nhìn sự vật hiện tượng trong những chiều kích tác động qua lại. Những tương tác giữa trời nắng, cỏ gà trắng thì mưa, hay, chớp Đông nhay nháy, gà gáy thì mưa là các yếu tố cấu thành hệ thống những kinh nghiệm về thời tiết trên nền cảnh môi trường tự nhiên xã hội của châu thổ sông Hồng.

Các cấp độ của cấu trúc hệ thống luôn thay đổi trong tương quan "động" như vậy khiến việc xác định ranh giới hệ thống cũng chỉ mang tính lâm thời. Trong tính chất lâm thời này, việc xác định bản chất của từng yếu tố và những mối tương liên giữa chúng luôn được xem là đảm bảo độ tin cậy cho những đánh giá chung về đặc điểm chỉnh thể. Do vậy, việc tìm ra mối quan hệ hoặc sự tương đồng của các thành tố tạo nên hệ thống được xem là thao tác bắt buộc. Trên cơ sở đó, mối quan hệ chặt chẽ hoặc sự tương đồng giữa các yếu tố sẽ được coi là tiêu chí xếp những đơn vị cùng loại này vào một tập hợp riêng. Thêm nữa, những đơn vị cùng loại này đều phải có cùng chung mức độ ảnh hưởng từ không gian và thời gian đã tạo nên nó.

Những khác biệt của các thành tố trong hệ thống lại đóng vai trò khác. Nó làm nên diện mạo riêng của từng đơn vị chức năng, nó giúp đối tượng tồn tại trong tư thế là một yếu tố độc lập, có khả năng cấu thành hệ thống, vì vậy, hệ thống mới là sự liên kết của những yếu tố với nhau trong một mối quan hệ tương đồng nào đó. Sự khác biệt này, đến một mức độ nhất định có thể khiến cho yếu tố tách khỏi hệ thống, làm thành một hệ thống khác hoặc tương tác với nhau để tạo nên những vấn đề mà khi chưa đặt vào hệ thống, bản thân yếu tố đó không đủ sức bộc lộ. Do vậy, nếu như sự tương đồng có thể

gắn kết các yếu tố trong một chỉnh thể thì những khác biệt nội hàm sẽ mang lại cho chỉnh thể khả năng diễn hoá, tức là khả năng vận động, biến đổi để thể hiện sự phong phú của chính bản thân mình.

Tuy nhiên, do cùng tồn tại bên nhau trong một mối quan hệ thường xuyên liên tục, việc phân chia ranh giới của từng thành tố trong hệ thống cũng gặp nhiều khó khăn. Thông thường, đó chỉ là sự phân chia tương đối, bởi chúng luôn có xu hướng thâm nhập, ảnh hưởng để chuyển hoá nhau.

Bản thân văn hoá dân gian là một hệ thống, trong đó các thành tố nội hàm có mối quan hệ mang tính chi phối nhau. Sự thống nhất với các dòng chảy khác trong văn hoá dân tộc giúp văn hoá dân gian không nằm ngoài những đặc trưng của văn hoá Việt Nam, nhưng sự khác biệt sẽ giúp dạng thức này tồn tại như một thành tố riêng, với sức hấp dẫn không thể lẫn với bất cứ loại hình văn hoá nào khác. Đến lượt mình, khi tách khỏi hệ thống lớn là văn hoá dân tộc, các thành tố trong văn hoá dân gian lại tạo ra một hệ thống mới, trong đó, các thành tố đóng vai trò là đơn vị chức năng lại tiếp tục thể hiện những tương đồng và khác biệt của mình. Điểm tương đồng lớn nhất là các thành tố tạo nên văn hoá dân gian đều tồn tại trong dạng chỉnh thể nguyên hợp, thể hiện tính chưa chia tách giữa các bộ phận cấu thành (ngôn từ, diễn xướng và tạo hình), chưa chia tách giữa hoạt động sáng tạo và hưởng thụ trong sinh hoạt văn hoá, chưa thoát ly hẳn khỏi các hoạt động sản xuất và sinh hoạt xã hội³. Tuy nhiên, dù tồn tại trong chỉnh thể nguyên hợp, ở đó, nét tương đồng sẽ trở thành tính trội, thì các yếu tố trong hệ thống này vẫn không thể không bộc lộ những giá trị đặc sắc riêng. Câu ca dao trữ tình "Người về em những khóc thầm, đôi bên vạt áo ướt đầm như mưa" cho dù phải đặt cùng giai điệu quan họ mượt mà đầm thắm, trong bối cảnh đêm hát già bạn thiết tha lưu luyến, giữa đêm trăng, bến nước, con đò... mới thực sự mang lại giá trị đích thực, thì bản thân nó, khi được tách riêng cũng không thể mang khả năng tác động giống như một câu chuyện cổ tích. Xa nữa, không thể giống như cảm giác của trẻ con khi thấy mẹ mang những bức tranh gà lợn Đông Hồ về nhà vào những ngày giáp Tết.

Giống như mọi hình thái ý thức khác, văn

hoá nói chung và văn hoá dân gian nói riêng là sản phẩm của một nền tảng kinh tế xã hội cụ thể, do vậy, nó mang đậm dấu ấn của yếu tố văn hoá vùng, do tính tương đồng của môi trường tạo ra. Điều này làm cho chỉnh thể văn hoá dân gian tuy bị quy chiếu bởi một bức xạ ảnh hưởng cùng gốc nhưng độ đậm nhạt thì khác nhau bởi những địa bàn tồn tại không giống nhau của nó. Những nghi thức tang ma của người Việt là một ví dụ. Nó có thể chịu những quy định chung giống nhau, nhưng khi diễn ra trong thực tế, sự khác nhau giữa chúng là điều luôn luôn tồn tại.

Văn hoá dân gian còn luôn có xu hướng đương đại hoá những sản phẩm của nó. Do vậy, tính chất thời đại cũng là một tiêu chí mang lại sự tương đồng hay khác biệt cho những yếu tố cấu thành hệ thống cũng như cho các hệ thống với nhau. Thời đại Hùng Vương ghi dấu ấn của sự đối lập địa hình rừng núi - sông nước tạo nên motif Chim - Rắn trong huyền thoại "vật tổ". Nhưng motif này lại được định văn muộn nên sắc thái của những vấn đề thời kỳ quân chủ chuyên chế đã làm phân hoá nguồn gốc xuất thân của những nhân vật được phụng thờ vốn được cho là đã xuất hiện từ thời kỳ nhà nước sơ khai. Tuy nhiên, sự biến đổi của văn hoá dân gian qua dấu ấn thời gian luôn đi kèm với xu hướng bảo thủ do sức nặng của truyền thống nên nó ít biết đến những bước ngoặt, bước đột phá, những khác biệt mà nó tạo ra không làm nó đoạn tuyệt với nét tương đồng trong căn cốt. Trong văn hoá dân gian vì vậy luôn tồn tại một khái niệm gọi là "logic mờ".

Giao lưu văn hoá cũng lại là một nguyên nhân dẫn tới sự hợp nhất hay phân hoá các thành tố và hệ thống. Sự giao lưu này có thể dẫn tới phá vỡ kết cấu hệ thống vì nó rất dễ tạo cho yếu tố bị biến dạng. Sự biến dạng theo hai hướng: Đồng nhất các yếu tố hay làm thay đổi bản chất vốn có của nó đều khiến cho yếu tố không còn đảm bảo trật tự logic ban đầu. Hiện tượng khôi phục lễ hội hiện nay chính là một điển hình cho sự phá vỡ cấu trúc hệ thống, khiến mặt nào đó lễ hội đang được nhìn nhận như một dạng thức sân khấu không chuyên. Tính độc đáo của từng hệ thống lễ hội phần nào đã bị xoá nhoà. Nguyên nhân nằm ở chính thực tế người dân các nơi có điều kiện được tham gia nhiều lễ hội ở tất cả các vùng miền. Cánh cửa

liên thông các đơn vị hành chính đã được mở tối đa, dẫn đến việc người dân tự làm mới quy trình tổ chức lễ hội của làng mình cho bằng chi bằng em mà không hề băn khoăn về ý nghĩa căn gốc của nó. Đây là kết quả của quá trình sáng tạo và hưởng thụ văn hoá tập thể, quá trình đặc trưng của văn hoá dân gian, nên cũng rất khó can thiệp, khiến các hệ thống trở nên dễ nhòa ranh giới. Thực tế này, mặt nào có thể so sánh với diện mạo sông ngòi của châu thổ sông Hồng. Những sông chính bị tràn phá thành hàng loạt nhánh sông tự nhiên. Chúng đan xen với nhau đến mức khó có thể phân biệt chính xác đâu là điểm khởi đầu.

Vận dụng quan điểm hệ thống trong việc tìm hiểu và khôi phục lễ hội dân gian (vốn đang bị xoá dần những nét độc đáo) sẽ có thể mang lại những hiệu quả sau:

Thứ nhất: Vận dụng quan điểm hệ thống giúp người khôi phục lễ hội dân gian nhận diện được những yếu tố cấu thành lễ hội dân gian mang tính căn gốc.

Trong xu hướng các lễ hội đều trở nên khó nhận diện vì đã rất gần nhau về quy trình và cách thức tổ chức, việc xác định lễ hội thuộc hệ thống nào sẽ cơ bản giúp việc khôi phục lễ hội không trở nên tùy tiện. Việc khôi phục lễ hội sẽ chỉ chấp nhận những yếu tố được cho là đặc trưng của hệ thống lễ hội mà nó đang là một thành tố. Điều này là không thể tuyệt đối hoá nhưng cũng không thể xem là quá khó đến mức không thể xác định được. Ví dụ, những lễ hội phản ánh tục thờ nước của người Việt ven sông Hồng vùng Hà Nội có nhiều đặc điểm chung như: Nguồn gốc xuất của nhân vật được phụng thờ, vị trí di tích, đặc biệt là những quy trình trong tổ chức lễ hội. Tuy nhiên, bản thân hệ thống lễ hội này lại phân thành hai nhóm lễ hội nhỏ hơn là lễ hội cầu nước và trị thủy, tương ứng với hai mặt đối lập trong ảnh hưởng của nguồn nước đến đời sống con người, vì vậy, diễn trình lễ hội của hai nhóm này không thể hoàn toàn đồng nhất. Đặt trong các lớp ý nghĩa của lễ hội, rất có thể ngờ vực việc tổ chức đua thuyền ở khúc sông thuộc làng Bộ Đầu, huyện Thường Tín. Nơi đây thờ đức Thánh Gióng trong lớp ý nghĩa thờ vị thần có công trị thủy, ứng với khúc xoáy của con nước. Trong thần tích cũng không hề có việc đức Thánh đi thuyền, do vậy, hoạt động này trong lễ hội, nếu

có, sẽ mang lớp ý nghĩa mới là thể hiện sức mạnh của con người chứ không phải như ý nghĩa vốn có của tục đua thuyền. Cũng vậy với màn múa Giao/Giảo Long trong hội làng Lệ Mật được đặt trong hệ thống những nghi thức chầu Thánh, diễn ra trong lễ hội, phản ánh việc trị thủy, màn múa nghi lễ này sẽ chỉ được tổ chức với quy mô nhỏ trước nghi môn chứ khó có thể được tổ chức với quy mô và cách thức như hiện nay. Tất nhiên, mọi sự vật hiện tượng đều tồn tại trong xu hướng phát triển, nhưng việc khôi phục lễ hội dân gian nên tuân thủ những nguyên tắc truyền thống.

Thứ hai: Vận dụng quan điểm hệ thống trong nghiên cứu và khôi phục lễ hội dân gian sẽ giúp người nghiên cứu sơ bộ giải mã được những tiền đề văn hoá xã hội - môi trường tạo dựng và nuôi dưỡng lễ hội đó.

Hệ thống luôn tồn tại trong một môi trường cụ thể, chịu sự chi phối trực tiếp của môi trường nên khi xác định được bản chất của lễ hội, những nét cơ bản trong cơ sở xã hội, cho dù đã thuộc về quá khứ, vẫn có thể được nhận diện. Khảo sát việc phụng thờ Trấn Vũ ở chùa Hàng Khoai có thể xác định được cơ tầng địa lý của vùng này vốn là khu vực thường xuyên bị ngập lụt. Hiện tượng phụng thờ Trấn Vũ cho dù có mang đậm màu sắc Đạo giáo, và trong lớp nghĩa phổ biến hiện nay, Ngài vẫn là một ông tổ Đạo giáo với hình thức tượng thờ mang tính khuôn mẫu thì việc tạo tác tượng thờ Ngài ở chùa Hàng Khoai lại cho thấy vai trò trị thủy của vị thần. Khu vực chùa Hàng Khoai nay đã trở thành một trung tâm thương mại lớn của Hà Nội thì nền cảnh cách đây không xa của ngôi chùa vẫn là vùng Hồ Tây Ngai, vốn là khúc xoáy nước về phía hữu ngạn của sông Hồng.

Thứ ba: Vận dụng quan điểm hệ thống sẽ giúp các nhà quản lý văn hoá tiện quy hoạch vùng bảo tồn khi ở những vùng đó xuất hiện chuỗi các lễ hội cùng gốc.

Vấn đề quy hoạch vùng bảo tồn ở Việt Nam nói chung, đặc biệt là những khu vực đang có tốc độ đô thị hoá cao như Hà Nội nói riêng, đã được đặt ra nhưng chưa phải là đã được thực hiện thật tốt. Phản ứng của người dân quanh việc xây dựng khu đô thị mới Ciputra trên đất gốc của làng đào Nhật Tân không phải là không có cơ sở. Ví dụ điển hình về vấn đề quy hoạch vùng bảo tồn chưa tốt, chính là dự án

xây dựng nhà Quốc hội trên khu vực có nhiều dấu tích cổ truyền. Nếu công tác quy hoạch vùng bảo tồn được làm tốt sẽ giúp các dự án về cơ sở hạ tầng tránh được những phiền phức. Do vậy, công tác quy hoạch vùng bảo tồn đóng vai trò rất quan trọng trong quy hoạch đô thị hiện nay. Đặt lễ hội cùng gốc trong một tương quan chung sẽ là một tiền đề để xuất đề án quy hoạch. Do vậy, với tốc độ đô thị hoá mạnh mẽ hiện nay (chủ yếu theo hướng mở về phía bờ trái sông Hồng), chuỗi lễ hội này cần phải được quy hoạch để bảo vệ.

Thứ tư: Vận dụng quan điểm hệ thống trong tổ chức và quản lý lễ hội còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc thiết kế các điểm tuyến du lịch văn hoá - tín ngưỡng vốn đang là nhu cầu khá phổ biến của du khách hiện nay.

Du lịch thủ đô những năm gần đây có nhiều khởi sắc nhưng chưa đủ sức thu hút du khách trong những tuyến đi dài ngày. Một trong những lý do là các tuyến du lịch Hà Nội còn khá đơn điệu. Hà Nội cần nhanh chóng mở rộng thêm các tuyến điểm mới để đáp ứng nhu cầu ngày một đa dạng của du khách. Một tuyến có thể là thế mạnh của Hà Nội là du lịch văn hoá tín ngưỡng. Khi mà Hà Nội có nhiều di tích tôn giáo tín ngưỡng. Các lễ hội dân gian khu vực này lại chủ yếu tổ chức vào những ngày sau Tết Nguyên đán, thời điểm mà nhu cầu du lịch tôn giáo tín ngưỡng tăng mạnh trong năm. Nếu có thể tạo nên những tour du lịch dựa trên một nhóm lễ hội cùng gốc sẽ khiến du khách rất hứng thú. Đặc biệt, dọc sông Hồng, nhóm lễ hội thờ nước có độ phân bố dày đặc và được tổ chức khá gần nhau về thời điểm chắc chắn sẽ góp phần làm đa dạng các điểm tuyến du lịch thủ đô.

Trên đây mới chỉ là những suy nghĩ bước đầu của một người rất trân trọng văn hoá truyền thống. Hy vọng, sự tâm huyết này sẽ có thể góp thêm một tiếng nói nhỏ vào công tác bảo tồn di sản văn hoá./

H.T.N

Chú thích:

1 - Hoàng Phê: *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, 1996, tr. 418.

2 - Ngô Đức Thịnh: "Thử bàn về quan điểm hệ thống trong nghiên cứu Văn hoá dân gian", *Tạp chí Văn hoá Dân gian*, số 2/1989, tr. 3.

3 - Ngô Đức Thịnh: *Sách đã dẫn*, tr. 4.

BẢO TỒN DI SẢN VĂN HOÁ VẬT THỂ THĂNG LONG - HÀ NỘI,

NHỮNG VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

PGS.TS. NGUYỄN CHÍ BÈN*

1 - Thăng Long - Hà Nội với vị thế địa văn hoá, địa chính trị của mình đã có một kho tàng di sản văn hoá vật thể vô cùng phong phú, đa dạng và quý giá. Cả trên bình diện nghiên cứu lý luận về bảo tồn phát huy giá trị của di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật v.v... lẫn nghiên cứu các di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh v.v... đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước. Công cuộc bảo tồn di sản văn hoá vật thể của Thăng Long - Hà Nội những năm qua đã đạt được những kết quả to lớn, nhưng thực tiễn cũng đặt ra nhiều vấn đề bức xúc. Vì thế, hướng đến một ngàn năm Thăng Long - Hà Nội, để công cuộc bảo tồn những di sản văn hoá vật thể Thăng Long - Hà Nội đạt được kết quả như chúng ta mong muốn, vấn đề phương pháp luận lại càng phải đặt ra một cách cấp thiết.

2 - Trước hết, phải nhìn nhận lại tình hình nghiên cứu về vấn đề bảo tồn di sản văn hoá vật thể Thăng Long - Hà Nội.

2.1 - Theo Luật di sản văn hoá "Di sản văn hoá vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học bao gồm di tích lịch sử

- văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia"¹⁵. Ở phương diện lý luận, vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị của di tích lịch sử - văn hoá - cách mạng đã được một số nhà khoa học quan tâm như Phan Khanh (1992)¹⁶, Lưu Trần Tiêu (2002)²⁸ v.v... Đặc biệt, nhân kỷ niệm 50 năm ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh 65 về bảo tồn cổ tích trên toàn cõi Đông Dương, Cục Bảo tồn Bảo tàng, (nay là Cục Di sản văn hoá, thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin) đã tổ chức hội thảo khoa học về 50 năm bảo tồn di sản văn hoá. Hội thảo đã đặt ra nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn trong công tác bảo tồn di sản văn hoá dân tộc⁷. Riêng với di tích lịch sử - văn hoá - cách mạng và danh lam thắng cảnh Hà Nội, năm 1995, một cuộc hội thảo về: "Bảo tồn - tôn tạo và phát huy di sản văn hoá thủ đô Hà Nội" do Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội và tổ chức ACCT phối hợp tổ chức đã thu hút nhiều nhà khoa học trong nước như GS. Trần Quốc Vượng, PGS.TS. Phan Khanh, PGS.TS. Diệp Đình Hoa, TS. Phạm Quốc Quân, PGS. TS. Trần Lâm Biền v.v... ngoài nước như Francois Chabonneau (Canada), Jean Francois Chevance (Pháp) v.v... tham gia¹⁷. Năm 1997, tác giả Tô Thị Toàn bảo vệ Luận án tiến sĩ

khoa học kỹ thuật: "Một số vấn đề định hướng quy hoạch cải tạo phố cổ Hà Nội"²⁹. Năm 1999, Dương Trung Quốc đặt vấn đề cần có cách làm thực tế hơn trong việc bảo tồn phố cổ ở Hà Nội²⁴. Năm 2000, GS. Vũ Khiêu đặt vấn đề bảo tồn di sản văn hoá Thăng Long - Hà Nội trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá¹⁸.

2.2 - Nhiều hơn cả là những công trình nghiên cứu về văn hoá vật thể Thăng Long - Hà Nội. Trong các bộ sử của nước ta được viết từ thời kỳ chế độ quân chủ như Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Nam nhất thống chí, Việt sử thông giám cương mục v.v... hay các sách chữ Hán như Thăng Long cổ tích khảo, Hà Nội sơn xuyên phong vực đều có những ghi chép về các di tích lịch sử văn hoá của Thăng Long - Hà Nội. Ở công trình này, chúng ta có thể gặp nhiều thông tin về năm tháng, qui mô, lý do v.v... xây dựng các di tích lịch sử văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Những năm người Pháp đô hộ nước ta, với nhiều động cơ và phương pháp khác nhau, họ có nghiên cứu những di tích lịch sử văn hoá Thăng Long - Hà Nội. Trong số các nghiên cứu đó phải kể tới: L. Bezacier với công trình Các Kinh đô cổ của Việt Nam⁴⁷; J. Boissiere với Thành cổ Hà Nội viết năm 1894⁴⁸; G. Azambre⁴⁶ ghi chú về đô thị cổ Hà Nội; G. Doumoutier nghiên cứu về các ngôi chùa ở Hà Nội⁴⁹ v.v... Năm 1912, Cl. Madrolle⁵⁰ viết về con người, lịch sử, văn hoá, phong tục tập quán người Việt Nam, trong đó có Hà Nội.

Trong những công trình trên đây còn được thể hiện trên một số bản đồ (tuy mới chỉ là phác đồ); tranh, ảnh về đô thị cổ, trong đó có khu phố cổ Hà Nội. Những ghi chép của các tác giả nêu trên có miêu tả sơ lược về một số ngôi chùa, toà tháp, dãy phố, dãy nhà, bến, chợ, dân cư, sinh hoạt phố phường... Tuy nhiên, những ghi chép này còn tản mạn, mang tính biên chép, mô tả không có bình luận, nhưng dù sao cũng là những tài liệu rất cơ bản giúp chúng ta hình dung về một khu phố cổ, một Thăng Long - Hà Nội...

Sang những năm 40 của thế kỷ XX, một số học giả người Việt Nam bắt đầu chú ý hơn đến các di tích kiến trúc Việt Nam cũng như của Thăng Long - Hà Nội. Trong những năm 1941 - 1944, trên Tạp chí Tri tân, một số học

giả Việt Nam bắt đầu khảo cứu về Hà Nội như: Hà Nội cũ của Doãn Kế Thiện⁵²; Lịch sử vùng Hồ Tây của Ứng Hoè Nguyễn Văn Tố. Ngoài ra còn có nhiều bài viết khác. Những bài viết của các tác giả Việt Nam viết về di tích Thăng Long - Hà Nội tuy chưa nhiều, song đã là một sự mở đầu cho việc nghiên cứu về di tích Thăng Long - Hà Nội của người Việt Nam.

2.3 - Sau năm 1954, là thời kỳ phát triển cả về số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu về Thăng Long - Hà Nội, trong đó có di sản văn hoá vật thể. Các nhà khoa học lịch sử khi nghiên cứu lịch sử Thăng Long - Hà Nội đã nghiên cứu các di tích lịch sử - văn hoá ở đây, như Doãn Kế Thiện với Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội³³, nhà nghiên cứu Hoa Bằng với việc tìm hiểu thành Thăng Long và tên phố Hà Nội³⁴, GS. Trần Quốc Vượng với các công trình: Bàn thêm về Thành Thăng Long thời Lý - Trần³⁹ hay Hà Nội nghìn xưa (viết chung với Vũ Tuấn Sán)⁴⁴ v.v... Trần Huy Bá với Vị trí Thăng Long đời Lý²; Nội thành Thăng Long đời Lý³. Một số tác giả khác cũng có những công trình nghiên cứu về Thăng Long - Hà Nội: Trần Văn Giáp đã công bố kho tàng Hán Nôm ở Hà Nội¹¹; Hoàng Đạo Thuý với Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội³⁴; Phố phường Hà Nội xưa³⁵, Người và cảnh Hà Nội³⁶; Lê Thước Khảo cứu về các di tích kiến trúc trên phố phường Hà Nội³⁷; Bùi Thiết có công trình Làng xã ngoại thành Hà Nội³⁰.

Nhìn chung trong ba thập niên đầu, sau ngày tiếp quản thủ đô, đã có nhiều công trình nghiên cứu di tích lịch sử - văn hoá về Thăng Long - Hà Nội, về kiến trúc Hà Nội. Đó cũng là những tài liệu quan trọng giúp chúng ta nghiên cứu về Thăng Long - Hà Nội và các giá trị di tích lịch sử, văn hoá.

Bước sang thập kỷ 80 và 90 của thế kỷ XX, một loạt bài nghiên cứu về Hà Nội đã được công bố. Trước hết, phải kể đến công trình: Hà Nội tự điển của Nguyễn Bắc⁴; của Nguyễn Vinh Phúc^{1,22,23}, Hà Nội 36 phố phường¹⁰, Thành lũy, phố phường và con người Hà Nội trong lịch sử⁹, Việc xây dựng thành Hà Nội của triều Nguyễn⁸ của Nguyễn Khắc Đạm; Kiến trúc kinh thành Thăng Long của Đỗ Văn Ninh²⁰

Một số bài nghiên cứu của GS. Trần Quốc

Vượng đã được công bố trong giai đoạn này như: Vị thế địa lý và lịch sử Hà Nội⁴⁰; Đoán nhận phố phường Hà Nội qua di tích; Về di tích Đống Đa; Làng nghề, phố nghề Thăng Long, Hà Nội⁴⁵; Tìm hiểu di sản văn hoá dân gian Hà Nội⁴².

Năm 1992, Nguyễn Thế Long và Phạm Mai Hùng xuất bản công trình Chùa, đình, đền Hà Nội¹². Năm 1997, Nguyễn Thế Long tách riêng phần các ngôi chùa in riêng¹³, năm 1998, lại in riêng phần đình và đền ở Hà Nội¹⁴. Năm 2000, Doãn Doan Trinh có tập sách Hà Nội, di tích lịch sử văn hoá và danh thắng³¹. Đây là những tập sách miêu tả các di tích lịch sử - văn hoá và cách mạng của Hà Nội.

Từ năm 2000 đến nay, một loạt công trình khai quật khảo cổ học ở Hà Nội được tiến hành với quy mô lớn, kết quả những đợt khai quật này là những nguồn tư liệu lịch sử quý cho nghiên cứu thành cổ Thăng Long. Một số công trình nghiên cứu về Hà Nội cũng được xuất bản trong thời kỳ này như: Hà Nội qua những năm tháng của Nguyễn Vinh Phúc²³; Khu di tích Cổ Loa, lịch sử - văn vật của Nguyễn Doãn Tuấn³⁸.

Ngoài ra, những năm gần đây, nhiều luận văn, luận án về di tích Hà Nội, nhất là những luận văn, luận án viết về Khu di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh được hoàn thành cũng là những tài liệu rất đáng quan tâm khi nghiên cứu về loại hình di tích lưu niệm ở thủ đô Hà Nội. Đặc biệt, khi khai quật khu Hoàng thành Thăng Long trong mấy năm gần đây, một số cuộc hội thảo khoa học về giá trị văn hoá lịch sử của khu Hoàng thành Thăng Long đã được tổ chức. Các nhà khoa học, quản lý đã đánh giá cao giá trị của khu di tích này và khẳng định yêu cầu cấp thiết phải bảo tồn khu di tích này.

2.4 - Trong công tác quản lý nhà nước, ngành Văn hoá - Thông tin Hà Nội đã xuất bản một số công trình có tính chất miêu tả các di tích như Hà Nội - di tích và văn vật (1994)²⁶, Di tích lịch sử - văn hoá trong khu phố cổ và xung quanh hồ Hoàn Kiếm (2002)²⁷. Đặc biệt là Ban quản lý di tích và danh thắng Hà Nội, để được công nhận di tích đã tiến hành lập hồ sơ di tích cho các di tích của Thủ đô Hà Nội. Đây là nguồn tư liệu quý cho nghiên cứu lý lịch của di tích, cũng như

xác định hiện trạng của di tích.

Điểm qua tình hình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước về bảo tồn và phát huy di sản văn hoá và nghiên cứu về di tích lịch sử - văn hoá - cách mạng Thăng Long - Hà Nội có thể nhận xét khái quát như sau:

+ Mặc dù các công trình nghiên cứu rất phong phú và đa dạng, nhưng chủ yếu là công trình miêu tả các di tích cụ thể mà thiếu một bộ sưu tập hoàn chỉnh và có hệ thống về di tích lịch sử - văn hoá - cách mạng tiêu biểu của Thăng Long - Hà Nội.

+ Chưa có một công trình ứng dụng thành tựu của công nghệ thông tin vào việc quản lý hệ thống di tích lịch sử - văn hoá - cách mạng tiêu biểu của Thăng Long - Hà Nội.

+ Không nghiên cứu di tích theo loại hình, chỉ tập trung vào một số di tích tiêu biểu, nổi bật hơn cả là tập trung nghiên cứu phố phường, loại di tích kiến trúc nghệ thuật và gần đây là thành cổ - Thăng Long với tư cách là di tích khảo cổ.

+ Còn rất ít công trình viết về loại hình di tích lịch sử - cách mạng và các di tích lưu niệm danh nhân. Trong khi đó về phương diện giáo dục truyền thống yêu nước, cách mạng thì giá trị của loại di tích này lại có tác dụng rất lớn.

+ Những công trình chủ yếu nghiên cứu giới thiệu về di tích nhằm nêu những giá trị của di tích, nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu giới thiệu những kinh nghiệm bảo tồn di tích lịch sử văn hoá ở trong và ngoài nước, nêu ra các giải pháp hữu hiệu cho việc bảo tồn và phát huy giá trị các di tích phục vụ xã hội, chưa xác định được vai trò động lực cho phát triển kinh tế xã hội của di sản văn hoá.

+ Chưa có công trình nghiên cứu nào đặt vấn đề nghiên cứu các di tích lịch sử - văn hoá - cách mạng trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong xu thế mở cửa, hội nhập, cần phải đặt vấn đề nghiên cứu toàn diện, hệ thống các mặt giá trị của di tích lịch sử - văn hoá - cách mạng ở thủ đô Hà Nội, nhằm bảo tồn và phát huy, khai thác giá trị di tích phục vụ phát triển toàn diện thủ đô.

3 - Để giải quyết vấn đề bảo tồn và phát huy di sản văn hoá vật thể Thăng Long - Hà Nội, không thể không đặt ra những vấn đề

phương pháp và phương pháp luận.

3.1 - Đầu tiên là quan niệm về di sản văn hoá vật thể. Theo Luật di sản văn hoá (có hiệu lực từ 1/1/2002), di sản văn hoá gồm di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Thực ra, vấn đề đặt ra không phải là nội hàm của khái niệm mà là quan niệm về bảo tồn và phát huy giá trị của di sản. Từ việc xem xét các di sản văn hoá như một di sản cần được bảo vệ một cách nguyên vẹn, như nó vốn có, cố gắng phục hồi nguyên bản các di sản văn hoá vật thể và phi vật thể, cũng như cố gắng cách ly di sản khỏi môi trường xã hội đương đại, giờ đây, các nhà nghiên cứu, quản lý văn hoá bắt đầu xem xét di sản dưới một cách tiếp cận sống động hơn. Phải làm cho di sản văn hoá là tài sản văn hoá, nói cách khác đi là khai thác tiềm năng kinh tế đặc biệt của di sản, làm cho di sản văn hoá trở thành hành trang của thế hệ hôm nay.

Mặt khác, tiếp cận các di tích lịch sử - văn hoá, từ góc độ một di sản văn hoá để quản lý, bảo tồn và phát huy, trên bình diện lý thuyết đã được nhiều nhà khoa học ở nước ngoài quan tâm. Quan tâm đến di sản văn hoá để phát triển du lịch, để khẳng định tính đa dạng trong sáng tạo của con người và các nền văn minh của họ v.v... là những vấn đề được các học giả nước ngoài quan tâm. Có thể kể đến như Alfrey, J và Putnam, T. (1992)⁵¹ cũng như Ashworth, G. L. và P. J. Larkham (1994)⁵² xem di sản văn hoá như một yếu tố quan trọng của du lịch, ngành công nghiệp không ống khói và cần phải có cách thức quản lý di sản tương tự với cách thức quản lý của một ngành công nghiệp văn hoá với những logic quản lý đặc biệt, phù hợp với tính đặc thù của các di sản văn hoá, cả vật thể lẫn phi vật thể. Các nhà nghiên cứu nước ngoài (đặc biệt là các nhà nghiên cứu ở Anh, Mỹ) cho rằng không thể không đề cập đến phát triển du lịch trong vấn đề bảo tồn và phát huy di sản (Boniface và Fowler⁵³, Prentice (1993)⁵⁴, Nuryanti (1997)⁵⁵, Leask, A. và Yeoman (1999)⁵⁶. Họ cho rằng quản lý di sản và du lịch có thể đem lại lợi ích cho cả du khách và cả cộng đồng sở hữu các di sản nếu du lịch được điều hành một cách đúng hướng (win-win condition). Bên cạnh đó, các tác giả cũng

đặt việc quản lý di sản văn hoá trong bối cảnh toàn cầu hoá, ở đó, các giá trị độc đáo của mỗi nền văn hoá cần được lưu giữ, được hỗ trợ bởi Nhà nước trước những thách thức của sự đồng dạng về văn hoá (Corner và Harvey (1991)⁵⁷ Boniface và Fowler (1993)⁵⁸.

Vấn đề quan trọng nhất trong việc bảo tồn và phát huy di sản văn hoá, trong đó có di sản văn hoá vật thể là xác nhận vai trò của cộng đồng, là quan hệ giữa cộng đồng và di sản văn hoá. Cần thấy rằng, cộng đồng với tư cách là người sáng tạo, người lưu giữ và người tiếp nhận các giá trị của di sản văn hoá có vai trò vô cùng quan trọng trong việc bảo tồn, phát huy di sản văn hoá. Công cuộc bảo tồn, phát huy giá trị của di sản văn hoá vật thể Thăng Long - Hà Nội cũng không nằm ngoài quy luật này. Gần đây, Đảng, Nhà nước ta chủ trương xã hội hoá các hoạt động văn hoá, chính là sự xác nhận chủ trương này. Với Thăng Long - Hà Nội, những Tháp Bút, chùa Một Cột, đền Quan Thánh v.v..., là sáng tạo của cộng đồng, việc phát huy vai trò của cộng đồng là vô cùng cần thiết.

Ngoài ra, các tác giả nước ngoài cũng quan tâm đến việc làm thế nào lưu giữ được các di sản văn hoá thông qua cách tiếp cận mới và phương tiện kỹ thuật mới (Moore (1997)⁵⁹, và Caulton (1998)⁶⁰. Trong thời đại ngành công nghệ thông tin bùng nổ như hiện nay, việc lập hồ sơ di tích lịch sử văn hoá bằng giấy, bút ghi chép của những năm qua về di tích lịch sử văn hoá Thăng Long - Hà Nội là quý giá, nhưng chưa đủ. Công tác quản lý di sản văn hoá vật thể trong bối cảnh hiện nay không thể không ứng dụng thành quả của công nghệ thông tin.

3.2 - Từ những yêu cầu phương pháp luận như trên, phương pháp nghiên cứu để bảo tồn, phát huy di sản văn hoá vật thể Thăng Long - Hà Nội, cũng như với di sản văn hoá vật thể trên toàn quốc, phải được xem xét sao cho công tác này của chúng ta đạt hiệu quả cao nhất.

Vấn đề đặt ra hàng đầu là phải tiến hành cuộc tổng kiểm kê di sản văn hoá vật thể Thăng Long Hà Nội. Với hơn 400 di tích lịch sử - văn hoá đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá cấp quốc gia, những năm qua, ngành Văn hoá - Thông tin Hà Nội đã làm hồ

sơ di tích theo yêu cầu của một hồ sơ được xếp hạng. Điều ta cần quan tâm là hiện trạng của di tích hiện nay ra sao, từ sau khi được xếp hạng, hoặc được tu bổ. Và, việc khảo sát thực sự có hiệu quả khi chúng ta dùng các phương tiện công nghệ thông tin hiện đại như quay phim, chụp ảnh bằng máy chuyên dụng rồi lưu trữ trong ngân hàng dữ liệu (data bank), in, sao chụp thành hệ thống đĩa DVD. Có như vậy, chúng ta mới cập nhật được hiện trạng của di tích lịch sử văn hoá.

Mặt khác, tạo ra sự gắn kết mật thiết giữa ngành du lịch và ngành văn hoá là yêu cầu quan trọng đối với việc bảo tồn di sản vật thể Thăng Long - Hà Nội. Vị thế địa văn hoá - địa chính trị của Hà Nội hôm nay và ngày mai khiến nó trở thành một điểm đến quan trọng của khách du lịch. Điều này vừa là lợi thế cũng vừa là thử thách đối với công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hoá vật thể Thăng Long - Hà Nội. Từ chính sách, chủ trương, biện pháp, đều phải hướng đến khai thác các di sản văn hoá vật thể phục vụ cao nhất, nhiều nhất cho du lịch, nhưng phải có sự tái đầu tư cho di sản văn hoá vật thể để bảo tồn nó.

Vấn đề phân cấp quản lý di sản văn hoá vật thể của Thăng Long - Hà Nội cũng lại là vấn đề phải quan tâm hàng đầu. Khác với các địa phương, Thăng Long - Hà Nội tập trung nhiều loại di tích lịch sử - văn hoá có tầm vóc, qui mô, giá trị khác nhau: Có di tích quốc gia đặc biệt quan trọng như Hoàng thành Thăng Long, Khu di tích Phủ Chủ tịch, nhà 5D Hàm Long v.v...; có di tích mang tầm vóc một làng như rất nhiều đình làng của các làng ở các huyện ngoại thành. Thực hiện chủ trương xã hội hoá, nêu cao vai trò của cộng đồng trong bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hoá vật thể Thăng Long - Hà Nội là cần thiết, nhưng phải gắn với chủ trương phân cấp quản lý di sản văn hoá một cách rõ ràng và có hiệu quả.

Có thể còn nhiều vấn đề khác nữa về bảo tồn di sản văn hoá vật thể, về phương pháp và phương pháp luận mà ý kiến trên của chúng tôi mới chỉ là những ý kiến ban đầu, cần sự trao đổi thêm, để công cuộc bảo tồn, phát huy di sản văn hoá vật thể Thăng Long - Hà Nội đạt kết quả tốt đẹp khi chúng ta bước vào kỷ niệm 1000 năm Thăng Long - Hà Nội./.

Mùa thu năm thứ 995 của Thăng Long - Hà Nội.
N.C.B

Tài liệu tham khảo:

A - Tiếng Việt:

- 1 - Ban quản lý di tích và Danh thắng Hà Nội (2000): *Hồ sơ và danh sách xếp hạng các di tích lịch sử văn hoá ở Hà Nội, từ 1962 - 3/2000*, Tư liệu Ban quản lý di tích và danh thắng Hà Nội.
- 2 - Trần Huy Bá (1959): "Vị trí Thăng Long đời Lý", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (8).
- 3 - Trần Huy Bá (1966): "Nội thành Thăng Long đời Lý", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (10).
- 4 - Nguyễn Bắc (1990): *Hà Nội tự điển*, Sở Văn hoá Thông tin Hà Nội.
- 5 - Hoa Bằng (1960): "Tìm hiểu thành Thăng Long", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (5).
- 6 - Hoa Bằng (1967): "Lược sử tên phố Hà Nội", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, (2).
- 7 - Bộ Văn hoá - Thông tin (1996): *50 năm bảo tồn di sản văn hoá dân tộc*, Hà Nội, 1996.
- 8 - Nguyễn Khắc Đạm (1992): *Việc xây dựng thành Hà Nội của triều Nguyễn, trong Những phát hiện mới về khảo cổ học*, Viện Khảo cổ.
- 9 - Nguyễn Khắc Đạm (1999): *Thành lũy, phố phường và con người Hà Nội trong lịch sử*, Nxb. Văn hoá - Thông tin.
- 10 - Nguyễn Khắc Đạm (1991): "Hà Nội 36 phố phường", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (7 - 8).
- 11 - Trần Văn Giáp (1970): *Tìm hiểu kho tàng Hán Nôm Hà Nội*, Hà Nội.
- 12 - Nguyễn Thế Long, Phạm Mai Hùng (1992): *Chùa, đình, đền Hà Nội*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- 13 - Nguyễn Thế Long (1997): *Chùa Hà Nội*, Nxb. Hà Nội.
- 14 - Nguyễn Thế Long (1998): *Đình và đền Hà Nội*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
- 15 - *Luật di sản văn hoá và văn bản hướng dẫn thi hành* (2003), Nxb. CTQG, Hà Nội.
- 16 - Phan Khanh (1994): "Vấn đề quản lý di tích trong môi trường đô thị hiện đại", trong sách *Hà Nội di tích và văn vật*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội xuất bản, Hà Nội.
- 17 - *Kỷ yếu hội thảo Bảo tồn tôn tạo và phát huy tác dụng các di tích lịch sử văn hoá của Thủ đô Hà Nội* (1995), Ban quản lý di tích và danh thắng Hà Nội.
- 18 - Vũ Khiêu (2002): "Di sản văn hoá Thăng Long - Hà Nội trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đô thị hoá, toàn cầu hoá", *Tạp chí Xưa và Nay*.
- 19 - Nhiều tác giả: *Tuyển tập văn bia Hà Nội* (1978), Nxb. KHXH, Hà Nội.
- 20 - Đỗ Văn Ninh, (1983): "Kiến trúc kinh thành Thăng Long", *Thông báo khoa học Bảo tàng lịch*

sử Việt Nam.

21 - Nguyễn Vinh Phúc (1994): "Khu phố cổ Hà Nội", trong sách *Hà Nội di tích và văn vật*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội.

22 - Nguyễn Vinh Phúc (1996): "Một vấn đề thuộc quy hoạch thời Lê", *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam*, (2).

23 - Nguyễn Vinh Phúc (2000): *Hà Nội qua những năm tháng*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.

24 - Dương Trung Quốc (1999), "Bảo tồn phố cổ Hà Nội: Cần có cách làm thực tế hơn", *Báo Văn hoá* (763).

25 - Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội (1984): *Thăng Long - Hà Nội* (1984), Nxb. Sự thật, Hà Nội.

26 - Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội (1994): *Hà Nội di tích và văn vật*, Hà Nội.

27 - Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội (2002): *Di tích lịch sử - văn hoá trong khu phố cổ và xung quanh hồ Hoàn Kiếm*, Nxb. Hà Nội.

28 - Lưu Trần Tiêu (2002): *Bảo tồn và phát huy di sản văn hoá Việt Nam*, Tạp chí Văn hoá nghệ thuật xb, Hà Nội.

29 - Tô Thị Toàn (2001): "Phố cổ Hà Nội vấn đề bảo tồn tôn tạo và phát triển", *Thăng Long - Hà Nội nghìn năm*.

30 - Bùi Thiết (1985), *Làng xã ngoại thành Hà Nội*, Nxb. Hà Nội.

31 - Doãn Đuan Trình (2000): *Hà Nội, di tích lịch sử, văn hoá và danh thắng*, Trung tâm UNESCO bảo tồn và phát triển văn hoá dân tộc Việt Nam, Hà Nội.

32 - Doãn Kế Thiện (1943): "Hà Nội cũ", *Tạp chí Tri tân*, Hà Nội.

33 - Doãn Kế Thiện (1959): *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Nội.

34 - Hoàng Đạo Thuý (1971): *Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội*, Nxb. Hà Nội.

35 - Hoàng Đạo Thuý (1974): *Phố phường Hà Nội xưa*, Nxb. Hà Nội.

36 - Hoàng Đạo Thuý (1982): *Người và cảnh Hà Nội*, Nxb. Hà Nội.

37 - Lê Thuốc (1994): *Lược sử tên phố Hà Nội*, Sở Văn hoá - Thông tin Hà Nội.

38 - Nguyễn Doãn Tuấn (2003): *Khu di tích Cổ Loa, lịch sử và văn vật*, Nxb. Hà Nội.

39 - Trần Quốc Vượng (1965): "Bàn thêm về thành Thăng Long thời Lý Trần", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, (85).

40 - Trần Quốc Vượng (1984), "Vị thế địa lý và lịch sử Hà Nội", *Tổ quốc*, (10).

41 - Trần Quốc Vượng (1987), "Thăng Long - Đông Đô - Kẻ chợ (quy hoạch chung và mảng chợ búa nổi tiếng)", *Tạp chí Nội thương*, (10).

42 - Trần Quốc Vượng, Nguyễn Vinh Phúc, Lê Văn Lan (chủ biên) (1994): *Tìm hiểu di sản văn*

Nguyễn Chí Bền: Bảo tồn di sản văn hóa vật thể Thăng Long...

hoá dân gian Hà Nội, Nxb. Hà Nội.

43 - Trần Quốc Vượng (2000), *Trên mảnh đất nghìn năm văn vật*, Nxb. Hà Nội.

44 - Trần Quốc Vượng, Vũ Tuấn Sán (tái bản, 1995): *Hà Nội nghìn xưa*, Nxb. Hà Nội.

45 - Trần Quốc Vượng, Đỗ Thị Hảo (2000): *Làng nghề, phố nghề Thăng Long, Hà Nội*.

B - Tiếng nước ngoài:

B.1 - Tiếng Pháp:

46 - Azambre G. (1895): "*Hanoi, notes de géographie urbaine*", BSEI.

47 - Bezacier L. (1952): "Conception du plan des anciennes citadelles - capitales du Nord-Vietnam", *Journal Asiatique*.

48 - Boissière J. (1894): "*Hanoi, capitale du Tonkin*", *Revue Indichinoise illustree*, Paris.

49 - Doumoutier G. (1887): *Les pagodes de Hanoi*, Hanoi.

B.2 - Tiếng Anh:

50 - Madrolle CI (1912): *Hanoi et ses environs*, London.

51 - Alfrey, J & Putnam, T. (1992): *The Industrial Heritage: Managing Resources and Uses*. Routledge.

52 - Ashworth, G. L. & P. J. Larkham (1994): *Building a New Heritage: Tourism, Culture and Identity in the New Europe*. Routledge.

53 - Boniface, P. & P. Fowler (1993): *Heritage and Tourism in the global village*. Routledge.

54 - Prentice, R. (1993): *Tourism and Heritage Attractions*. Routledge.

55 - Nuryanti, W. (ed.) (1997): *Tourism and Heritage Management*. Gadjah Mada University Press.

56 - Leask, A. & Yeoman, I. (eds) (1999): *Heritage Visitor Attractions: An Operations Management Perspective*. Cassell.

57 - Corner, J. & Harvey, S. (1991): *Enterprise and Heritage: Crosscurrents of National Culture*. Routledge.

58 - Boniface, P. & P. Fowler (1993): *Heritage and Tourism in the global village*. Routledge.

59 - Moore, M. (1997): *Museum Management*. Routledge.

60 - Caulton, T. (1998): *Hands - on Exhibitions*. Routledge.

(Các tài liệu tiếng nước ngoài là tư liệu và bản dịch của đề tài KX09.09).

Nâng cao hiệu quả hoạt động bảo tồn di sản văn hoá

- một nhiệm vụ trọng tâm của Trường Đại học Văn hoá Hà Nội

PGS.TS. TRẦN DỨC NGÔN*

Xuất phát từ việc đánh giá đúng tầm quan trọng của những giá trị văn hoá truyền thống đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, ngay từ khi mới giành được độc lập, giữa lúc đất nước còn gặp muôn vàn khó khăn, Hồ Chủ tịch đã ký sắc lệnh số 65/ SL - CTP ngày 23/11/1945, trong đó quy định: "cấm phá huỷ đình chùa đền miếu hoặc những nơi thờ tự khác như cung điện, thành quách cùng lăng mộ chưa được bảo tồn. Cấm phá huỷ những bia ký, đồ vật, chiếu sắc, văn bằng, giấy má, sách vở có tính chất tôn giáo nhưng có ích cho lịch sử mà được bảo tồn". Đây là văn bản mang tính tiền đề cho sự tiếp nối của hàng loạt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta về việc bảo vệ di sản văn hoá dân tộc.

Con đường mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh lựa chọn để đưa dân tộc Việt Nam tiến lên luôn được xác định rõ ràng là con đường cách mạng xã hội chủ nghĩa. Những giá trị văn hoá truyền thống luôn được xem là nền tảng, động lực thúc đẩy, đồng thời là tiêu chí đánh giá thành quả cách mạng. Tuy nhiên, trong

những năm chiến tranh, hoạt động kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các văn bản chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, cũng như công tác hướng dẫn tổ chức các hoạt động bảo tồn di sản văn hoá chưa phải đã được thực hiện tốt, dẫn tới khá nhiều di tích, lễ hội, làng nghề truyền thống hoặc phong tục tập quán tốt đẹp của các địa phương bị mai một. Trong bối cảnh đó, ngày 26 tháng 3 năm 1956, Trường Lý luận nghiệp vụ văn hoá - tiền thân của Trường Đại học Văn hoá Hà Nội ngày nay - đã ra đời. Nhiệm vụ của nhà trường, ngay từ giai đoạn này, đã được xác định là đào tạo đội ngũ cán bộ có đủ năng lực và phẩm chất chính trị để định hướng và tổ chức những sinh hoạt văn hoá cho nhân dân theo tiêu chí của một nền văn hoá cách mạng. Đó chắc chắn phải là nền văn hoá dựa trên truyền thống tốt đẹp của toàn dân tộc. Đây là một trong những nỗ lực cụ thể của Đảng và Nhà nước nói chung, của ngành Văn hoá - Thông tin nói riêng, để bảo vệ những giá trị đích thực mang bản sắc văn hoá Việt Nam.

Ngay từ khi mới đào tạo những khoá sinh viên đầu tiên, vai trò của nhà trường đối với đời sống sinh hoạt văn hoá của nhân dân đã được xã hội ghi nhận. Các thế hệ thầy và trò

* HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HÓA HÀ NỘI

của Trường đã trở thành những người chiến sĩ cổ vũ và tham gia trực tiếp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chiến đấu trên chiến trường miền Nam. Trong bước đường hành quân ấy, họ không chỉ thổi khí thế cách mạng vào đời sống văn hoá cho các tầng lớp nhân dân, mà còn, bằng con mắt nghiệp vụ, đã biết chắt lọc từ khói lửa chiến tranh những báu vật của truyền thống. Những ghi chép về phong tục tập quán các địa phương, những sưu tầm dân ca, dân vũ, dân nhạc... đã được các thế hệ cán bộ văn hoá lưu giữ và truyền lại đến ngày nay.

Tuy nhiên, cho dù nhiệm vụ của nhà trường được xác định là đào tạo đội ngũ cán bộ định hướng và tổ chức các sinh hoạt văn hoá cho nhân dân, thì trong bối cảnh đất nước còn nhiều khó khăn, Trường Lý luận nghiệp vụ văn hoá cũng mới chỉ có thể thiên về đáp ứng được nhiệm vụ trước mắt của đất nước là đào tạo đội ngũ cán bộ mang lại không khí cách mạng cho đời sống văn hoá, chứ chưa thể hướng trọng tâm-nhiệm vụ tới việc giúp cho đội ngũ ấy chủ động sưu tầm, bảo vệ, khai thác những giá trị văn hoá truyền thống từ trong chính những bộn bề của cách mạng. Những gì họ mang về từ chiến tranh chứa đựng giá trị văn hoá truyền thống chưa phải là nhiều và có hệ thống. Hoạt động bảo tồn di sản văn hoá trong những giai đoạn đầu đào tạo của nhà trường mới chỉ được xác định trong phạm vi tác nghiệp cụ thể của ngành bảo tàng. Ngành này có quy mô đào tạo khá khiêm tốn và cũng mới chỉ được dừng ở yêu cầu nghiệp vụ lưu giữ hiện vật. Nói theo ngôn ngữ chuyên môn hiện nay, thì ngành bảo tàng cũng mới chỉ chú ý tới những di sản văn hoá vật thể, cụ thể là những di vật.

Sau chiến tranh, đất nước thống nhất, Đảng và Nhà nước có điều kiện quan tâm sâu hơn tới việc nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, hoạt động bảo tồn di sản văn hoá cũng có điều kiện được triển khai cụ thể và toàn diện hơn. Trường Lý luận nghiệp vụ văn hoá được phát triển thành Trường Cao đẳng và sau đó là Đại học Văn hoá Hà Nội đã đáp ứng yêu cầu đào tạo trong giai đoạn mới. Đây cũng là bước ngoặt lớn trong lịch sử phát triển của nhà trường. Từ đó, vấn đề bảo tồn di sản

văn hoá đã được quán triệt một cách sâu sắc hơn, trở thành nội dung chủ yếu trong các hoạt động của nhà trường như: đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động chuyên môn khác.

1 - Hoạt động đào tạo

1.1 - Về quy mô đào tạo

Tiền thân là một trường lý luận nghiệp vụ nên trong suốt nhiều năm, Trường Đại học Văn hoá Hà Nội vẫn chỉ duy trì được bốn ngành đào tạo cơ bản là Thư viện, Bảo tàng, Văn hoá quần chúng và Phát hành sách, tương ứng với bốn mảng tác nghiệp cụ thể trong hoạt động văn hoá ở cơ sở. Với bốn ngành đào tạo này, những cán bộ được nhà trường đào tạo để có ý thức cũng như chuyên môn về bảo tồn di sản văn hoá sẽ chiếm số lượng rất nhỏ, chỉ khuôn hẹp trong quy mô đào tạo của ngành bảo tàng (khoảng 40 sinh viên/khoá; nhiều khoá bị gián đoạn sau 3 - 4 năm). Trong nhiều năm gần đây, trước nhu cầu của thực tế, đặc biệt là do sự chú ý của toàn xã hội tới công tác bảo tồn di sản, nhiều ngành đào tạo mới của nhà trường đã ra đời. Những ngành đào tạo đó tuy có tên gọi không trực tiếp gắn với công tác bảo tồn di sản văn hoá, nhưng nền tảng cơ bản trong nội dung chuyên môn đều hướng tới công việc cung cấp cho người học một vốn tri thức phong phú về truyền thống văn hoá dân tộc, hình thành trong các thế hệ sinh viên một nhận thức đầy đủ và đúng đắn về công tác này. Có thể kể đến các ngành như: Văn hoá dân tộc thiểu số, Quản lý văn hoá, Văn hoá du lịch... Số lượng cán bộ làm công tác bảo tồn di sản văn hoá được đào tạo tại nhà trường đã vượt khỏi quy mô truyền thống của ngành bảo tồn bảo tàng, tạo nên một đội ngũ cán bộ đông đảo, đủ sức cung cấp cho khắp các cơ sở văn hoá cấp tỉnh, thành phố trong cả nước. Nhiều năm gần đây, số lượng sinh viên chính quy được đào tạo từ những gắn bó chặt chẽ với nghiệp vụ bảo tồn di sản văn hoá này đã tăng gấp 10 lần, lên tới hơn 500 sinh viên/khoá.

Đào tạo tại chức cũng được nhà trường hết sức chú trọng. Đây là kênh nâng cao hiệu quả hoạt động bảo tồn di sản văn hoá một cách cụ thể và thiết thực. Đối tượng theo học hệ đào tạo này thường là những cán bộ văn hoá cơ

sở, đang trực tiếp quản lý và tổ chức các hoạt động văn hoá trên địa bàn, nên việc tác nghiệp của họ rất có ảnh hưởng tới các di sản văn hoá. Mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác bảo tồn di sản được thể hiện qua các văn bản như Pháp lệnh bảo vệ và sử dụng di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, Quyết định 25/TTg, ngày 19/1/1993, Nghị quyết Trung ương 5 khoá VIII hay Luật di sản văn hoá... đều khó có thể được thực hiện tốt nếu đội ngũ cán bộ văn hoá tác nghiệp trực tiếp tại địa phương không được quán triệt đầy đủ. Điều này còn trở nên nghiêm trọng hơn ở những tỉnh miền núi, biên giới, hải đảo..., nơi mà đội ngũ cán bộ văn hoá không chỉ thiếu mà còn hoạt động không đúng chuyên môn, và quan trọng hơn, là họ lại luôn phải đối diện với việc ngăn chặn làn sóng văn hoá ngoại lai do tiếp xúc gần gũi giữa các cộng đồng dân cư mang lại. Do vậy, khi đội ngũ cán bộ này được đào tạo tại chỗ, ý thức trách nhiệm và nghiệp vụ chuyên môn sẽ giúp họ không chỉ gìn giữ được những giá trị văn hoá truyền thống, làm phong phú và đa dạng bản sắc văn hoá Việt Nam, mà góp phần ngăn chặn những nguy cơ từ phía các lực lượng thù địch hòng làm cho bản sắc ấy bị phai nhạt. Quy mô đào tạo tại chức của nhà trường nhiều năm nay vẫn giữ ở mức ngang với chính quy, tức là mỗi năm cũng có khoảng trên 500 cán bộ văn hoá cơ sở từ những ngành gần bó trực tiếp với công tác bảo tồn di sản văn hoá được đào tạo.

Các lớp tập huấn ngắn hạn được nhà trường liên tục mở trong nhiều năm gần đây tiếp tục khẳng định sự phát triển của nhà trường theo hướng nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn di sản văn hoá. Điều đáng chú ý là trong số 7 ngành đào tạo hiện nay của nhà trường, những lớp tập huấn nghiệp vụ được mở nhiều nhất lại là những lớp liên quan tới vấn đề bảo vệ di sản văn hoá dân tộc. Những lớp này không phải chỉ được mở riêng cho cán bộ ngành văn hoá thông tin, mà đã đáp ứng được yêu cầu của nhiều ngành khác như: Hải quân, An ninh, Du lịch... Với quy mô trung bình năm từ 10 đến 15 lớp ngắn hạn, số lượng cán bộ được bồi dưỡng chuyên môn về lĩnh vực này ngày càng được nhân rộng.

1.2 - Về nội dung đào tạo

Như đã nói ở trên, Trường Đại học Văn hoá Hà Nội hiện nay có 7 ngành nghiệp vụ được đào tạo. Ngoài phần đại cương, nhóm kiến thức chuyên sâu của tất cả các ngành đều được thiết kế theo quy định chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Theo đó, các chương trình đều gồm có phần kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên môn nghiệp vụ. Tuy phần kiến thức chuyên môn nghiệp vụ phải dành nhiều thời lượng cho việc cung cấp những kỹ năng tác nghiệp, nhưng các ngành đều dành lại một phần không nhỏ cho các môn học nhằm củng cố thêm nhóm kiến thức nền tảng cho nghiệp vụ này. Phần nền tảng cho các ngành nghiệp vụ cơ bản của Trường Đại học Văn hoá Hà Nội hiện nay hầu hết đều dành cho những môn học cung cấp tri thức về văn hoá truyền thống. Nhiều ngành, tỷ lệ giữa hai khối kiến thức chuyên môn nghiệp vụ và nền tảng văn hoá truyền thống lên tới 50%. Điều này vừa tạo hứng thú cho người học, vừa tạo tiền đề cho hiệu quả của các hoạt động chuyên môn, nhưng điều quan trọng là giúp cho hầu hết các cán bộ văn hoá được đào tạo từ nhà trường, dù ở các ngành khác nhau, đều có được một thái độ ứng xử rất đúng mực với những giá trị văn hoá truyền thống.

Năm 2003, chương trình đào tạo của toàn bộ các ngành trong nhà trường đều được đổi mới theo hướng phù hợp hơn với mục tiêu và nhiệm vụ đào tạo. Trong những bộ chương trình mới này, nhóm kiến thức về văn hoá truyền thống được tăng cường và được quan niệm là tiền đề quan trọng cho những hoạt động tác nghiệp. Nhiệm vụ đào tạo của một trường lý luận nghiệp vụ văn hoá với sản phẩm là các cán bộ thuần tuý tác nghiệp đã được nâng lên tầm cao mới, ở đó, người cán bộ được trang bị kiến thức lý luận đa ngành để làm tốt chuyên môn của một ngành.

2 - Hoạt động nghiên cứu khoa học

Trong nhiều năm, hoạt động nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Văn hoá Hà Nội được xác định không chỉ thuần tuý là phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy mà còn thực hiện nhiệm vụ định hướng các hoạt động nghiệp vụ văn hoá. Do vậy, việc hướng nội dung các công trình nghiên cứu khoa học của cả giảng viên và sinh viên tới văn hoá truyền thống chính là một hoạt động cụ thể, trực tiếp

góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động bảo tồn di sản văn hoá cho nhiều đối tượng trong toàn xã hội.

2.1 - Đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên

Trong khoảng 15 năm trở lại đây, ngoài phần định mức cố định trong hoạt động nghiên cứu khoa học hàng năm của mỗi giảng viên (quy đổi bằng 63 giờ chuẩn), số lượng các công trình nghiên cứu cá nhân và tập thể ngày càng tăng. Hàng năm, nhà trường dành một nguồn kinh phí không nhỏ cho các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường. Từ năm 1990 - 1996, số lượng đề tài khoa học cấp trường hàng năm chỉ là 5 đề tài, trong đó, những đề tài hướng tới văn hoá truyền thống chỉ chiếm khoảng 1/5, số còn lại chủ yếu phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ của các ngành như Thư viện, Phát hành sách, hay các mô hình hoạt động nghệ thuật hiện đại của ngành Văn hoá quần chúng. Từ năm 1997 trở lại đây, số lượng đề tài khoa học cấp trường đã thường xuyên ở mức 10 đề tài mỗi năm. Đặc biệt, năm 2003 đã có 34 đề tài khoa học cấp trường được phê duyệt. Số lượng các đề tài có nội dung hướng tới việc bảo tồn di sản văn hoá truyền thống cũng ngày càng chiếm tỷ lệ khá lớn. Năm 2001 - 2002, các đề tài về vấn đề này là 6/10, năm 2002 - 2003 là 7/11, năm 2003 - 2004 là 12/34, năm 2004 - 2005 là 8/17. Hầu hết các đề tài được hội đồng nghiệm thu đánh giá loại xuất sắc.

Thế mạnh trong khả năng nghiên cứu những vấn đề về văn hoá truyền thống và bảo vệ di sản văn hoá của cán bộ giảng viên còn được phát huy ở mức cao hơn rất nhiều khi họ triển khai những đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Đã có 35 đề tài được triển khai từ năm 1993 tới nay, trong đó những đề tài được Hội đồng nghiệm thu cấp Bộ đánh giá cao chủ yếu thuộc nhóm đề ra được những giải pháp cụ thể và khả thi cho việc bảo vệ di sản văn hoá trong bối cảnh nền kinh tế thị trường đang phát triển mạnh ở Việt Nam những năm gần đây - Có thể kể đến các đề tài: "Văn hoá truyền thống với việc giáo dục tuổi vị thành niên trong nhà trường", "Hoạt động văn hoá thông tin với việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc trong sinh hoạt tín ngưỡng của đồng bào HMông", "Văn hoá truyền thống làng xã ngoại

Trần Đức Ngôn: Nâng cao hiệu quả hoạt động bảo tồn...

thành Hà Nội dưới tác động của nền kinh tế thị trường"...

Các đề tài nghiên cứu có nội dung hướng tới vấn đề bảo tồn di sản văn hoá chiếm tỷ lệ cao được nhận thấy rõ nhất qua các công trình đã xuất bản của Viện Văn hoá (viện nghiên cứu trực thuộc trường). Theo số liệu thống kê, từ năm 1978 đến nay, Viện đã xuất bản 104 đầu sách, trong đó có tới 87 tài liệu tôn vinh văn hoá truyền thống và đề cập đến những giải pháp bảo tồn vốn di sản quý báu này. Việc hướng nội dung nghiên cứu tới các vấn đề về di sản văn hoá của cán bộ, giảng viên Trường Đại học Văn hoá Hà Nội đã chứng tỏ công tác này ngày càng chiếm một vị trí quan trọng trong nhiệm vụ của nhà trường.

2.2 - Công trình nghiên cứu khoa học của sinh viên

Là một đơn vị đã hai lần được nhận bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo vì đã có thành tích xuất sắc trong phong trào nghiên cứu khoa học của sinh viên, Trường Đại học Văn hoá Hà Nội luôn tự hào là nơi có phong trào nghiên cứu khoa học sinh viên mạnh. Từ năm 1990 đến nay, sinh viên các khoa được nhận giải thưởng cấp Bộ gồm có:

- Khoa Thư viện - Thông tin có 7 giải thưởng, trong đó có 1 giải nhất, 1 giải nhì, 3 giải ba và 2 giải khuyến khích;
- Khoa Bảo tàng có 9 giải thưởng, trong đó có 4 giải nhì, 1 giải 3 và 4 giải khuyến khích;
- Khoa Quản lý văn hoá có 6 giải thưởng, trong đó có 1 giải nhất, 1 giải nhì, 1 giải ba và 3 giải khuyến khích;
- Khoa Phát hành sách có 3 giải khuyến khích; khoa Văn hoá Du lịch có 2 giải khuyến khích.

Trong tổng số 241 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên gửi đi dự thi từ năm 1990 đến nay, có tới 102 đề tài hướng trọng tâm tới việc tôn vinh giá trị của các loại hình văn hoá truyền thống. Đây có lẽ là thế mạnh trong nội dung hoạt động nghiên cứu khoa học của các sinh viên. Hầu hết các đề tài đạt giải thưởng cấp Bộ đều thuộc nhóm vấn đề này. Ví dụ, đề tài *dân ca Quan họ*, một biểu hiện của bản sắc dân tộc được giải nhất cấp Bộ năm 1995, đề tài *Nét đẹp trong hội miếu Tiên Công*, giải Nhì cấp Bộ năm 1996, đề tài *Hiện trạng và giải pháp vấn đề bảo tồn di tích lịch sử văn*

hoá quận Hoàn Kiếm, giải Nhì cấp Bộ năm 1997... Điều này cho thấy, vấn đề bảo tồn di sản văn hoá đã được sinh viên của trường nhận thức khá đầy đủ.

3 - Các hoạt động chuyên môn khác

Trước hết là việc tổ chức các hội thảo chuyên ngành. Trong những năm gần đây, nhà trường dồn trọng tâm các hội thảo cho vấn đề đổi mới chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy. Thông qua các hội thảo này, mảng kiến thức về di sản văn hoá được đưa vào chương trình cả các ngành ngày một tăng. Tuy nhiên, không vì những hội thảo này mà nhà trường ít chú ý tới việc tổ chức những cuộc trao đổi về các chủ đề văn hoá truyền thống. Năm 2003, nhà trường đã tổ chức tốt hội thảo vấn đề bảo tồn di sản văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam. Năm 2004, trong khuôn khổ thực hiện đề tài khoa học cấp Bộ "*Văn hoá truyền thống làng xã ngoại thành Hà Nội dưới tác động của kinh tế thị trường*", nhóm tác giả đã tổ chức hội thảo về diện mạo văn hoá truyền thống Thăng Long. Thông qua các hội thảo này, tiếng chuông cảnh báo về sự mai một những giá trị tốt đẹp của văn hoá truyền thống đã được dóng lên, làm tiền đề đưa ra những giải pháp có thể áp dụng nhằm bảo vệ những giá trị tốt đẹp đó.

Không cực đoan tới mức đóng cửa để bảo vệ di sản văn hoá. Trường Đại học Văn hoá Hà Nội đã tổ chức mời chuyên gia nước ngoài tới giảng dạy cho nhiều lớp bồi dưỡng kiến thức, nhằm giúp cán bộ giảng viên nhà trường có điều kiện học tập, trao đổi kinh nghiệm với các nhà khoa học của các nước trên thế giới. Năm 2004, lớp tập huấn về bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể, do chuyên gia Mỹ giảng dạy, đã mang lại hiệu quả rất thiết thực. Gần 50

cán bộ giảng viên, trong đó có toàn bộ Ban Giám hiệu nhà trường đã theo học. Điều này càng khẳng định ý thức trách nhiệm của nhà trường trước công tác bảo vệ di sản văn hoá.

Các cán bộ giảng viên của trường còn tham gia vào nhiều hoạt động tư vấn cho các địa phương như: Hướng dẫn tổ chức hoạt động cho một số hội sưu tầm cổ vật; hướng dẫn thiết kế phòng truyền thống; hướng dẫn thành lập các đội văn nghệ dân gian ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Những hoạt động đó đã góp phần định hướng cho công tác bảo tồn di sản văn hoá ở ngoài nhà trường.

Như vậy, ngay từ khi mới được thành lập, Trường Đại học Văn hoá Hà Nội luôn ý thức sâu sắc về tầm quan trọng của vấn đề bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Đặc biệt, từ sau những năm đổi mới, cơ chế thị trường và xu hướng toàn cầu hoá đã đặt văn hoá truyền thống dân tộc trước những thử thách, khó khăn, công tác bảo tồn di sản văn hoá càng trở nên có ý nghĩa hơn bao giờ hết. Là một đơn vị đào tạo lớn nhất của Bộ Văn hoá - Thông tin, ý thức trách nhiệm đối với công tác bảo tồn di sản văn hoá của Trường Đại học Văn hoá Hà Nội, vì thế, cần không ngừng được nâng cao để hoàn thành hơn nữa trọng trách mà Đảng và nhân dân giao phó.

Văn hoá là linh hồn của mỗi dân tộc. Nếu một dân tộc đánh mất những giá trị tốt đẹp trong toàn bộ di sản văn hoá của mình thì cũng giống như một con người bị mất đi trí nhớ, cuộc sống sẽ trở nên nhạt nhẽo và vô nghĩa lý. Hy vọng, nhận thức này sẽ không phải chỉ là của riêng những người đang làm công tác trên mặt trận văn hoá./.

T.D.N

Summary: IMPROVE THE EFFECTIVENESS OF CULTURAL HERITAGE PROTECTION ACTIVITIES - AN IMPORTANT TASK OF HANOI CULTURAL UNIVERSITY (PROF. DR. TRAN DUC NGON)

The paper provides a systematic picture on the role and position of Hanoi Cultural University as well as its particular contribution in the protection and promotion of the national cultural heritage since its establishment (on 26 March 1956). Special focus is paid on achievements in staff training for cultural heritage and scientific research, thus contributing to the building of specialized theories on protection and promotion of cultural heritage values.

NHÂN NGÀY DI SẢN VĂN HOÁ VIỆT NAM - suy nghĩ về hệ thống bảo tàng nước ta

TĐ. PHẠM QUỐC QUÂN*

Sẽ là không khiêm tốn, nếu như không nói ngay rằng, tôi chưa đủ khả năng viết một vấn đề quá lớn như thế này, khi xung quanh tôi còn bao "cây đa cây đề" về bảo tàng học chưa lên tiếng, khi mà nhận xét về ngành, nên chăng là Lãnh đạo Cục Di sản văn hoá mới đủ sức thuyết phục? Thế nhưng, Ban biên tập mong muốn có sự khách quan và nhẹ nhàng hơn, đề nghị tôi viết bài này, với từng chữ trong đầu đề bài viết là như vậy, để góp một tiếng nói về ngành, dựa trên nguồn tư liệu có được chủ yếu thông qua quan sát điển dã, mà chưa mấy có sự xử lý, phân tích. Do vậy, những nhận định nào chưa đúng hoặc chưa trúng, cũng mong bạn đọc thể tất. Nếu có những ý nào trùng lặp đây đó trong các bài viết, thì cũng là người nói thay cho những đồng nghiệp, mà trong ngày lễ trọng này, tôi xin là người đại diện.

1 - Những con số ấn tượng

Nếu như trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, hệ thống bảo tàng Việt Nam chưa hề có, với con số thống kê đếm trên đầu ngón tay (Bảo tàng Louis Finot, Bảo tàng H. Parmentier, Bảo tàng Hải Dương học và Bảo tàng Blanchard de la Brosse), thì đến nay, con số ấy

đã lên tới 117¹. Đó là một thành tựu của ngành Bảo tồn - Bảo tàng Việt Nam mà trải qua 60 năm phấn đấu, chúng ta mới đạt được. Một mạng lưới bảo tàng từ Trung ương đến địa phương, cùng với những bảo tàng quân chủng, binh chủng, quân khu và bảo tàng chuyên ngành đã đảm trách được nhiệm vụ chính trị một thời đã qua và hiện tại. Trong Hội nghị nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương năm 1968, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã phát biểu: Chúng ta phải đánh thức quá khứ dậy để quá khứ tham gia vào cuộc sống chiến đấu hiện tại. Sử học, Khảo cổ học, trong đó bảo tàng là nơi thể hiện những thành tựu ấy trước công chúng, đã tham góp vào việc "đánh thức quá khứ" để hàng triệu, hàng triệu thanh niên tham gia vào cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Cũng chính bảo tàng là nơi cho kẻ thù biết được, gần nghìn năm trước, Việt Nam - Đại Việt đã là một quốc gia độc lập:

*Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tuyệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.*

* GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM



Một góc trưng bày Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Ảnh: P.Q.Q

Sự "nhận biết" muộn màng ấy, của kẻ thù, là thời điểm năm 1972, khi Ngoại trưởng Kissinger đến thăm Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, đứng lặng người trước bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên - bài thơ thần bất hủ của Lý Thường Kiệt thể hiện ở phần trưng bày kháng chiến chống Tống.

Những năm gần đây, với công cuộc đổi mới đất nước, bảo tàng là một trong những mũi nhọn của ngành Văn hoá - Thông tin, tham gia tích cực vào việc giới thiệu quảng bá lịch sử, truyền thống văn hoá Việt Nam đối với thế giới. Những con số: Hàng triệu lượt khách một năm ở Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Chứng tích chiến tranh thành phố Hồ Chí Minh... và vài trăm ngàn lượt khách một năm ở Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam... là những con số

thuyết phục về tính hiệu quả trong công tác giáo dục truyền thống của mỗi bảo tàng đối với du khách, đặc biệt với khách tham quan nước ngoài. Những dòng cảm tưởng được ghi lại sau tham quan, đó là sự hiểu biết về một đất nước có truyền thống lịch sử, có bề dày văn hoá, luôn luôn phải song hành hai nhiệm vụ "dựng nước và giữ nước"; do đó, dù là một dân tộc nhỏ, đã đánh bại được hai đế quốc lớn là Pháp và Mỹ, là điều hoàn toàn có thể lý giải được.

Ngoài việc trưng bày ở trong nước, các bảo tàng ở Việt Nam còn giới thiệu với bạn bè quốc tế qua những cuộc trưng bày chuyên đề ở Bỉ, Áo, Mỹ, Pháp và Trung Quốc, Nhật Bản... Hình ảnh một Việt Nam có nền văn hoá thống nhất trong đa dạng, được minh chứng qua những sưu tập hiện vật lịch sử, nghệ thuật, dân tộc học..., đã thu hút hàng triệu lượt khách, là một bằng chứng cho sức lôi cuốn, lan toả của trưng bày bảo tàng đối với công chúng và sự mong muốn hiểu biết Việt Nam của bạn bè quốc tế,

mà bấy lâu nay, do điều kiện khách quan và chủ quan, chúng ta chưa phổ biến được.

Theo tinh thần của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, khoá VIII, dường như mỗi bảo tàng ở Trung ương đều xây dựng cho mình một bộ trưng bày lưu động, phối hợp với các bảo tàng địa phương đưa đi phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây-Nam Bộ, thu hút hàng triệu lượt khách đến tham quan, nâng cao được sự hiểu biết của nhân dân, đặc biệt là đồng bào các dân tộc ít người về văn hoá, lịch sử nước nhà. Hướng tới, trưng bày lưu động phải được thực hiện theo đúng mẫu hình của những bảo tàng tiên tiến trên thế giới, đó là ngoài hình ảnh, các sưu tập hiện vật phải được đưa tới công chúng ở mỗi địa phương.

Để có một hệ thống trưng bày có sức thu hút đối với công chúng, công tác sưu tầm hiện vật của hệ thống bảo tàng Việt Nam đã có định hướng và được đẩy mạnh. Hơn 2 triệu hiện vật quả là chưa sánh được với tiềm năng của một dân tộc có lịch sử lâu đời và đầy thử thách như Việt Nam, nhưng con số ấy cũng đã thể hiện sự vươn lên, mà có lẽ do quá khát khe chẳng, để chúng ta còn có thể gấp vài chục lần như thế. Tôi đã từng được tiếp xúc với những sưu tập hiện vật của một bảo tàng quốc gia của Thụy Điển. Họ sưu tầm những vật dụng của những người vô gia cư, sống ở gầm cầu, hay những đồ dùng của những người nhập cư được mang tới từ quê hương tổ quốc của họ. Trong số hơn 1 triệu đơn vị hiện vật của bảo tàng này có khá nhiều là đối tượng ấy, nhưng nó thực sự phục vụ cho mục đích nghiên cứu và trưng bày, theo đó, số lượng hiện vật tăng lên nhanh chóng. Nói như thế, không phải các nhà bảo tàng học Thụy Điển là dễ dãi, mà định hướng sưu tầm của mỗi bảo tàng là khá rõ ràng. Khi bảo tàng ấy là loại hình lịch sử xã hội thì đối tượng sưu tầm hiện vật được mở rộng đến vô cùng. Nếu mỗi bảo tàng Việt Nam, hệ thống bảo tàng Việt Nam có định hướng đúng, tầm nhìn rộng, quan niệm cởi mở, tôi tin rằng công tác sưu tầm sẽ có bước đột biến.

Một hệ thống bảo tàng và di tích phát triển, đã tạo nên một đội ngũ những người hoạt động trên lĩnh vực này thật hùng hậu. Hiện tôi chưa có con số thống kê chính xác, nhưng trong một lần tập huấn ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ với

Phạm Quốc Quân: Nhân Ngày Di sản văn hóa Việt Nam...

các đối tượng là đại diện cán bộ quản lý trong ngành bảo tồn bảo tàng (mỗi đơn vị 01 người), mà đã ngồi kín cả Hội trường Dinh Thống Nhất². Họ là những cử nhân của đủ các chuyên ngành: Sử học, khảo cổ học, bảo tàng học, kiến trúc sư, kỹ sư, họa sĩ... Trong số ấy, đã rất nhiều là thạc sĩ, tiến sĩ và những giáo sư đầu ngành có trình độ và thâm niên công tác. Tuy nhiên, có không ít nhận xét rằng, đội ngũ cán bộ bảo tồn - bảo tàng của Việt Nam vẫn còn thiếu tính chuyên nghiệp. Điều này là tất yếu, khi lịch sử phát triển của ngành còn non trẻ, khi đào tạo của chúng ta chưa cập nhật, cùng nhiều điều kiện khách quan và chủ quan khác dẫn đến nhận xét này. Gần đây, với chủ trương mời chuyên gia trong và ngoài nước tập huấn các lĩnh vực hoạt động bảo tàng, do Cục Di sản văn hoá chủ trì, chắc chắn đội ngũ sẽ được nâng cao về chất lượng.

2 - Những bất cập nhất thời

Thành tựu đã đạt được của hệ thống bảo tàng Việt Nam trong 60 năm qua là không thể phủ nhận. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển đi lên, cũng còn nhiều bất cập, do nguyên nhân khách quan và chủ quan mà những chi phối ở mỗi thời điểm có sự khác nhau.

Theo thống kê, hiện chúng ta có 117 bảo tàng. Đó là con số quá ít ỏi so với một đất nước đứng thứ 11 trong danh sách những quốc gia đông dân và so với những nước tiên tiến như Anh, Mỹ, Pháp, Nga... Thêm vào đấy, chỉ nhìn qua những đơn vị hợp thành con số ấy, đã thấy hệ thống bảo tàng Việt Nam cũng khá đơn điệu. Đơn điệu về loại hình và, ngay trong một loại hình, như loại hình bảo tàng lịch sử xã hội, các phần trưng bày có rất nhiều sự trùng lặp, khiến cho du khách tham quan dễ nhàm chán. Hiện tượng này đã được lãnh đạo ngành cảnh báo và dường như các cán bộ bảo tàng đều đã nhận thức được. Tuy nhiên, đây là một lĩnh vực chuyên môn thuần túy, song có không ít nội dung chịu sự tác động và chi phối nhiều từ các ban, ngành địa phương. Lẽ đương nhiên, cũng không ít trường hợp, bản thân mỗi bảo tàng chưa vượt thoát được tư duy lối mòn hoặc chưa có đủ lý luận thuyết phục các ý kiến trái chiều, thay vì phải phục tùng miễn cưỡng.

Cho dù, du khách tham quan bảo tàng tăng trưởng hàng năm, nhưng sự tăng trưởng ấy chưa xứng tầm với tiềm năng của một đất nước

80 triệu dân, với đời sống tinh thần, vật chất ngày càng đổi thay sau thời kỳ đổi mới và sức thu hút khách nước ngoài của ngành du lịch Việt Nam, đem đến con số hàng triệu lượt khách mỗi năm. Lý do thì có nhiều, nhưng chủ yếu vẫn là sự đơn điệu của hệ thống trưng bày, cơ sở vật chất hạn chế, trình độ cán bộ chưa tinh thông, quản lý cứng nhắc và chưa thống nhất.

Mỗi bảo tàng của các nước tiên tiến là một thiết chế khá hoàn hảo, mà ở đó, du khách đến tham quan, không chỉ hưởng thụ văn hoá, mà còn là nơi giải trí, nghỉ ngơi vào những ngày cuối tuần hay sau giờ làm việc. Những bảo tàng Việt Nam dường như chưa đáp ứng được điều đó. Ngay như hệ thống chiếu sáng trưng bày trong các bảo tàng Việt Nam, chẳng những không gây ấn tượng với người xem, mà còn đem lại nhiều tác động xấu tới hiện vật trưng bày. Hàng loạt thiết bị về chiếu phim, thuyết minh tự động... dường như chưa được trang bị hoặc có trang bị nhưng đã lạc hậu.

Trình độ cán bộ ở tất cả các khâu chưa có một sự chuyên nghiệp cao mà đặc biệt, dường như tiếp thị bảo tàng vẫn còn là quá mới mẻ, thậm chí còn xa lạ với nhiều cán bộ bảo tàng, khiến cho du khách đến với bảo tàng không thường xuyên, tập trung chủ yếu vào hai mùa Xuân, Thu.

Sự đơn điệu trong cơ chế dẫn đến tình trạng hướng dẫn viên du lịch thiếu thiết tha với bảo tàng và, sự không thống nhất giá vé đã khiến cho các tour du lịch trọn gói thường tìm đến những bảo tàng, di tích có giá rẻ, hoặc không mất vé.

Mặc dù ở các bảo tàng, đặc biệt là bảo tàng quốc gia, tìm mọi biện pháp để luôn có sự đổi mới, thông qua các cuộc trưng bày chuyên đề, trình diễn nghề thủ công, tổ chức những đêm bảo tàng..., nhưng sức thu hút mạnh nhất, có lẽ phải là những cuộc trưng bày giới thiệu văn hoá, lịch sử, nghệ thuật của các quốc gia qua những cuộc trưng bày trao đổi. Trên lĩnh vực này, dường như các bảo tàng Việt Nam gần đây mới làm được một nhiệm vụ giới thiệu văn hoá, lịch sử, nghệ thuật Việt Nam ra nước ngoài, mà chưa đưa đến cho công chúng nước nhà có được sự hưởng thụ văn hoá và văn minh thế giới ngay tại quê hương mình từ những cuộc trao đổi trưng bày ấy. Tình hình này có lẽ còn

lâu chúng ta mới làm được, khi cơ sở vật chất của các bảo tàng Việt Nam còn kém, du lịch Việt Nam chưa mở rộng, công chúng Việt Nam còn nghèo, còn thờ ơ với bảo tàng...

Có thể nói, từ khi đất nước mới bước vào sau thời kỳ đổi mới, đặc biệt là từ khi có nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, khoá VIII, Đảng và Nhà nước đã có nhiều sự quan tâm tới văn hoá, trong đó có ngành Bảo tồn - Bảo tàng. Theo đó, các bảo tàng Việt Nam đã có sự thay da đổi thịt, bước đầu đã hoà nhập với bảo tàng khu vực và quốc tế. Thế nhưng để tránh tụt hậu, sớm tiếp cận và cập nhật với hoạt động của bảo tàng ở thế kỷ XXI, hệ thống bảo tàng Việt Nam còn nhiều điều phải làm. Một vài nét chấm phá trên đây chỉ là những ví dụ trong bao điều ngổn ngang, được đặt ra ở bất cứ cuộc hội thảo nào của ngành trong những năm gần đây, mà mỗi thành viên trong đại gia đình bảo tàng Việt Nam đều đã thấu hiểu.

3 - Một tương lai sáng lạn

Ngày 23 tháng 6 năm 2005, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020. Qua văn bản này, chúng ta có thể thấy được một tương lai đầy hứa hẹn cho hệ thống bảo tàng Việt Nam. Chỉ nhìn vào kế hoạch thực hiện, chúng ta đã thấy ngay rằng, từ nay cho đến năm 2010, sẽ có rất nhiều bảo tàng mới ra đời: Bảo tàng Lịch sử Quốc gia Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Quân sự Việt Nam, Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam, Bảo tàng Sinh thái Hạ Long. Đó là những bảo tàng đầu hệ, cấp quốc gia, mà tôi tin rằng, với tư duy đổi mới, với nguồn vốn đầu tư của Nhà nước xứng tầm, với sự giúp đỡ của bạn bè quốc tế, những bảo tàng trên sẽ đạt tới tiêu chuẩn quốc tế, cả về quy mô, nội dung, hình thức và đội ngũ cán bộ. Sự ra đời và phát triển của những bảo tàng này, không chỉ cho nó và vì nó, mà còn là một hình mẫu cho hệ thống bảo tàng Việt Nam.

Ngoài 4 bảo tàng lớn nêu trên, những bảo tàng chuyên ngành cũng bắt đầu được đặt ra với một lộ trình khá hợp lý. Từ 2005 - 2010 sẽ có các bảo tàng sau đây được ra đời: Bảo tàng Bưu điện, Bảo tàng Hàng không, Bảo tàng Y Dược học, và một số bảo tàng thuộc khối các trường đại học. Từ 2010 - 2020, những bảo tàng như Dệt may, Giáo dục, Kiến trúc, Mỹ thuật ứng dụng, Nông nghiệp, Sinh học, Xi

măng, Than, Tem, Tiền... ra đời. Như vậy, hệ thống bảo tàng chuyên ngành sẽ phát triển, chắc chắn sẽ làm cho diện mạo bảo tàng Việt Nam có nhiều sắc thái, phong phú, không đơn điệu.

Ngoài ra, 35 tỉnh, thành phố chưa có bảo tàng cũng sẽ được xây dựng từ nay đến 2020³, và những bảo tàng lâu đời sẽ được nâng cấp để đáp ứng với sự phát triển đi lên của đất nước.

Điểm đặc biệt quan trọng của Quy hoạch này là hàng loạt dự án được thực hiện. Đó là các dự án xây dựng ngân hàng dữ liệu về hiện vật bảo tàng, tin học hoá hoạt động bảo tàng, sưu tầm hiện vật, trang thiết bị cho triển lãm lưu động và tuyên truyền giáo dục ngoài bảo tàng, xây dựng trung tâm bảo quản hiện vật... Những dự án trên đây thể hiện sự phát triển đồng bộ, bền vững cho một thiết chế văn hoá có rất nhiều đặc thù như bảo tàng.

Tôi cũng đặc biệt lưu tâm đến động lực để phát triển bảo tàng thông qua cơ chế được đề cập khái quát trong Quy hoạch. Đó là nguồn vốn đầu tư phát triển bảo tàng, bao gồm nguồn vốn được ngân sách nhà nước cấp, nguồn thu từ các hoạt động dịch vụ, nguồn vay nợ của các tổ chức trong và ngoài nước, đóng góp của nhân dân trong nước, đóng góp của các tổ chức, cá nhân nước ngoài (tài trợ, viện trợ, quà tặng), nguồn thu hợp pháp khác, khuyến khích doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia xây dựng bảo tàng chuyên ngành, các cá nhân đầu tư xây dựng bảo tàng. Với một cơ chế thoáng rộng nêu trên, chắc chắn mỗi bảo tàng sẽ tìm cho mình một hướng đi, một cách làm mà thực chất, trong Nghị định 10 của Chính phủ đã tạo điều kiện cho một số bảo tàng thực hiện, nhưng có thể chưa đủ bao quát trong bối cảnh đất nước đang mở cửa và hội nhập.

Có thể nói, từ Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, khoá VIII đến Quyết định phê duyệt

Quy hoạch tổng thể hệ thống bảo tàng Việt Nam đến năm 2020, được coi là những động lực vô cùng quan trọng cho sự phát triển của ngành Bảo tồn - Bảo tàng nói chung và bảo tàng Việt Nam nói riêng. Cùng với động lực tinh thần này, thực tiễn trong nhiều năm qua, Bộ Văn hoá - Thông tin đã có nhiều quan tâm đầu tư và chỉ đạo đáng kể đối với ngành. Những bảo tàng Trung ương và bảo tàng ở các thành phố lớn đã có bước phát triển đáng kể và đã đem đến sự đổi thay về chất, cho dù còn chưa đáp ứng được với lòng mong mỏi của nhân dân, chưa xứng tầm với một đất nước giàu văn hoá và dày truyền thống như nước ta. Điều đó đặt ra cho những người làm bảo tàng một trách nhiệm vô cùng lớn lao, với sự phấn đấu nỗ lực hơn, khi mà những điều kiện khách quan là vô cùng thuận lợi. Tương lai sáng lạn đang ở trước mắt chúng ta.

Viết về bảo tàng Việt Nam mà chỉ có thể này, thiết tưởng chỉ là "cưỡi ngựa xem hoa". Tôi nghĩ rằng, đã có không ít những bài viết về ngành và những lời phẩm bình từ những đồng nghiệp đã quá sâu sắc, do đó, bài viết của tôi chỉ như là một gợi nhớ nhân Ngày Di sản văn hoá Việt Nam./

P.Q.Q

Chú thích:

1 - Đây là con số được đưa vào Niên giám thống kê của ngành năm 2004. Theo thông tin (chưa chính thức) hiện biết, thì nếu kể cả những bảo tàng mới có quyết định thành lập hoặc đang triển khai dự án xây dựng, thì số bảo tàng ở Việt Nam hiện lên tới 125.

2 - Theo thống kê của Cục Di sản văn hoá vào năm 2004, đội ngũ cán bộ hoạt động trong ngành bảo tồn bảo tàng có 2727 người, trong đó 1411 người có trình độ đại học và sau đại học.

3 - Ở 35 tỉnh này, hiện đều đã có cơ quan làm công tác bảo tàng (được gọi là Bảo tàng tỉnh), đã có kho hiện vật, chỉ chưa có toà nhà bảo tàng để triển khai trưng bày.

Summary: ON THE OCCASION OF VIETNAM'S CULTURAL HERITAGE DAY - REFLECTING ON THE COUNTRY'S MUSEUM SYSTEM (DR. PHAM QUOC QUAN)

The paper provides an overall view on the development of museum system in Vietnam over the past 60 years since the August Revolution in 1945 in terms of achievements recorded in all the fields such as museum system development, research organization, collection, display, introduction and presentation on cultural heritage and staff building, as well as the weakness that needs to overcome, thus, pointing out a bright future for museums.

NGHIÊN CỨU ĐIỀU KIỆN THỰC TIỄN xây dựng Website bảo tàng

LÊ THỊ MINH LÝ*

Công nghệ thông tin là một trong những động lực quan trọng nhất của sự phát triển. Cùng với một số ngành khoa học khác, công nghệ thông tin đang làm biến đổi sâu sắc đời sống kinh tế, văn hoá, xã hội của thế giới hiện đại. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết (số 49/CP ngày 4/8/1993) về phát triển công nghệ thông tin ở Việt Nam trong đó nêu rõ mục tiêu: "Mọi lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, an ninh, quốc phòng đều phải ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển".

Hơn 10 năm qua các bộ, ngành trong cả nước đã triển khai nhiều đề án và kế hoạch để thực hiện mục tiêu này. Sau khi thử nghiệm một số dự án ứng dụng tin học trong quản lý, năm 2004, Cục Di sản văn hoá cùng với Công ty Cổ phần Truyền thông Việt Nam (Vinacomm) xây dựng dự án tiền khả thi nhằm thiết lập và phát triển hệ thống thông tin của ngành di sản văn hoá. Chúng tôi đã tiến hành điều tra hiện trạng ứng dụng công nghệ thông tin của ngành. 90% trong tổng số 170 đơn vị bảo tàng và ban quản lý di tích đã trả lời phiếu điều tra. Kết quả như sau: 78% đơn vị chỉ dùng máy tính để soạn thảo văn bản; 3% đơn vị có sử dụng các phần

mềm tin học ứng dụng để quản lý hiện vật, quản lý khách tham quan, quản lý công văn, thư điện tử, kế toán; chỉ có 2% đơn vị đã kết nối và sử dụng Internet. Thực trạng này cho thấy, về lĩnh vực công nghệ thông tin, ngành bảo tàng đã và đang tụt hậu so với nhiều ngành khác.

Ngày nay, Internet đã trở thành phương tiện thông tin phổ biến trên toàn thế giới. Nguồn tài nguyên thông tin mạng vô tận đem lại cho các bảo tàng nhiều lợi ích:

- Là phương tiện tuyên truyền nhanh nhất trên một phạm vi rộng, giá rẻ.

- Là mạng thông tin, chủ động cập nhật, truyền dữ liệu và quản lý hệ thống thông tin ngành. Là thư viện, kho lưu trữ ngân hàng dữ liệu về di sản văn hoá.

- Là trung bày bảo tàng ảo phục vụ những người chưa có điều kiện đến thăm bảo tàng thực và cung cấp các thông tin chỉ dẫn để khách tham quan tìm đến bảo tàng.

- Là diễn đàn để các nhà nghiên cứu, các cán bộ bảo quản, các cán bộ giáo dục, họa sỹ thiết kế bảo tàng... thảo luận, chia sẻ thông tin và kinh nghiệm công tác mà không bị cách trở bởi vị trí địa lý.

- Là diễn đàn để các bảo tàng giới thiệu

* PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HOÁ

chức năng nhiệm vụ, năng lực, kế hoạch, dự án của bảo tàng để tranh thủ sự hỗ trợ của công chúng.

- Từ mạng Internet bảo tàng có thể tải các phần mềm miễn phí để sử dụng cho hoạt động chuyên môn nghiệp vụ và cập nhật kỹ thuật.

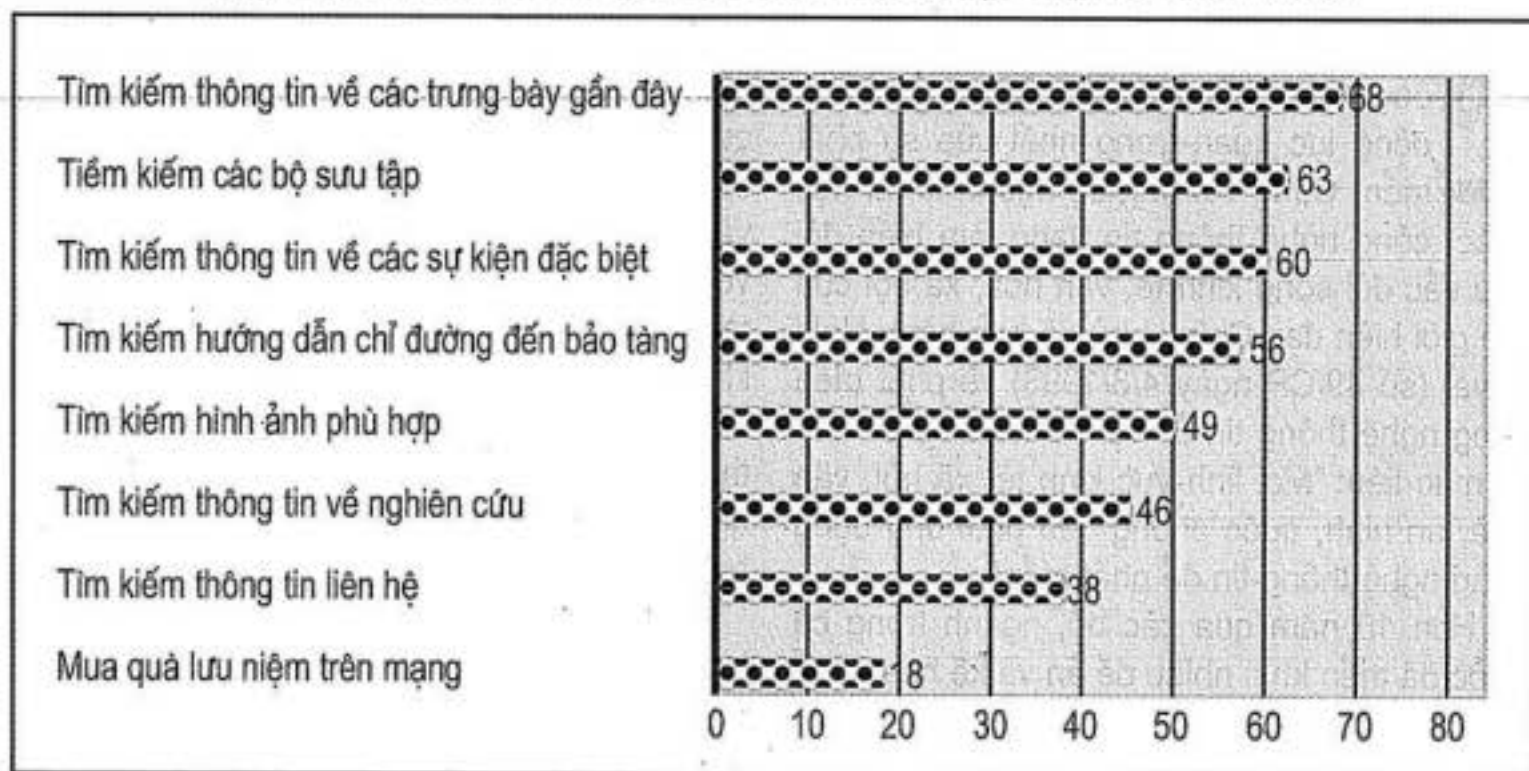
Website là phương tiện thông tin và giáo dục phổ biến của bảo tàng. Trong tương lai, có thể mỗi bảo tàng ở Việt Nam sẽ có khả năng xây dựng và duy trì một website riêng. Nhưng hiện nay, trong 115 đơn vị bảo tàng mới chỉ có 02 bảo tàng có website. Vài năm gần đây, một số đơn vị trong ngành đã được đầu tư lớn để xây dựng cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin như Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam và Cục Di sản văn hoá. Website là mong muốn và mục tiêu phấn đấu của nhiều bảo tàng. Làm thế nào

để có một website phù hợp với nhu cầu? Để góp phần trả lời câu hỏi này, chúng tôi sẽ trình bày một số ý kiến cơ sở thực tiễn để xây dựng website bảo tàng.

1 - Từ ý tưởng đến nội dung

Để có ý tưởng, trước hết cần xác định đối tượng mục tiêu của website. Ai là khách hàng của chúng ta? Họ truy cập trang web bảo tàng nhằm mục đích gì? Giải trí? Tìm thông tin về các chương trình hoạt động mới? Tìm tư liệu hay là tìm chỉ dẫn đến bảo tàng?. Năm 2000, Hội Bảo tàng Mỹ đã phối hợp với một trường đại học ở Texas tiến hành điều tra trên 4 đối tượng chính thường sử dụng trang web bảo tàng. Họ là nhà nghiên cứu, sinh viên, giáo viên và khách tham quan phổ thông. Sau khi phân tích tần suất truy cập họ đã có báo cáo thống kê như sau:

NHU CẦU THÔNG TIN CỦA KHÁCH TRUY CẬP MẠNG BẢO TÀNG



Báo cáo này giúp ta xác định được những yêu cầu nội dung chính, thường là phần "cứng", cố định của trang web bảo tàng.

Thứ nhất là, mục giới thiệu các phần trưng bày hiện có, đặc biệt là trưng bày mới tại bảo tàng.

Thứ hai là, mục giới thiệu hiện vật/sưu tầm (không nên giới thiệu tất cả hiện vật mà chỉ giới thiệu hiện vật gắn với các trưng bày và

hiện vật quý, đẹp).

Thứ ba là, mục thông tin về chương trình giáo dục và các hoạt động dành cho công chúng.

Thứ tư là, mục thông tin chỉ dẫn, dịch vụ phục vụ.

Thứ năm là, giới thiệu về tính chất, nhiệm vụ và năng lực của bảo tàng. Ngoài những nội dung chính kể trên, trên trang chủ còn có các

mục thông tin dành cho báo chí, dành cho trẻ em, mục trao đổi ý kiến, mục giúp đỡ bảo tàng...

Website sẽ là công cụ đem lại nhiều lợi ích cho bảo tàng khi mà bảo tàng cân bằng được giữa khả năng của bảo tàng và yêu cầu của trang web. Vì vậy, khi bắt đầu xây dựng cần cân nhắc kỹ nội dung, tập trung vào điểm mạnh và nhu cầu chính của bảo tàng, không nên phát triển quá rộng khi chưa đủ năng lực. Có một số bảo tàng có xu hướng làm dự án với quan điểm "hoành tráng", đặt thiết kế website lớn, nhiều mục nội dung, nhiều hình ảnh và nhiều chức năng tương tác. Không nên coi website có thể thay thế việc xem bảo tàng thực, hiện vật thực. Đặc trưng của bảo tàng là giáo dục trực quan thông qua hiện vật gốc. Website chỉ là một tờ gấp (brochure), một cuốn sách hướng dẫn tham quan bảo tàng bằng thông tin điện tử. Mục đích của website là tạo điều kiện thuận lợi để công chúng tiếp cận bảo tàng. Một trang web tạo hình đơn giản, thông tin được biên tập chặt chẽ, không chế dung lượng và cập nhật thường xuyên sẽ đáp ứng hiệu quả yêu cầu của người sử dụng và mong muốn của bảo tàng hơn là trang web lớn mà thông tin cũ. Bởi vì với các kỹ thuật phức tạp và phạm vi quá rộng sẽ đòi hỏi phải chi phí lớn để theo dõi, cập nhật, bảo trì. Nếu thiếu khả năng cung ứng, chất lượng web sẽ ngày một kém đi. Như vậy quan điểm thực tiễn thà ít mà tốt cần được vận dụng ngay từ khi có ý tưởng xây dựng web. Bảo tàng nào giữ được sự cân bằng giữa nhu cầu và khả năng, tính toán được thời gian, kinh phí và nhân lực cho dự án thì website đó hoạt động sẽ đều và tốt.

2 - Từ nội dung đến hình thức

Thiết kế trang web cũng như thiết kế trưng bày. Tính chất nghiên cứu, giáo dục và yêu cầu trực quan sinh động đòi hỏi trang web vừa phải có tính hàn lâm của cơ quan nghiên cứu, giáo dục khoa học, vừa phải có tính phổ thông của cơ quan văn hoá phục vụ công chúng. Website chính là tiếng nói của bảo tàng, đại diện cho bảo tàng. Bảo tàng chỉ nên tập trung vào những vấn đề mà họ biết chắc rằng có ưu thế nhất để giới thiệu. Người sử dụng luôn luôn tin tưởng ở tính chất đảm bảo và xác thực của thông tin bảo tàng. Chính vì vậy mà dữ liệu đưa lên web cần được bảo vệ, kiểm tra và

kiểm tra nhiều lần để tránh sơ xuất. Những website tốt là những web có chế độ định kỳ đánh giá và luôn cập nhật thông tin, hình ảnh mới. Thông tin cũ phải xoá đi hoặc đưa vào các file lưu trữ để tra cứu.

Hình thức thể hiện các bài viết (text) trên trang web như thế nào là tốt? Người sử dụng không đọc web như đọc sách. Không bao giờ họ đọc theo thứ tự các mục của một trang. Vào web là để tìm thông tin. Người sử dụng "nhảy" từ trang này sang trang khác, quét lướt (scan) những thông tin chính, in ra và sau đó nghiên cứu. Do đó các bài viết/tin cho web không nên dài, nên sử dụng các dấu (bullets) để dễ phân loại thông tin. Mỗi đoạn nên có chủ đề hoặc ý chính in đậm hoặc đổi phông chữ và đổi màu nhằm thu hút sự chú ý của người xem. Nếu cần đưa các bài nghiên cứu thì nên mở các đường dẫn (link) tới tệp lưu trữ các bài viết đó. Những người làm web phải biết cách tổ chức thông tin sao cho hợp lý và hiệu quả trên ba tiêu chuẩn: súc tích, có khả năng quét nhanh những tin chính và thông tin có mục đích (thuật ngữ kỹ thuật thông tin gọi là concise; scannable và objective).

Sau khi đã xác định ý tưởng và những nội dung chính của trang web, nhóm xây dựng web sẽ làm việc với các chuyên gia thiết kế để xem xét việc trình bày và chọn kỹ thuật để phát triển trang web. Trước hết họ phải cùng nhau tính toán những yêu cầu về đồ hoạ thị giác, yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu về nguồn lực để đáp ứng yêu cầu nội dung. Nhóm này rất cần các cán bộ giáo dục bởi vì mục tiêu chính của website là giáo dục. Cán bộ giáo dục sẽ phối hợp các chuyên gia thiết kế đưa ra những lựa chọn gắn với phương pháp giáo dục bảo tàng. Website là hình ảnh của bảo tàng, vì thế hình thức của trang web phải phản ánh được chức năng của bảo tàng, quảng bá hình ảnh bảo tàng và để lại ấn tượng tốt cho khách tham quan. Hình thức trang web rất quan trọng. Trang web đẹp sẽ làm cho người sử dụng dành nhiều thời gian để khám phá web hơn. Màu sắc cũng có thể làm tăng thêm ý nghĩa của các yếu tố đồ hoạ và tạo nên phong cách của bảo tàng. Có thể xem web của Bảo tàng Hàng không Canada; Bảo tàng Lưu niệm Holocaust - Mỹ (www.ushmm.org) để tham khảo ví dụ về màu sắc của website bảo tàng.

3 - Từ hình thức đến kỹ thuật

Yêu cầu nội dung của bảo tàng và nhu cầu của người truy cập sẽ quyết định công nghệ nào mà bảo tàng sẽ sử dụng cho website của mình. Để xây dựng và vận hành một trang web, cần chuẩn bị trước một số thiết bị kỹ thuật và công nghệ chính: Máy tính; phần mềm; đường truyền Internet; máy quét; máy ảnh và máy quay video-kỹ thuật số; cơ sở dữ liệu; hệ thống quản trị dữ liệu. Công nghệ thông tin phát triển rất nhanh và các yếu tố kỹ thuật cơ bản của website cũng liên tục thay đổi. Vì vậy, khi xây dựng website các bảo tàng cần tính đến yếu tố kỹ thuật để còn mở rộng và phát triển. Kỹ thuật lạc hậu sẽ hạn chế số lượng người truy cập, song kỹ thuật quá đặc biệt cũng khó khăn cho họ. Khi trang web có chương trình video, audio và công nghệ tương tác đòi hỏi người sử dụng phải cài đặt một số phần mềm như Macromedia Flash, Shockware, Apple QuickTime và Adobe Reader vào máy tính của họ. Nhưng không phải máy tính nào cũng có thể cài đặt được tất cả các phần mềm đó vì các tệp quá lớn. Vì vậy, công nghệ tốt nhất, dễ sử dụng nhất mà người ta hay sử dụng để lập trình các trang web là ASP hoặc JSP kết hợp các thẻ HTML (Hyper Text Marking Language) với các ngôn ngữ kịch bản như VBScript, JavaScript. Điều quan trọng nữa là bên cạnh các website, bảo tàng cần thiết phải xây dựng hệ thống thư điện tử (email) để khách tham quan phản ánh ý kiến về nội dung cũng như vấn đề về tiện ích kỹ thuật để bảo tàng kịp thời điều chỉnh các yếu tố kỹ thuật. Khi lập kế hoạch làm website phải sớm chọn tên miền cho website. Cách chọn tên tốt nhất là gắn với tên bảo tàng và dễ nhớ. Ví dụ www.dantochocvn.org.vn; www.disanvanhoa.gov.vn.

4 - Từ khai trương đến duy trì hoạt động thường xuyên

Website là một hình thức bảo tàng ảo. Khác với xây dựng bảo tàng thật, việc xây dựng bảo tàng ảo lại cho phép triển khai từng bước, vừa làm vừa rút kinh nghiệm bởi vì có thể vừa xây vừa sửa đổi thiết kế hoặc xây lại từng phần. Để có một trang web tốt phải có thời gian hoạt động, đánh giá và chỉnh sửa. Nên thực hiện theo nguyên tắc: Từ nhỏ đến lớn; từ đơn giản đến đa dạng; từ đơn tuyến đến

Lê Thị Minh Lý: Nghiên cứu điều kiện thực tiễn xây dựng...

đa tuyến. Trang web bảo tàng được coi là "thông minh" là trang web có giao diện thoáng, tập trung vào mục đích chính nhưng lại có sự kết nối một cách hữu ích và thuận tiện với các website khác. Vừa cung cấp thông tin một cách dồi dào, phục vụ nhiều đối tượng, nhiều nhu cầu lại vừa mang tính đặc thù của cơ quan mình. Khi xây dựng website mới, có thể tham khảo quy trình với các bước cơ bản như sau:

- Lấy ý kiến của cán bộ khoa học của bảo tàng, của khách tham quan để xác định mục tiêu và yêu cầu của trang web.
- Thống kê và xác định các yếu tố liên quan đến nguồn lực mà bảo tàng có thể sử dụng để phát triển website: Tư liệu, thông tin, dữ liệu, hình ảnh đã số hoá, thiết bị, con người và kinh phí.
- Tham gia ý kiến thiết kế trang web với cán bộ lập trình. Chuẩn bị nội dung chi tiết. Lựa chọn công nghệ phù hợp với chương trình.
- Lập trình, cài đặt, tích hợp, chạy thử.
- Điều tra ý kiến người sử dụng, đánh giá chất lượng.
- Bảo trì, cập nhật nội dung, nâng cấp kỹ thuật.
- Tiếp tục duy trì, phát triển.

Việc khai trương một trang web bảo tàng không khó nhưng việc duy trì, phát triển nó là điều không dễ dàng. Về kinh phí, ngoài chi phí ban đầu cho nghiên cứu, thiết kế, lập trình, bảo tàng sẽ phải trả lệ phí năm cho đăng ký tên miền, trả tiền cho web chủ theo tháng, tiền để bảo trì, trả lương cho cán bộ phụ trách web. Về thông tin, bảo tàng phải có nhân lực để làm ảnh, làm tư liệu, cập nhật thông tin, trả lời ý kiến độc giả, dịch thuật... Về kỹ thuật, phải mua thêm thiết bị, phải cập nhật các phần mềm theo thời gian. Phần nội dung có tính tương tác (khám phá, trò chơi, ảnh 3D...) sẽ rất tốn kém cả về tài chính và công sức, vì vậy, các bảo tàng hãy nhạy bén để quyết định phạm vi và tính năng website của mình.

Làm website là công việc còn rất mới đối với các đơn vị trong ngành di sản văn hoá. Cố gắng nghiên cứu thực tiễn, rút kinh nghiệm để tiến tới xây dựng website của đơn vị là mục tiêu của bài viết này, xin được trao đổi cùng các bạn đồng nghiệp./

L.T.M.L

Văn hoá dân gian trong di sản văn hoá dân tộc

GS.TS. NGÔ ĐỨC THỊNH

Nước ta ở khu vực văn hoá Đông Nam Á, mà một trong những nét đặc trưng là vai trò rất to lớn của văn hoá dân gian (VHDG) trong nền văn hoá dân tộc. Đó là truyền thống văn hoá truyền miệng, khác với Trung Quốc và Ấn Độ là truyền thống văn hoá chữ viết.

Văn hoá dân gian Việt Nam hình thành, và phát triển từ rất lâu đời, bắt nguồn từ xã hội nguyên thủy. Đến thời kỳ tự chủ, cùng với sự ra đời và phát triển của văn hoá bác học, chuyên nghiệp, cung đình thì VHDG vẫn tồn tại và giữ vai trò quan trọng đối với sự phát triển của văn hoá cũng như xã hội, nhất là với quần chúng lao động.

Truyền thống lịch sử và xã hội Việt Nam đã quy định những nét đặc trưng của văn hoá nước ta. Đó là văn hoá xóm làng trội hơn văn hoá đô thị, văn hoá truyền miệng lấn át văn hoá chữ nghĩa, ứng xử duy tình nặng hơn duy lý, chủ nghĩa yêu nước trở thành cái trục của hệ ý thức Việt Nam, nơi sản sinh và tích hợp các giá trị văn hoá Việt Nam...

Bởi thế, trong kho tàng di sản văn hoá dân tộc, VHDG bao giờ cũng đóng vai trò quan trọng, thể hiện trên nhiều phương diện.

1 - Văn hoá dân gian - cội nguồn văn

hoá dân tộc

Nói văn hoá dân gian là cội nguồn của văn hoá dân tộc, là "văn hoá gốc", "văn hoá mẹ". Điều đó có nghĩa văn hoá dân gian gắn với các thời kỳ lịch sử lâu đời, là nguồn cội sinh sản văn hoá dân tộc, là nguồn sống tiếp tục nuôi dưỡng văn hoá dân tộc. Nói văn hoá dân gian là "văn hoá mẹ", "văn hoá gốc" còn vì văn hoá dân gian ban đầu nảy sinh, tồn tại dưới dạng nguyên hợp, các bộ phận gắn bó chặt chẽ với nhau: "Từ thuở sơ sinh, nhạc thơ, múa và kịch đều chung một mầm. Đến khi lớn lên thì các loại hình tách bạch ra nhưng vẫn phải nương tựa vào nhau. Thơ dân gian tồn tại, phát triển và lưu truyền bằng hát đối đáp. Nếu bỏ nhạc thì múa khó thành. Mất sự tích văn học, mất làn điệu, mất múa thì chèo cũng mất. Tranh Đông Hồ cũng phải đi liền với hội tết..."¹.

- Có con người là có văn hoá, có dân tộc là có văn hoá dân tộc. Mà văn hoá, văn hoá dân tộc trước hết là văn hoá của quần chúng, của nhân dân. Qua văn hoá dân gian, nhân dân lao động "tự biểu hiện mình, tự phản ánh cuộc sống của mình"².

Chúng ta có thể dõi theo văn hoá Việt Nam không chỉ từ văn hoá Đông Sơn, mà còn từ cội nguồn xa xưa, khi con người sống trong các

thời kỳ văn hoá đồ đá cũ (Núi Đọ, Sơn Vi...), đồ đá mới (văn hoá Hoà Bình Bắc Sơn, Quỳnh Văn, Đa Bút, Hạ Long...)³. Những thành tựu văn hoá vật chất và tinh thần các thời kỳ đó qua phát hiện khảo cổ học mà chúng ta biết được, nói lên con người "tự biểu hiện mình", "tự phản ánh cuộc sống của mình" như thế nào?

Thời đại Hùng Vương là thời đại "nhất thành" hình thành dân tộc Việt, hình thành văn hoá Việt, hình thành quốc gia đầu tiên Văn Lang - Âu Lạc, để sau này "vạn biến", biến đổi tự thân, biến đổi do những giao lưu ảnh hưởng với bên ngoài, nhưng vẫn giữ lại cái "cốt cách", cái "bản sắc" của người Việt cổ hình thành và định hình từ thời đại Hùng Vương. Văn hoá thời đại Hùng Vương trước hết là văn hoá của nhân dân lao động, văn hoá dân gian.

Sau một thiên niên kỷ "Bắc thuộc" đất nước ta đã bước vào thời kỳ độc lập tự chủ, xây dựng và phát triển nền văn hoá Đại Việt (từ thế kỷ X - XIX). Đây là nền văn hoá vừa bắt rễ từ cội nguồn văn hoá Đông Sơn, vừa giao lưu, ảnh hưởng với bên ngoài, nhất là văn hoá Trung Hoa, để vươn lên các đỉnh cao: Văn hoá Lý - Trần, văn hoá Lê và đặc biệt là văn hoá Nguyễn.

Thời kỳ này, trên nền tảng văn hoá dân tộc, văn hoá dân gian đã nảy sinh và phát triển dòng văn hoá chuyên nghiệp, bác học, văn hoá cung đình. Sự phân hoá giữa các dòng văn hoá kể trên bắt đầu từ thời Lý - Trần, tuy nhiên phải đến thời nhà Lê và đặc biệt thời Nguyễn, với tính chất Nhà nước Trung ương tập quyền phát triển cao, với việc lấy Nho giáo là hệ tư tưởng chính thống, việc học hành, đào tạo nhân tài, quan lại đi vào nề nếp, thì sự phân hoá giữa hai dòng văn hoá (văn hoá dân gian và văn hoá chuyên nghiệp, bác học, cung đình) càng trở nên sâu sắc và rõ nét hơn. Điều đó cũng đánh dấu một bước trưởng thành và lớn mạnh của nền văn hoá Việt Nam. Từ đây, văn hoá dân gian tồn tại và phát triển trong sự thống nhất và đối lập với dòng văn hoá bác học, chuyên nghiệp, văn hoá cung đình, trong khuôn khổ chung của văn hoá dân tộc Việt Nam.

Tuy văn hoá dân tộc từ thời kỳ này về sau không còn thuần nhất mà phân hoá thành các dòng văn hoá dân gian, văn hoá bác học chuyên nghiệp, văn hoá cung đình, nhưng

giữa chúng vẫn có mối quan hệ tác động qua lại gắn bó. Mối quan hệ đó biểu hiện trên hai phương diện: 1 - Văn hoá dân gian vẫn là cội nguồn nuôi dưỡng nền văn hoá dân tộc, trong đó có văn hoá bác học, chuyên nghiệp, và 2 - Văn hoá bác học chuyên nghiệp, văn hoá cung đình tác động trở lại, góp phần nâng cao và định hình hơn văn hoá dân gian.

Chúng ta có thể dẫn ra hàng loạt trường hợp và hiện tượng mà văn hoá bác học chuyên nghiệp đã hình thành và phát triển trên nền tảng và cội nguồn văn hoá dân gian. Tiêu biểu hơn cả là truyện Kiều của Nguyễn Du. Ông đã tiếp thu tư tưởng, các quan niệm nhân sinh, các hình tượng và đặc biệt là ngôn ngữ ca dao, dân ca... đưa vào tác phẩm truyện Kiều, khiến truyện Kiều quen thuộc với nhân dân tới mức họ coi đó như là tiếng nói và tình cảm của bản thân mình, đã "dân gian hoá" truyện Kiều, để rồi người ta thuộc Kiều, nẩy Kiều, bói Kiều nhưng có nhiều người vẫn không biết ai là tác giả của nó.

Chúng ta cũng có thể dẫn ra trường hợp nhà danh y Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác, mà trong y thuật và các tác phẩm y học của ông chứa đựng nhiều tri thức y học dân gian mà ông đã công thu thập, hệ thống và nâng cao.

Nhìn chung, trong nhiều thành tựu tiêu biểu của văn hoá Đại Việt thuộc dòng văn hoá bác học, chuyên nghiệp, cung đình thì ít nhiều đều có cội nguồn từ văn hoá dân gian. Có thể mượn câu nói của Hoài Thanh để thể hiện mối quan hệ này: "văn nghệ dân gian là cơ sở, là mảnh đất tươi tốt trên đó sinh ra và lớn lên nền văn học, nghệ thuật cổ điển và hiện đại Việt Nam"⁴.

Ngược lại, văn hoá bác học chuyên nghiệp đã tác động trở lại văn hoá dân gian, làm cho văn hoá dân gian được định hình và nâng cao hơn. Chúng ta có thể dẫn ra hiện tượng thờ cúng tổ tiên, thờ cúng thành hoàng và lễ hội ở đình, tín ngưỡng tứ pháp, sân khấu chèo, tuồng, ca dao, dân ca, vè,... mà ít nhiều đều có bàn tay "tự chỉnh" của các nhà nho, các tri thức lớn của dân tộc.

Ngày nay, với xã hội đang trên xu hướng phát triển hiện đại hoá, công nghiệp hoá, thì vai trò của văn hoá bác học, chuyên nghiệp thể hiện ngày một to lớn, tuy nhiên văn hoá

dân gian, tri thức dân gian vẫn không mất đi vai trò là cội nguồn tiếp tục nuôi dưỡng nền văn hoá dân tộc.

2 - Văn hoá dân gian và bản sắc văn hoá dân tộc

Khi nói đến bản sắc văn hoá dân tộc, một mặt, chúng ta không thể bỏ qua tất cả về văn hoá dân gian, tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận vai trò hết sức to lớn của văn hoá dân gian đối với việc hình thành bản sắc văn hoá dân tộc. Vai trò ấy có thể nhận thấy trên các phương diện sau:

- Văn hoá dân gian gắn liền với thời kỳ sớm nhất của quá trình hình thành văn hoá dân tộc. Với lịch sử Việt Nam, đó là thời kỳ văn hoá Đông Sơn - thời Hùng Vương dựng nước, thời kỳ mở đầu hết sức quan trọng của lịch sử dân tộc, lịch sử quốc gia và lịch sử văn hoá Việt Nam. Nhiều giá trị văn hoá mang tính bản sắc Việt Nam cũng đã khởi nguồn hình thành từ giai đoạn mở đầu này. Đó là tính cộng đồng, chủ nghĩa yêu nước, tính hài hoà trong ứng xử với môi trường...

- Người ta đã nói, văn hoá dân gian là "văn hoá gốc", "văn hoá mẹ", điều đó có nghĩa văn hoá dân gian là khởi nguồn, sản sinh và nuôi dưỡng các hình thức văn hoá khác của văn hoá dân tộc, trong đó bao gồm cả văn hoá chuyên nghiệp, bác học, văn hoá cung đình... Do vậy, trong việc tìm hiểu, khám phá bản sắc văn hoá dân tộc, chúng ta không thể không bắt đầu từ văn hoá dân gian.

- Văn hoá dân gian là văn hoá của quần chúng lao động và do quần chúng sáng tạo, do vậy nó mang tính cộng đồng cao. Tất nhiên, trong quá trình tồn tại và phát triển, văn hoá dân gian chịu sự tác động của dòng văn hoá chuyên nghiệp, bác học, văn hoá cung đình, nó góp phần vào việc nâng cao và định hình văn hoá dân gian. Là văn hoá của quần chúng, do vậy, văn hoá dân gian chứa đựng các giá trị phổ quát của bản sắc văn hoá dân tộc, như lòng yêu nước, tính cộng đồng, tinh thần cần cù và sáng tạo trong lao động, tình thương đồng loại...

Là văn hoá lâu đời của quần chúng lao động, mang tính bản địa cao, nên văn hoá dân gian có khả năng tiếp nhận và bản địa hoá các ảnh hưởng ngoại lai, tạo nên sức tự cường và bền vững của văn hoá dân tộc. Lòng yêu nước

của con người Việt Nam bắt nguồn từ tình yêu gia đình, quê hương đã tiếp nhận tư tưởng Nho giáo, để từ đó hình thành và nâng cao thứ chủ nghĩa yêu nước, một bản sắc, giá trị tiêu biểu của văn hoá Việt Nam.

Vì những lý do kể trên, chúng ta có thể khẳng định rằng, việc tìm hiểu, khám phá bản sắc văn hoá dân tộc, trước hết và cơ bản nhất là phải từ văn hoá dân gian.

3 - Văn hoá dân gian - Hệ giá trị, biểu tượng văn hoá dân tộc

Trong lý thuyết về văn hoá, các khái niệm văn hoá, giá trị và biểu tượng là khác nhau, tuy nhiên giữa chúng có quan hệ mật thiết. Nếu theo cách quan niệm của UNESCO thì "văn hoá là hệ thống các biểu tượng..." hay "Văn hoá là hệ thống các giá trị..."⁵, thì chính các biểu tượng hay các giá trị tạo nên văn hoá, nó là nội hàm của khái niệm văn hoá. Như vậy, văn hoá không phải là tất cả những cái gì mà con người tạo ra, mà chỉ những cái đã được chắt lọc, kết tinh, thăng hoa thành các giá trị, các biểu tượng mới là văn hoá.

Giữa giá trị (value) và biểu tượng (symbol) cũng không phải là các phạm trù tách biệt nhau. Có thể nói giá trị kết tinh và làm nên cái cốt lõi của biểu tượng, nói cách khác ở trong mỗi biểu tượng người ta đều tìm thấy giá trị hay hệ thống các giá trị. Thí dụ, trong biểu tượng Quốc tổ Hùng Vương ta thấy các giá trị văn hoá, tâm thức về nguồn cội và cố kết cộng đồng dân tộc Việt Nam, một biểu hiện của chủ nghĩa yêu nước Việt Nam

a - Văn hoá dân gian - hệ giá trị văn hoá dân tộc

Trong mỗi nền văn hoá đều chứa đựng các giá trị nhất định, nó định hướng cho nền văn hoá đó hướng tới chân - thiện - mỹ. Có thể nói, hệ giá trị văn hoá dân tộc bắt nguồn và biểu hiện chủ yếu ở văn hoá dân gian. Chúng ta có thể xem xét hệ giá trị đó trên hai bình diện cơ bản, đó là con người ứng xử với tự nhiên và ứng xử xã hội.

Văn minh Việt Nam là văn minh nông nghiệp gắn bó với đồng ruộng và canh tác lúa nước ở thôn quê, xóm làng. Vũ trụ luận nguyên sơ của con người Việt Nam nói riêng và phương Đông nói chung là âm dương hài hoà, động lực thúc đẩy muôn loài sinh sôi, phát triển. Con người là một bộ phận của vũ

trụ to lớn (đại vũ trụ), thì tới lượt nó, con người cũng là một vũ trụ thu nhỏ (tiểu vũ trụ). Từ một quan niệm vũ trụ luận và nền kinh tế nông nghiệp như vậy, từ lâu đã hình thành ở con người Việt Nam một kiểu thích ứng hài hoà với môi trường tự nhiên. Hài hoà đó là một hệ giá trị ứng xử, hơn thế nữa nó thành một chuẩn mực của cái đẹp, thẩm mỹ. Hài hoà ở đây không phải là sự cân bằng tĩnh mà là cân bằng động, tức là sự vật, hiện tượng đạt tới mức cân bằng, hài hoà thì sự cân bằng, hài hoà đó sẽ bị phá vỡ và lại xác lập sự cân bằng, hài hoà mới, làm sự vật, hiện tượng phát triển cao hơn. Chúng ta có thể xem xét giá trị của hệ ứng xử môi trường của con người Việt Nam ở nhiều lĩnh vực khác nhau.

- Ăn, mặc, ở là những lĩnh vực "văn hoá đảm bảo đời sống" trực tiếp thể hiện những giá trị văn hoá tộc người trong việc ứng xử với môi trường và ứng xử xã hội. Nước ta là nước nông nghiệp ở trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nên từ lâu đã hình thành một truyền thống ăn uống bao gồm chất bột thực vật (gạo, củ) và đạm thuỷ sản (cá, tôm, cua, ốc) hay đạm thực vật làm cơ bản. Mô hình bữa ăn truyền thống: Cơm - cá: "tốt cá để vạ cho cơm" (Việt) hay "cơm trắng miếng cá bạc" (Thái) quen thuộc với nhiều tộc người⁸.

Trong cơ cấu mỗi loại thức ăn hay bữa ăn bao giờ cũng đảm bảo tính cân bằng âm - dương tạo nên giá trị dinh dưỡng cao và điều hoà âm - dương trong cơ thể, giúp con người khoẻ mạnh. Bởi thế, các loại thực phẩm và món ăn của chúng ta được phân thành các loại nhiệt, hàn, ôn, bình, tức là sự phân loại theo chức năng tác dụng của thức ăn đối với cơ thể con người.

Thời trăn (ăn uống theo mùa, mùa nào thức ấy) cũng là một cách ứng xử trong ăn uống, đảm bảo sự cân bằng âm - dương giữa cơ thể và môi trường, một nguyên lý giúp con người sống thăng bằng và khoẻ mạnh hơn⁹.

Trong cách may mặc của một tộc người ở nước ta cũng thể hiện những giá trị trong ứng xử với môi trường. Nước ta ở xứ nhiệt đới nóng ẩm, do vậy, may mặc của con người cũng phải phù hợp với thời tiết, khí hậu, chống lại những bất lợi của môi trường, bảo vệ sức khoẻ con người. Trước kia, ông cha ta đã khéo chọn các nguyên liệu thực vật có sẵn trong thiên nhiên

để dệt vạt, như sợi tơ chuối, đay gai, lanh, tơ tằm, bông... những nguyên liệu thực vật này vừa có sẵn, vừa dệt ra vải nhẹ, mỏng, mặc thoáng mát phù hợp với thời tiết nóng ẩm. Trong may cắt quần áo thường là may áo xẻ ngực không có cổ, quần áo vừa che kín cơ thể, rộng chứ không bó sát như quần áo cư dân chăn nuôi, màu sắc dịu nhẹ...⁸.

Kiến trúc nhà ở và kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng cũng thể hiện những giá trị văn hoá tiêu biểu, đó là tính hoà điệu giữa môi trường sống của con người với môi trường tự nhiên. Điều này thể hiện qua cách chọn vị trí để làm nhà ở và xây dựng đình, đền chùa theo nguyên tắc phong thuỷ cổ truyền, tức là sự hài hoà giữa đất và nước, núi và sông, cao và thấp, chọn hướng nhà "lấy vợ đàn bà làm nhà hướng Nam", ở việc chọn nguyên vật liệu chủ yếu là gỗ, tre, lá (nhà tranh vách nứa), ở cách kiến trúc theo hệ khung cột cho thoáng mát, chứ không phải là sườn tường như ở xứ lạnh; ở cách bố trí không gian trong nhà sao cho vừa kín đáo (buồng) vừa rộng thoáng phù hợp với sinh hoạt cộng đồng; ở cách bố trí khuôn viên theo kiểu nhà - vườn mà Huế là đặc trưng hay VAC (vườn - ao - chuồng) tiêu biểu ở đồng bằng Bắc Bộ...⁹. Ngôi nhà cổ truyền của người Việt và nhiều tộc người thiểu số khác là sự kết hợp và sự tổng hoà của môi trường tự nhiên, môi trường kỹ thuật, môi trường xã hội và môi trường văn hoá. Đó là sự thể hiện cao của hệ giá trị ứng xử văn hoá tộc người.

- Chúng ta cũng có thể đề cập tới những giá trị văn hoá tộc người trong lĩnh vực ứng xử xã hội, mà trong môi trường nông thôn và làng xã Việt Nam, đó là tính cố kết cộng đồng. Tính cộng đồng của làng xã người Việt hình thành trên nền tảng của một tổ chức xã hội phù hợp với canh tác nông nghiệp tiểu nông trồng lúa nước, đòi hỏi mỗi cá thể phải liên kết lại để sản xuất, để đối phó với những hiểm hoạ môi trường (lũ lụt, bão, hạn), hiểm hoạ xã hội (quân xâm lược, cướp bóc, áp bức xã hội...).

Tính cộng đồng của làng xã thể hiện trên nhiều phương diện. Trước nhất, đó là mối quan hệ giữa những người cùng cư trú (cộng cư). Đó còn là mối quan hệ cùng sở hữu (cộng lợi), mà hệ thống ruộng công của làng là cơ sở cho sự tồn tại mối quan hệ lợi ích kinh tế này. Đó là mối quan hệ cộng mệnh, tức là các

thành viên trong làng xã "buộc" chung với nhau về "số mệnh", mà số mệnh đó lại phụ thuộc vào hướng đình, thành hoàng làng và vào các lực lượng vô hình khác. Từ cộng cư, cộng lợi, cộng mệnh đến cộng cảm về văn hoá. Đó là nhu cầu giao cảm của cộng đồng thông qua việc sáng tạo và hưởng thụ những giá trị văn hoá trong lễ hội, trong các nghi lễ, phong tục mang tính cộng đồng. Từ đây cũng sản sinh ra những giá trị mang ý nghĩa giáo dục con người hướng về cội nguồn.

Tính cộng đồng làng xã người Việt đã tạo nên một sức mạnh to lớn làm động lực thúc đẩy sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc. Chính làng xã là cái nôi, là thành trì bảo tồn và nuôi dưỡng văn hoá dân gian, văn hoá cổ truyền, làm thất bại mưu đồ đồng hoá văn hoá của kẻ thù.

b - Văn hoá dân gian - hệ biểu tượng

Có thể nói hệ thống các biểu tượng của một nền văn hoá tộc người nào đó chủ yếu gắn với văn hoá dân gian. Hệ biểu tượng này hình thành qua một quá trình lịch sử lâu dài, và tới lượt, nó quy định những hành vi ứng xử của cộng đồng. Hệ biểu tượng gắn với một hệ giá trị nhất định.

Biểu tượng là hệ thống các dấu hiệu nhằm biểu đạt một ý nghĩa và giá trị nào đó, giữa các dấu hiệu bề ngoài và ý nghĩa được biểu đạt của biểu tượng có sự đồng nhất nào đó, khác với tín hiệu, ký hiệu chỉ là những quy định tùy tiện và vô đoán của con người. Biểu tượng là cái gì đó vừa lộ rõ vừa bí ẩn. Nói như George Gurvich, biểu tượng "tiết lộ mà che giấu và che giấu mà tiết lộ"¹⁰.

- Chúng ta có thể nói về biểu tượng "đất nước" trong văn hoá Việt Nam. Trước khi chúng ta du nhập mô hình quốc gia từ văn minh Trung Quốc, thì trong dân gian đã có quan niệm về "nước" và "đất nước". Đất nước, theo nghĩa cụ thể đó là sự kết hợp giữa "đất" và "nước", quan niệm này nảy sinh từ điều kiện đặc thù của canh tác lúa nước. Muốn trồng lúa thì điều kiện tiên quyết là phải có đất trồng và nước tưới. Trên bình diện vũ trụ luận, đó là sự kết hợp giữa âm dương, nếu âm và dương kết hợp hài hoà thì muôn vật sẽ sinh sôi nảy nở, một ước vọng muôn đời của người nông dân. Còn trên bình diện xã hội thì đó là biểu tượng của cố kết các làng - một đơn vị xã hội cơ bản

của cư dân nông nghiệp trồng lúa, thành "nước" - một thực thể cộng đồng trên làng, lớn hơn làng. Sau này khi tiếp thu mô hình quốc gia từ văn minh Trung Hoa, chúng ta đã có sự "bản địa hoá" nó trên cơ sở biểu tượng "nước" và "đất nước".

- Biểu tượng "Tứ bất tử" trong văn hoá Việt cũng thể hiện sự kết hợp giữa tâm linh dân gian và ý thức của các nhà nho thời trước. Các cộng đồng người từ xã hội nguyên thủy bước vào xã hội văn minh đều có xu hướng tập hợp, thống nhất lại từ các bộ lạc nhỏ bé và biệt lập. Mười lăm bộ lạc thời Văn Lang đã thống nhất lại dưới quyền của lạc tướng bộ Vũ Minh là Hùng Vương, người chỉ huy quân sự và chủ trì các nghi lễ tôn giáo, biểu tượng 99 ngọn núi Hồng, biểu thị hình ảnh 99 con voi quy về chầu Vua tổ Hùng Vương, còn con voi duy nhất phản trắc không quy phục phải chịu tội chém đầu. Xu hướng thống nhất ấy là một đòi hỏi lịch sử, được thực hiện thông qua các hành động thân thuộc, liên kết mang tính tôn giáo và cũng không loại trừ các hành động chiến tranh.

Cộng đồng trong quá trình hợp nhất ấy có đòi hỏi phải nhận thức thế giới và tự nhận thức về bản thân mình, từ đó hình thành các biểu tượng, các giá trị, mà càng về sau cùng với sự phát triển của xã hội phong kiến, giai cấp phong kiến đại diện cho dân tộc, có ý thức trong việc phát triển và củng cố những biểu tượng và hệ giá trị dân gian ấy thành hệ ý thức xã hội, tuy về mặt này hay mặt khác còn quện chặt với những yếu tố hoang đường, tôn giáo tín ngưỡng, nhưng không nghi ngờ gì nữa, nó là bức tranh phản ánh hiện thực lịch sử của đất nước và dân tộc.

Những sự tích và huyền thoại về các vị thần linh, mà tập trung nhất trong bốn vị thần bất tử: Tản Viên, Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Liễu Hạnh, đã thu tóm lịch sử cụ thể và hiện thực thành một thứ lịch sử tinh thần, một thứ lịch sử mang đầy tính thi hứng và thẩm mỹ, vang lên như một sử thi được truyền tụng và vang vọng tới mai sau. Đó là hệ ý thức nhân sinh Việt Nam được ký thác vào các biểu tượng thuần túy Việt Nam, các thần linh Việt Nam".

- Trong hệ giá trị và biểu tượng Việt Nam chúng ta không thấy tính chất khô cứng, đơn nghĩa, mà thường là mềm dẻo, đa chiều, đa

nghĩa, tức tính biện chứng của nó. Trong văn hoá Việt Nam hàng loạt biểu tượng nhấn mạnh tới giá trị quan hệ huyết thống trong xã hội, ví dụ như: "một giọt máu đào hơn ao nước lã", "anh em như thể chân tay", "xảy cha còn chú, xảy mẹ bú dì"... , nhưng bên cạnh đó người ta cũng không quên nhấn mạnh quan hệ láng giềng: "bán anh em xa mua láng giềng gần". Vừa nhấn mạnh tới vai trò của người thầy giáo "không thầy đố mày làm nên", lại vừa nhấn mạnh việc học hỏi lẫn nhau "học thầy không tày học bạn". Hay vừa khẳng định giá trị của tuổi tác "trứng khôn hơn vịt", nhưng lại coi "con hơn cha là nhà có phúc"...

Đó là những giá trị, biểu tượng mang tính hai mặt, rất đặc trưng cho cách tư duy kinh nghiệm của con người Việt Nam, một biểu hiện cho sự mềm dẻo, biện chứng của sự vật hay hiện tượng trong từng trường hợp cụ thể.

4 - Văn hoá dân gian - kho tàng tri thức bản địa

Một trong những giá trị to lớn của văn hoá dân gian là nó chứa đựng kho tàng quý giá về tri thức dân gian hay tri thức bản địa. Đó là hệ thống các tri thức, hiểu biết của quần chúng lao động sinh sống lâu đời tại một môi trường địa lý nhất định, nó được tích lũy thành những kinh nghiệm trong quá trình ứng xử với tự nhiên và với xã hội, được cả cộng đồng thừa nhận và được truyền lại cho thế hệ sau qua trí nhớ, truyền miệng trong quá trình thực hành sản xuất và thực hành xã hội. Tri thức bản địa mang tính tộc người và tính địa phương rõ rệt.

Tri thức dân gian thể hiện trên các lĩnh vực chính sau đây:

- Tri thức về môi trường tự nhiên bao gồm tri thức về đất đai, nguồn nước, về cây cỏ, về động thực vật, về thời tiết và khí hậu, về vũ trụ...

- Tri thức về lao động sản xuất bao gồm tri thức về công cụ sản xuất và tri thức về kỹ thuật sản xuất¹². Trong nền sản xuất nông nghiệp trồng lúa nước ở nước ta, tổ tiên ta rất chú ý đến các yếu tố kỹ thuật và đã tổng kết kỹ thuật đó trong một câu ngắn gọn: "nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống"...

- Tri thức về dưỡng sinh và trị bệnh. Tổ tiên các tộc người ở nước ta đã tích lũy được kho vốn phong phú về dưỡng sinh và trị bệnh (y học dân gian). Đó là việc dưỡng sinh thông

qua ăn uống, tập luyện¹³. Kho tàng tri thức về Nam dược (thuốc Nam), về chữa bệnh bằng thuốc Nam "Nam dược trị nam nhân" (Tuệ Tĩnh), mà các danh y như Tuệ Tĩnh (thế kỷ XIV) và Hải Thượng Lãn Ông (thế kỷ XVIII) đã tổng kết trong các công trình đồ sộ như "Nam Dược thần hiệu" của Tuệ Tĩnh,...

- Tri thức về ứng xử và quản lý cộng đồng. Các nguyên tắc ứng xử của con người trong cộng đồng thường được thể hiện qua các câu thành ngữ, tục ngữ, ca dao. Ví như: "Dĩ hoà vi quý", "đóng cửa bảo nhau", "đừng vạch áo cho người xem lưng", "trâu ta ăn cỏ đồng ta", "ta về ta tắm ao ta", "xấu đều hơn tốt lỗi", "khôn độc không bằng ngốc đàn", "một giọt máu đào hơn ao nước lã", "bán anh em xa mua láng giềng gần", "nhất cận thị, nhì cận lân, tam cận giang, tứ cận lộ, ngũ cận điển"...¹⁴.

Tập trung hơn trong quản lý cộng đồng là các hương ước của làng, tộc ước của các dòng họ người Việt, luật tục ở một số dân tộc thiểu số¹⁵.

5 - Văn hoá dân gian - những giá trị thẩm mỹ và tâm hồn dân tộc

Nói tới văn hoá và đặc biệt là văn hoá dân gian, chúng ta không thể không đề cập tới giá trị thẩm mỹ. Khi các giá trị thẩm mỹ trong văn hoá dân gian đã hình thành và định hình thì tới lượt những giá trị thẩm mỹ này không chỉ làm thoả mãn, mà còn tạo ra các "áp lực" tâm lý quy định các hành vi hướng tới cái chân - thiện - mỹ của con người.

Trong đời sống xã hội, bắt đầu và trên cơ sở của văn hoá dân gian, quy luật về cái đẹp đã dần hình thành và định hình, mà cốt lõi của nó là hướng tới cái chân, cái thiện và cái mỹ, đối lập với cái giả, cái ác và cái xấu. Quy luật của cái đẹp này trong xã hội có giai cấp thì nó thể hiện tính giai cấp rõ nét, và giữa chúng có sự đấu tranh. Chẳng hạn như có sự đấu tranh giữa cái đẹp về hình thức và nội dung. Ví dụ, để phê phán thói phô trương, rôm rỏi trong ăn mặc, nhân dân ta có câu: "Người thì không đáng một đồng, ba hồn bảy vía nằm trong vòng điều" hay: "Ra đường áo áo quần quần, về nhà hỏi vợ cảm giãn để đầu", còn nhân dân lao động thì: "Chồng em áo rách em thương, chồng người áo gấm xông hương mặc người".

Cái thẩm mỹ, cái "đẹp" trong văn hoá dân gian thể hiện trong đời sống vật chất cũng như

thần, bao giờ cũng là cái thật, cái chân thật đối lập với cái giả, cái giả dối (của thật/của giả, người thật thà/kẻ dối trá, một trăm lời nói xa chẳng qua một lời nói thật, thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng, mất lòng trước hơn được lòng sau...); bao giờ cũng là cái thiện đối lập với cái ác (tu nhân tích đức, sống lành để phúc cho con, ác giả ác báo, gieo gió gặt bão, đức lưu quang...); bao giờ cũng là cái đẹp (mỹ) đối lập với cái xấu. Cái đẹp (mỹ) ở đây cần được hiểu theo nghĩa rộng là cái đạt tới sự hài hoà, hài hoà về màu sắc, đường nét, hình khối, hài hoà giữa sự vật đó với ngoại cảnh, môi trường. Từ quy luật về cái đẹp (thẩm mỹ) này của văn hoá dân gian, chúng ta có thể xem xét, đánh giá tất cả các sự vật, hiện tượng của đời sống vật chất và tinh thần của quần chúng nhân dân. Đây còn là "áp lực" chi phối mọi hành vi của con người trong xã hội cụ thể mà họ đang sống. Tất nhiên, quy luật của cái đẹp, tính thẩm mỹ này luôn biến đổi để phù hợp với từng điều kiện xã hội nhất định.

Như vậy là, văn hoá dân gian với tư cách là cội nguồn của văn hoá dân tộc, là cái nền làm nên bản sắc văn hoá, với hệ giá trị và biểu tượng, với kho tàng tri thức và trí tuệ (trí khôn dân gian), với những giá trị thẩm mỹ đã làm nên cái gọi là tâm thức dân gian, tâm hồn dân tộc. Nó xứng đáng đóng vai trò quan trọng trong di sản văn hoá dân tộc Việt Nam./

N.D.T

Chú thích:

1 - Hoài Thanh: "Về công tác sưu tầm nghiên cứu và giới thiệu văn nghệ dân gian các dân tộc Việt Nam", trong *Những ý kiến văn học nghệ thuật dân gian Việt Nam*, Nxb. KHXH, HN, 1969.

2 - Cù Huy Cận: "Văn hoá dân gian và bản sắc văn hoá dân tộc", *Tạp chí Văn hoá Dân gian*, số 1/1983.

3 - Hà Văn Tấn (chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, tập 1,2,3. Nxb.KHXH, HN, 1998, 1999, 2001.

4 - Hoài Thanh: *Sách đã dẫn*, tr. 11 - 12.

5 - Trần Ngọc Thêm: *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Tp. HCM, 1996.

6 - Xem thêm: Ngô Đức Thịnh: "Một truyền thống đã có tuổi vạn năm", *Tổ Quốc*, số 2, 1983.

7 - Ngô Đức Thịnh: "ăn uống với dưỡng sinh với trị bệnh", *Tạp chí Văn hoá dân gian*, số 3/1987.

8 - Xem thêm: Ngô Đức Thịnh: *Trang phục cổ truyền các dân tộc Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, HN, 1994.

9 - Ngô Đức Thịnh: *Văn hoá vùng và phân vùng văn hoá ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, HN, 1993.

10 - *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*, Nxb. Đà Nẵng, 1997.

11 - Xem thêm: Vũ Ngọc Khánh, Ngô Đức Thịnh: *Tứ bất tử*, Nxb. Văn hoá dân tộc, HN, 1990.

12 - Xem thêm: Ngô Đức Thịnh: *Tìm hiểu nông cụ cổ truyền Việt Nam*, Nxb. KHXH, HN, 1996.

13 - Ngô Đức Thịnh: "ăn uống với dưỡng sinh với trị bệnh", *Sách đã dẫn*.

14 - Xem thêm: Nguyễn Văn Ngọc: *Tục ngữ, phong dao Việt Nam*; Vũ Ngọc Phan: *Tục ngữ, phong dao Việt Nam*.

15 - Xem thêm: Hương ước cổ Hà Tây, hương ước Nghệ An, hương ước Hà Tĩnh, hương ước Quảng Ngãi... Luật tục Êđê, luật tục M'ông... do Viện Nghiên cứu văn hoá dân gian vừa xuất bản.

Summary: FOLK CULTURE IN THE NATIONAL CULTURAL HERITAGE (PROF. DR. NGO DUC THINH)

Folk culture is considered one of the essential parts of the national cultural heritage. Basing on the theories and field works, the author has made a journey from the primitive age to contemporary period in an attempt to demonstrate factors of the national cultural identity through folklore, which were a system of typical cultural values closely attached to daily life, a symbolic set relating to spiritual circle, knowledge on the living and awareness on the national aesthetics.

Mối quan hệ tương tác về văn hóa phi vật thể giữa văn hóa các dân tộc anh em và văn hóa người Việt

GS.TSKH. PHAN ĐĂNG NHẬT

Để xem xét mối quan hệ giữa văn hóa phi vật thể của các tộc người anh em và văn hóa phi vật thể của người Việt, sau đây, chúng ta khảo sát chúng qua các thời kỳ như: Thời kỳ huyền thoại - sử thi, thời kỳ văn hóa Lý - Trần, thời kỳ văn hóa Lê - Nguyễn và thời kỳ văn hóa Hồ Chí Minh.

1 - Thời kỳ huyền thoại và sử thi

Nhiều tộc người ở nước ta có các huyền thoại nguyên thủy tiêu biểu như truyện quả bầu, truyện chim, truyện rắn, truyện rùa...

Hiện nay chúng ta đã thu thập được hơn một trăm truyện Quả bầu của các tộc người ở nước ta (Khơ mú, Laha, Mảng, Kháng, Tày, Bana, Mường)¹. Đó là những dị bản có màu sắc riêng nhưng cốt lõi phổ biến là:

- Loài người chẳng may gặp một cơn lũ lụt rất lớn, mọi người đều chết hết;
- Chỉ còn hai chị em nhà nọ sống sót;
- Để duy trì nòi giống, họ buộc phải lấy nhau

sau khi qua rất nhiều thử thách và thăm dò ý kiến của thần linh;

- Cuộc hôn phối bất đắc dĩ đó dẫn đến việc đẻ ra một quả bầu, hoặc cục thịt hình quả bầu, từ đó sinh ra các tộc người trong khối cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Chúng ta hiểu rằng, truyện "bầu mẹ" chứa chất nhiều lớp ngữ nghĩa sau khi trải qua nhiều thời kỳ lịch sử:

a - Nhận thức ban đầu về sự kỳ diệu trong cách sinh trưởng hữu tính của thực vật.

b - Ấn tượng sâu sắc về vai trò của bầu bí trong thời kỳ chung một nền văn hóa bầu bí.

c - Tình nghĩa của các cộng đồng người trên đất nước ta và nhu cầu đặc biệt của lịch sử trong sự nghiệp đấu tranh chung chống thiên nhiên và bảo vệ địa vực cư trú, đòi hỏi sự gắn bó như ruột thịt giữa các cộng đồng đó. Những điều này khiến cho quan niệm các dân tộc cùng nguồn gốc, cùng huyết thống trở thành một

niềm tin lịch sử. Và lớp ngữ nghĩa bao phủ bên ngoài còn lại đến ngày nay là điểm thứ ba này.

Có thể giả thiết rằng, mãi về sau, hai lớp nội dung thông báo là tình nghĩa cộng đồng và gia đình "bầu bí" vẫn còn lại, nhưng hình thức biểu đạt đã đương đại hóa thành một câu ca với thủ pháp ví von:

Bầu ơi thương lấy bí cùng

Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn
(Câu hát người Việt)

Sau lớp truyện thực vật là truyện động vật, truyện chim được tìm thấy ở người Mảng, người Khơmú, người Thái, người Mường... Riêng người Khơmú đã có đến hai mươi họ mang tên chim (chim Thràng = phượng hoàng, chim Ôm ít praga = chìa vôi, cô tê = bồng chanh, ric = chim én...). Ở người Mường có tô tem chim cuốc, chim sẻ, bói cá, chiến chiến... Người ta kể chuyện các loài chim đó là tổ tiên và có công lớn, nên kiêng không ăn thịt, không được đánh đập, phải làm lễ cúng và thả chúng như là trả ơn. Như vậy là thực hiện một điều giao ước thiêng liêng từ xưa, theo nguyên tắc của tín ngưỡng tô tem.

Từ niềm tin chim là thủy tổ của người dẫn đến truyện kể chim đẻ ra người, cụ thể là chim đẻ ra trứng, trứng nở thành người. Đó là huyền thoại Đẻ người của người Mường.

Chúng ta thấy lặp lại nhiều lần đề tài chim thủy tổ: Người - chim đẻ ra trứng, trứng nở ra người. Ở truyện Mường, chim mẹ đó có tên Ấy (đọc đúng là Oí). Theo Lê Văn Hảo, mẹ Ấu thuộc Tiên - Núi - Chim: "Từ Ấu gắn với khái niệm Núi và Chim. Mẹ Ấu là Tiên, mà Tiên nguyên là người núi và mẹ Ấu cũng gắn gũi với chim Ấy, chim Úa, tổ tiên của người Mường, chim Ôm, vật tổ của người Xá... Giai đoạn mẹ Ấu là giai đoạn của vật tổ chim". Môtíp chim tổ có thể liên quan đến tên "nước" Văn Lang mà nhiều người cho đó là dạng Hán hóa của tên chim Kláng hay tráng (Mường), Klang (Bana, Monong), Kalang (Chăm), Khleng (Khơme).

Bên cạnh hệ thống chim tổ là hệ thống chim thần: Chim thần Nộc Cáo (Thái), chim thần Vạ Dìn (Mường). Cũng có thể kể thêm chim Hăng (Chăm)³. Các chim thần này đi vào hệ thống thần thoại của các dân tộc. Chúng có nhiệm vụ dẫn hồn người chết đi về thế giới của tổ tiên, thế giới thần linh "lý tưởng". Con người, sau khi chết phải thực hiện một cuộc hành trình gian

lao vất vả, qua 23 chặng đường, để nhằm mục đích cao nhất là xin được nhận kiếp chim Vạ Dìn (Chương Xin "tuông" Vạ Dìn trong Mo lên Trời).

Và rồi vô số thứ chim tổ, chim thần đó đã "bay" vào trống đồng khiến cho môtíp chim trở thành phổ biến, bao trùm lên trống đồng loại một (theo phân loại Hêgơ). Ở đây chim được thể hiện bằng nhiều loại, trong nhiều tư thế khác nhau (đứng, bay ngang, lao xuống mồm rần...); với nhiều phong cách từ hiện thực đến cách điệu. Hơn nữa, hình người hóa trang chim càng khẳng định mối quan hệ của trống đồng với các truyện kể về chim tổ trong các tộc anh em.

Chúng ta đã khảo sát quá trình chuyển hóa của môtíp chim tổ từ truyện tô tem chim qua thần thoại chim đẻ ra người, đến môtíp chim trên trống đồng và nêu ra giả thiết về nhân vật thần thoại mẹ Ấu Cơ là mẹ Chim. Tất cả là kết quả sự kết tụ lâu đời sản phẩm văn hóa tinh thần của các tộc người anh em trên đất nước ta.

Nếu mẹ Ấu có gốc rễ sâu xa là truyện chim tổ thì bố Lạc Long bắt nguồn từ truyện Rắn. Truyện lấy nhân vật chính là một loài thủy quái mang hình rắn được gọi là thuồng luồng, giao long, rồng, ông Dài ông Cộc (Việt), là prư đồng (Khơmú), tua đuống (Tày), phi ngựa (Thái). Phải chăng tên gọi thuồng luồng (Việt) có nguồn gốc từ tua đuống (Tày). Truyện có các dạng sau đây:

- Người nuôi rắn làm con.

- Người thụ thai với rắn (bằng một hình thức thần kỳ rồi đẻ ra rắn).

- Người lấy rắn, đẻ ra rắn.

Truyện rất phổ biến ở các vùng núi và vùng xuôi: vùng sông Kỳ Cùng, sông Lô, sông Cầu, sông Bằng, sông Ninh Giang, sông Thương, sông Bạch Hạc, sông Hồng, sông Đà, sông Thao...; được lưu truyền ở nhiều tộc: Tày, Thái, Mường, Việt...

Khối lượng phong phú truyện bố Rắn Rồng của nhiều tộc đó kết tụ lại và chuyển hóa thành môtíp bố Rồng mà sách vở chữ Hán sửa đổi thành Long quân.

Đến một thời điểm nhất định, hệ thống truyện mẹ Chim Ấu nhập với hệ thống truyện bố Rồng Lạc tạo nên truyện Ấu Cơ - Lạc Long thân thuộc của nhân dân ta, và từ đó hai chữ Đồng bào trở thành một biểu tượng đặc sắc và

thiên liêng. Trong bọc trứng thiên liêng đó có 50 người con núi và 50 người con biển. Đồng bào có hai mặt giá trị: Một mặt là biểu tượng về tình cảm ruột già giữa các tộc anh em, mặt khác biểu tượng này lại là kết quả của sự tương tác, hài hòa sản phẩm văn hóa của các tộc trên đất nước ta.

Mặt thứ nhất là kết luận rút ra từ nội dung và các biểu tượng còn đọng lại trong truyện, mặt thứ hai là kết luận rút ra từ quá trình ra đời và phát triển chuyển hóa của truyện. Quá trình này phản ánh lịch sử hình thành đất nước vào buổi bình minh của dân tộc. Đây là thời kỳ thủ lĩnh của bộ tộc Văn Lang, thống nhất các bộ tộc, tạo nên một liên minh, một thời gọi là nước Văn Lang với các thủ lĩnh kế tiếp nhau được gọi là các vua Hùng hay Khun (như tên các tộc người Nam Á ở Tây Bắc ngày nay vẫn gọi thủ lĩnh của họ).

Vào thời kỳ cuối của các thủ lĩnh Hùng, bên cạnh nhu cầu phát triển mạnh mẽ hơn của các bộ tộc Việt; nhiệm vụ chống chiến tranh xâm lược, chống chủ nghĩa bành trướng của nhà Tần được đặt ra rất cấp bách.

Trong các bộ tộc Việt lúc này nổi lên vai trò của tộc Rùa mà sự phản ánh trong truyện dân gian là hệ thống truyện Rùa.

Từ phạm vi Tày - Thái truyện Rùa mở rộng ra đến vùng Mường Việt.

Truyện Rùa ở vùng Mường gắn liền với tục kiêng ăn thịt rùa. Vì rùa vàng đã có công bày cho cách làm nhà nên người Mường chỉ ăn thịt rùa đen, không ăn thịt rùa vàng. Nếu không kiêng "lang đạo ăn vào thì đại, người dân ăn vào thì rồ" (tục ngữ Mường). Điều kiêng cấm này là chung cho mọi vùng Mường. "Con rùa vàng là kiêng cấm chung cho mọi người... Nó là điều cấm vĩnh viễn và chúng tỏ sự biết ơn của họ đối với con vật đã dạy bảo cho cách xây dựng nhà cửa"⁴.

Truyện Rùa vùng Mường một phía nối tiếp với truyện Rùa vùng Tày Thái, phía khác lại chuyển đến truyện Rùa vàng (Lĩnh Nam chích quái) của người Việt. Chúng ta cũng gặp lại ở đây Rùa vàng (Kim Quy) chứ không phải Rùa đen. Thần Kim Quy đã giúp vua Chủ (An Dương Vương) xây thành cũng như trước kia đã giúp lang Cún Cẩn làm "nhà Chu, nhà Lự".

Hệ thống truyện Rùa⁵ chỉ cho chúng ta một số vấn đề về lịch sử thời kỳ An Dương Vương

sau đây:

a - Vùng trung tâm của bộ tộc Rùa là khu vực Tày - Thái.

b - Vua Chủ, thủ lĩnh của bộ tộc Rùa đã từ vùng trung tâm đó dùng biện pháp thu phục để hợp nhất với liên minh bộ tộc Chim Rồng lập nên nước Âu Lạc. Sự hợp nhất này tạo một bước phát triển mới khiến cho dân tộc ta đảm đương được những nhiệm vụ lịch sử lúc bấy giờ: Xây dựng đất nước giàu mạnh và đánh tan được quân xâm lược.

c - Thay cho các vua Hùng là vua Chủ (Chủ là sự phiên âm của từ Chấu, tên gọi của các thủ lĩnh Thái), nếu trước đây tên gọi thủ lĩnh là Khun, có tính chất Môn - Khơme, thì nay là Chấu/Chủ có tính chất Tày Thái.

d - Rùa vàng, sức mạnh thiên liêng thuộc tô tem của vua Chủ, đã giúp ông làm hai nhiệm vụ lớn của lịch sử:

+ Xây dựng đất nước, ổn định trật tự xã hội: Xây thành trấn áp các lực lượng phản kháng.

+ Chống xâm lược: Chế ra nỏ thần, thực ra là tiếp tục phát triển một vũ khí truyền thống vốn có của bộ tộc "Chim Rồng", mà anh hùng sáng tạo là Cao Lỗ. Sau đó vua Chủ thất bại trước âm mưu của kẻ thù, mà người mắc mưu là Me nàng (My Nương), con vua Chủ (tiếng Tày Thái gọi con của Chấu là Me nàng).

Các kiểu truyện bầu tổ, chim mẹ, rồng cha, rùa thần đã từng nảy nở vô cùng phong phú trong sinh hoạt tinh thần của các tộc người. Có thể giả thiết rằng, chúng bắt nguồn từ tín ngưỡng tô tem tối cổ, ở tầng lớp sâu kín xa xôi của tiềm thức dân tộc. Chúng gắn liền với thờ cúng, nghi lễ, phong tục tập quán, được xây dựng thành huyền thoại, truyền thuyết. Điều quan trọng nhất đó là, sản phẩm tinh thần chung của thời kỳ mà các tộc người anh em cùng chung một gia tài văn hóa. Điều này được chứa đựng trong hai phương diện: Nội dung ý nghĩa mà câu truyện đã thông báo và phạm vi lưu truyền, quyền sở hữu các truyện. Các kiểu truyện trên là lời nhắc nhở thiên liêng của tổ tiên đối với con cháu đời sau rằng, các tộc người trên đất Việt đều cùng mẹ, cùng cha, cùng ruột bầu mà ra, cùng giống nòi, dòng máu Chim Rồng, bất kỳ hoàn cảnh nào cũng phải thương yêu đùm bọc lấy nhau. Và lại, cho đến nay các tộc đều lưu truyền rất rộng rãi, cất giữ rất trân trọng huyền thoại về nguồn gốc dân tộc

như là một tài sản văn hóa chung được truyền lại từ buổi bình minh của dân tộc. Đó là các truyện của thời kỳ huyền thoại.

Huyền thoại tiếp biến, kết nối, hóa thân vào sử thi.

Đề đất đẻ nước là một trong những sử thi tiêu biểu, nó ra đời bằng cách thu hút toàn bộ sản phẩm tinh thần của thời kỳ Mường - Việt, bao gồm triết lý dân gian dưới hình thức tục ngữ, ca hát, các hình thức diễn xuất có hóa trang. Lời diễn xuất là lời hát thơ với âm nhạc mang tính chất tự sự (récitativo) trong đó thu thập cả những yếu tố của xường, rang, ví, ca, hát ru, nhạc công. Cổng chiêng dùng đơn hoặc dùng thành giàn 7, 8 đến 15 chiếc; một giàn hoặc nhiều giàn cùng hòa tấu (như trên trống đồng Ngọc Lũ).

Riêng về phần văn học Đề đất đẻ nước là một tác phẩm lớn tổng hợp hầu hết thần thoại Mường - Việt, mà ta có thể quy lại thành ba đề tài lớn:

- Thần thoại giải thích vũ trụ và các thiên thể: Hạn hán lớn, việc bắn bắt mặt trăng mặt trời, lũ lụt, nguyên thủy.

- Thần thoại về con người và những thành tựu văn hóa nguyên thủy: sự ra đời thần kỳ của con người từ loài chim (rất nhiều tên chim gắn liền với thủy tổ của loài người: Chim Ấy - cái Úa, trống chim Tùng - mái chim Tót, trống chim Chạng - mái chim Chao, trống Hoàng Hoạt - mái Hoàng Vồng, chim Láng, chim Tráng, chim Trổ, chim Vạ Dìn...) chuyện đi lấy

lửa, chuyện làm nhà theo hình con rùa, đẻ gạo, sinh lợn gà, tìm trâu.

- Thần thoại về nguồn gốc các tộc người: Các tộc (mà các dị bản muộn gọi là Mọn, Đáo, Lự, Lào... tức là Mường - Việt, Tày - Thái...) đều chung một nguồn gốc do mẹ chim sinh ra.

Như mọi sử thi tiêu biểu, Đề đất đẻ nước gắn liền với thần thoại, trong đó trực trung tâm là ba hệ thống truyện chúng ta đã gặp trong thần thoại các tộc người: Truyện Chim, truyện Rắn và truyện Rùa. Cho nên bản sử thi đồ sộ 8.000 câu Đề đất đẻ nước cũng lại là kết quả của sự hòa hợp sản phẩm văn hóa tinh thần của các bộ tộc Lạc Việt và trung tâm là các biểu tượng thần thoại đối xứng, có phân và có hợp:

Đất - Nước
Núi - Biển
Chim - Tiên
Rắn - Thuồng luồng
Chim - Rùa.

Cùng với sử thi Đề đất đẻ nước, chúng ta có một hệ thống truyền thuyết về thời dựng nước, được ghi chép chủ yếu trong các sách Việt điện u linh, Lĩnh Nam chích quái, về sau được tập hợp lại trong sách Truyền thuyết Hùng Vương⁶. Đề đất đẻ nước hiện nay được lưu truyền ở vùng Mường, Truyền thuyết Hùng vương hiện nay được lưu truyền ở vùng Việt. Chúng ta thử tìm hiểu mối quan hệ tương tác giữa chúng.

Sau đây là bảng so sánh :

Sử thi "Đề đất đẻ nước"	Truyền thuyết Hùng Vương và thời dựng nước
1 - Chương "Đẻ người" - Cây si sinh ra người qua chim Ấy, cái Úa. - Chim đẻ ra trứng, nở ra các tộc miền núi và miền xuôi.	1 - Truyện "Mộc sanh", truyện Âu Cơ - Lạc Long. - Cây si sinh ra người. - Chim Âu + Rồng Lạc đẻ ra các tộc miền núi và miền xuôi.
2 - Chương "Nước cạn, nước lụt" - Dị Dàng sai Cóc và Nhái bắn mặt trời để chống hạn và đòi mưa. - Sau đó Cóc Nhái hô hào mọi người, cả rắn, gấu và cú lên đánh Trời. - Trời hứa, khi cóc nhái nghiêng răng là mưa.	2 - Truyện "Cóc kiện Trời" - Cóc cùng các con vật lên Trời kiện để đòi mưa. - Trời cho mưa và hứa khi Cóc nghiêng răng thì Trời mưa (hình Cóc đòi mưa trên trống đồng. Tục ngữ "Con cóc là cậu ông Trời").

3 - Chương "Làm nhà" - Rùa vàng (không phải Rùa đen) bày cho loài người làm nhà (sàn) theo hình dáng của nó. - Rùa vàng lại giúp cho ổn định sự phá phách trong cung vua.	4 - Truyện "Thần Kim Quy" - Rùa vàng (Kim Quy) giúp vua An Dương Vương trừ yêu quái để xây thành Cổ Loa.
4 - Chương "Đón bông cơm trái lúa" - Cô Dặt Cái Dành đi đến xứ Nàng Tiên Lúa xin các giống lúa. Cún Cẩn dạy dân đắp mương, gieo mạ, cấy lúa, gặt hái.	4 - Truyện "Vua Hùng dạy dân cấy lúa" - Vua Hùng dạy dân, lấy nước, làm đất, cấy hái.
5 - Chương "Săn muông" - Một con hổ khổng lồ giết hại người và gia súc. - Cún Cẩn tổ chức mừng nước đi săn, trừ được thú dữ	5 - Truyện "Hổ Tinh" - Lạc Long Quân tổ chức săn bắn và diệt con thú dữ thành tinh, trừ hại cho dân.
6 - Chương "Đánh thủy quái ma may ma lang" - Cún Khương đánh bại giặc ma nước và giết tướng Rổng, đem lại bình yên cho mừng nước	6 - Truyện "Núi Tản Viên" - Thần núi Tản Viên đánh bại thần nước Thủy Tinh. Thủy Tinh phải lui quân rút nước, dân thoát nạn lũ lụt.

Nhận xét:

- Sử thi Đẻ đất đẻ nước và truyền thuyết Hùng Vương hiện lưu truyền ở 2 vùng khác nhau, nhưng có nội dung cơ bản giống nhau như hai người con sinh đôi. Tại sao như vậy?

- Lịch sử đã khẳng định chắc chắn là có một thời kỳ Việt - Mường chung. Lúc bấy giờ giữa người Việt và người Mường cùng chung một địa bàn cư trú, chung nòi giống, chung một gia tài văn hóa (chung huyền thoại, sử thi, ngôn ngữ,...). Về sau, do có những hoàn cảnh lịch sử riêng, hai tộc dần dần tách riêng ra, nhưng vẫn lưu giữ mối quan hệ gần gũi như hai anh em sinh đôi (chữ dùng của GS. Phạm Đức Dương).

- Huyền thoại và sử thi là một di sản văn hóa không thể thiếu và nhập sâu vào tâm hồn, ý thức và tiềm thức của mọi tộc người, khó bị xóa nhòa. Đẻ đất đẻ nước là như vậy. Nó là tài sản văn hóa chung của người Việt và người Mường từ thời Việt - Mường chung. Cho nên, có thể nói, đó là sử thi Mường - Việt chung. Đến khi chia tách, người Mường còn giữ nguyên hình thức sử thi, còn ở người Việt, sử thi bị chia vụn ra thành một hệ thống truyền thuyết. Nhiều nhà khoa học đã đồng tình với quan niệm này, như: Đinh Gia Khánh, Cao Huy Đình, Phan Ngọc, ... Chính vì vậy mà, đến thời kỳ cận đại, nếu như Việt, Mường là hai anh em sinh đôi, thì sử thi Đẻ đất đẻ nước và truyền thuyết Hùng vương về

nội dung, cũng giống nhau như hai anh em sinh đôi vậy.

Ở vùng Mường có sử thi Mường - Việt Đẻ đất đẻ nước thì ở khu vực Tây - Thái có sử thi Sinh ra cái lớn (Ấm ệt luông)', Buổi đất nước ra đời (Toi ẳm ook nặm đin). Những vấn đề lớn được đặt ra trong các tác phẩm này cũng gần giống như trong sử thi Mường - Việt.

- Trời đất, mặt trăng, mặt trời, con người và muôn vật từ đâu mà có và ra đời như thế nào?

- Bằng cách nào con người chống lũ lụt ở thời nguyên thủy, chống hạn hán, trồng được lúa, nuôi được trâu...

Để trả lời các câu hỏi đó, sử thi kể lại những câu chuyện với các mô típ quen thuộc: Chim tổ Ông Tôn hay U Tôn đẻ ra trứng và trứng nở ra muôn vật, trong đó có giống người; đôi trai gái nguyên thủy thoát được lũ lụt nhờ quả bầu mẹ và ăn ở với nhau để sinh ra loài người; người anh hùng thần thoại bắn bớt mặt trời, mặt trăng để chống hạn hán, sau đó lại phải nhờ gà, vịt hợp tác với nhau đi gọi mặt trời; chặt cây thần để mặt trời khỏi bị che khuất; dùng chày chống trời lên cao cho khỏi vướng.

Chúng ta gặp lại ở đây một lối khái quát thô sơ về sự phát sinh và phát triển của muôn vật. Muôn vật đều từ trạng thái không đến có, từ chưa có đến ra đời và sự ra đời của muôn vật đều sinh ra bằng sinh sản hữu tính. Mây gió,

đất trời đều phải qua các bước giao hợp, thai nghén và sinh đẻ. Và, đây là cơ sở của ý niệm lưỡng hợp.

Đất và nước là hai thành tố quyết định của hoạt động nông nghiệp, mà cư dân nông nghiệp nước luôn quyện chặt với nó tựa hồ như "Người ta là hoa đất". Đất và nước cũng được đề ra (Đề đất đề nước). Rồi đến lượt đất nước hợp giao, sản sinh ra một phẩm loại mới: Đất nước = sông núi, giang sơn, tổ quốc.

Đất, núi, tiên - chim hợp giao với nước, sông, rồng - rắn đã sinh ra đất - nước, núi - sông, con cháu tiên - rồng của các miền ngược xuôi.

Những sử thi trên đây với sự gắn gũi và đồng dạng của chúng cho chúng ta một hệ thống sử thi tiêu biểu Mường - Việt, Tày - Thái chung cội nguồn (đây chưa nói đến nguồn sử thi Malayô Pôlinêdiêng và Môn Khơme: Đăm Xăn, Kinh Dú, Đăm Đơoăn, Xing Nhã, Chin Chiêng, Rốc Xét, Di Ông Dợ, Đề Trăng, Uđai - Yia... không kém phong phú và đặc sắc.

Tất cả tạo thành một thời kỳ sử thi - anh hùng ca Việt Nam. Nếu như trước đây thần thoại đã sinh thành và phát triển nhờ sự hòa hợp các yếu tố Môn - Khơme, Tày - Thái, Mường - Việt, thì giờ đây tạo nên một thời kỳ sử thi anh hùng ca nở rộng là do hai nguồn:

- Thần thoại các bộ tộc được kết tụ lại theo kiểu kết cấu liên khúc (cycle).

- Sự ảnh hưởng qua lại, kích thích tác động lẫn nhau giữa sử thi các bộ tộc và cuối cùng chung đúc nên những sử thi anh hùng có tầm rộng lớn của đất nước Văn Lang, Âu Lạc.

Sự hòa hợp nguồn văn hóa của các tộc người anh em trên đất nước ta đã xây đắp nên kho tàng huyền thoại và sử thi, tiêu biểu cho bản lĩnh dân tộc và chính bằng cách đó đã tạo nên sức sống bền vững của tinh thần dân tộc

chống lại âm mưu tiêu diệt và đồng hóa văn hóa mười thế kỷ xâm lược của các triều đại phong kiến Trung Hoa.

Đứng trong mặt trận văn hóa, cùng với cuộc chiến đấu bền bỉ, kiên cường chống xâm lược bằng vũ khí và xương máu; huyền thoại và sử thi anh hùng ca, một di sản văn hoá phi vật thể, đã góp sức mình làm nên những chiến công rạng rỡ. Trong cuộc chiến đấu đó, như là một binh chủng, huyền thoại và sử thi tất nhiên có tổn thất và ít nhiều bị thất tán. Nhưng nói chung, tinh thần cơ bản của nó là ý thức và các biểu tượng về tổ tiên, giống nòi, đất đai thì vẫn được giữ vững cho đến thời kỳ độc lập tự chủ./.

(Còn nữa)

P.D.N

Chú thích:

1 - Đặng Nghiêm Vạn: "Huyền thoại về nguồn gốc các tộc người", *Tạp chí Văn hóa dân gian* các số: 4/1987, 3+4/1998, 2/1991.

2 - Lê Văn Hảo: "Từ miền Nam góp phần nghiên cứu thời kỳ Hùng vương - An Dương Vương", *Tạp chí Khảo cổ học*, số 12/1972.

3 - Chim Hăng là một hiện tượng hỗn hợp lý thú, trong đó có thể bao gồm các yếu tố Chim Rắn Rồng (Việt Nam bản địa) và chim thần Garuda Bàlamôn. Điều cần lưu ý là nó có tên gọi là chim, hình dáng Rồng - Rắn và làm nhiệm vụ dẫn hồn như chim Nộc Cáo và Vạ Din.

4 - J. Cuisinier: *Người Mường*, Viện nhân chủng học Paris, 1946, chương *Những điều kiêng cấm*.

5 - Đây là huyền thoại về Rùa. Huyền thoại này được thu hút vào sử thi và vì vậy đến mục sử thi, chúng tôi sẽ đưa mô típ Rùa vào bảng so sánh một cách tóm tắt.

6 - *Truyện thuyết Hùng Vương*, Chi hội văn nghệ dân gian Vĩnh Phúc xuất bản, năm 1971.

7 - "Âm ệt lòng", trong sách *Trường ca, dân ca, tục ngữ dân tộc Thái huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình*, Khả Văn tiến dịch, Ty Văn hóa - Thông tin tỉnh Hòa Bình xuất bản, 1972.

Summary: INTERACTION BETWEEN INTANGIBLE CULTURE OF OTHER ETHNIC MINORITIES AND OF THE VIET PEOPLE (PROF. DR SCIENCE. PHAN DANG NHAT)

Focus is put on the relations and comparison between intangible cultures of various ethnic minorities living in the Central Highlands and the Viet people through development periods in the history. "The mythical era - epic" is mentioned from the primary couple who were origin of the peoples to beliefs generated from relations between the nature and the society...

GS. TRẦN TỪ - GS. TRẦN QUỐC VƯỢNG VÀ VẤN ĐỀ GIÁP

NGUYỄN DUY THIỆU

Một trong những đóng góp lớn của nhà Dân tộc học lỗi lạc Trần Từ cho công cuộc nghiên cứu làng xã Việt cổ truyền là bằng tri thức Nhân học uyên thâm, và tinh thần làm việc cần mẫn trên thực địa, Ông đã nhận ra được diện mạo, xác định được chức năng và chỉ ra được sự vận hành của tổ chức Giáp trong cơ cấu và sự vận hành rất phức tạp của tổ chức làng xã Việt cổ truyền ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Theo cách phân loại của Trần Từ thì giáp là một trong năm dạng tập hợp người:

- Tập hợp người theo địa vực: Ngõ, xóm
- Tập hợp người theo huyết thống: Họ
- Tập hợp người trong những tổ chức dựa trên lòng tự nguyện của các thành viên: Phe, hội, phường
- Tập hợp người trong bộ máy chính quyền cấp xã
- Tập hợp người theo lớp tuổi:

Giáp, trước hết là một tổ chức dành riêng cho nam giới, trong khung cảnh của làng Việt cổ truyền, phụ nữ không vào giáp. Dân cư nam của bất kỳ làng Việt nào ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ đều tự phân thành một số giáp, ít nhất cũng là hai giáp, thường là bốn, có khi nhiều hơn.

Tổ chức giáp nhằm thoả mãn một loại quan hệ giữa người và người: Quan hệ về tuổi tác. Trần Từ đã lưu ý chúng ta rằng thái độ đề cao tuổi tác, nhất là sự tồn tại các lớp tuổi không hẳn chỉ là ảnh hưởng thuần của lễ giáo nhà Nho, mà vốn là đặc thù của nhiều xã hội "cổ sơ". Các xã hội thị tộc (Úc - bản địa; Anh diêng - châu Mỹ...) nhất là của một số xã hội nông nghiệp sơ khai, trong đó còn đọng lại nhiều tàn dư của chế độ thị tộc (ở Mélanédi, và phần nào ở Phi châu đen...). Trong lòng giáp, thiết chế các lớp tuổi, hay nói cho đúng hơn, tàn dư của nó vận hành như thế nào, và để đạt mục đích gì?

Trong bối cảnh của làng xã Việt cổ truyền, giáp là một "môi trường" xã hội đặc biệt để cho con người thăng tiến hoặc "tiến thân". Có điều là ở đây con người không tiến thân bằng cách tích lũy của cải vật chất, (không phải bằng ruộng đất hay bằng cách chạy chọt một chức vụ chính quyền, một phẩm hàm do nhà nước quân chủ ban cấp), mà tiến thân bằng tuổi tác. Những chức trách mà từng người tuần tự đảm nhiệm trong quá trình sinh hoạt với giáp, được ngôn ngữ sinh động và cô đọng của dân quê gộp lại trong khái niệm "xỉ tước" - tức tước phẩm do răng (nghĩa là tuổi tác) mang đến, đối lập với "quan tước" tức tước phẩm do bộ máy quan lại cấp. Đây là nguyên tắc "trọng xỉ", khiến cho giáp mang một diện mạo đặc biệt giữa một nông thôn "quân chủ hóa" (thường nhấn mạnh tước phẩm). Nội một đặc tính ấy thôi của giáp cũng đã giúp ta thoáng nhận thấy tác dụng cơ bản của tổ chức đó: Tạo ra một thể bình đẳng nào đấy, dù có chênh lệch về tuổi đời, giữa người và người, trong một xã hội tiểu tư hữu và "quân chủ hóa" mà bản chất không phải là bình đẳng.

Các bước đường "tiến thân" trong khung của giáp mà một người đàn ông lần lượt phải trải qua từ tuổi sơ sinh cho đến lúc chết, ở một dạng giản lược nhất, có thể tóm tắt như sau:

1 - Vào Giáp : Về nguyên tắc khi một bé trai mới sinh ra, bố anh ta phải biện một lễ mọn trình giáp, chú bé được chấp nhận vào giáp và được ghi tên vào "sổ bộ" (cũng gọi là "sổ nhân danh") của giáp. Từ đó chú bé trở thành một thành viên của giáp và với tư cách đó, khi lớn lên anh ta có thể theo cha, anh đến các cuộc họp của giáp, chủ yếu là để tham dự cỗ bàn mà thường là không bị bắt buộc phải đóng góp như người lớn. Trong trường hợp chú bé vắng mặt (vì bé quá chảnh hạn), sau bữa ăn cộng cảm ở giáp người ta trao

cho bố chú mang về cho chú một "gói phần", tức phần tiệc mà chú có quyền được hưởng, thường chỉ với danh nghĩa tượng trưng.

2 - *Lên đỉnh*: Khi chú bé trở thành một thanh niên 18 tuổi, anh ta phải trình làng một lần nữa để được lên "tráng" - tức là trai, (hoặc trai tráng) - là một biểu thị của tư cách tuổi tác; hoặc "lên đỉnh" hoặc "trai đỉnh" biểu thị của tư cách công dân. Trong cuộc đời, lễ chuyển tiếp này rất quan trọng, bởi vậy mà trong các tài liệu dân tộc học lễ chuyển tiếp này thường được gọi là lễ "thành đỉnh". Trong những trường hợp mà thiết chế các lớp tuổi được bảo lưu một cách tương đối nguyên vẹn, mãi cho đến gần đây (ở Melanêdi, ở Châu Phi đen, và tại một số tộc người ở Đông Nam Á...) những thành viên thụ lễ này phải trải một chuỗi những "thử thách" nguy hiểm. Với tư cách là "trai tráng", anh ta phải thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ, và được hưởng các quyền lợi ở trong làng, trong giáp. Về quyền lợi anh ta có một vị trí nhất định trong tổ chức giáp mà biểu hiện là một chỗ ngồi trên một chiếu nhất định, để bàn bạc việc làng việc giáp hoặc chỉ để chèn chén, mà vị trí ấy được thăng tiến dần theo tuổi (chiếu dưới, chiếu trên, chiếu các cụ...) qua các kỳ họp giáp. Về nghĩa vụ, anh ta phải đóng góp tiền gạo và phục vụ mỗi khi giáp có lễ lạt và các chức năng ấy cũng được nâng dần lên theo tuổi tác...

Với tư cách là "trai đỉnh", là dân anh ta quyền lợi lớn nhất là được làng phân cho một "đầu" hoặc một suất ruộng công qua mỗi lần định kỳ phân công điền công thổ. Được ăn ruộng công, anh ta cũng phải thực hiện ít nhất ba nghĩa vụ với làng với nước: "đóng thuế", "đi phu", "đi lính".

Có thể nói, trong khuôn khổ của làng xã, quãng đời hoạt động chính của một nam nhân được tính từ lúc anh ta "thành đỉnh" (18 tuổi) cho đến lúc anh ta được "lên lão" (49 tuổi). Đây là quãng đời mà mỗi cá nhân phải gánh vác rất nhiều trách nhiệm với làng với nước. Trong giai đoạn quan trọng nhất của cuộc đời này, những người mà thân phận xã hội được đánh dấu bởi một nhịp tiến thân chung đã gắn kết nhau lại trong các "hội đồng niên" để cùng nhau "gánh vác trách nhiệm" với làng với nước. Chính trong quãng đời này mà mọi trai đỉnh/làng trong giáp phải lần lượt thay nhau đảm nhiệm các chức trách ngày càng tác động một cách trực tiếp hơn đến sinh hoạt của cộng đồng như: Các ông "lệnh" (có lẽ bắt nguồn từ chữ lệnh) hay "quan lệnh", về

nguyên tắc là những người thi hành lệnh của vị cầm đầu giáp (và các bộ lão trong giáp), nhưng trong nhiều trường hợp, lại đặc trách việc chuẩn bị lễ lạt và cỗ bàn; ông "thư ký" hay "mãi biện", là người giữ sổ sách của giáp; ông "đăng cai" hay "câu đương", cũng gọi là "cai giáp" thậm chí là "cai đám", "ông đám" là vị cầm đầu giáp hoặc nói cho vừa phải hơn, là người đại diện của giáp.

3 - *Lên lão*: Việc gánh vác các "trách nhiệm" như vừa nói là nặng nhọc và tốn kém, nhưng đồng thời cũng là vinh dự lớn lao của đời người. Sau khi đã hoàn thành các "nghĩa vụ" chính, đến 50 tuổi (trong thực tế thường là 49 tuổi) anh ta được "lên lão". Trong khung cảnh của làng xã Việt truyền thống, được làm các vị bộ lão hàng giáp là "vinh dự tối cao". Từ đây anh ta không phải ra tay trực tiếp làm các công việc cụ thể, mà được tham gia "phán bảo" việc làng việc giáp, là "cố vấn" cho đám trai đỉnh thực hành các công việc của làng của giáp và rất được trọng vọng. Từ đây mỗi khi có việc làng, việc giáp anh ta được ngồi "chiếu trên" được đám trai đỉnh, mỗi khi có việc "trình các cụ" để "xin ý kiến". Dĩ nhiên, ý kiến của các cụ chỉ có ý nghĩa tư vấn còn một khi đã lên lão, hoặc ra lão các cụ đều đã "xuất lão vô sự", "mũ ni che tai", các cụ chỉ thụ hưởng sự trọng vọng về tuổi tác còn mọi công việc họ đều tin cậy vào những người kế nghiệp.

Đến đây, để kết thúc phần này, có thể nhắc lại điều đã nói ở trên, trong bối cảnh của làng xã Việt cổ truyền, giáp là một "môi trường" xã hội đặc biệt để cho con người thăng tiến hoặc "tiến thân". Có điều là ở đây con người không tiến thân bằng cách tích lũy của cải vật chất, trước tiên là ruộng đất hay bằng cách chạy chọt một chức vụ chính quyền, một phẩm hàm do nhà nước quân chủ ban cấp, mà tiến thân bằng tuổi tác. Tất cả mọi nam công dân từ thế hệ này qua thế hệ khác đều bình đẳng tiến thân và bất kỳ ai (nếu sống được trọn vẹn cuộc đời) đều thành đạt trên con đường thăng tiến này.

Những nội dung về giáp như vừa trình bày, dĩ nhiên là kết quả nghiên cứu của nhà Dân tộc học lớn - Trần Tử (trong: *Cơ cấu của tổ chức làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ*). Đến đây, thuận về lĩnh vực nghiên cứu lại có một số vấn đề khác được đặt ra: Về ngữ nghĩa, giáp là gì? "thiết chế lớp tuổi" được người Việt ở Bắc Bộ lồng vào trong khung sinh hoạt làng xã từ bao giờ? ngoài chức năng "sinh hoạt lớp tuổi" giáp còn đóng vai trò gì nữa? và

những tàn tích của tổ chức này trên thực tế có thể hé mở được những điều gì?...

Theo Trần Từ, "Giáp" thể phát âm Hán - Việt của một từ Trung Hoa vốn chỉ cái mai rùa, rồi từ đó chỉ luôn cả bộ phận phòng ngự bằng chất cứng trong quân phục xưa. Nghĩa đen thứ hai này hẳn là lý do khiến cho khi chuyển hóa thành thuật ngữ hành chính, từ "giáp" bỗng trở nên có liên quan đến tổ chức dân binh ở nông thôn. Chẳng thế mà cho phép lập dân binh dưới triều Tống, để chọn một tỷ dụ không quá xa đời nay, được quy định vào khoảng giữa thế kỷ XI, lại mang tên là "bảo giáp pháp". Mãi đến triều Thanh (thế kỷ XVII - XX) triều đại cuối cùng trên đất Trung Hoa, tên gọi trên vẫn tồn tại, nhưng để chỉ quy tắc hộ tịch, trong đó, "giáp" từ đây lại có nghĩa là một đơn vị dân cư gồm 100 nóc nhà. Kể ra hai tổ chức hộ tịch và dân binh đều cắt nhau ít nhất cũng ở một điểm: Đều nhằm mục đích đảm bảo an toàn cho chế độ, ngay tế bào cơ sở của xã hội. Nhưng vấn đề lý thú hơn là: Nếu giáp quả thực là một khái niệm hành chính gốc Trung Hoa, thì nó đã lọt vào đất ta từ bao giờ và từng chứa những nội dung gì?

Theo sử cũ, giáp đã có mặt trên đất ta vào cuối thời Bắc thuộc (ngay những năm đầu của thế kỷ X), và được chính quyền đương thời chọn làm khung để kiểm dân, thu thuế, lấy quân. Bấy giờ Khúc Hạo nổi gót cha đang ra sức xây dựng một bộ máy nhà nước tự chủ, mặc dầu trên danh nghĩa ông vẫn chưa tách địa bàn cai trị của mình khỏi nền đô hộ của Bắc phương. Trong hoàn cảnh đó, nếu thiết chế giáp của họ Khúc còn giữ nhiều hơi hướng của các tổ chức dân binh - hộ tịch trên đất Trung Hoa, thì điều đó chẳng có gì lạ. Từ đó tới mãi gần đây giáp vẫn tồn tại trong lòng làng xã Việt ở Bắc Bộ, nhưng không có nguồn tài liệu nào cho ta biết về sự biến đổi của nó qua thời gian. Chỉ đến khi Trần Từ điều tra hồi cố trên thực địa, thì ở vào thời Nguyễn, giáp đã biến thành một hình thức tập hợp dân làng trong khung của nhiều lớp tuổi khác nhau.

Để làm sáng tỏ sự biến đổi của giáp trong quá trình lịch sử, Trần Từ cần đến sự hỗ trợ của các kiến thức cổ sử. Người mà ông tin cậy chính là GS. Trần Quốc Vượng - một nhà Khảo cổ, Cổ sử học rất quan tâm đến Văn hóa học - một người bạn lớn của ông. Đương thời, tôi đã từng chứng kiến lúc tại tiệc rượu, lúc ở cuộc trà khi thì trên các dặm đường điển dã..., về vấn đề mà chúng ta đang bàn, các Cụ đã trao đổi với nhau rất nhiều.

Nguyễn Duy Thiệu: GS. Trần Từ và GS. Trần Quốc Vượng...

Những bước thăng trầm của tổ chức giáp từ Trung Hoa đến Việt Nam được GS. Trần Quốc Vượng tóm tắt lại như sau:

"Thực ra, tổ chức giáp đã xuất hiện ở trung Hoa có muện lắm cũng dưới triều Đường (thế kỷ VII - X), với tư cách là một đơn vị hành chính dưới cấp hương. Bấy giờ, miền đất nay là Bắc Việt Nam bị đế chế Đường đô hộ, dưới tên gọi An Nam đô hộ-phủ. Trong khuôn khổ của chế độ quận-huyện do người Trung Hoa áp đặt, tổ chức giáp đã có mặt ở đây. Cho nên không có gì đáng ngạc nhiên, nếu như vào khoảng Đường mạt (cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X), khi thủ lĩnh bản địa Khúc Hạo với danh nghĩa Tiết độ sứ (tức thống đốc quân sự) của chính quyền Đường ở Tĩnh Hải quân (tên mới của An Nam đô hộ phủ), lợi dụng tình hình rối ren bên chính quốc để xây dựng cho mình một nhà nước quân chủ, thì giáp đã có mặt trong số thiết chế hành chính đương thời. Về các triều đại độc lập từ thế kỷ XI đến thế kỷ XV (từ Lý đến Lê sơ), sử cũ, khi đã động đến các tổ chức xã hội - chính trị, thỉnh thoảng có nhắc đến giáp, nhưng chỉ nêu tên gọi, mà không tả rõ nội dung. Phân tích văn bản tôi giả thiết rằng đây là một đơn vị hành chính dưới cấp huyện. Bi ký của thế kỷ XVII và XVIII (các thời Lê Trung hưng và Lê mạt), mỗi khi đề cập đến giáp, cũng không nói được gì rõ hơn, quá lắm chỉ cho phép đoán định rằng đây là một tổ chức xã hội - chính trị nằm trong lòng của làng (nếu ở nông thôn), và của phường (nếu ở thành thị). Đây, trên những nét lớn những gì hiện nay chúng ta có thể biết về giáp, nếu căn cứ vào văn bản cũ. Còn về tình hình của tổ chức này trong thế kỷ XIX (triều Nguyễn), thì ít nhiều anh đã biết, qua điều tra trên thực địa.

Dù sao, điều tôi cảm thấy, vì có khi cũng cần "cảm thấy", là, trước thế kỷ XIX, giáp có lẽ còn là một tổ chức được xây dựng trên cơ sở địa vực. Tên cũ của một làng còn gợi lên ý đó, ví như tám làng ven đô Hà Nội hiện mang tên Giáp Nhất, Giáp Nhị..., cho đến Giáp Bát" (xem trong phụ lục II cuốn: "Cơ cấu của tổ chức làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ" của Trần Từ).

Đến đây đã xuất lộ một vấn đề: "nguyên tắc địa vực của Giáp".

Từ các văn liệu lịch sử, GS. Trần Quốc Vượng "cảm thấy" trước thế kỷ XIX, giáp có lẽ còn là một tổ chức được xây dựng trên cơ sở địa vực, và ông tin ở đâu đó trên thực địa, còn có thể điều tra hồi cố được các tư liệu này. Trần Từ thì lại khác, ông

đã "phản biện lại" như sau: "... theo tôi địa điểm vừa nêu trên cần được xem xét lại. Khi điều tra tại làng Bằng ở ven đô Hà Nội, tôi may mắn được tiếp xúc với một số bản khoán ước của vài giáp trong làng, mà năm viết rải rác từ nửa sau của thế kỷ XVIII đến đầu thế kỷ XX. Theo dõi được bước đường của vài giáp trong một làng, và chỉ một thôi, rồi đối chiếu, dù ở mức còn sơ lược, với tình hình thời gian gần đây nhất (vào đêm trước của Cách mạng tháng Tám 1945), tôi không phát hiện được dấu hiệu nào, cho phép ngờ vực rằng, trong nửa sau của thế kỷ XVIII, các giáp đang bàn đều có mỗi giáp một địa vực riêng (bao gồm một số xóm, chẳng hạn).

Dù rằng chưa nhất trí về thời điểm cụ thể, nhưng Trần Từ cũng tán đồng cùng GS. Trần Quốc Vượng về quan điểm cho rằng, giáp đã từng tuân thủ "nguyên lý địa vực". Ông viết: "...mặt khác tôi cho rằng chúng ta có thể đồng tình với luận điểm cơ bản của giáo sư. Khi mới xuất hiện trên đất nước ta, giáp, hết như mẫu hình Trung Hoa của nó, vốn là một đơn vị hành chính, được định vị ở cấp nào thì chưa rõ, nhưng, như mọi đơn vị hành chính ắt gắn liền với một địa vực nhất định...". Để làm rõ hơn ý tưởng này, Trần Từ đã sử dụng nguồn tài liệu mà ông có được trong khu vực người Mường ở Hòa Bình để minh chứng: "... mỗi mường được đồng nhất với một xã, và được phân thành một số "giáp". Trong trường hợp tôi có dịp tìm hiểu kỹ càng nhất, có hai giáp cả thảy: "giáp trong" gồm tất cả các làng trong phạm vi chiếng; còn "giáp ngoài" bao gồm tất cả các làng ngoài phạm vi chiếng. Xin nói ngay rằng, ở đây, giáp không được dùng làm khung vận hành của thiết chế các lớp tuổi, mà chỉ là một phân thể hành chính của xã, ở bên trên cấp làng, do đó có một địa vực nhất định: Hợp thể các địa vực làng thuộc giáp.

Có thể nói chỉ với một điểm bất đồng rất nhỏ như vừa nói, ấy thôi, mà các cụ - nhất là GS. Trần Quốc Vượng - cũng khá "cay cú".

Tôi còn nhớ vào thời điểm ấy, nghe theo lời khuyên của cụ Từ, tôi đã về Cửa Sốt, Hà Tĩnh để tìm hiểu nhóm người Bồ Lô. Mục đích qua tìm hiểu nhóm người này - như cách gợi ý của Trần Từ - là để xem xét yếu tố Malayo đã tham gia cấu thành về mặt văn hóa và tộc người đối với người Kinh như thế nào. Nhưng khi khảo sát trên thực địa, tình cờ tôi gặp một "hoá thạch" về nguyên lý địa vực của giáp. Tại Cửa Sốt có một vạn chài gọi là

vạn Kỳ Xuyên thủy cư trên mặt nước, bao gồm hai giáp: Giáp Nam và giáp Đông. Điều lý thú: Mỗi giáp là một đơn vị quản dân có địa vực rõ ràng, địa vực của các giáp còn được "tập quán pháp" xác định theo vị trí cụ thể trên thực tế. Và, hơn thế tình trạng như vừa nói tồn tại không phải chỉ ở thế kỷ XIX mà cho mãi tới nửa sau của thế kỷ XX (1959 - 1960), trước thời điểm miền Bắc Việt Nam tổ chức làm ăn theo Hợp tác xã (Xem: Nguyễn Duy Thiệu. Người Bồ Lô và vạn Kỳ Xuyên: *Tạp chí Dân tộc học*, số 3. 1989).

Và, trong một cuộc hội thảo về làng xã (trong thập kỷ 1980) tại 27 Trần Xuân Soạn, khi GS. Trần Từ, GS. Trần Quốc Vượng và các nhà khoa học khác còn chưa thống nhất với nhau về thời điểm mà giáp còn tuân thủ nguyên lý địa vực, tôi (NDT) đã góp thêm cho cuộc tranh luận những tư liệu về vạn Kỳ Xuyên (như vừa đề cập). GS. Trần Quốc Vượng nghe một cách chăm chú, những tư liệu mà tôi có, vô hình chung đã xác định ý tưởng của Ông (nguyên tắc địa vực của giáp tồn tại khá muộn ở Việt Nam) là đúng.

Tôi nhận ra một cách rõ ràng từ buổi thảo luận đó ông "ưu ái" tôi hơn rất nhiều. Khi tôi đưa bản thảo: *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam* nhờ Ông đọc, viết lời tựa để xuất bản, lúc đã xem qua nội dung trong bản thảo Ông càng yêu mến và "chiếu cố" coi tôi như một người nối tiếp. Ông Viết những câu làm cho tôi thấy thật cảm động và sung sướng. Ví dụ: "... Từ Chi nói, Nguyễn Duy Thiệu nhấn nhá thêm nhưng về cơ bản theo tôi (TQV) vẫn là tinh thần ngôi thứ..."; hoặc "Như Từ Chi, tôi (TQV) và Nguyễn Duy Thiệu đã vạch ra..." (xem: Lời mở của GS. Trần Quốc Vượng, trong cuốn *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam* của Nguyễn Duy Thiệu, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2002).

Lúc sinh thời, GS. Trần Quốc Vượng hơn một lần đã dặn tôi: "cậu nhớ viết lại kỷ niệm ấy nhé" (kỷ niệm trong buổi tranh luận về "thời điểm mà giáp còn tuân thủ nguyên lý địa vực" - tôi là học trò của cụ Từ nhưng tư liệu của tôi lại ủng hộ thầy Trần Quốc Vượng). Giờ đây trên cõi tiên, chắc là hai Cụ lại đang "gây sự" với nhau về vấn đề này, còn ở chốn trần gian tôi xin viết lại kỷ niệm này để nhớ về các Cụ - những người thầy vĩ đại của tôi và của chúng ta./

ND.T

CẢM NHẬN VỀ DI SẢN NHÀ THỜ GIA TÔ GIÁO TRÊN ĐẤT VIỆT

PGS. LÊ VĂN LAN

"Làng tôi xanh bóng tre
Từng tiếng chuông ban chiều
Tiếng chuông nhà thờ rung..."

Từ giữa thế kỷ trước, trong tuyệt tác của Văn Cao về quê hương đất nước, để làm nên một "Làng tôi", thì cùng với bóng tre xanh, đã có tiếng chuông nhà thờ.

Ở thời kháng chiến chống Mỹ, hỏi những giặc lái vừa bị dẫn về giam kín ở Hỏa Lò rằng có biết đây là đâu không, nghe câu trả lời rành rẽ là: Hà Nội, bèn hỏi sao biết, thì câu trả lời nữa, là: Mở sáng, vừa nghe thấy tiếng leng keng chuông tàu điện, cùng với những tiếng

chuông Nhà thờ Lớn. Những tiếng chuông nhà thờ! Trên tầng cao nhất của toà phượng đỉnh Nhà thờ Phát Diệm, quả chuông nặng gần 2 tấn, mang hàng chữ Hán ghi niên đại "*Thành Thái, Canh Dần tạo*" bên hàng chữ La tinh "*Năm chúa Giáng sinh 1890*". Lại khắc cả lời chuông nói: "Tôi ca tụng chúa thật, tôi kêu gọi dân chúng, tôi tập hợp giáo sĩ, tôi khóc người qua đời, tôi đẩy lui dịch bệnh, tôi điểm tô ngày lễ". Sách "*Nhà thờ lớn Phát Diệm*" của Toà giám mục Phát Diệm và Nhà xuất bản Hà Nội, HN, 1999, tr.15, giải thích: "Hơn 100 năm nay, (xem tiếp trang 115)"



Một đơn nguyên kiến trúc trong nhà thờ Phát Diệm - Ảnh: Minh Châu

4 - Từ xưa đến nay, quần chúng nhân dân luôn luôn là lực lượng đóng vai trò to lớn trong công cuộc bảo tồn di tích. Nhờ đóng góp tiền của, công sức của nhân dân mà hàng ngàn di tích đã được xây dựng và tồn tại đến ngày nay. Điều quan trọng là chúng ta phải định hướng cho người dân sử dụng nguồn kinh phí có hiệu quả và đúng hướng. Chúng tôi tin chắc rằng khi người dân được tuyên truyền, trang bị những kiến thức cần thiết về công tác bảo tồn di tích thì họ sẽ trở thành lực lượng quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị những di tích.

5 - Một điều quan trọng nữa, đó là việc xếp hạng các di tích có giá trị. Trong quá trình đi khảo sát di tích tại các huyện của tỉnh Hà Tây, chúng tôi thấy còn khá nhiều di tích có giá trị nhưng chưa được xếp hạng. Có nhiều lý do, trong đó có việc người dân không muốn di tích được xếp hạng để có thể tự do sửa chữa, thay thế mà không phải xin phép. Vì vậy, Ban quản lý di tích của tỉnh cần tăng cường hơn nữa công tác điều tra, nghiên cứu để nắm rõ thực trạng này, từ đó có kế hoạch phối hợp với các cơ

quan liên quan trong việc chủ động tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân các địa phương để thống nhất nhận thức về sự cần thiết lập hồ sơ xếp hạng di tích, từ đó có kế hoạch khắc phục tình trạng "bỏ quên" xếp hạng các di tích quan trọng này.

Nhìn chung, công tác bảo tồn tu bổ di tích ở Hà Tây trong những năm qua đã có những chuyển biến tích cực. Nhưng bên cạnh đó vẫn còn nhiều vấn đề bất cập, đặc biệt là việc quản lý bảo tồn di tích và việc sử dụng các nguồn lực cho công tác đầu tư tu bổ di tích. Do đó, việc tăng cường hơn nữa đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cho công tác bảo tồn di tích, tạo sự phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức quần chúng, địa phương với cơ quan quản lý di tích, tăng cường công tác tuyên truyền vận động quần chúng, để người dân nhận thức đúng hơn về công tác bảo tồn di tích, từ đó sử dụng các nguồn kinh phí cho bảo tồn, tu bổ di tích đúng mục đích và hiệu quả hơn, là nhiệm vụ rất cần được quan tâm giải quyết./.

N.T.T.T

(tiếp theo trang 68)

sáng chiếu chuông vẫn ngân vang, âm thanh vọng đi xa, có khi đến 10km". Lại giải thích tiếp về các vị trí hàng ngàn nga tiếng chuông rằng: "Từ tầng cao nhất này, khách có thể nhìn bao quát chung quanh: Gần hơn là ao hồ, nhà thờ lớn, và các nhà thờ cạnh; xa hơn có thể đếm được khoảng 20 nóc nhà thờ vùng Kim Sơn; xa hơn nữa, vào những ngày đẹp trời, có thể thấy biển ở phía Nam, và núi ở phía Tây".

Nghe và nhìn - nhìn xa trông rộng, và nghe được những âm thanh thánh thiện - trong vai một người khách bình thường và tầm thường, tôi đã có hạnh phúc quý giá này, ở đúng nơi sách đã nói thế. Cũng như ở một nơi nữa, có vị thế tương tự, là trên gác chuông Nhà thờ Cửa Bắc, trước cổng Chính Bắc Môn của thành cổ Hà Nội, khi dẫn một đoàn làm phim lên ghi hình toàn cảnh Thăng Long - Hà Nội từ trên cao, mà vừa đầy, trèo đến tầng lầu xây cao trên vòm cổng đồ sộ Chính Bắc Môn rồi, mà các nhà làm phim vẫn thấy không đủ độ ngẩng và bấm máy, ghi hình.

Lại nhớ đến niên đại "Thành Thái Canh

Dần" (1890) đọc thấy trên quả chuông ở gác chuông nhà thờ Phát Diệm. Lại nhớ đến việc giám mục Puginier mở sổ sổ kiểm tiền xây nhà thờ Xanh Giôdép (vẫn quen gọi là Nhà thờ Lớn Hà Nội), trên nền chùa Báo Thiên rỗng rã suốt hai năm để đến đêm giáng sinh năm 1886 thì làm lễ khánh thành. Lại nhớ đến câu trong sách "Phố và đường Hà Nội" của cụ Nguyễn Vinh Phúc (H.2000, tr. 610) rằng: "Bà Phước Ảnh - toan là người xây dựng bệnh xá đầu tiên trên nền dinh Phủ Doãn xưa. Năm 1904, thực dân (Pháp) xung công bệnh xá này để xây bệnh viện, mới bồi thường cho bà Phước mảnh đất làng An Trạch, làm nhà nuôi người tàn tật, sau nuôi cả trẻ con bị bỏ rơi. Một nhà thờ được xây ở ngay đầu khu vực đó, dân gọi là Nhà thờ Hàng Bột, song tên chính thức là Nhà thờ Xơ Ảnh - toan...

Toàn là những niên đại trên trăm năm cả. Bỗng giật mình nhớ lại rằng, Luật di sản văn hoá quy định: Mốc thời gian 100 năm tuổi trở lên, chính là một tiêu chí để xác nhận một thực thể là cổ vật, bảo vật và báu vật quốc gia...

L.V.L

LỄ HỘI CỔ TRUYỀN VIỆT NAM

trong bối cảnh văn hoá tộc người và văn hoá vùng

PGS.TS. NGUYỄN TRI NGUYÊN*

1 - Lời mở đầu

Cho đến nay việc nghiên cứu sưu tầm lễ hội cổ truyền có bước phát triển mới và có nhiều thành tựu đáng kể. Nhưng, lễ hội cổ truyền còn cần được xem xét, tiếp cận từ những khía cạnh mới. Trong đó có tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng vạn vật hữu linh, tín ngưỡng thờ thành hoàng, tín ngưỡng thờ tổ tiên, tín ngưỡng thờ mẫu... Tín ngưỡng và lễ hội luôn có một mối quan hệ mật thiết với nhau.

Trên đất nước ta, hiện có 54 tộc người cộng cư, với trình độ tập quán, trình độ phát triển xã hội, trình độ dân trí và bản sắc văn hóa rất khác nhau, không chỉ tạo ra sự đa dạng văn hóa, mà còn tạo ra sự đa dạng tín ngưỡng. Do đó lễ hội nói chung và lễ hội gắn với tín ngưỡng dân gian nói riêng là một hiện tượng văn hoá được hình thành và phát triển trong những điều kiện địa lý, lịch sử, văn hoá và kinh tế nhất định, gắn với những đặc điểm văn hoá tộc người.

Hoạt động của lễ hội bao giờ cũng liên

quan mật thiết với hệ thống quan niệm về thời gian: Thời gian vũ trụ, thời gian sinh học, thời gian lịch sử và thời gian tâm lý (còn gọi thời gian tâm linh). Đó là một thời điểm có tính bước ngoặt trong cuộc sống của giới tự nhiên, của lịch sử, của xã hội và con người. Những ngày sinh và ngày hoá của một vị thánh, một vĩ nhân, một anh hùng, một vị thành hoàng làng, hoặc những ngày tái sinh, tái lập một vụ mùa, một ngành nghề, hay nói cách khác là những ngày có sự đổi thay chuyển biến và đổi mới.

Quan niệm về thời gian đó tạo nên cảm quan chủ đạo trong lễ hội. Lễ hội là thể hiện, là sự phát lộ của kí ức tín ngưỡng, kí ức cộng đồng và kí ức văn hoá của mỗi tộc người, cho nên nó mang những đặc điểm văn hoá tộc người và vùng địa văn hoá rất đậm nét. Sau đây, chúng tôi mong được chứng minh bằng một số lễ hội cụ thể.

2 - Lễ hội đâm trâu của một số tộc thiểu số ở Trường Sơn - Tây Nguyên

Trước hết, chúng tôi, xin được mở rộng khái

* PHÓ VIỆN TRƯỞNG VIỆN VĂN HOÁ-THÔNG TIN

niệm vùng văn hoá Tây Nguyên thành vùng văn hoá Trường Sơn Tây Nguyên, bởi vì vùng văn hoá này vốn là của hơn 20 tộc người nói các ngôn ngữ Môn - Khmer và Nam Đảo cư trú suốt sườn Đông của dải Trường Sơn, bắt đầu từ vùng núi Bình Trị Thiên mà trung tâm là năm tỉnh cao nguyên Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Đây là vùng văn hoá sử thi, của âm nhạc cồng chiêng và lễ hội đâm trâu...

Một số lễ hội tín ngưỡng dân gian của một số dân tộc thiểu số còn lưu giữ những dấu ấn của sự phát sinh và hình thành tín ngưỡng, chẳng hạn, với tín ngưỡng đa thần thể hiện khát vọng của con người thuở ban sơ chủ yếu là khát vọng chinh phục thiên nhiên và những lực lượng siêu nhiên, Yang (thần) và yạn vật hữu linh, các nghi lễ hiến sinh... đã thể hiện những quan niệm về vũ trụ còn nhiều nét thần bí. Tín ngưỡng nông nghiệp của các tộc như một minh chứng khác cho quan điểm, rằng văn hóa ra đời nhờ vào nền văn minh nông nghiệp, mà trong đó con người hình thành ý niệm về thời gian và không gian. Những lễ hội cổ truyền quy mô mà ta thấy ngày nay đều bắt nguồn từ quan niệm yạn vật hữu linh. Bắt đầu có thể chỉ là những nghi lễ đơn sơ, tập hợp một cộng đồng nhỏ của một phạm vi cư trú nhỏ, hoặc có cùng một nguyện vọng thỉnh cầu sự che chở của các lực lượng siêu nhiên nào đó với một mục đích cụ thể: Mưa thuận gió hoà, không dịch bệnh...

Lễ hội đâm trâu là một hình thức cúng tế mang tính cộng đồng. Dù trường hợp nghi lễ đâm trâu được gia đình đứng ra tổ chức, nhưng bao giờ nó cũng là một ngày hội của tất cả dân làng. Hội đâm trâu vừa mang mục đích tín ngưỡng tôn giáo cúng tế thần linh, cầu mong sự bình yên, may mắn, vừa mang ý nghĩa sinh hoạt văn hoá của cộng đồng. Nó khẳng định sự cố kết của các thành viên làng bản trước sức mạnh huyền bí bao quanh mình. Tuy nhiên ở mỗi tộc người lễ hội đâm trâu/ ăn trâu diễn ra bên cạnh những yếu tố ổn định như: Lấy trâu làm vật hiến tế chính, kỳ khu khi làm nọc trâu/cây nêu, dùng máu trâu làm yếu tố hội thông âm/dương, đất/trời lại có nhiều sắc thái khác nhau. Sau đây chúng tôi giới thiệu một số lễ hội đâm trâu mà bản thân và đồng nghiệp ở Viện Văn hoá - Thông tin đã ghi

chép lại.

2.1 - Lễ hội đâm trâu của tộc người Hrê, huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi

Lễ cúng trâu ở các tộc thiểu số Quảng Ngãi không hoàn toàn giống nhau về thời gian tiến hành (từ tháng 12 đến tháng 2 âm lịch). Bởi vì đối với người Hrê thì thời gian lễ hội đâm trâu không không theo lịch nhất định. Nó không chỉ là một lễ hội cộng đồng của plây, mà còn là lễ thức gia đình như cúng cầu an cho người bệnh mau lành, cúng trâu mừng nhà mới...

Bước đầu tiên của lễ cúng trâu là dựng cây nêu (cọc buộc trâu để đâm). Cây nêu như một trục thông linh. Thời gian chuẩn bị cây nêu kéo dài cả tháng, với sự tham gia của những người thợ thủ công điêu luyện. Ngày đầu tiên, trai tráng trong plây vào rừng chặt hạ 5 cây gỗ gọi là lông krai (cây dền). Cây phải có đường kính trên 15cm và dài trên 20 m, để nguyên cả cành và lá. Ngày nay người ta lấy cây tre thay cho cây dền như cây nêu của người Kinh. Người ta dùng 1,2 m gốc để chôn, còn lại chia làm ba phần để chạm khắc. Hình răng cưa tượng trưng cho núi đồi, đường lượn sóng tượng trưng cho sông suối, các hình ô vuông trong có khắc chấm theo hàng chéo tượng trưng cho ruộng đồng, các hình tam giác đối đỉnh nhau gọi là Mlô và Catết là tượng trưng cho sinh thực khí nam và nữ. Họ còn chạm trổ xung quanh thân cây nêu hình các động vật như khỉ, hươu, nai, chim chèo bẻo, tu hú, chim sóc, chim sẻ...và nhiều loại hình hoa văn (hoa văn hình nón, hình que...), cây cối, mặt trời, mặt trăng... Người ta trét một chất hồ làm từ bột than củi và nhựa lá khoai lang vào đường rãnh khắc chìm của họa tiết. Đầu cột cây nêu là một cái lá dài chừng 1,5 m được đan bằng sợi dây mây chẻ nhỏ (đồng bào gọi là lá phươn). Giữa lá có gắn hình con chim chèo bẻo bằng gỗ màu vàng làm biểu tượng cho tộc người mình. Theo đồng bào, chim chèo bẻo là một loại chim hiền lành, trung thực, yêu lao động, ghét lừa dối và ngoan cường. Người Hrê còn coi cây nêu và lỗ chôn cây như là sự giao nhau giữa âm và dương.

Bước tiếp theo là chuẩn bị không gian cho lễ hội, thường thì mỗi làng, đều dành khu rừng nhỏ cho lễ đâm trâu, chứ không phải đâm trâu ở bất cứ nơi nào, cánh rừng đó được coi là đất thiêng. Nếu vì một lý do nào đó phải di chuyển

không gian lễ hội, đặc biệt khi chuyển về gần nơi cư trú thì nhất thiết phải được sự chấp thuận của dân làng nếu không sẽ gặp chuyện rắc rối - Lễ đâm trâu sẽ không được thần linh ưng thuận, nếu không chọn đúng không gian thiêng. Chẳng hạn không gian thiêng ở đây là không gian quanh hòn đá cuội khổng lồ cao hơn 2 m trên đỉnh có hình Yoni tự nhiên.

Sau khi chủ lễ và thầy cúng xin phép thần linh, người ta dẫn trâu ra buộc vào cây nêu. Kế đó, thầy cúng mời thần linh về nhận lễ, mọi người vừa đánh chiêng, trống vừa nhảy múa ca hát xung quanh con trâu. Dân làng giã hàng ngang cầm băng vải trắng ở phía trước, tượng trưng cho lễ đâm trâu cộng đồng (plây), khác với lễ ăn trâu trong gia đình. Vị chủ lễ (có thể là chủ nhà hoặc thầy cúng), mặc quần áo dài đen, đầu chít khăn, tay cầm hộp trầm hương bốc khói đi quanh con trâu, miệng đọc lầm rầm bài cúng cầu mong thần linh phù hộ cho gia đình, làng bản. Sau khi hoàn tất các thủ tục đó, chủ lễ đâm nhát dao đầu tiên vào con trâu. Đối với lễ đâm trâu cộng đồng plây, hai tráng sĩ cầm giáo dài, xông vào đâm trâu như hai chiến binh. Tiếp đến là những thanh niên khỏe mạnh trong làng, tay cầm giáo mác nối đuôi nhau vừa ca hát, nhảy múa vừa đâm trâu.

Con trâu ngã xuống, người ta lấy máu trâu bôi lên hoa văn của cây nêu, xẻ thịt trâu một phần chia về bếp chung của làng để soạn bữa ăn cộng cảm, một phần chia về bếp các hộ gia đình. Bếp làng có người chế biến các thức cúng thần linh. Tiếp đó người ta thịt heo và gà để tế thần cho trọn tam sinh. Khi tế thần chị em phụ nữ được phân việc dâng rượu.

Việc nhảy múa, ca hát, tiếng hú dài xen lẫn với nhịp trống, chiêng làm náo động cả một vùng. Lễ đâm trâu thường được kéo dài 2 đến 3 ngày đêm. Ở người Hrê còn kéo dài đến năm, bảy ngày đêm và vượt ra ngoài phạm vi làng bản, nhiều làng lân cận cũng tập trung tham dự. Ngày đầu tiên sau lễ đâm trâu là một ngày hèm, nội bất xuất ngoại bất nhập, người nào vi phạm bị làng phạt heo.

Trong các sinh hoạt lễ hội nói trên, mọi thành viên của cộng đồng làng bản đều cùng tham gia vào quá trình chuẩn bị và cùng vui chơi, ca hát, cùng sáng tạo ra những giá trị văn hoá đặc sắc của tộc mình. Với nghệ thuật

tạo hình phong phú biểu hiện trên cột cây nêu, với âm nhạc và nghệ thuật chiêng trống độc đáo, với các loại đàn, sáo trúc, với hàng chục điệu ca múa đặc sắc, với những món ăn uống cổ truyền...

2.2 - Lễ ăn trâu mừng nhà rông của người Brâu (Kon Tum)

Nhà rông là nơi trú ngụ của các vị thần bảo trợ cho cộng đồng và là một biểu tượng của người Brâu. Lễ mừng nhà rông mới (còn gọi là lễ lên nhà rông, lễ nhóm lửa bếp nhà rông) được chuẩn bị khá dài ngày, quan trọng là phải tìm được một con trâu to khỏe, lưng bằng và có sừng dài một thước. Người được làng tín nhiệm chăm sóc trâu đồng thời cũng được giao trọng trách bảo vệ túi thiêng (nơi trú ngụ của các thần bảo mệnh cộng đồng).

Bước tiếp theo, dân làng phải dựng một cây thần (Gưng) bằng lồ ô, hoặc tre, có trang trí xung quanh. Ngay chân cột Gưng, dân làng trồng xuống đất một đoạn cành Pơlang dài khoảng 3 m, phía trên ngọn được buộc vào trụ chính của cây thần, đây là biểu tượng cho sự trường tồn của cộng đồng.

Theo quan niệm của người Brâu, nghi lễ đốt lửa trên bếp nhà rông phải tiến hành trước lễ ăn trâu mừng nhà rông chính thức. Bếp được đặt ở hai đầu hồi đông và tây của nhà rông. Lửa thấp bếp nhà rông được lấy từ bếp nhà chủ làng. Già làng và các Pơdâu (thầy cúng) tưới rượu cần, nhỏ tiết gà lên bếp mời Hraui (thần lửa) ăn uống, cầu cho lửa trong bếp luôn cháy, trong nồi luôn có gạo thịt để nấu ăn và cầu thần lửa đừng giận dữ "ăn" nhà rông và các nhà ở trong làng. Sau khi đã dành cho thần 3 miếng gan gà, chút thịt ngon trên chiếc lá, những người tham dự buổi lễ cùng chia nhau phần lớn số rượu thịt còn lại.

Ngày hôm sau, lễ hội ăn trâu mừng nhà rông bắt đầu. Nó kéo dài trong ba ngày, mở đầu là lễ cúng đất dựng cây thần, kết thúc là hội mừng các thần bảo mệnh cộng đồng đã yên vị.

Ngày thứ nhất: Lễ cúng đất dựng cây thần Già làng và các Pơdâu chiếu theo cửa chính nhà rông, chọn một điểm trồng cây Gưng cách đó khoảng 7 - 8 m. Bỏ một chút gạo, rượu và tiết gà giò vào hố trồng cây Gưng để cúng khẩn xin thần đất, thần sông suối, núi, rừng cho phép trồng cây thần cúng Giàng

ở đây.

Lễ rước túi thiêng:

Cũng sáng ngày thứ nhất, già làng, người bảo vệ túi thiêng, dàn chinh chiêng 9 chiếc, đội soang (đội múa) và nam nữ thanh niên cùng tham gia lễ rước túi thiêng từ nhà chủ làng ra cây thần. Trên đường, theo nhịp chiêng, các thiếu nữ và tráng đinh trong đội soang vừa đi vừa nhảy múa. Tới nơi, cả nhóm rước túi thiêng đi 7 vòng, ngược chiều kim đồng hồ, quanh cây thần với ngụ ý: Để các vị thần bảo mệnh chúng kiến cây thần lộng lẫy và con trâu béo khỏe dành cho họ. Đi hết vòng, túi thiêng được cột trên cây thần.

Lễ hiến trâu cho thần linh:

Để thực hiện nghi lễ này, trước tiên người ta phải yểm bùa con vật tế. Các Pơdâu đốt cháy hai mẩu sáp ong trộn trầm hương gắn trên hai đầu sừng, lấy tiết gà bôi lên trán trâu. Bốn vị Pơdâu, mỗi người tay cầm một túm lá non, loại lá trâu vẫn thường ưa thích, cùng đồng thanh đọc to bài khấn để cầu gọi các thần trong vũ trụ về ngự trên cây thần, phù hộ cho dân làng sức khỏe, mùa màng bội thu. Các Pơdâu cũng nói với con trâu, khuyên nhủ nó về với thần linh, sang kiếp khác đừng oán giận dân làng. Trong lúc trò chuyện người ta ném các hạt gạo vào con trâu. Xong nghi lễ trên, một tráng đinh đưa chiếc gươm sắc cho già làng, để ông chém vào vai con vật làm phép. Tiếp đó, các tráng đinh đuổi con vật lồng chạy quanh cột Gung, dùng gươm tấn công vào khuỷu chân cho tới khi nó ngã vật ra bất lực trong tiếng hò reo của dân làng. Đây là nghi thức quan trọng nhất của lễ hội. Khi hạ trâu, người Brâu tin rằng tiết con vật có sức mạnh thiêng liêng, họ bôi lên đầu, lên mặt, lên vai, hy vọng được tăng sức khỏe, tránh được các vicia làm hại. Tất cả những gì có trong con vật đều mang sức mạnh của thần linh và là sở hữu chung của cả làng. Người ta cắt đầu con vật buộc lên cột Gung - phần của các vị thần trong vũ trụ được mời về dự lễ. Những tảng đùi trâu đặt cạnh ghè rượu cúng trên nhà rông là phần cho các vị thần bảo mệnh (lúc này đã được mời lên nhà Rông).

Lễ cúng thần bảo mệnh cộng đồng:

Trên chiếc Rooc (bàn cúng) bày cạnh ghè rượu cúng, người ta bày lễ vật: Thịt đùi phải chân sau con vật, tiết trâu tươi và gan nướng.

Nguyễn Tri Nguyên: Lễ hội cổ truyền Việt Nam trong bối...

Già làng và các Pơdâu hút rượu ra cho nhỏ xuống sàn và Rooc. Theo nhịp điệu bài khấn như hát, họ chìa bàn tay mời mọc các thần ăn thịt, uống rượu và cầu xin sự bảo vệ cho dân làng tránh các tai họa.

Trong khi già làng và các Pơdâu cúng khấn, dân làng phân chia thịt con vật một cách công bằng cho tất cả các bếp gia đình thành viên. Mọi người vừa ăn uống vừa thưởng thức các bài nhạc chiêng Tha, bây giờ đã được tăng thêm sức mạnh nhờ được bồi máu của con vật thiêng.

Chiều tối ngày thứ nhất, hầu hết số người tham dự đã trở về nhà mình. Trước khi về, họ bắt buộc phải rửa mặt tại chiếc giếng sau nhà rông nhằm làm phép hoàn tục.

Ngày thứ hai:

Hoạt động nhảy múa và diễn tấu chiêng được duy trì cho tới buổi chiều. Chiều tối, dân làng hạ đầu trâu xuống, gỡ phần thịt bỏ vào nồi nấu cùng gạo. Trong lúc ăn người ta lấy nhọ nồi bôi mặt hoá trang cho đen đúa và vui sướng nhảy múa theo vòng tròn với nhịp chinh chiêng.

Từ khi đầu trâu được hạ xuống, hoạt động nhảy múa không còn bao quanh cây thần nữa. Những ai nhảy múa ở nhà rông, sau khi rửa mặt về nhà, sẽ không được quay trở lại đây nữa. Những người ở lại nhà rông được phép xoa bỏ các vết bẩn bằng rượu trong ghè. Nghi thức hoá trang tự nguyện nói trên dường như để biến con người thành hồn ma, mặt quỷ vốn là các thành viên cộng đồng đã quá cố được "gọi" về cùng hưởng hội vui.

Ngày cuối cùng:

Từ nhà rông mọi người xếp thành hàng dọc theo nhịp chiêng đi ra con suối phía Đông của làng. Người ta để nguyên y phục xuống nước gột rửa thân thể. Hoàn thành nghi thức này, mọi người thay quần áo, rồi nhảy múa theo nhịp trống chiêng quay trở lại nhà rông...

Hội lễ ăn trâu mừng nhà rông kết thúc. Nhà rông đã có thần bảo mệnh cộng đồng trú ngụ. Từ nay, nhà rông sẽ trở thành nơi trú ngụ cho các thanh thiếu niên chưa có vợ. Việc hội họp của làng và các lễ lớn theo tục lệ sẽ diễn ra chủ yếu ở nhà Rôngnhieep./.

(Kỳ sau đăng tiếp)

N.T.N

Truyền thuyết Sơn Tinh ở vùng núi Tản

ĐOÀN CÔNG HOẠT

Như tất cả mọi người Việt Nam đều biết truyền thuyết nổi tiếng Sơn Tinh - Thủy Tinh, một truyền thuyết cổ gắn với thời Hùng Vương dựng nước.

Nhưng có lẽ không ở đâu những truyền thuyết về Sơn Tinh lại phong phú, đa dạng và kỳ thú như ở vùng sông Đà, núi Tản, nơi có ngọn Ba Vì, trong tâm thức của người dân Việt là ngọn chủ sơn của nước Nam ta, nơi Sơn Tinh được tôn vinh là Sơn thần của ngọn núi thiêng và được nhân dân địa phương gọi một cách kính cẩn là Đức Thánh Tản hay Thánh Cả.

Ở đây, như tất cả những nơi thờ phụng Sơn Tinh trên đất nước ta, có nhiều ngọc phả, thần tích ghi chép lại công đức, sự nghiệp của Sơn tinh. Có cả những diễn ca, truyện thơ dài thể lục bát quen thuộc về sự tích của thần Tản Viên. Nhưng sinh động nhất vẫn là kho tàng truyền thuyết dân gian được nhân dân truyền miệng từ đời này sang đời khác trong các làng quê với tất cả lòng say mê và thành kính.

Đó là những truyện kể về vô vàn sự tích kỳ lạ của Sơn Tinh gắn liền với những địa danh, địa hình, địa vật: Những rừng núi, gò đồi, sông suối, bờ bãi, đầm hồ; những đình, đền, miếu, mạo, những xóm thôn và những con người ở vùng xung quanh núi Tản.

Trong ký ức của nhân dân vùng chân núi Ba Vì, Sơn Tinh trước hết là hình ảnh người *Anh hùng trị thủy*, người đã chiến thắng Thủy Tinh hết sức oanh liệt, cứu dân thoát khỏi nạn lụt. Trong hàng trăm truyền thuyết sưu tầm được ở vùng xung quanh núi Tản mà Sở Văn hoá - Thông tin Hà Tây đã chọn in trong tập *Truyền thuyết Sơn Tinh*¹ thì phần lớn là chuyện Sơn Tinh đánh nhau với Thủy Tinh.

Thủy Tinh và bộ hạ của hắn đã gây cho dân vùng này biết bao tai hoạ, tàn bạo và khủng khiếp đến mức hàng năm phải ném xuống sông cống nạp cho chúng những người con gái còn trinh như các truyện kể ở vùng Tây Đằng, Vật Lại, Cam Thượng, Đường Lâm².

Sức mạnh của Thủy Tinh cũng thật là ghê gớm. Hắn phá tung cả những dãy gò đồi phía Bắc Ba Vì tạo thành suối Di³, xẻ cả ruộng đồng ở phía Đông núi đào thành sông Tích. Hắn húc nghiêng cả hòn Chàng Rể⁴ án ngữ phía Tây dãy Ba Vì, đến nỗi trái núi này bây giờ vẫn còn gù lưng, không ngừng lên được nữa. Thậm chí Thủy Tinh còn hung hãn dâng nước lên tận Ao Vua và Khoang Xanh⁵ ở ngang sườn núi Tản.

Chỉ có sức lao động thần kỳ và trí tuệ phi thường của Sơn Tinh mới chống được Thủy Tinh. Những quả đồi Mòm và dãy gò Choi thuộc vùng Tòng Lệnh⁶ ở phía Bắc núi Ba Vì hay những trái núi ở vùng Sục Đá, La Phù và Thạch Khoán⁷, những hòn núi Chẹ và núi Đá Chèm⁸ ở phía Tây thuộc mạn sông Đà, những dãy đồi Máng Sòng, đồi Giếng⁹ ở phía Đông núi Ba Vì đều do Sơn Tinh ngày đêm gánh đất đắp nên để chặn dòng nước lũ của Thủy Tinh. Sự tích "đồi Đùm đứt quai, đồi Vai lọt sọt" kể rằng trái đồi Vai cao nhất ở xã Kim Sơn¹⁰ là tảng đá rơi vì sọt thủng, còn dãy đồi Đùm san sát kéo dài ở xã Xuân Sơn¹¹ là do đứt quang, đất đổ ra nhiều dọc con đường Sơn Tinh gánh đất ngày xưa.

Sơn Tinh còn nghĩ ra trăm phương ngàn kế để thắng Thủy Tinh, từ việc cắm chông tra ở bãi Đá Chông¹², thả rong rào, chăng lưới ở vùng suối Cái¹³, cho quân gieo hạt thành rừng xung quanh ngọn U Bò¹⁴, ném lạt tre tạo thành lũy tre dày ở vùng ngòi Lạt¹⁵ rồi lao gỗ đá từ trên núi

xuống đánh tan quân của Thủy Tinh, vỡ chạy thành 16 ngả ở vùng đầm Đương¹⁶.

Trên bãi chiến trường xưa của Sơn Tinh, vẫn còn đó dấu vết những tàn binh, bại tướng của Thủy Tinh như Rùa, Cá Sấu ở Vân Sơn¹⁷, Rắn và Giải ở Phụ Khang¹⁸, Thuồng luồng ở cầu Hang vùng sông Tích¹⁹ và thủy quái ở ghềnh Bợ trên dải sông Đà²⁰. Có đũa xác biến thành đá, thành đồi, có đũa sống sót tìm vực sâu ẩn nấp, chờ chủ tướng hàng năm trở về quấy đảo trong mùa nước lũ.

Trong các truyền thuyết về Sơn Tinh trị thủy, hình tượng Sơn Tinh là người anh hùng có vóc dáng khổng lồ, có thể quấy núi, ngăn sông. Phải chăng chỉ có hình tượng kỳ vĩ của người khổng lồ mới phản ánh được hiện thực lớn lao và sức mạnh vĩ đại của nhân dân ta trong công cuộc chinh phục tự nhiên, dọc theo quá trình tiến từ miền núi xuống đồng bằng trong lịch sử xa xưa của dân tộc? Chắc hẳn rằng, để tồn tại được ở vùng đất thấp, cuộc chiến đấu ác liệt nhất của tổ tiên ta phải là cuộc chiến đấu chống lại nạn lụt hoành hành dữ dội theo chu kỳ mùa nước hàng năm.

Cho đến hôm nay, nạn lụt vẫn còn là mối đe dọa lớn đối với nhân dân ta. Vì vậy, có thể nói truyền thuyết Sơn Tinh thể hiện ước mơ ngàn đời của nhân dân mong muốn chế ngự được hiểm họa lũ lụt, đồng thời cũng là lời cảnh báo tự muôn đời không bao giờ được lơ là đối với thủy tai.

Trong các truyền thuyết sưu tầm được ở vùng xứ Đoài, Sơn Tinh còn xuất hiện với tính cách của người *Anh hùng khai sáng*.

Từ quê cũ Lăng Xương²¹, Sơn Tinh đã vượt sông Đà sang núi Tản khai phá vùng đất mới rồi sinh cơ lập nghiệp ở đây. Sơn Tinh đã đưa cả mẹ già và công chúa Ngọc Hoa về vùng núi Ba Vi. Ở đây, Sơn Tinh trở thành "Ông tổ trăm nghề". Vùng ven sông Tích vẫn lưu hành những truyền thuyết về việc Sơn Tinh dạy dân làm ruộng. Trong các truyền thuyết ở Ao Vua và Quy Mông²², Sơn Tinh lại dạy dân cách đào giếng lấy nước ăn và chống hạn.

Sơn Tinh chỉ bảo phương săn ở rừng Măng²³ cách chăng lưới và làm bẫy để săn thú, bắt chim; dạy dân ở Cung Sơn²⁴ cách làm "giập", một công cụ đánh cá ở vùng nước sâu, nơi hội tụ của nhiều nhánh sông. Công chúa Ngọc Hoa, vợ của Sơn Tinh dạy dân cách trồng dâu,

chăn tằm, ương tơ, dệt lụa.

Không chỉ dạy dân cách làm ăn để dân no ấm, Sơn Tinh còn dạy dân múa hát để vui sống sau những giờ lao động nhọc nhằn. Hội múa Dô ở Liệp Tuyết²⁵ chính là hình thức kỷ niệm việc Sơn Tinh dạy dân nghệ thuật. Các làng Vân Gia, Nghĩa Phú, Thuận Nghệ và Phú Nhi²⁶ lại truyền tụng những câu chuyện về Sơn Tinh dạy dân lễ giáo, trau dồi phong hoá, mong muốn mọi người sống với nhau đầm ấm, chan hoà, có nghĩa, có nhân. Nhiều nơi, Sơn Tinh để lại dấu chân trên đường làm thuốc, chữa bệnh cứu người.

Trong ý thức của nhân dân, chẳng những Sơn Tinh là vị cứu tinh giúp dân chống lụt, bảo vệ đồng ruộng xóm làng, Sơn Tinh còn là vị phúc tinh dạy dân sản xuất, xây dựng cuộc sống vật chất và tinh thần, bảo đảm cho cộng đồng tồn tại lâu dài và phát triển. Trải qua bao thế hệ, trong trí nhớ của nhân dân, Sơn Tinh bao giờ cũng là vị thủ lĩnh có đức độ cao cả, có lòng cứu dân độ thế, là người anh hùng "hộ quốc, bảo dân, tế bản, cứu khổ", lấy việc chăm lo cho dân làm mục tiêu tối thượng. Có phải đây cũng là biểu tượng lý tưởng, là mong ước từ xưa của quần chúng về người lãnh tụ chân chính của nhân dân?

Ở một số truyền thuyết, Sơn Tinh lại giữ vai trò của người *Anh hùng liên minh các bộ tộc*, gương cao ngạo cờ đoàn kết dân tộc để xây dựng và bảo vệ đất nước.

Truyền thuyết kể rằng, nhân một cuộc đi săn, Sơn Tinh đã thân hành dẫn dân Cẩm Lĩnh ở chân núi Ba Vi về gặp dân Tòng Bạt ở hạ lưu sông Đà để kết nghĩa anh em. Dân Tòng Bạt rất vui mừng, đã đánh bắt cá lăng, cá quất là những loại cá quý trên sông để làm lễ kết nghĩa với người anh em ở vùng cao. Trải qua hàng ngàn năm, dân hai vùng này vẫn giữ nguyên tục lệ về mùa xuân hàng năm lại mở tiệc cá lăng, cá quất để họp mặt cùng vui.

Tinh thần hoà hợp và thống nhất ở Sơn Tinh đã thu phục được cả những vị thủ lĩnh ở các vùng xa tìm đến để kết giao (như truyền thuyết về các ông Thánh Miếu, ông Ba Bể cảm đức và phục tài Thánh Tản).

Tuy hùng cứ một phương, có thể lực và quyền uy rất lớn nhưng Sơn Tinh vẫn thần phục Hùng Vương, xin được làm rể và bề tôi của nhà vua. Việc cầu hôn với công chúa Ngọc Hoa phải

chăng cũng thể hiện tư tưởng kết liên, nhằm mở rộng bờ cõi, hoà nhập với bộ lạc gốc Văn Lang, nhằm tăng cường sức mạnh của khối đoàn kết nhân dân.

Trong tình hình các thị tộc, bộ lạc có khuynh hướng cát cứ, phân lập và kinh địch lẫn nhau, gây chiến tranh giữa các bộ lạc, việc thống nhất lực lượng của Sơn Tinh thật có ý nghĩa quan trọng trong quá trình hình thành và phát triển của dân tộc trong buổi bình minh của lịch sử.

Rải rác trong một số truyền thuyết là chuyện Sơn Tinh đánh giặc để gìn giữ bờ cõi. Ở những chuyện này, Sơn Tinh lại được ngợi ca như một vị *Anh hùng bảo vệ đất nước*.

Truyền thuyết ở vùng Tản Lĩnh²⁷ kể rằng Sơn Tinh đem quân đuổi giặc, gấp đến nỗi phải cho quân ăn nổi cơm sống dở. Về sau, trong những ngày lễ hội, đồ tiến lễ bao giờ cũng có ván xôi tráng lớp mật, bên trên rắc những hạt gạo sống tượng trưng cho nổi cơm đuổi giặc chưa kịp chín. Vùng Thanh Lạng²⁸ lại lưu truyền những khúc diễn ca kể lại chuyện dân làng lau lá, cạo nôi, nấu bánh trưng giữa tháng mười để Thánh Tản khao quân ăn Tết sớm, kịp đi đánh giặc. Với thành tích đánh đâu thắng đó, Sơn Tinh được tôn là vị chỉ huy quân sự cao nhất của vua Hùng, được giao trách nhiệm bảo vệ nền độc lập của nước Văn Lang.

Giống như ở nhiều nơi khác, ở Ba Vì cũng có những truyền thuyết về Sơn Tinh đánh giặc Thục. Trong nhiều trận giao chiến dữ dội với quân Thục rất đông và rất mạnh, Sơn Tinh bao giờ cũng giành chiến thắng vẻ vang. Cuối cùng, Thục chúa phải cầu hoà và xin rút quân. Ở đây, chưa biết sự thật lịch sử hư thực ra sao, nhưng những truyền thuyết về Sơn Tinh đánh giặc thể hiện rất rõ ý chí quật cường bất khuất và lòng tự hào về khả năng bảo vệ vững chắc lãnh thổ thiêng liêng, bất khả xâm phạm của dân tộc. Đó là sự tự ý thức rất sớm của tổ tiên ta về quyền làm chủ địa bản sinh sống của mình, quyết tâm chiến thắng mọi kẻ thù, bất kể chúng từ đâu đến.

Truyền thuyết cũng cho biết Sơn Tinh rất chăm lo rèn quân, luyện võ để không ngừng nâng cao khả năng phòng thủ đất nước. Một số địa phương còn giữ được những tục lệ đầy tinh thần thượng võ bắt nguồn từ truyền thuyết Sơn Tinh, như hội xuân ở vùng Khê Thượng²⁹ diễn lại sự tích Sơn Tinh luyện võ ngày xưa.

Trong truyền thuyết dân gian, hình tượng Sơn Tinh mang tính nhân dân rất đậm nét. Tuy ở địa vị tôn quý, Sơn Tinh vẫn sinh hoạt rất bình thường, giản dị, gần gũi chan hoà với nhân dân.

Sơn Tinh cùng làm, cùng ăn với mọi người. Sơn Tinh cũng gánh đất chống lụt, tắm rửa ở ven sông như một nông dân. Sơn Tinh cũng kéo vó bên sông Tích, ăn cá gỏi ở bờ đầm Bằng Tạ³⁰ như một ngư dân. Sơn Tinh cũng đi săn với phường săn, cùng ngủ rừng với ông già Cẩm Đái³¹, rồi lại cùng kéo ống giang và búi nhúi với ông già để có lửa sưởi ấm trong đêm. Sơn Tinh còn thường xuyên đi thăm hỏi dân tình trong các làng quê, cùng vui chơi múa hát với bà con trong ngày lễ hội.

Căn cứ vào truyền thuyết ở vùng Ba Vì thì có lẽ ở thời Hùng Vương, sự phân hoá giai cấp cũng còn chưa rõ nét. Hình ảnh Sơn Tinh không có dáng dấp đặc trưng của giai cấp thống trị như trong các thời kỳ lịch sử sau này. Quan hệ giữa Sơn Tinh và quần chúng nhân dân là quan hệ bình đẳng và dân chủ. Sơn Tinh không dành cho mình một đặc quyền, đặc lợi nào cả. Cũng không có sự phân biệt, sự ngăn cách nào giữa thủ lĩnh và quần chúng nhân dân.

Truyền thuyết Sơn Tinh thì ở khắp nơi trên đất nước ta đều có. Nhưng những truyền thuyết Sơn Tinh ở vùng xung quanh núi Ba Vì vừa có trữ lượng nhiều, vừa có phong cách biểu hiện riêng, nhiều khi mang màu sắc địa phương rất rõ.

Có thể nói hình ảnh núi sông, đất nước và quần chúng nhân dân của cả một vùng sông Đà, núi Tản đã được sử dụng như những chất liệu cơ bản để khắc hoạ hình tượng Sơn Tinh: Một cô gái cắt cỏ trên đồng, một cụ già kéo cá trên dòng sông Tích, một trái đồi Vai, một hòn núi Chẹ, một cái giếng Mũi Gươm trên đỉnh U Bò, một xóm Rùa, xóm Cua³² nằm kề chân núi, một ghềnh Bợ ở quãng sông chảy xiết, một con nước "hoa mơ" mầu trắng xuất hiện trên sông cho đến mầu gỗ "mần đẻ" trôi theo dòng nước lũ, ngọn cỏ ấu ba gai mọc dưới đáy đầm hồ, hầu như tất cả thiên nhiên, sản vật, con người ở khắp nơi trên đất Ba Vì, qua truyền thuyết đều được gắn liền với cuộc đời, những kỷ niệm và những chiến công của người anh hùng bất tử.

Xen trong chuyện kể là những phương ngôn, thành ngữ khiến cho truyền thuyết giàu thêm sức hấp dẫn và thuyết phục. Ví dụ:

- Đồi Đùm đút quai, đồi Vai lọt sọt.
- Thương chí cầu Vang, hạ chí mả Mang³³.
- Muốn vượt sông Đà, chớ qua ghềnh Bợ.

Trí tưởng tượng sáng tạo trong truyền thuyết cũng hết sức phong phú: Những chiếc lá tre ném xuống sông Đà phút chốc biến thành những chiếc thuyền thoi, nằm lạt tre ném xuống ven ngòi Lạt biến thành lữ tre dày, những hạt mây vừa rắc xuống đất mọc ngay thành một rừng cây xung quanh ngọn U Bò... Tiêu biểu cho sức tưởng tượng kỳ vĩ và lãng mạn đó là hình ảnh Sơn Tinh, người khổng lồ có sức mạnh phi thường: Hình ảnh Sơn Tinh gánh hai trái núi đặt chặn dòng nước lũ sông Đà, hình ảnh Sơn Tinh rải đất tạo nên những dãy đồi trùng điệp ở vùng bán sơn địa huyện Ba Vì. Trí tưởng tượng đó, thực ra, cũng chỉ nhằm phản ánh ước mơ, niềm tin và sức mạnh của nhân dân.

Trên đây, chúng tôi đã nêu một số ý kiến, chỉ có tính chất những giả định, dựa vào những truyền thuyết Sơn Tinh sưu tầm được ở vùng xung quanh núi Tản.

Hiện thực vĩ đại trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của nhân dân ta thời cận sử được phản ánh qua các truyền thuyết Sơn Tinh như thế nào, cần có những cứ liệu khoa học để soi sáng. Có thể truyền thuyết Sơn Tinh chứa đựng nhiều ý nghĩa, đặt ra nhiều vấn đề để các nhà nghiên cứu tìm tòi, phát hiện và lý giải.

Nhưng chỉ riêng trong phạm trù văn hoá dân gian, với những giá trị tinh thần cao quý mà truyền thuyết Sơn Tinh để lại, chúng tôi nghĩ rằng đó là một trong những truyền thuyết hay nhất nước ta, là một trong những bản anh hùng ca tráng lệ của tổ tiên ta trong buổi đầu dựng nước. Chỉ xét riêng trong những truyền thuyết Sơn Tinh sưu tầm được ở vùng Ba Vì, cũng đã thấy những biểu hiện sáng ngời của trí tuệ, tâm hồn, phẩm chất và bản lĩnh Việt Nam.

Nên chăng, có một kế hoạch sưu tầm đầy đủ khắp mọi miền đất nước những chuyện kể về Sơn Tinh với mọi hình, mọi vẻ, tiến tới có một công trình nghiên cứu tổng thể để khai thác và giữ lấy những viên ngọc quý này của kho tàng văn hoá dân gian, góp phần bảo vệ và phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc./.

D.C.H

Chú thích:

1 - *Truyền thuyết Sơn Tinh*, Hà Kính và Đoàn Công Hoạt sưu tầm và biên soạn, Sở Văn hoá -

Đoàn Công Hoạt: *Truyền thuyết Sơn Tinh ở vùng núi Tản*

Thông tin Hà Tây xuất bản, 1973, tái bản 1975.

2 - Tây Đằng, Vật Lại, Cam Thượng thuộc huyện Ba Vì.

Đường Lâm nay thuộc thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây.

3 - Thuộc xã Minh Quang, huyện Ba Vì.

4 - Thuộc xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì.

5 - Nay trở thành hai điểm du lịch trên núi Ba Vì.

6 - Thuộc xã Tòng Bạt, huyện Ba Vì.

7 - Sụ Đá, La Phù, Thạch Khoán thuộc huyện Tam Thanh, Phú Thọ vùng tả ngạn sông Đà, đối diện với núi Ba Vì.

8 - Thuộc xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì.

9, 10, 11 - Những địa danh này trước thuộc huyện Ba Vì, nay thuộc thị xã Sơn Tây.

12, 13, 15 - Thuộc xã Minh Quang, huyện Ba Vì.

14 - Thuộc xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì.

16 - Thuộc xã Thụy An, huyện Ba Vì và xã Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây.

17 - Thuộc xã Vân Hoà, huyện Ba Vì.

18 - Thuộc xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây.

19 - Thuộc xã Thanh Mỹ, thị xã Sơn Tây.

20. Nơi này, năm 1971 đã vỡ đê Khê Thượng.

21 - Thuộc huyện Tam Thanh, Phú Thọ.

22 - Quy Mông thuộc xã Phú Sơn, huyện Ba Vì.

23 - Thuộc xã Sơn Đông, thị xã Sơn Tây.

24 - Thuộc xã Tích Giang, huyện Phúc Thọ, Hà Tây, nơi có 4 nhánh sông Tắm, Bạc, Xanh và Xuôi thuộc lưu vực sông Tích.

25 - Thuộc huyện Quốc Oai, Hà Tây.

26 - Thuộc thị xã Sơn Tây.

27 - Thuộc vùng chân núi Ba Vì.

28. Thuộc xã Phú Cường, huyện Ba Vì.

29 - Khê Thượng thuộc xã Sơn Đà, huyện Ba Vì. Trước Cách mạng tháng Tám, ở đây có hội vật thờ và tục "chém may", có lệ chở thuyền rước Thánh Tản trải quân vào dịp Tết âm lịch.

30, 31 - Thuộc xã Cẩm Lĩnh, huyện Ba Vì.

32 - Thuộc xã Tản Lĩnh, huyện Ba Vì.

33 - Cầu Vang và Mả Mang trên sông Tích, tục truyền là nơi Sơn Tinh đánh cá ngày xưa.

Làng thêu Quất Động

NGUYỄN ĐỨC TOÀN*

Nà Tây nằm ở trung tâm vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, từ xa xưa được coi là vùng đất trăm nghề. Người nông dân ở những làng quê yên bình khi ngơi việc đồng áng, với sự cần cù và đôi bàn tay khéo léo đã trở thành những người thợ thủ công thuần thực, tự tay họ đã làm ra những sản phẩm thủ công mỹ nghệ độc đáo. Chính sự cần cù và những đôi bàn tay khéo léo ấy, của những người thợ thủ công Hà Tây, từ ngàn đời đây đã góp phần dệt nên truyền thống đáng tự hào của một vùng quê văn hiến.

Trong số các địa phương ở tỉnh Hà Tây, huyện Thường Tín vốn nổi tiếng là một vùng đất với nhiều nghề cổ truyền như nghề tiện, nghề sơn mài, nghề làm bánh dày, nghề dệt đũi tơ tằm, nghề bông len, nghề điêu khắc, nghề mộc, nghề kim khí... Trong số ấy, nghề thêu ở Quất Động được xem là một nghề lâu đời nhất.

Làng Quất Động thuộc xã Quất Động ở bên trái quốc lộ 1 - cách huyện Thường Tín 3 km và cách thủ đô Hà Nội 23 km về phía Nam. Xã Quất Động giáp các xã: Chương Dương ở phía Đông, Duyên Thái ở phía Tây, Thăng Lợi ở phía Nam, Hà Nội ở phía Bắc. Có thể nói, Quất Động nằm ở vị trí rất thuận lợi về giao thông, tiện cho việc phát triển kinh tế và mở mang ngành nghề. Vào thời Nguyễn, Quất Động là một trong 9 xã thuộc tổng Bình Lăng, phủ Thường Tín, thuộc trấn Sơn Nam Thượng - ngày nay Quất Động được lấy làm tên của xã, gồm có 8 thôn: Quất Động, Quất Lâm, Quất Tĩnh, Đức Thịnh, Đỗ Quan, Nguyên Xá, Bì Xá và Lưu Xá. So với các thôn trong xã, người thôn Quất Động khéo tay hay làm. Ruộng đất canh tác của thôn chỉ có hơn 200 mẫu nên người dân ở đây không chịu bó buộc với nghề trồng rau, trồng lúa và buôn bán, mà từ ngàn xưa do được thừa hưởng phúc lộc của tổ tiên, người dân Quất Động đã biết làm nghề thêu. Từ đời này qua đời khác, nghề thêu đã trở nên tinh xảo và trở thành nghề cổ truyền của người dân nơi đây. Theo các tư liệu hiện còn

được lưu giữ ở đình làng Đào Xá (xã Thăng Lợi, huyện Thường Tín) thì nghề thêu, đặc biệt là cách thêu màu nổi ở Quất Động đã có từ giữa thế kỷ XV (vào đời vua Lê Thánh Tông), tính đến nay đã ngót 500 năm. Tương truyền ông tổ nghề thêu là Bùi Công Hành người làng Quất Động. Vốn là người có chí khí, khi quân Minh sang xâm lược nước ta, ông đã tìm theo Lê Lợi tham gia kháng chiến. Sau kháng chiến thắng lợi, thấy ông là người vừa có đức, vừa có tài vua Lê Thái Tổ đã trọng dụng và cho ông được mang họ vua, đổi là Lê Công Hành. Đến đời Lê Thái Tông, ông được cử dẫn đầu đoàn sứ bộ của triều đình nhà Lê sang yết kiến vua Minh. Chính thời gian này, bằng trí thông minh và cảm nhận nghề nghiệp đặc biệt, ông đã tự mày mò và nhập tâm được cách làm lọng và cách thêu nổi của các nghệ nhân Trung Hoa. Về nước, ông đem những điều đã học được dạy cho dân làng và dân trong vùng cách làm lọng và cách thêu màu nổi theo kiểu thêu Bắc Kinh. Từ đó nghề thêu bắt đầu được tạo dựng ở làng Quất Động.

Trải qua mấy trăm năm, nghề thêu đã trở thành nghề cổ truyền của làng, nói như thế không có nghĩa là cho đến khi ấy nghề thêu mới xuất hiện ở nước ta. Theo nhà nghiên cứu văn hóa dân gian Hà Tây là ông Yên Giang - Chi hội trưởng chi hội văn nghệ dân gian - Hội Văn học nghệ thuật của tỉnh, thì có lẽ, nghề thêu đã xuất hiện ở nước ta ngay từ thế kỷ I. Vì theo sử sách còn ghi, vào thời kỳ này dân ta đã dệt được vải, và còn dệt được cả những khăn bông thêu chữ và các thứ hoa cỏ rất khéo léo, được gọi là "Bạch điệp". Tuy nhiên, những ghi chép về nghề thêu mới lại được nhắc đến trong tác phẩm Tiểu thủ công Việt Nam của Vũ Huy Phúc (1858 - 1945). Chính trong tác phẩm này, tác giả đã nhắc đến nguồn gốc nghề thêu có từ thời Lê, do Lê Công Hành người làng Quất Động truyền dạy. Còn trong cuốn Hà Đông tỉnh dư

* PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ VĂN HOÁ - THÔNG TIN HÀ TÂY

địa chí của J. Rouan (xuất bản năm 1925) thì cho biết: Vào thời kỳ này số thợ thêu của tỉnh Hà Đông là 1290 người, trong đó riêng ở làng Quất Động có 600 người. Con số này được tăng lên gấp đôi vào năm 1939, là thời kỳ mà nghề thêu ở vùng Quất Động phát triển mạnh. Chỉ riêng ở thôn Hướng Dương đã có một xưởng thêu lớn thu hút hàng trăm tay kim của vùng Quất Động. Từ năm 1940 đến trước năm 1956 là giai đoạn mà nghề thêu bị mai một do ảnh hưởng của chiến tranh. Mãi cho đến sau những năm 70 của thế kỷ trước, nghề thêu mới được phục hồi và phát triển rầm rộ. Hợp tác xã thêu Quất Động được thành lập, từ Quất Động nghề thêu được nhân rộng ra nhiều xã trong huyện Thường Tín như làng Cổ Chất, làng Đông Cừ - xã Dũng Tiến; làng Từ Vân - xã Lê Lợi; làng Đình Tổ - xã Nguyễn Trãi, làng Bình Lăng, làng Hướng Dương, làng Khoái Nội, làng Đào Xá - xã Thắng Lợi của huyện Thường Tín và làng Nội ở xã Thượng Lâm - huyện Mỹ Đức. Sản phẩm thêu của vùng Thường Tín thời kỳ này chủ yếu xuất sang thị trường Liên Xô và Đông Âu. Đến cuối những năm 80 của thế kỷ XX, tình hình thế giới có nhiều biến động (đặc biệt là sự sụp đổ của Liên Xô và sự tan rã của hệ thống các nước Xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu) đã ảnh hưởng trực tiếp đến nghề thêu ở Quất Động. Do mất thị trường, nhiều hợp tác xã thêu đã phải tự giải thể vì không có việc làm. Nhiều thợ lành nghề phải tạm gác khung thêu để xoay sang tìm kiếm các công việc khác nhằm ổn định cuộc sống.

Nghề thêu ở Quất Động chỉ thực sự sôi động trở lại khi Đảng và Nhà nước ta khởi xướng công cuộc đổi mới. Chấp nhận một nền kinh tế nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường, đặc biệt là với chủ trương khôi phục và phát triển những ngành nghề truyền thống, nghề thêu ở Quất Động như gặp được luồng gió mới đã nhanh chóng phục hồi và phát triển mạnh mẽ. Ở Quất Động nhà nào cũng làm nghề, tuy được coi là một thứ nghề phụ nhưng đã mang lại nguồn thu nhập chính cho mọi nhà. Hiện nay thu nhập từ nghề thêu chiếm hơn 40% tổng thu nhập bình quân hàng năm của xã, cả làng đang giàu lên nhờ nghề thêu. Hàng thêu của làng đã có mặt tại những thị trường mới là Mỹ, Nhật, Pháp và ở nhiều quốc gia thuộc các châu lục khác nhau.

Do có thị trường mới và nhất là trong nền kinh tế thị trường, nghề thêu đã phát triển ra nhiều vùng không chỉ ở Thường Tín mà lan ra các huyện bạn,

Nguyễn Đức Toàn: Làng thêu Quất Động

tỉnh bạn. Có một điều đáng chú ý là, với kinh nghiệm của hơn 500 tuổi nghề, giờ đây sản phẩm thêu của làng vô cùng phong phú và đa dạng, những người thợ ở Quất Động có thể sử dụng nhiều kiểu cách thêu phức tạp với đòi hỏi khắt khe về kỹ thuật, bố cục, màu sắc. Không những thế, từng công đoạn của nghề đã dần được chuyên môn hoá, đáng kể nhất là việc tự chế ra các loại chỉ thêu với nhiều màu sắc. Chỉ thêu của Quất Động hiện nay có thể sánh ngang với chỉ nhập ngoại. Việc tự sản xuất ra chỉ thêu có một ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của làng nghề. Những loại chỉ cao cấp trước đây như chỉ kim tuyến, kim sa thường phải nhập từ Trung Quốc thì nay người làng Quất Động đã tự chế ra được. Nhờ vậy, những người thợ thêu của làng có đủ điều kiện để sáng tạo ra những tác phẩm độc đáo về màu sắc, kiểu cách và mẫu mã riêng. Trên cơ sở đó tạo dựng được thương hiệu sản phẩm của làng trên thị trường. Chính vì vậy khách hàng có thể dễ dàng nhận ra những tác phẩm thêu độc đáo được làm ra bởi đôi bàn tay khéo léo của người thợ thêu Quất Động.

Sản phẩm thêu của Quất Động hết sức phong phú, đa dạng:

- Sản phẩm thuộc nhóm hàng thờ tự gồm: Câu đối, nghi môn, tàn lọng, cờ, biển, các loại trướng, khăn trầu áo ngự, các loại trang phục sân khấu cổ truyền (nhất là đối với sân khấu nghệ thuật tuồng).

- Các sản phẩm thuộc nhóm hàng thêu kỹ thuật: Gồm tất cả các tác phẩm hội hoạ được khách hàng ưa thích, kể cả ảnh chân dung, tranh phong cảnh (đồng quê, làng mạc, phố phường, sông núi, biển cả...) theo phong cách dân gian hoặc hiện đại.

Nghề thêu Quất Động vốn có tiếng từ xưa, nay càng thêm nổi tiếng và hấp dẫn du khách. Những sản phẩm thêu của làng vừa mang đậm hồn quê đất Việt, vừa tạo nên vẻ đẹp thuần khiết, tinh tế mà hiện đại, đủ sức đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường trong nước. Phát huy truyền thống, người dân Quất Động vẫn luôn biết gìn giữ, trân trọng nghề cổ truyền để làm ra nhiều tác phẩm đặc sắc hơn nữa và để cho một dòng di sản văn hoá của ông cha không bị mai một.

ND.T

Tìm lại

giáo phường ca trù Đồng Trữ

YÊN GIANG

Ca trù là dòng ca nhạc dân gian Việt Nam. Theo lộ trình phát triển, ca trù có những tên gọi khác nhau: hát Cửa đình, hát Nhà trò, hát Ả đào, rồi hát Cô Đẩu .v.v...

Từ những năm 30 của thế kỷ XX khi thảo luận về cuộc hát Ả đào, Nguyễn Đôn Phục (1870 - 1954) - một ký giả am hiểu ca trù vào hạng bậc nhất trong số những văn nhân đương thời - đã nhận xét: *Dân tộc nào cũng có một cái tính tình riêng. Đã có một cái tính tình riêng chắc là phải có một cái thanh âm riêng... Đã có một cái thanh âm riêng chắc là phải có một cái khúc điệu riêng. Cái âm thanh khúc điệu đó là cái âm thanh khúc điệu thuộc về tự nhiên. Sự hát Ả đào ở nước Nam ta chắc là phối thai siêng phát (làm sáng tỏ) đã sớm sửa lẫn¹.*

Sau thời gian dài bị quên lãng, nghệ thuật ca trù đang được khôi phục, lưu giữ với ý nghĩa - nói theo cách nói hiện đại - là sản phẩm vô cùng độc đáo và đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam mà không có một dân tộc nào trên thế giới có được².

Sản phẩm vô cùng độc đáo ấy ở Hà Tây từng thịnh phát trên địa bàn huyện Chương Đức xưa, nay là huyện Chương Mỹ.

Hiện còn mấy tấm bia chép về sự kiện này, trong số ấy phải kể đến tấm bia *Tân tạo tạc bi văn khế* đặt tại đình thôn Tiên Lữ, xã Phụng Châu, tạc năm Thịnh Đức thứ 5 (1657). Cho đến nay, tư liệu này có thể coi là tư liệu thành văn sớm nhất trong số tư liệu thành văn tìm được, nói về sự lưu hành ca trù trên đất Chương Mỹ nói riêng và cả Hà Tây nói chung³.

Rất tiếc là các giáo phường của họ Kiều, họ Hoàng ở Tiên Lữ cùng các giáo phường ở Long

Châu, Phương Bản... đã thất truyền. May thay, còn đó một giáo phường khác. Tuy sinh sau nở muộn và cũng chính nhờ sự ra đời muộn ấy mà giáo phường này còn lưu lại ít nhiều dư âm từng khuynh đảo bao đời: Đó là giáo phường Đồng Trữ.

Đồng Trữ là ngôi làng nhỏ bên quốc lộ 6, cách huyện lỵ Chương Mỹ ngót 5km về bên trái. Trước kia, làng thuộc xã Yên Trường, tổng Cao Bộ, nay thuộc xã Phú Nghĩa - quê hương nghề mây tre đan nổi tiếng. Nhờ thế, vốn là đất thuần nông, Đồng Trữ đã có thêm nghề phụ góp phần nâng cao đời sống dân làng.

Trong kháng chiến chống Pháp, vì là đất giáp ranh giữa ta và địch, từ đây du kích, bộ đội chủ lực thường xuất nhập bất thường đánh phá đường 6 - tuyến đường chiến lược Hà Nội - Hoà Bình, nên giặc đã đốt phá, triệt hạ làng mạc tới 12 lần. Bao nhiêu báu vật của làng bị thất tán, trong đó có ngọc phả, bằng sắc của thành hoàng làng, hẳn có cả các thứ quý hiếm liên quan tới nghề ca trù. Cho nên việc phác họa lại gương mặt giáo phường chỉ còn cách dựa vào ký ức mỏng manh của các nghệ nhân cao tuổi, nhưng liệu người cũ còn được mấy ai? Chúng tôi đã tìm về Đồng Trữ không đến nỗi muộn màng.

Còn đây kếp Cống - nghệ nhân đàn đáy thuộc thế hệ cuối cùng của giáo phường. Nghề nhân thứ hai là kếp Kiệt vừa mất năm ngoái. Họ đều thuộc họ Trần Bá. Họ Trần Bá - dòng họ lớn nhất, cũng là dòng họ duy nhất giữ quyền lưu truyền ca trù ở làng. Kếp Cống đã 72 tuổi. Cụ vừa vượt qua một cơn bạo bệnh nên cử chỉ chậm chạp, nhưng còn nhớ rất nhiều chuyện

cũ.

Còn đây đào Gái, đào Tuệ cùng trà tuổi, họ tộc và kíp hát với kếp Cống. Đào Gái giọng hát còn rung hạt trong trẻo nhưng lời ca câu nhớ câu quên. Đào Tuệ trí nhớ còn đủ nhắc bài cho bạn nhưng chất giọng đã kém mầu.

Còn đây cụ Trần Thị Vát 81 tuổi, cụ Nguyễn Thị Phóng 73 tuổi, cụ Nguyễn Thị Nguồn 72 tuổi, ông Nguyễn Đình Lù 68 tuổi - trưởng ban mặt trận tổ quốc thôn, ông Nguyễn Đức Luống 63 tuổi - nguyên Chủ nhiệm hợp tác xã... Họ không phải là người trong nghề, nhưng nghe nói đến ca trù, đã tìm đến góp mặt, góp lời.

Cụ Nguồn nói:

- Chúng tôi là người làng, thích nghe thì sang chứ có biết hát hò gì.

Cụ Phóng là cháu họ Trần, nói:

- Hồi ấy ở nhà tôi, tối nào cũng có các cô gái đến học hát. Họ phải học từ năm 12, 13 tuổi ấy. Tôi chỉ nghe thôi cũng thuộc khối bài.

Để chúng cho điệu ấy, cụ liền đọc một bài, có lúc cao hứng cất giọng ngâm:

*Đêm chia nửa Hại dần sang Tý
Khách văn phòng gối dính lại êm
Phất phơ chổi giang liễu rủ mềm
Lác đác tuyết sương rơi rờ rờ
Bâng khuâng kẻ mơ màng thần nữ
Thăm thẳm trời xanh bóng tố nga...*

Cụ ngập ngừng chừng để nhớ tiếp, thì cụ đào Tuệ kíp nổi lời. Tất nhiên đến đào Tuệ thì phải hát rồi. Giọng tuy có kém mầu nhưng lễ lới vẫn rất rành rẽ chuẩn chỉ:

*Trống thùng thùng canh đã sang ba
Trên lầu giục tiếng chim kêu réo rất
Chạnh nhớ chúa năm canh nằm chẳng
nhấp*

Nên đòi phen dần dọc canh khuya...

Và đây là ông kếp Nguyễn Ngọc Huych 63 tuổi. Chính nhờ ông giúp, nên có cuộc hội ngộ này tại nhà cụ kếp Cống. Trước đó, trên hai tấm phản, một chiếc giường kê trong nhà đã có các con các cháu đang ngồi quây quần đàn hàng mây.

Chẳng biết từ lúc nào nữa, xưởng thủ công đã biến thành một thính phòng ca nhạc. Mọi người đều ngừng tay đàn, gương mặt hong hóng lắng nghe. Không kíp có đàn, có phách thì cụ kếp Cống nhắm đàn mồm, cụ đào Gái, đào Tuệ gieo phách bằng đũa lên thành chiếc giường rẽ quạt cũ kỹ. Qua bài hát *Ả phiến ngả*

ba mươi sáu giọng đến bài hát nói *Hồng Hồng Tuyết Tuyết* rồi chuyển sang hát *Xẩm cô đầu*... Những âm thanh quen thuộc vừa mộc mạc vừa chau chuốt hoà lẫn với hương trầu mới nhai dập cay cay thơm thơm lan toả khắp gian phòng.

Ngoài kia, ở cuối sân là cây rơm tròn đầy sau vụ được mùa vàng rộm. Bên ngoài tường ngăn, nhô lên khóm chuối nhà hàng xóm. Những tàu lá sau mưa sạch lau lau óng xanh màu ngọc bích khê đu đưa... Tất cả tạo nên một không gian đặc biệt. Đây là không gian dân dã đang ứng diễn một nghệ thuật dân dã cho một công chúng dân dã thưởng thức. Sao mà nó cảm, nó vào làm vậy. Nếu không phải là một nơi có truyền thống cảm ca như Đồng Trữ đây, để gì có được cảnh tượng sinh hoạt văn hoá hiếm này?

*... Con chim không chết một vì mối
Nó kêu réo rất gọi người tình nhân
Bấy nay vắng vẻ khách Châu Trần
Làm thân con nhện mấy lần vương tơ...*

Mấy câu trên của bài hát *Xẩm cô đầu* là vận từ bài ca dao quen thuộc. Bài ca dao này chúng tôi đã từng đọc, từng nghe nhưng chưa lần nào thấy xúc động như lần này. Phải chăng đó là lời gọi bạn khắc khoải của người ca nữ già hồi niệm về một thời vàng son cũ?

Thời khắc thăng hoa nhất của thính phòng rạo rực trôi qua. Mọi người đã bình tâm lại để cùng nhau giải bày những gì còn nhớ được về giáo phường xưa.

Cụ Cống kể: Một lần kếp Nhanh cùng Đạo Nhạn và hai bà vợ là đào Cố, đào Chèo vào hát ở huyện đường. Kếp Nhanh vốn là người tài hoa lịch thiệp, trang phục khi nào cũng chuẩn chỉ sang trọng. Lần ấy, ông đội khăn đóng, mặc áo gấm, đi giầy Ký long và dùng ô Lục soạn. Viên tri huyện người Ước Lễ bước vào thấy vậy, nhìn ông trừng trừng rồi mắng:

- Mày là cái thá gì mà dám mặc sang hơn quan?

- Ông tức giận bỏ cuộc ra về.

Cụ Gái kể một chuyện đau lòng khác: Hồi ấy ở phố Bường có tên Việt gian là đội Sứ người Mai Lĩnh. Hắn rất mê đào Mắm vì bà vừa đẹp vừa ca hay. Mỗi lần cao hứng, nó vào làng bắt ông trùm Diệc phải tìm gọi bằng được đào Mắm về cho nó, dù bà đang đi cấy hay đi hát tận đâu. Nếu không chiều, nó dọa đốt cả làng. Mà làng đã bị chúng đốt tới dư chục lần rồi, có

còn gì đáng kể đâu. Thế rồi nó ép bà phải lấy lẽ nó. May quá, hồi nó chạy vào Nam, bà đã trốn thoát được...

Các cụ còn kể nhiều chuyện, chúng tôi chăm chú nghe và hỏi. Lần đầu về Đồng Trữ chưa hỏi kỹ thì về lần thứ hai. Chúng tôi còn tìm đến một vài giáo phường khác để hỏi thêm. Xác minh thêm những sự kiện có liên quan.

Và chẳng thể cầu toàn, đã đến lúc thử phác hoạ đôi nét phả hệ giáo phường Đồng Trữ xem sao.

Người có công phát triển, truyền dạy ca trù ở đây được con cháu và dân làng còn nhớ rõ là cụ Kép Trần Bá Dinh. Mọi người quen gọi là cụ Trùm Dinh. Cụ sinh năm 1873, tạ thế năm 1945, hưởng thọ 72 tuổi. Hàng năm gia tộc và giáo phường làm giỗ cụ vào ngày 27 tháng Giêng.

Cùng trà tuổi, cùng giáo phường với cụ có người vợ là Nguyễn Thị Dư, người cô là Trần Thị Chi, người em là Trần Thị Tỷ, hai người em họ xa là Hoàng Thị Mềm, Hoàng Thị Miên. Còn một số đào kép khác nữa, nhưng không nhớ tên tuổi.

Cụ Dinh, thuộc chi trưởng họ Trần, sinh ra các ông Trần Bá Quảng, Trần Bá Lập, Trần Bá Diệc, các bà Trần Thị Nhạn, Trần Thị Tỷ.

Các cụ thuộc chi thứ họ Trần (khuyết danh) sinh ra các ông Trần Bá Nhượng, Trần Bá Kén, Trần Bá Nhạnh, Trần Bá Do, Trần Bá Lạn và bà Trần Thị Cẩm. Một cụ người họ Võ (khuyết danh) là rể họ Trần sinh ra bà Võ Thị Tuyết. Cùng trà này còn có các ông Nguyễn Đức Yêu, Nguyễn Ngọc Thảm, các bà Nguyễn Thị Trà, Võ Thị Cố, Nguyễn Thị Chèo. Họ là dây mơ rễ má, dâu rể với họ Trần.

Nếu đặt thế hệ cụ Dinh là thế hệ thứ nhất của giáo phường, thì số người trên là thế hệ thứ hai. Họ đều là những đào kép chủ chốt của giáo phường.

Sang thế hệ thứ ba, trước tiên phải kể đến những nghệ nhân đã mất như các bà Trần Thị Mẫn, Trần Thị Mơ, Trần Thị Nở (Nả), Trần Thị Bồng, Trần Thị Dích, Võ Thị Nhàn; các ông Trần Bá Siêng, Trần Bá Kiệt, Võ Văn Ngẫu...

Một số ít người đã vượt qua khắc nghiệt của thời gian, nếm trải đủ vinh nhục thăng trầm của nghệ tổ để còn đây làm nhân chứng với hôm nay về một thời ca trù Đồng Trữ.

Họ đều đã qua độ tuổi xưa nay hiếm, có

mấy người theo chồng như cụ Nguyễn Thị Lựu về Giáp Ngọ thị trấn Trúc Sơn; cụ Nguyễn Thị Dương về La Khê thị xã Hà Đông; cụ Trần Thị Mắm sau khi trốn khỏi tay đội Sủu, lấy chồng ở Non Nông, rồi cùng theo đi tít Sài Gòn. Và còn mấy người đang kể chuyện nghề với chúng ta đây: Cụ Trần Thị Gái, cụ Trần Thị Tuệ và cụ Trần Bá Cống - người giữ giỗ tổ họ Trần, cũng là tổ giáo phường Ca trù Đồng Trữ.

Sau năm 1945 ở khắp nơi, nhìn chung lối hát ca trù chìm dần vào quên lãng. Tuy nhiên, nhờ có sức sống hàng nghìn năm, nghệ ấy vẫn lặng lẽ tiềm ẩn trong dân gian chờ cơ hội phục hồi.

Ở Đồng Trữ, vào những năm 1975, 1976, đã có lần tổ chức truyền dạy, sau đó ghi âm một số bài ca tiêu biểu. Gần đây, cuối năm 1999, nhân dịp làng Khê Than (cùng xã) làm lễ đón bằng công nhận làng văn hoá, làng Đồng Trữ cũng sang góp vui một chầu hát.

Thế hệ mới vào nghề này đang nhiều dần lên. Ở độ tuổi sáu mươi có các ông Trần Bá Vật, Nguyễn Ngọc Huych. Ở độ tuổi 40 có các chị Trần Thị Nhanh, Trần Thị Khăn, chị Lâm, chị Miên...

Nếu kế hoạch dựng lại nghệ hát cổ truyền của Hội người cao tuổi ở Đồng Trữ thành công như các vị đã dự định, may ra phả hệ giáo phường ở đây sẽ ngày thêm vững cội sai cành.

Về phương thức lưu hành ca trù, vẫn theo lời kể của các cụ, thời ấy đi hát đình môn là chính. Hầu hết các cửa đình trong huyện đều do Đồng Trữ giữ lệ khoán ước. Có năm đi hát trọn cả mấy tháng xuân. Thảng hoặc có đến hát ở tư gia, công đường nhân các việc thù tiếp, khao lão, mừng tân gia...

Rồi khoảng từ năm 1920 về sau, ở các thành phố xuất hiện những nhà hát cô đầu. Chỉ cách Đồng Trữ mười lăm cây số trên đường 6, ở Hà Đông cũng xuất hiện một phố Cô đầu. Phố có chừng hai mươi quán, do ông Tư Thiêm người làng Đơ dựng lên cho thuê. Hẳn ở đây trồng rất nhiều cây phượng vĩ, hoa nở đỏ rực suốt mấy tháng hè nên có tên gọi phố này là Bông Đỏ chăng?

Theo xu thế chung, ca trù Đồng Trữ cũng chia một phần nhỏ lực lượng để vươn ra đua tài với phố phường. Nhiều người còn nhớ ở phố Bông Đỏ bấy giờ có các quán của mấy ông trùm làng Kim Bài, Đôn Thư, Nhân Trạch

(Thanh Oai) làng Cầu Đơ, Vạn Phúc (Hà Đông). Người Đồng Trữ ít nhất cũng chiếm đến 4 quán: Quán bà Mẫn, quán bà Chèo, quán bà Chánh Cẩm và quán bà Nhận.

Sau đêm Nhật đảo chính Pháp (mồng 9 tháng 3 năm 1945), sáng ra phố Bông Đỏ rã hết, chủ khách chẳng còn tăm tích một ai³.

Trong khi đó, số đông ở làng vẫn giữ nếp xưa: Ngày xuân-hội đi hát thờ ở các cửa đình, ngày mùa màng cùng nhau lội đồng cày cấy chẳng quản nắng mưa.

Xin trở lại tìm hiểu kỹ thêm thời cực thịnh của giáo phường Đồng Trữ.

Như ta từng biết lệ *giữ cửa đình* thời ấy đã thành luật rất nghiêm ngặt⁴. Mỗi giáo phường chỉ được hát ở một số cửa đình nhất định. Nhiều nơi phải khắc bia đá làm cam kết việc mua bán chuyển nhượng này.

Giáo phường Đồng Trữ cũng không qua được đương lệ. Tuy vậy, vẫn có một ngoại lệ nào đó - nếu chẳng phải là do tài năng - dành cho Đồng Trữ, nên đã diễn ra những cuộc giao hữu rộng rãi trong vùng. Các cuộc giao hữu này đã để lại những cuộc hôn nhân đầy thi vị thủy chung giữa các giai nhân bản phường với các tài tử bốn phương.

Có thể kể:

Một là, đào Trần Thị Chi - cô của cụ trùm Dinh - lấy kép Nguyễn Đình Đế (người làng An Hạ) thuộc giáo phường Thượng Ốc (nay là xã An Thượng, xã An Khánh huyện Hoài Đức). Giáo phường này còn ghi dấu tích trên một mặt của tấm bia bốn mặt dựng năm Cảnh Trị thứ tám (1669) đặt tại chùa Do, thôn Thanh Quang cùng xã⁵.

Cùng giáo phường Thượng Ốc nay còn có nghệ sĩ ưu tú Kim Đức, nghệ nhân Nguyễn Thị Chúc. Họ đang tham gia tích cực việc truyền dạy ca trù cho lớp trẻ ở Hà Tây, Hà Nội.

Hai là, đào Trần Thị Tý - con gái cụ trùm Dinh - lấy kép Từ Mạnh Mậu thuộc phường Phú Ổ (nay thuộc xã Bình Phú, huyện Thạch Thất). Con trai của họ là ông Từ Mạnh Chúc đã trên 70 tuổi từng nhiều năm làm Bí thư Đảng uỷ xã. Tương truyền ở Phú Ổ cũng có bia đá lưu truyền.

Ba là, đào Võ Thị Tuyết - con gái đào Trần Thị Tỉ, cháu ngoại cụ trùm Dinh - lấy kép Nguyễn Văn Phụ thuộc giáo phường Tích Sơn (nay thuộc thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc).

Yên Giang: Tìm lại giáo phường ca trù Đồng Trữ

Đây cũng là phường có tiếng, từng có người được triều Nguyễn triệu vào kinh đô Huế phong chức quản ca cung đình⁶. Danh cầm Đinh Khắc Ban - cháu gọi đào Tỉ là thím dâu, đã trưởng thành và nổi tiếng đàn đáy từ giáo phường này.

Từ những sự kiện trên, chúng ta có thể tạm khép lại *chuyến đi tìm về quá khứ* này bằng mấy lời:

Ở làng Đồng Trữ có thật một giáo phường ca trù. Giáo phường này xuất hiện ở đây, ít nhất cũng sớm hơn thời cụ trùm Dinh từ một đến hai đời, cách nay ngót hai trăm năm.

Thuở ấy, tiếng tăm và ảnh hưởng của giáo phường đã toả khắp vùng xứ Đoài rộng lớn (bao gồm cả địa bàn tỉnh Hà Tây và một số huyện của tỉnh Vĩnh Phúc), góp phần vào quá trình phát triển nghệ thuật ca nhạc độc đáo này trong khu vực.

Người nông dân Đồng Trữ là người giàu chất nghệ sĩ. Họ đã giữ gìn được ca trù trải mấy nhiều năm dâu bể. Bây giờ với truyền thống của mình, lại có đường lối đổi mới văn hoá của Đảng chỉ đạo, hy vọng họ sẽ tiếp tục phục hồi và phát triển vốn quý đó để mãi xứng với câu ca dao từng lưu truyền trong vùng:

*Hỡi cô thắt giải bao xanh
Có về Đồng Trữ với anh thì về
Đồng Trữ có gốc cây đề
Có vực tắm mát có nghề cầm ca.*

Y.G

Chú thích:

1 - Theo *Văn xuôi Hà Tây thế kỷ XX*, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tây xuất bản 1997, tr. 19.

2 - Theo TS. Trần Văn Khê - Ủy viên danh dự Hội đồng quốc tế âm nhạc thuộc UNESCO - *Báo Văn nghệ*, số ra ngày 30 - 4 - 1994.

3 - Theo Nguyễn Xuân Diện trong *Góp phần tìm hiểu lịch sử ca trù*, Nxb. Khoa học xã hội, 2000, tr. 192.

4 - Theo một số nhà nghiên cứu thì: Ba La Bông Đỏ được dẫn từ Playpôngđua (tiếng Chăm) mà ra.

5 - Theo cụ Nguyễn Đức Mạnh, 84 tuổi, ngụ tại Cầu Đơ, Hà Cầu, thị xã Hà Đông, nguyên là kép đàn ở Bông Đỏ ngót chục năm.

6 - Luật đánh thuế hát Đình môn của nhà Lê đặt năm 1724 (theo Đặng Văn Lung trong bài "Lộ trình ca trù", *Tạp chí Văn học*, số 7/2001).

7 - Theo cụ Nguyễn Đình Thắng, 72 tuổi, ở An Hạ, xã An Thượng, Hoài Đức.

8 - Theo cụ Nguyễn Thị Dương, 76 tuổi, ở La Khê, xã Văn Khê, thị xã Hà Đông.

KHẢO CỔ HỌC

với công tác bảo vệ và phát huy di sản văn hoá

TS. VŨ QUỐC HIỀN*

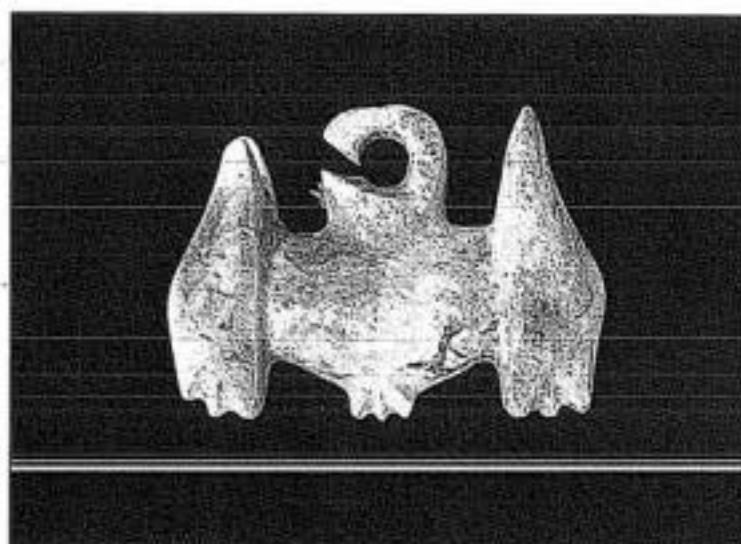
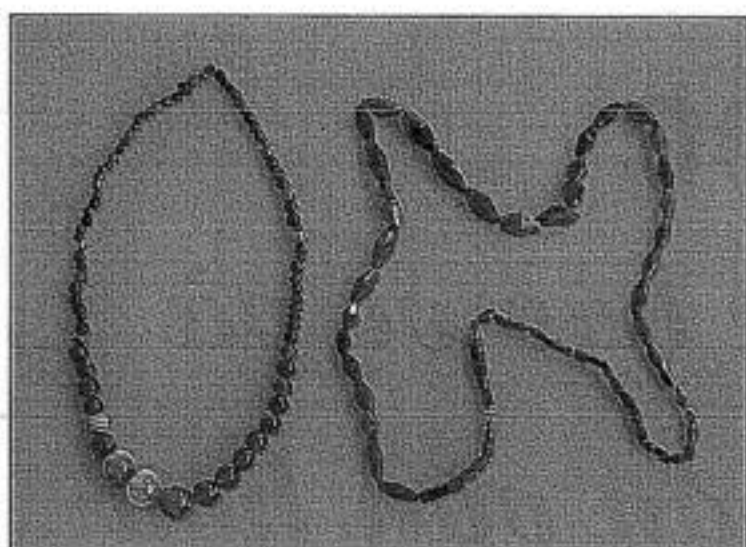
1 - Di sản văn hoá Việt Nam là tài sản quý giá của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, một bộ phận của di sản văn hoá thế giới, giữ vai trò quan trọng trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc và ngày càng có vai trò to lớn trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Việc bảo vệ và phát huy di sản văn hoá ở Việt Nam là nhiệm vụ của toàn dân, của tất cả các ngành, các cấp. Khảo cổ học, với đặc thù là ngành nghiên cứu gắn liền với di sản văn hoá, luôn giữ một vị trí quan trọng.

Di sản văn hoá tồn tại chủ yếu dưới hai hình thái không thể tách rời: Vật thể và phi vật thể, được hình thành từ khi có sự sinh sống, hoạt động của con người trên đất nước ta cho đến ngày nay. Tiến trình dài lâu này ở Việt Nam ước tính tới vài chục vạn năm. Trải qua thời gian, cùng bao biến cố của thiên nhiên, xã hội, kho báu di sản phần bị chôn vùi trong lòng đất, phần bị quên lãng. Với phương pháp truyền thống: Điền dã, khai quật kết hợp với phương

pháp liên ngành, khảo cổ học luôn tiên phong trong việc phát hiện và khơi nguồn di sản.

Các di tích tối cổ trước thời đại đá cũ được các nhà khảo cổ phát hiện tại nhiều nơi như Núi Đọ (Thanh Hoá), Sơn Vi (Phú Thọ), Xuân Lộc (Đồng Nai) v.v... đã chứng minh sự có mặt từ rất sớm của con người trên đất nước Việt Nam. Các nền văn hoá khảo cổ thời đại đá mới thuộc vùng núi đá vôi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam như Hoà Bình, Bắc Sơn, nổi tiếng với sự xuất hiện nền nông nghiệp sơ khai (trồng rau, củ), cách ngày nay trên dưới một vạn năm, thuộc loại sớm trên thế giới, cũng đã được khảo cổ học làm rõ. Kết quả khảo cổ còn cho biết các nhóm cư dân cổ đã có mặt chiếm lĩnh, khai thác nguồn lợi thuỷ sản vùng ven biển Việt Nam từ khá sớm, khoảng 5.000 - 6.000 năm cách ngày nay. Nhiều văn hoá khảo cổ thuộc thời đại đá mới vùng ven biển: Soi Nhụ - Hạ Long (Quảng Ninh), Cái Bèo (Hải Phòng), Đa

*PHÓ GIÁM ĐỐC BẢO TÀNG LỊCH SỬ VIỆT NAM



Một số hiện vật khảo cổ - Ảnh: C.T.V

Bút (Nghệ An), Thạch Lạc (Hà Tĩnh), Bàu Dũ (Quảng Nam) v.v..., là những minh chứng cụ thể.

Chủ nhân văn hoá Phùng Nguyên (Phú Thọ) là những nhóm cư dân đầu tiên chiếm lĩnh, khai phá vùng châu thổ Bắc Bộ, cách ngày nay khoảng 4000 năm. Họ có thể là những người đầu tiên "khai sơn phá thạch, mở lối đắp đường, dựng làng lập xóm" ở châu thổ Bắc Bộ Việt Nam, nơi được coi là cái nôi của các nền văn minh truyền thống Việt Nam. Dựa trên kinh tế nông nghiệp lúa nước và các nghề thủ công như làm gốm, luyện kim..., cư dân văn hoá Đông Sơn, Gò Mun đã kế thừa văn hoá Phùng Nguyên, tiếp tục phát triển làm chủ vùng châu thổ Bắc Bộ và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đặc biệt trong lĩnh vực luyện kim, tạo tiền đề cho đỉnh cao văn hoá Đông Sơn ra đời và toả sáng.

Chủ nhân văn hoá Đông Sơn đã chiếm lĩnh và làm chủ mọi địa hình ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam, từ vùng rừng núi, trung du, đồng bằng đến vùng ven biển và hải đảo, tạo nên sự

đa dạng trong thống nhất của nền văn hoá này. Văn hoá Đông Sơn chính là cơ tầng vững chắc cho sự hình thành Nhà nước Văn Lang, một trong những quốc gia cổ đại đầu tiên ra đời tại khu vực Đông Nam Á. Di sản mà văn hoá Đông Sơn để lại cho chúng ta hôm nay là vô cùng to lớn. Khối di vật đồ sộ: Trống đồng, thạp đồng, vũ khí, công cụ bằng đồng, đồ gốm, mộ thuyền v.v... luôn được coi là bảo vật quốc gia. Truyền thống Đông Sơn đã tạo một sức sống mãnh liệt, giúp dân tộc ta vượt qua đêm trường ngàn năm Bắc thuộc.

Cùng với văn hoá Đông Sơn, văn hoá Sa Huỳnh ở Miền Trung, văn hoá Óc Eo ở Miền Nam cũng là những văn hoá khảo cổ nổi tiếng. Các văn hoá này đều phát triển trên cơ sở văn hoá nội tại kết hợp với những dòng văn hoá mới của thời đại: Trung Hoa, Ấn Độ, thông qua giao thương và giao lưu văn hoá, để trở thành những văn hoá đỉnh cao, có sức lan toả rộng trong khu vực Đông Nam Á.

Di sản mà tổ tiên để lại trên đất nước ta thời Tiền - Sơ sử phổ biến nhất là các di tích cư trú

và mộ táng đã bị chôn vùi trong lòng đất. Thời kỳ này dân tộc ta chưa có chữ viết, ký ức truyền lại cho các thế hệ sau dưới dạng tư liệu truyền miệng: Cổ tích, huyền thoại, truyền thuyết v.v... chỉ có thể trở thành nguồn tư liệu phụ trợ. Với phương pháp đặc thù là khai quật, khảo cổ học là ngành duy nhất có khả năng thu thập một cách khoa học những di tích, di vật của thời kỳ này, sử dụng nó như nguồn sử liệu chính trong nghiên cứu khôi phục lại mọi mặt đời sống hoạt động của các nhóm cư dân cổ trên đất Việt Nam.

Bước sang những giai đoạn sau, ngoài các dạng di tích phổ biến ở giai đoạn trước, còn có thêm các loại hình di tích: Thành, đền, chùa, tháp, lò gốm cổ, lò luyện kim cổ v.v... Đặc điểm của loại di tích này là chúng thường nằm trên mặt đất và có sự biến đổi theo thời gian. Một số di tích quan trọng đã được các sử gia của nhiều thời ghi chép trong các thư tịch, bi ký cổ, còn đa phần vẫn được lưu lại trong ký ức của nhân dân địa phương dưới nhiều hình thức như: Tên địa danh cổ, truyền thuyết v.v..., giúp việc tiếp cận nghiên cứu đỡ khó khăn hơn so với việc nghiên cứu các di tích giai đoạn trước. Các di tích giai đoạn này không chỉ là đối tượng nghiên cứu của khảo cổ học, mà trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác thuộc khoa học xã hội nhân văn và cả khoa học tự nhiên. Với phương pháp liên ngành, khảo cổ học đã đem lại nhiều nguồn tài liệu xác thực, có độ tin cậy cao, không chỉ giúp nghiên cứu bản thân di tích, mà qua đó, còn góp phần nghiên cứu, khôi phục mọi mặt đời sống xã hội trong lịch sử.

Di tích khảo cổ học dù bị chôn vùi trong lòng đất hay nằm trên mặt đất đều là di sản văn hoá được hình thành và tồn tại cùng tiến trình lịch sử dân tộc. Nghiên cứu khảo cổ đồng nghĩa với việc phát hiện và khai thác kho báu di sản văn hoá để khôi phục mọi mặt đời sống loài người trong lịch sử. Như đã trình bày, kết quả nghiên cứu khảo cổ ở Việt Nam đến hôm nay đã khẳng định bề dày, tính liên tục của lịch sử, cội nguồn văn hoá dân tộc từ thời đại đá cũ đến ngày nay. Từ việc nghiên cứu các di tích khảo cổ trên địa bàn cả nước đã cho thấy sự phong phú, đa dạng văn hoá đã tồn tại từ rất sớm. Tác động lịch sử của hai động thái văn hoá chủ yếu là dựng nước và giữ nước đã gắn kết các tộc

người sinh sống trên đất nước Việt Nam. Cùng với tiến trình lịch sử dân tộc, văn hoá Việt Nam được kết tinh thống nhất trong sự đa dạng, mang sắc thái riêng và có sức sống mãnh liệt.

2 - Các di tích lịch sử, văn hoá ở nước ta có lịch sử ra đời từ rất sớm, phát triển liên tục và đa dạng qua các triều đại. Chúng được xây dựng bằng sự kết hợp nhiều loại chất liệu khác nhau, cả vô cơ và hữu cơ: Gạch, đá, gỗ, tre, nứa, lá v.v... Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa nóng ẩm, tuổi thọ của các di tích lịch sử, văn hoá thường không cao. Các cuộc chiến tranh xâm lược, những biến động chính trị, xã hội lớn trong lịch sử cũng là những tác nhân xấu đối với các di tích lịch sử, văn hoá. Cũng từ rất sớm, việc bảo vệ, tu bổ, phục hồi các di tích lịch sử văn hoá được các triều đại phong kiến, đặc biệt là mọi tầng lớp nhân dân quan tâm và trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Thực trạng di tích lịch sử văn hoá luôn là một tiêu chí đánh giá sự thịnh, suy của các triều đại.

Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di tích ở nước ta thực sự được đẩy mạnh từ khi đất nước ta bước sang thời kỳ đổi mới, đặc biệt từ khi triển khai Chương trình mục tiêu chống xuống cấp và tôn tạo di tích mà Chính phủ cho phép ngành Văn hoá - Thông tin thực hiện từ năm 1994. Đây là việc làm mang nhiều ý nghĩa, hợp lòng dân, tiếp nối truyền thống tốt đẹp của dân tộc. Công việc tu bổ, tôn tạo di tích thời kỳ trước phụ thuộc chủ yếu vào tay nghề, kinh nghiệm của các hiệp thợ. Ngày nay, công tác tu bổ, tôn tạo di tích được thực hiện khá bài bản theo một quy trình khoa học phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam và những nguyên tắc của các công ước quốc tế về bảo tồn và trùng tu di tích. Trong bối cảnh đó, khảo cổ học đã nhập cuộc,

Chủ trương khảo cổ học phải đi trước một bước trong công tác trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hoá của Bộ Văn hoá - Thông tin được xuất phát từ thực tiễn. Thời kỳ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, các dự án trùng tu, tôn tạo di tích mới chỉ dừng ở mức quan tâm tới những hạng mục kiến trúc chủ yếu trong khu vực di tích. Dần dần, nhận thức về yêu cầu bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hoá được đặt ra toàn diện hơn, bao gồm cả di sản vật thể và phi vật thể, tổng thể di tích, cảnh quan môi trường kết hợp với kết cấu cơ sở hạ tầng, các công trình phát triển kinh tế xã hội ở trong và xung

quanh khu vực di tích. Trước yêu cầu đó, một số dự án đã gặp lúng túng do công tác khảo sát hiện trạng sơ sài, nên phải duyệt bổ sung hạng mục, không những gây lãng phí thời gian, tiền của, mà còn ảnh hưởng tới giá trị di tích.

Chỉ có thể thực hiện tốt công tác trùng tu, tôn tạo, phục hồi di tích khi có sự chuẩn bị công phu, nghiêm túc, khoa học ngay từ bước nghiên cứu lập dự án. Muốn có một dự án tốt cần có nhiều thông tin từ nhiều nguồn. Những thông tin có được từ tư liệu thành văn trong thư tịch cổ, tài liệu nghiên cứu qua các thời, sơ đồ, bản đồ và phim ảnh cổ v.v... là rất cần thiết và quan trọng, nhưng không thể đầy đủ, chưa kể tới độ tin cậy của các nguồn tư liệu kể trên.

Một đặc điểm cần chú ý là, rất hiếm di tích lịch sử, văn hoá ở nước ta thuần nhất một mặt bằng kiến trúc, mà thường có sự diễn biến của nhiều mặt bằng tương ứng các lần trùng tu, xây dựng, mở rộng hay thu hẹp di tích qua nhiều triều đại, thậm chí ở ngay trong một triều đại. Các mặt bằng này có thể chồng xếp lên nhau và cũng có thể cắt phá lẫn nhau... Nhận thức đúng về diễn biến đó chỉ có thể hình thành trên cơ sở tư liệu thu được qua thăm dò, khai quật khảo cổ học và chắc chắn không thể thiếu trong một dự án trùng tu, tôn tạo di tích thực sự khoa học. Kết quả thu được qua thăm dò, khai quật khảo cổ học còn cung cấp cho các nhà trùng tu nhiều tư liệu quan trọng khác như: Các vật liệu tham gia kiến trúc, các mảnh hoặc chi tiết trang trí kiến trúc, các thủ pháp kỹ thuật gia cố nền móng, thành phần các chất kết dính vật liệu kiến trúc, công năng của các công trình trong tổng thể khu di tích v.v... Những thông tin trên, cùng các nguồn tư liệu khác, là rất cần thiết và quan trọng, giúp các nhà thiết kế nghiên cứu phục dựng công trình khi có đủ cơ sở khoa học. Dù cố gắng đến mấy, khảo cổ học cũng chỉ cung cấp được những tư liệu mà lòng đất còn lưu giữ, các tư liệu đó dù rất quan trọng và quý giá nhưng cũng không thể đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định khi phục hồi một di tích. Điều này đòi hỏi các nhà thiết kế cần khai thác các nguồn tư liệu tổng hợp theo những nguyên tắc mà các công ước quốc tế về bảo tồn và trùng tu qui định, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Dĩ nhiên, các cuộc thăm dò, khai quật khảo cổ học dù được thực hiện trong khuôn khổ của

Vũ Quốc Hiến: Khảo cổ học với công tác bảo vệ và phát...

dự án trùng tu, tôn tạo di tích vẫn phải thực hiện đầy đủ quy trình, nguyên tắc khoa học của khảo cổ học. Tất cả hiện vật, vết tích của quá khứ đều được thu lượm và nghiên cứu kỹ lưỡng nhằm khôi phục lại mọi mặt đời sống của chủ nhân di tích, qua đó đóng góp những nguồn tư liệu mới, giúp cho việc nghiên cứu toàn diện thời kỳ di tích tồn tại.

Những kết quả mà khảo cổ học đem lại qua nhiều năm khảo sát, thăm dò và khai quật phục vụ công tác trùng tu, tôn tạo tại Khu di tích Lam Kinh (Thanh Hoá) và Quần thể di tích Cố đô Huế (Thừa Thiên - Huế) đã minh chứng cho điều đó¹.

3 - Di tích khảo cổ là di sản văn hoá đã được pháp luật bảo vệ bằng những điều khoản cụ thể trong Luật di sản văn hoá. Ngành Văn hoá - Thông tin, đi đầu là Cục Di sản văn hoá, bằng nhiều hình thức đã tuyên truyền, giới thiệu Luật di sản văn hoá tới các cấp, các ngành và quảng đại công chúng và đã đạt được những kết quả bước đầu. Cơ bản tình trạng đào bới trái phép một cách ào ạt, công khai các di tích khảo cổ để tìm đồ cổ như ở giai đoạn trước đã được chấm dứt.

Ở những công trình xây dựng quy mô lớn như Thủy điện laly, Sơn La v.v..., các di tích khảo cổ đã được cứu vãn bằng các dự án khai quật khẩn cấp v.v... Nhưng ở những công trình xây dựng quy mô vừa và nhỏ, đang nở rộ ở khắp các vùng miền trên cả nước, số phận của các di tích khảo cổ là khá mong manh, nhạy cảm, phụ thuộc chủ yếu vào ý thức tự giác của các chủ đầu tư và các nhà xây dựng.

Từ nhận thức và thực tiễn trên đây, chúng tôi muốn được lưu ý rằng: Không chỉ việc đẩy mạnh các hoạt động khảo cổ phục vụ công tác bảo vệ và phát huy di sản văn hoá, mà ngay cả việc bảo vệ di tích khảo cổ nói riêng, di sản văn hoá nói chung, cũng chỉ được làm tốt khi tất cả mọi người trong xã hội coi đó như là một nghĩa vụ tinh thần thiêng liêng./.

V.Q.H

Chú thích:

1 - Xem thêm:

- Vũ Quốc Hiến, Nguyễn Văn Đoàn: "Khu di tích Lam Kinh qua kết quả nghiên cứu khảo cổ học", *Tạp chí Di sản văn hoá* số 10/2005.

- *Kỷ yếu hội thảo Khảo cổ học và Bảo tồn di tích, Huế* tháng 10/2005.

DI TÍCH TIỀN - SƠ SỬ Ở HÀ TÂY

PGS.TS. NGUYỄN QUỐC HÙNG*

Từ thuở khai thiên lập địa, Hà Tây đã được bao bọc bởi hai con sông lớn chạy qua và nối với nhau từ phía Tây Nam qua Tây Bắc rồi vòng về Đông Bắc. Hai con sông góp phần tạo nên đồng bằng châu thổ Bắc Bộ. Sông Đà có nguồn tận phía Bắc qua Sơn La, sông lớn cho phép triển khai xây dựng nhà máy thủy điện Sơn La lớn nhất miền Bắc hiện nay, xuôi xuống Hòa Bình rồi len lỏi qua các thung lũng hẹp do các dãy núi đá vôi tạo thành, ngược lên Phú Thọ rồi hợp lưu với sông Hồng ở khu vực Phong Vân, huyện Ba Vì, nơi tiếp giáp với huyện Lâm Thao của tỉnh Phú Thọ ở phía Bắc làm nên biên phía Tây của tỉnh. Sông Hồng chạy từ Lào Cai qua Yên Bái, Phú Thọ hợp lưu với sông Đà chảy tiếp xuống nhận nước sông Lô ở đoạn ngã ba Việt Trì chảy về biển Đông trở thành biên giới tự nhiên ngăn cách hai tỉnh Hà Tây và Vĩnh Phúc. Con sông Hồng, vì vậy, vô tình trở thành chỉ giới phía Bắc của xứ Đoài.

Nói đến thiên nhiên Hà Tây, sẽ là thiếu sót nếu không kể đến các con sông làm nên sự phì nhiêu màu mỡ thu hút sự quan tâm của con người, ngay từ thời xa xưa, đối với mảnh đất này. Đó là các con sông Đáy, sông Nhuệ và sông Tích. Nhìn trên bản đồ hai con sông Đáy và sông Nhuệ đều có nguồn từ sông Hồng ở phía Bắc, đổ xuôi xuống hướng Nam đem nước tưới và phù sa cho hàng ngàn héc ta đất trong tỉnh. Ngoài hệ

thống sông ngòi chằng chịt, Hà Tây còn được tô điểm bằng núi Ba Vì nổi bật với ngọn Tản Sơn hùng vĩ, mà người xưa đã coi như chiếc án đảm bảo cho sự bình yên của kinh thành Thăng Long dưới cái nhìn phong thủy thời cổ sông Hồng (làm đai) - núi Tản (làm án) trong thế rồng chầu - hổ phục của chốn kinh kỳ. Và, vì thế, Hà Tây đã trở thành chiếc "áo giáp chở che ngàn năm bền vững" của kinh đô Thăng Long - thủ đô Hà Nội.

Có lẽ vì nằm ở điểm hợp lưu của các con sông lớn, có đôi gò ở Sơn Tây và đồng bằng châu thổ với nhiều trũng thấp, nên ngay từ thời Tiền sử, Hà Tây đã là nơi được người xưa lựa chọn làm nơi cư tụ trong quá trình tiến ra chiếm lĩnh đồng bằng châu thổ sông Hồng - sông Thái Bình.

Dấu tích người xưa để lại trải hàng ngàn, hàng vạn năm trong điều kiện khắc nghiệt của thời tiết, khí hậu... không còn lại được bao nhiêu, song các dấu tích đó lại là những bằng chứng đích thực và chân xác về một thời kỳ quan trọng trong quá trình phát triển của đất nước. Những di tích đó đã và đang được phát hiện ngày càng nhiều, nhất là trong giai đoạn từ năm 1954 đến nay, thời kỳ đất nước ta xây dựng Chủ nghĩa xã hội.

Trong những năm qua, nhờ sự nỗ lực của các nhà khảo cổ học, những người làm công tác bảo vệ di sản và sự trợ giúp của nhân dân địa phương, chúng ta đã phát hiện, nghiên cứu hàng

* PHÓ CỤC TRƯỞNG CỤC DI SẢN VĂN HÓA

loạt di tích khảo cổ học trên đất Hà Tây. Các phát hiện đó cho thấy, hệ thống di tích khảo cổ học trên đất Hà Tây rải đều trên địa bàn của tỉnh, từ vùng đồi gò, thềm phù sa sông cổ thuộc địa phận Ba Vì, Sơn Tây đến các di tích nằm trong vùng đồng bằng ven sông Đáy, giáp tỉnh Hà Nam. Có di tích khảo cổ học nằm trong hang động, có di tích nằm ngoài trời, tạo nên một bức tranh đa dạng về cuộc sống của cư dân thời Tiền - Sơ sử Hà Tây.

Không chỉ phân bố khá đều trên địa bàn tỉnh, các di tích khảo cổ tại Hà Tây lại phản ánh một quá trình di cư và định cư lâu dài của con người trong những hoạt động tiến ra khai phá vùng đất này từ thuở sơ khai. Những di tích khảo cổ mang dấu ấn của con người suốt từ thời đại đồ đá cũ như các di tích văn hóa Sơn Vi, văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn cách ngày nay hàng vạn năm, đến các di tích văn hóa thuộc nền văn minh sông Hồng (theo cách gọi của GS. Hà Văn Tấn) ở thời kỳ Hùng Vương dựng nước. Đặc biệt nhất là các di tích thời hậu kỳ đồ đá - sơ kỳ thời đại đồ sắt, tức thời kỳ Hùng Vương dựng nước ở nước ta. Địa bàn phân bố các loại di tích từ sớm đến muộn của các thời kỳ đã phản ánh những nét đa dạng về địa hình của Hà Tây. Các di tích thời đại đồ đá cũ thuộc văn hóa Sơn Vi phát hiện được ở vùng đồi gò - thềm phù sa cổ và khu vực Đồng Mô - Ngải Sơn, Mông Phụ (Đường Lâm) thuộc khu vực Sơn Tây, tức là ở vùng cao (vùng đồi gò). Các di tích thuộc hậu kỳ đá mới - sắt sớm phân bố trên vùng đồng bằng ven các con sông, nhất là dọc theo sông Đáy.

Địa hình và sự phân bố các di tích thời Tiền - Sơ sử của Hà Tây theo từng thời kỳ sớm muộn nêu trên đã phần nào phản ánh quá trình khai phá chiếm lĩnh đồng bằng của cư dân Hà Tây nói riêng, cư dân đồng bằng Bắc Bộ nói chung. Đến đây cũng phải nói thêm rằng, thật khó có thể tách riêng Tiền - Sơ sử của Hà Tây mà không đặt nó trong bối cảnh chung của quá trình chiếm lĩnh và khai phá vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ. Cho nên việc khảo tả riêng hình ảnh của Hà Tây thời Tiền - Sơ sử chỉ là một sự tập trung để nhìn cho kỹ một địa chỉ văn hóa trong khung cảnh chung của toàn vùng Bắc Bộ. Quá trình đó diễn biến thuận chiều với tiến trình hình thành đồng bằng châu thổ, quá trình ấy chứng kiến sự lùi dần của mực nước biển và sự bồi đắp phù sa của các con sông thuộc hệ thống sông Hồng - sông Thái

Bình. Theo các nhà nghiên cứu cách ngày nay khoảng 2.700 năm nước biển vẫn còn ngập ngập ở vùng Hải Dương, Mỹ Đức (Hà Tây).

Trữ lượng văn hóa lịch sử trong các di tích khảo cổ học ở Hà Tây rất phong phú, tiềm ẩn nhiều giá trị văn hóa khác nhau. Những thông tin từ các di tích, di vật khảo cổ đã phát hiện được trong thời gian qua, tuy chỉ là những mảnh vỡ nhỏ xíu còn sót lại của quá khứ, và đã bị thời gian nhào nặn theo cách của tự nhiên, cũng cho chúng ta thấy phần nào những nét chấm phá về gương mặt của Hà Tây thời xa xưa.

Tại các di tích khảo cổ học đã phát hiện được trên đất Hà Tây, ngoại trừ các di tích thời kỳ văn hóa Sơn Vi cách ngày nay khoảng 3 vạn đến hơn 1 vạn năm, tầng văn hóa, dấu vết cư trú, sinh hoạt, lao động của con người thời đồ đá bị bào mòn hầu hết. Các di tích khảo cổ học thuộc văn hóa Hòa Bình như di tích hang Sừng Sừng (huyện Mỹ Đức) đã phát hiện tầng văn hóa khá dày do những đồng vỏ ốc núi tạo thành. Chén lẫn trong đồng vỏ ốc, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được những mảnh tước bằng đá.

Tại các di tích khảo cổ học liên quan đến nền văn minh sông Hồng thuộc thời kỳ Hùng Vương dựng nước, hoặc các di tích thuộc các giai đoạn văn hóa kế tiếp nhau: Phùng Nguyên - Đồng Đậu - Gò Mun - Đông Sơn... cách đặt tên các văn hóa theo thứ tự sớm, muộn từ hậu kỳ thời đại đồ đá mới đến sơ kỳ thời đại sắt (khoảng 4.000 năm cách ngày nay đến những thế kỷ đầu - sau công nguyên) trên vùng Bắc Bộ của giới khảo cổ học nước ta. Trong đó Hà Tây có những di chỉ khảo cổ học rất điển hình, như địa điểm khảo cổ học Đường Cổ (huyện Phú Xuyên). Tên địa điểm khảo cổ học Đường Cổ đã được giới khảo cổ học thống nhất dùng để đặt tên cho một nhóm những di tích khảo cổ học thuộc giai đoạn sau văn hóa Gò Mun (Giai đoạn Đường Cổ), niên đại từ khoảng thế kỷ thứ II trước Công nguyên đến thế kỷ thứ III sau Công nguyên, thuộc nền văn hóa Đông Sơn. Hoặc di chỉ khảo cổ học gò Mả Đống (Đường Lâm, thị xã Sơn Tây) mang một đặc trưng văn hóa rất riêng trong thời đại hậu kỳ đá mới, cách nay khoảng 4.000 năm.

Những di tích khảo cổ học thời kỳ này ở Hà Tây đều có tầng văn hóa khá dày, có nơi dày hơn 3 m, như ở di chỉ Vĩnh Quang, phân bố trên những địa bàn khá rộng hàng vạn m². Điều đó chứng tỏ cư dân xưa kia đã sinh sống ở đây khá

ổn định và lâu dài tạo thành những cộng đồng cư dân trù mật.

Di tích, di vật tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ ở Hà Tây phong phú về chất liệu, loại hình, đa dạng về chức năng. Đó là các hiện vật làm bằng các chất liệu: Đá, đồng, sắt, đất nung, xương, răng động vật... Những hiện vật được chế tác/tạo bằng những kỹ thuật khác nhau. Có những công cụ đá cũ Sơn Vi chế tác bằng phương pháp ghè, đẽo; những công cụ thời đại đá mới được chế tác bằng kỹ thuật mài, đồ đồng, đồ sắt được chế tạo bằng phương pháp đúc, đồ gốm được nặn bằng tay hoặc làm bằng bàn xoay...

Các hiện vật khảo cổ ấy mang nhiều chức năng khác nhau, người ta thấy xuất hiện các nhóm công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức, cụ thể là:

Nhóm đồ trang sức gồm có: Các loại hạt chuỗi, khuyên tai đá, khuyên tai đồng, vòng đá, vòng đồng, trâm cài tóc bằng đồng...

Nhóm công cụ sản xuất có: Rìu đá, rìu đồng, bôn đá, cuốc đá, đục đá, hòn kê, hòn ghè, mũi khoan, đục đồng, bàn mài đá, chày đá, quả cân, khuôn đúc kim loại, cuốc sắt, thuổng sắt, dao gặt, kim đồng, nổi rột đồng, khuôn đúc...

Nhóm vũ khí thấy xuất hiện các loại: Qua đá, mũi nhọn đá, mũi giáo đồng, mũi mác đồng, mũi giáo sắt, mũi lao đồng, mũi tên đá, mũi tên đồng, dao găm đồng. Những vũ khí này vừa có thể chiến đấu vừa có thể săn thú và làm công cụ sản xuất khi cần thiết.

Nhóm đồ đựng có thạp đồng, thạp, nổi, vò gốm...

Ngoài ra còn phát hiện chạc gốm, bi gốm và chuông đồng

Bên cạnh những công cụ săn bắt, làm nông nghiệp kể trên, người Hà Tây xưa cũng đã biết đánh cá, làm chủ mặt nước, bằng chứng là các chì lưới bằng đá, đất nung, lưới bằng kim loại đã được các nhà khảo cổ học tìm thấy nhiều trong các di chỉ khảo cổ.

Từ lâu Hà Tây đã nổi tiếng là đất dẹt lưa, chẳng thể nói đến "quê lưa" là người Việt Nam ai cũng biết đó là từ để chỉ đất Hà Tây. Người xưa có câu ca:

*"Chiếu Nga Sơn, gạch Bát Tràng
Vải tơ Nam Định, lụa hàng Hà Đông"*

Không phải đợi đến thời kỳ cổ trung đại người Hà Tây mới biết chăn tằm dẹt vải, tại các di chỉ khảo cổ học thuộc thời đại Hùng Vương ở Hà Tây

đã phát hiện nhiều loại dọi xe chỉ, suốt chỉ bằng đất nung. Phải chăng nghề dệt của Hà Tây đã có gốc rễ từ ngày ấy. Bên cạnh những dọi xe chỉ, suốt chỉ, bằng chứng của nghề dệt, còn được thể hiện bằng những mảnh vải tìm thấy trong mộ Châu Can. Những vết hoa văn còn in trên đồ gốm, đồ đan tìm thấy trong mộ Châu Can cũng đã cho thấy người Việt cổ ở Hà Tây đã biết làm chủ nghề đan lát, chỉ ít là đan đồ che nứa, cách nay hơn hai ngàn năm.

Trong những năm qua, nhiều trống đồng Đông Sơn đã được phát hiện tại Hà Tây, trống đồng cùng những khuôn đúc đồng và đồ đồng tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ học Hà Tây cho thấy người Việt cổ ở Hà Tây ngoài việc đúc các đồ đồng thông thường còn có khả năng đúc nên những chiếc trống đồng Đông Sơn có giá trị kỹ thuật, mỹ thuật cao, tiêu biểu cho thời kỳ đỉnh cao của văn hóa Đông Sơn, thời đại Hùng Vương.

Những phát hiện khảo cổ học về thời Tiền - Sơ sử ở Hà Tây đã cho thấy từ thuở xa xưa con người đã sinh sống, định cư, khai thác thiên nhiên trên địa bàn toàn tỉnh, từ vùng đồi gò Sơn Tây xuống đồng bằng phù sa ven sông. Con người có mặt trên mảnh đất này liên tục, từ thời đại đồ đá cũ qua thời đại đồng thau đến đầu thời đại đồ sắt. Theo thời gian, địa bàn cư trú của con người nhiều hơn, phân bố rộng hơn, chứng tỏ đến thời kỳ văn hóa Đông Sơn con người đã chinh phục hoàn toàn vùng đất Hà Tây.

Các di chỉ khảo cổ học thời Tiền - Sơ sử ở Hà Tây đã được phát hiện chứng tỏ rằng người Việt cổ ở đây là những cư dân nông nghiệp. Ngay từ thời đại đồ đá cũ họ đã biết chế tạo công cụ bằng các hòn cuội, rồi biết đến kỹ thuật mài đồ đá. Cùng với những tiến bộ của con người, người Việt cổ trên đất Hà Tây đã biết đúc đồng, luyện sắt để làm công cụ, vũ khí, đồ trang sức. Đi liền với kỹ thuật chế tạo công cụ là những hình thức khai thác thiên nhiên để phục vụ cuộc sống. Từ hình thức săn bắn, hái lượm của người thời đại đồ đá cũ, người Hà Tây, từ thời đại đồ đá mới về sau, đã biết đến kỹ thuật chăn nuôi và trồng trọt. Các kỹ thuật này ngày càng được hoàn thiện. Sự phát triển nông nghiệp ổn định đã cho phép con người cư trú lâu dài tại một địa điểm. Những dấu vết nhà ở tại các di chỉ khảo cổ học đã cho thấy người xưa đã biết làm nhà để ở từ khi rời khỏi hang động trên vùng rừng núi. Các bằng chứng khảo cổ học đó phản ánh một thực tế là, người

Việt cổ trên đất Hà Tây, đã sớm sống trong cộng đồng, hình thành những xóm làng dọc theo các con sông như sông Đáy, sông Nhuệ. Di cốt các loại động vật: lợn nhà, lợn rừng, trâu, bò, hươu, nai, cá, chó, rùa... nằm trong địa tầng của các di chỉ khảo cổ học thời đại Hùng Vương trên đất Hà Tây là những minh chứng sống động cho quá trình tiến từ những người ăn ốc núi ở Sùng Sảm, đến những người sử dụng lương thực lúa gạo, thực phẩm và các loại động thực vật khác như ở di chỉ khảo cổ Vinh Quang (Hoài Đức). Đó là quá trình tiến từ thời kỳ con người phụ thuộc hoàn toàn vào thiên nhiên đến thời kỳ con người chủ động một phần trước thiên nhiên.

Số lượng lớn đồ gốm gồm nhiều chủng loại, phong cách phát hiện được trong các di chỉ khảo cổ học thời Tiền - Sơ sử ở Hà Tây đã tiêu biểu cho sự tiến bộ rõ nét của nghề gốm tại địa phương này. Những đồ gốm đã phát hiện có cả đồ gốm làm bằng bàn xoay và bàn đập hoa văn (di chỉ Gò Hện), gốm có nhiều loại hoa văn trang trí, có loại gốm màu đỏ miết bóng da nâu (di chỉ Gò Hện), gốm màu trắng hoặc hồng nhạt (di chỉ Đường Cổ). Kỹ thuật trang trí khắc vạch, tro thủng, miết láng (di chỉ Phương Hoàng), hoa văn hình học, văn chải răng lược, văn in dây thừng, văn ấn chìm tròn, văn chữ S, văn hình gậy khúc, văn làn sóng và văn in ô vuông... (di chỉ Vinh Quang).

Những đồ dùng bằng tre, lá, vỏ quả bầu nằm trong các ngôi mộ cổ còn cho chúng ta nhận thức rằng bên cạnh những đồ được chế tác từ các nguyên liệu đồng, sắt là những thứ rất khó kiếm và phải trải qua những quy trình kỹ thuật bắt buộc mới có thể có được, người xưa còn sử dụng rất nhiều thứ vật liệu sẵn có quanh mình để phục vụ cho cuộc sống hàng ngày.

Sự xuất hiện của các loại đồ đựng, đồ đun nấu với nhiều chủng loại, kích cỡ như: Nồi, vò, bình, bát chứng tỏ rằng người xưa đã biết bảo quản và chế biến đồ ăn, thức uống làm cho cuộc sống đa dạng, phong phú hơn.

Bên cạnh những bằng chứng về sự phát triển của sự ăn ở, những dọi xe chỉ, suốt chỉ và những lớp vải mỏng tìm thấy trong các ngôi mộ cổ ở Hà Tây là những bằng chứng không thể chối cãi về sự phát triển đến một mức độ đáng khâm phục trong trang phục của người xưa.

Các sưu tập vũ khí phong phú với giáo, lao, rìu chiến, dao găm tìm thấy trong hầu hết các di

chỉ khảo cổ là minh chứng của cuộc đấu tranh sinh tồn hàng vạn năm của con người thời cổ trên đất Hà Tây.

Không chỉ lo ăn, mặc, ở, những đồ trang sức như vòng tay, khuyên tai, trâm cài tóc bằng các chất liệu đá đồng, sắt là những biểu hiện khá đầy đủ về mối quan tâm của người Hà Tây xưa về cái đẹp. Họ không chỉ muốn mà đã biết làm đẹp và chăm lo cho cái đẹp. Những đồ trang sức mà họ chế tạo ra đạt đến những chuẩn mực cao về thẩm mỹ và chất lượng so với những đồ trang sức đương thời tìm thấy ở những nơi khác.

Sự hiện hữu của nhiều trống đồng ở Hà Tây, ngoài giá trị là minh chứng cho nghệ thuật đúc đồng còn là những tác phẩm nghệ thuật và, như các nhà nghiên cứu đã nhận xét về chức năng của trống đồng. Nó là biểu tượng của quyền uy và là một nhạc cụ không thể thiếu trong các nghi lễ tôn giáo nguyên thủy. Sự xuất hiện nhiều trống đồng trên đất Hà Tây xưa vì thế cũng mách ta về những hoạt động tâm linh trong các cộng đồng cư dân thời kỳ văn hóa Đông Sơn ở nơi đây rất phong phú. Rất có thể nhiều tập tục, nghi lễ thờ cúng từ ngày ấy vẫn còn được bảo lưu đến ngày nay, tuy sau này không ít hoạt động tâm linh thời đó đã bị lu mờ, phai nhạt hoặc mất đi do sự thâm nhập của các tôn giáo và luồng tư tưởng lớn trên thế giới như: Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo...v.v.

Tìm hiểu các di tích thời kỳ Tiền - Sơ sử trên đất Hà Tây sẽ không đầy đủ nếu ta không chú ý đến di tích của con người khi về thế giới bên kia. Dù chỉ là những di ảnh của quá khứ nhưng các phát hiện về mộ cổ tại Chiền Vây, Vinh Quang, Châu Can, Xuân La, Kim Đường, Minh Đức, Phú Lương, Phương Tú, Trầm Lộng, Đường Cổ... đã xuất lộ nhiều hình thức chôn cất khác nhau như mộ nổi (vò), mộ thân cây khoét rỗng, mộ huyết đất. Có những khu mộ còn bảo tồn được nhiều mộ như ở Vinh Quang 53 mộ huyết đất. Các ngôi mộ ở mỗi nơi quay đặt về những hướng khác nhau (mộ ở Vinh Quang chủ yếu là quay hướng Tây và Tây Nam, mộ ở Đường Cổ quay hướng Đông). Một điều đáng quan tâm khác là trong các ngôi mộ đã thấy có đồ tùy táng, điều đó chứng tỏ người xưa đã quan tâm đến con người khi về thế giới bên kia. Các đồ chôn theo người chết thường là những đồ dùng hàng ngày được chia cho người chết hoặc đồ minh khí như: Nồi gốm thô, nồi con có tráng men, vò, cuốc đất bằng cao lanh trắng, dọi xe chỉ, khuyên đá, vòng tay

đồng, khuyên tai đồng, rìu đồng, mũi giáo đồng, lao đồng, rìu xéo, gáo đồng. Các hiện vật chôn theo người chết tùy theo các ngôi mộ phần nào đó phản ánh sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội đương thời. Người giàu được chôn bằng quan tài thân cây khoét rỗng, có nhiều đồ tùy táng, người nghèo chôn ngay xuống đất hoặc ít đồ tùy táng có giá trị.

Sự chăm sóc người đã mất cũng có những nét khác nhau, hãy quan sát một quan tài thân cây khoét rỗng ở Châu Can: Quan tài được làm từ một thân cây bổ dọc, nửa dày làm thân, nửa mỏng làm nắp, bên ngoài được đẽo sơ qua, bên trong được khoét hình lòng máng, hai đầu được chứa lại một khoảng để làm vách đầu và đuôi quan tài. Nắp và thân quan tài được giữ khít nhau bằng bốn cái chốt hoặc bốn nút buộc xuyên qua các lỗ ở sát mép quan tài. Người ta còn chêm thêm nệm gỗ để cho nút buộc được căng. Một vài mộ còn tìm thấy những sợi dây song vót mỏng buộc ngang thân quan tài nhằm làm cho nắp và thân quan tài khít vào nhau. Bên trong quan tài, người chết được đặt nằm ngửa, hai chân duỗi thẳng, hai tay đặt song song với thân, người được bọc bằng những lớp vải mỏng hoặc những lớp lá chẻ nhỏ đan lại cẩn thận. Đồ chôn theo là chiếc lao đồng với cán tre còn nguyên, rìu xéo đồng có cán gỗ, chiếc gáo đồng và chiếc gáo làm bằng quả bầu...

Các di tích thời Tiền - Sơ sử ở Hà Tây tuy mới được phát hiện trong khoảng năm thập kỷ qua, nhưng với mật độ tập trung của các di tích, nhất là những di tích liên quan đến thời kỳ Hùng Vương dựng nước, đã khẳng định vị thế của mảnh đất này trong quá trình phát triển của vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ nước ta suốt bốn nghìn năm qua. Quá trình phát triển của thời kỳ Tiền - Sơ sử Hà Tây gắn liền với sự phát triển của đất nước. Những di tích khảo cổ học đã nói lên những nét chung và riêng của Hà Tây, đồng thời cũng cho thấy những sự đột phá, độc đáo của Hà Tây trong các bước chuyển biến từ thời đại đồ đá cũ sang thời đại đồ đá mới với sự hiện diện của kỹ thuật mài đá, sản xuất đồ gốm, trồng trọt, chăn nuôi dần thay thế săn bắt, hái lượm. Và bước chuyển từ thời đại đá sang thời đại kim khí với sự phô bày của kỹ thuật đúc đồng, rèn sắt... tương đồng với trình độ chung của toàn khu vực. Hy vọng rằng, với truyền thống từ nhiều ngàn năm trước, Hà Tây sẽ có những sự phát

triển vượt bậc và có những đột phá mang bản sắc riêng của Hà Tây trong thời gian không xa./.

N.Q.H

Chú thích:

1 - Xem thêm mục "Di tích khảo cổ học", Di tích Hà Tây, Sở Văn hóa - Thông tin Hà Tây, 1999, tr. 85 - 100.

2 - Xem thêm:

- Viện Khảo cổ học: *Thời đại Đá Việt Nam*, tập I, Nxb. KHXH, HN, 1998.

- Viện Khảo cổ học: *Thời đại kim khí Việt Nam*, tập II, Nxb. KHXH, HN, 1999.

- Viện Khảo cổ học: *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*, Nxb. KHXH, HN, 1994.

3 - Một số di tích, di chỉ khảo cổ tiêu biểu phát hiện tại Hà Tây thời gian qua:

- Các di tích, di vật thuộc văn hóa Sơn Vi hậu kỳ đá cũ phát hiện tại khu vực Vạn Thắng, xóm Liên, huyện Ba Vì và Đồng Mô - Ngải Sơn, Mông Phụ (Đường Lâm) thị xã Sơn Tây niên đại từ 3 vạn đến hơn 1 vạn năm cách ngày nay.

- Di tích văn hóa Hóa Bình - Bắc Sơn phát hiện tại hang Sùng Sảm (Mỹ Đức).

- Các di tích thời Hùng Vương dựng nước:

+ Địa điểm khảo cổ học Gò Mả Đống (Sơn Tây - 4000 năm cách ngày nay).

+ Địa điểm khảo cổ học Gò Hện (Ba Vì) Sơ kỳ thời đại đồng thau - 4000 năm cách ngày nay.

+ Địa điểm khảo cổ học Chùa Gio (Hoài Đức, từ 4000 - 3500 năm cách ngày nay)

+ Địa điểm khảo cổ học Đồng Chỗ (Ba Vì - 4000 năm cách ngày nay).

+ Địa điểm khảo cổ học Phượng Hoàng (Quốc Oai - khoảng 4000 - 3500 năm cách ngày nay).

+ Địa điểm khảo cổ học Đồng Dền (Chương Mỹ - 3500 năm cách ngày nay).

+ Địa điểm khảo cổ học gò Chiến Vây (Hoài Đức) cuối thiên niên kỷ II đầu thiên niên kỷ I trước công nguyên.

+ Địa điểm khảo cổ học Vinh Quang (Hoài Đức - 3.000 năm cách ngày nay thuộc văn hóa Gò Mun đến Đường Cổ

+ Địa điểm khảo cổ học Vườn Chuối (3.000 năm cách ngày nay)

+ Địa điểm khảo cổ học Đường Cổ (Phú Xuyên), từ thế kỷ thứ II trước Công nguyên đến thế kỷ III sau công nguyên.

+ Mộ cổ Châu Can (Phú Xuyên), cuối thế kỷ III, đầu thế kỷ II trước Công nguyên.

+ Các khu mộ cổ thuộc văn hóa Đông Sơn: Xuân La, Kim Đường, Minh Đức, Phú Lương, Phương Tú, Trầm Lộng.

Để giữ gìn giá trị toàn vẹn của di tích trong tu bổ, tôn tạo

TH.S, KT.S. ĐOÀN BÁ CỬ*

Từ khi đất nước bước vào kỷ nguyên đổi mới, đặc biệt là từ khi có Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hoá, các hoạt động bảo tồn, tôn tạo di tích, do nhận được sự quan tâm lớn của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội, đã có bước phát triển mới và đạt nhiều thành tựu lớn. Hội Di sản văn hoá Việt Nam đã được thành lập. Ngày kỷ niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành Sắc lệnh số 65 về bảo tồn cổ tích 60 năm trước (23/11/1945) đã trở thành Ngày Di sản văn hoá Việt Nam. Có thể nói, mười năm giao thoa giữa hai thiên niên kỷ vừa qua là khoảng thời gian đặc biệt của sự nghiệp bảo vệ, phát huy di sản văn hoá, các di tích được quan tâm đầu tư tu bổ, phát huy giá trị tập trung nhất, nhiều nhất so với mấy chục năm trước đó.

Các hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích đã diễn ra sôi động khắp nơi, bằng nhiều nguồn vốn và nhiều lực lượng. Phần lớn các di tích đã được đầu tư chống xuống cấp, phục hồi, tôn tạo ở các mức độ và trình độ khác nhau. Nhiều di tích quan trọng được hồi sinh, tăng

cường tuổi thọ nhờ được tu bổ bài bản, khoa học. Nhiều di tích được tu bổ bền vững, khang trang, đẹp đẽ hơn, điều kiện cơ sở hạ tầng và môi trường văn hoá được cải thiện hơn. Tình trạng kỹ thuật, diện mạo văn hoá và sức thu hút khách tham quan du lịch của nhiều di tích đã khởi sắc hơn. Di tích đã thực sự trở thành tài nguyên cho du lịch. Nguồn thu trực tiếp từ di tích đã phát triển, góp nguồn thu đáng kể hơn cho bảo tồn tôn tạo và cho ngân sách. Những kết quả đó không thể chỉ tính toán bằng tiền. Rõ ràng là, những kết quả đó đã làm cho diện mạo văn hoá không chỉ của di tích mà của đất nước ta thêm rạng rỡ, góp phần giữ gìn và xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, góp phần thiết thực vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước trong thời kỳ đổi mới.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả và thành tựu đó, hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích vẫn còn hoặc mới phát sinh những hạn chế, bất cập về nhiều mặt, từ luật pháp, cơ chế quản lý nhà nước, cơ sở khoa học, quan điểm khoa học đến lực lượng thực hiện ở mọi khâu và nguồn lực khác. Dưới đây chỉ xin

* GIÁM ĐỐC CÔNG TY TU BỔ DI TÍCH VÀ THIẾT BỊ VĂN HOÁ TRUNG ƯƠNG

nêu một vài vấn đề mong được nghiên cứu khắc phục sớm, để công tác tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hoá được giàu chất văn hoá hơn, đạt mục tiêu văn hoá hơn.

Trước hết, những cơ sở pháp lý cho công tác quản lý tu bổ, tôn tạo di tích đã được ban hành tương đối đầy đủ: Luật di sản văn hoá ban hành năm 2001, Nghị định 92 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật di sản văn hoá năm 2002 và Quy chế Bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích lịch sử, văn hoá và danh lam-thắng cảnh năm 2003... Tu bổ bảo tồn di tích là một lĩnh vực khoa học nghiên cứu đặc thù, hoàn toàn khác với xây dựng sửa chữa công trình. Hoạt động tu bổ, tôn tạo di tích được đặt trong khuôn khổ của 2 hệ thống luật: Luật di sản văn hoá và Luật Xây dựng, nhưng đến nay chủ yếu vẫn được điều chỉnh và quyết định bởi những định chế của quản lý đầu tư và xây dựng mà thiếu những cơ chế đặc thù phù hợp, nên có nhiều bất cập.

Thực hiện một dự án đầu tư tu bổ di tích cần những kiến thức đa ngành và phối hợp liên ngành rộng hơn nhiều so với một dự án đầu tư xây dựng có cùng tổng mức đầu tư. Đặc biệt là khi nội dung của dự án có phục hồi cục bộ, phục hồi hạng mục di tích. Công tác khảo sát tình trạng bảo tồn, tình trạng kỹ thuật của công trình, cũng như sưu tầm khảo sát, nghiên cứu các tài liệu về di tích và lịch sử, kiến trúc nghệ thuật liên quan đến tu bổ rất quan trọng và đòi hỏi tâm huyết, trình độ, thời gian, chi phí không ít. Nhưng lại hoàn toàn không có định mức và chế độ thanh toán chi phí riêng. Ngành xây dựng có đơn giá định mức cho công tác khảo sát địa chất công trình, nhưng không thể áp dụng cho công tác khảo sát đặc thù này. Công tác khảo cổ phải đi trước để làm cơ sở cho dự án và thiết kế. Tuy nhiên, điều ấy rất hiếm hoi, hoặc có được đưa vào dự án thì cũng chỉ được triển khai sau khi dự án được duyệt và, cũng không hề có định mức, đơn giá Nhà nước cho công tác này. Nếu không có những cơ sở khoa học từ nghiên cứu kết quả khảo sát và khảo cổ thì không thể có chất lượng dự án đầu tư cao. Cũng không thể có kết quả tu bổ, tôn tạo di tích đạt chất lượng văn hoá cao, nếu như không có chất lượng dự án đầu

tư cao. Công việc tư vấn theo quy chế, theo yêu cầu thực tế di tích và thời gian cần thiết cho các khâu lập dự án, thiết kế tu bổ di tích cần thiết lớn hơn nhiều so với dự án đầu tư xây dựng. Trong khi đó, quỹ thời gian và định mức chi phí (hay gọi là giá tư vấn) chỉ được áp dụng chung như công trình xây dựng thông thường. Điều này dẫn đến những hệ quả: Các dự án, thiết kế thường chậm hoàn thành so với kế hoạch nên làm vỡ kế hoạch ghi vốn và thi công, hoặc chất lượng sản phẩm tư vấn thấp hơn yêu cầu và mong muốn, gây khó khăn cho các khâu thực hiện thi công và chính chất lượng công trình tu bổ di tích. Điều này lại càng gây khó khăn và tác hại hơn với những di tích có giá trị cao, được đầu tư lớn, nhất là khi việc tu bổ di tích phải hoàn thành trước một thời gian quy định, thường là rất gấp, để "chào mừng" một ngày trọng đại nào đó. Vì thế, đang xảy ra hiện tượng các kiến trúc sư và cơ quan tư vấn thiết kế tu bổ di tích thường không muốn làm tư vấn tu bổ di tích, bởi việc này vừa khó, vừa lâu, vừa ít tiền, lại sợ vướng đơn vị không được thi công; họ chỉ muốn làm tư vấn công trình dân dụng, công trình khác hoặc thi công công trình. Nếu tình trạng này không được giải quyết bằng cơ chế hợp lý thì chất lượng công tác tư vấn dự án, tư vấn thiết kế tu bổ di tích sẽ khó bề nâng cao chất lượng cả về sản phẩm và đội ngũ chuyên gia, nhất là với các doanh nghiệp phải sống còn với kinh tế thị trường.

Việc quản lý một dự án đầu tư cần thiết phải chia ra nhiều khâu: Từ dự án tiền khả thi, dự án khả thi, thiết kế mỹ thuật, đến thi công thực hiện, vận hành thử và bàn giao... Công việc đầu tư xây dựng rất cần và hoàn toàn có thể chia cắt các khâu khá độc lập và hoàn chỉnh như vậy. Đầu tư tu bổ di tích được quản lý theo các định chế ngành xây dựng dĩ nhiên cũng phải chia cắt các giai đoạn tương ứng. Tuy nhiên, trong tu bổ di tích, chưa kể đến công tác khảo sát và khảo cổ đã nói ở trên, thì cũng không thể có dự án, thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán hoàn chỉnh khi chưa hạ giải đánh giá từng cấu kiện công trình di tích kiến trúc. Công tác tư vấn thiết kế phải tiếp tục thực hiện trong suốt quá trình thi công. Quá trình thi công chính là quá trình

tiếp thu các phát hiện mới, nghiên cứu để hoàn chỉnh giải pháp, khối lượng tu bổ, điều chỉnh để thiết kế tiến thêm một bước về chất lượng khoa học bảo tồn. Đây là một đặc thù mà các định chế quản lý xây dựng thông thường đã bỏ qua. Điều này dẫn đến tình trạng hoặc cứ nhắm mắt làm theo thiết kế được duyệt (ban đầu), làm tổn thất giá trị lịch sử-văn hoá của di tích, tổn thất kinh tế; hoặc điều chỉnh sửa đổi thiết kế dự toán cho phù hợp để đảm bảo chất lượng công tác tu bổ, nhưng sẽ gặp phải một quy trình hết sức phức tạp trong thẩm duyệt thiết kế dự toán, dự án bổ sung, phải ngừng thi công chờ thẩm duyệt, việc thanh quyết toán được hay không cũng chưa có gì xác định. Việc giải quyết sẽ càng khó khăn hơn nếu công trình phối hợp nhiều nguồn vốn hoặc nguồn vốn hạn chế. Việc giải quyết nếu xong, sẽ tạo nên bức tranh có sắc màu như "nâng khối lượng". Nếu không giải quyết được sẽ dẫn đến thiệt hại cho di tích, cho nhà thầu hoặc cả hai đối tượng. Vì vậy, cần khoa học và xác thực trong phát sinh khối lượng, đồng thời có quy định linh hoạt hơn về mức độ phát sinh và quy trình thẩm duyệt quyết định so với công trình xây dựng cơ bản. Với những công trình đặc biệt (như tháp F1 thuộc khu di tích Mỹ Sơn) đang kêu cứu, cần vừa thận trọng vừa linh hoạt hơn như cấp cứu người trọng bệnh, để cứu cho di tích khỏi bị tiêu vong.

Tu bổ, tôn tạo di tích là một chuyên ngành văn hoá. Chất lượng văn hoá và khoa học của một dự án tu bổ bảo tồn di tích phụ thuộc vào trình độ chuyên ngành của những người thiết kế và thi công, hay nói theo y học, là những người khám bệnh và chữa bệnh cho di tích. Các di tích như những cụ già trăm tuổi vốn mang nhiều trọng bệnh. Việc chăm sóc và chữa bệnh cần tình thương, cần cả cái tài và cái tâm của các bác sĩ chuyên khoa. Tương tự việc tu bổ di tích cần đến những đơn vị chuyên ngành. Ở nước ta, hiện chưa có một trường đại học nào đào tạo hoàn chỉnh nguyên ngành này - Nòng cốt cho việc tổ chức tu bổ di tích, cho tới nay, vẫn là một số công ty có chức năng tu bổ di tích thuộc Bộ Văn hoá - Thông tin (Công ty Tu bổ di tích và Thiết bị văn hoá Trung ương và một số đơn vị khác), thuộc Hà Nội và

Đoàn Bá Cừ: Để giữ gìn giá trị toàn vẹn của di tích trong...

Thừa Thiên - Huế. Mặc dù có những hiến chương quốc tế, có những yêu cầu, nguyên tắc khoa học và quy chế ngành, nhưng chúng ta chưa bao giờ coi tu bổ bảo tồn di tích là nghề kinh doanh, nên Nhà nước cũng chưa bao giờ đặt ra "Giấy phép hành nghề..." cả. Vì thế, trong thực tế, người quản lý đầu tư nếu chỉ tuân thủ các định chế về quản lý đầu tư-xây dựng thông thường, thì tất cả các đơn vị tư vấn và xây dựng đã đăng ký bổ sung lĩnh vực hoạt động đều có thể tham gia tu bổ di tích. Thực tế đang diễn ra quá trình "xã hội hoá" như vậy. Nhưng tu bổ di tích là công việc khó khăn mà một đơn vị chuyên ngành chưa chắc đã làm được chất lượng cao, thì với đơn vị không chuyên càng khó hơn nhiều. Thực tế ấy đã đưa đến tình trạng có nhiều di tích được thiết kế và thi công tu bổ y như "cải tạo và nâng cấp công trình" trong xây dựng, làm tổn thất đến giá trị lịch sử văn hoá của di tích. Rõ ràng là, một công trình xây dựng bình thường qua đầu tư là tăng lên giá trị, còn một di tích qua đầu tư tu bổ có thể bảo tồn và phát huy giá trị, cũng có thể làm giảm đi giá trị tự thân. Đây chính là một đặc thù cần đến sự tham gia của lực lượng chuyên ngành. Chính vì thế Luật xây dựng đã quy định việc chỉ định thầu thi công với công tác tu bổ di tích tại Điều 101. Đây là bước phát triển mới về luật pháp phù hợp với yêu cầu của khoa học. Tuy nhiên, vì ngại trách nhiệm, vì quán tính trong quản lý đầu tư xây dựng, hay vì một lý do nào khác, ở nhiều nơi vẫn tiến hành đấu thầu, đấu thầu rộng rãi và giảm giá nhiều trong tu bổ di tích, kể cả ở một số di tích có giá trị rất cao. Điều này, trước hết gây nên tổn kém thời gian và chi phí không cần thiết vào khâu đấu thầu, sau đấy rất nhiều khả năng gây tổn hại cho di tích.

Một yếu tố hết sức quan trọng chi phối chất lượng công trình tu bổ di tích là vật liệu và chuẩn bị vật liệu. Trong di tích kiến trúc Việt, gỗ lim là thành phần chính yếu, có giá trị đầu tư cao, cần được chuẩn bị chu đáo nhất. Ngày xưa, việc chuẩn bị gỗ được chủ đầu tư chuẩn bị từ khi có ý định xây dựng hoặc tu bổ công trình, xử lý theo công nghệ truyền thống để khô tự nhiên và giao cho hiệp thợ "phạt mộc" khi khởi công. Chỉ với

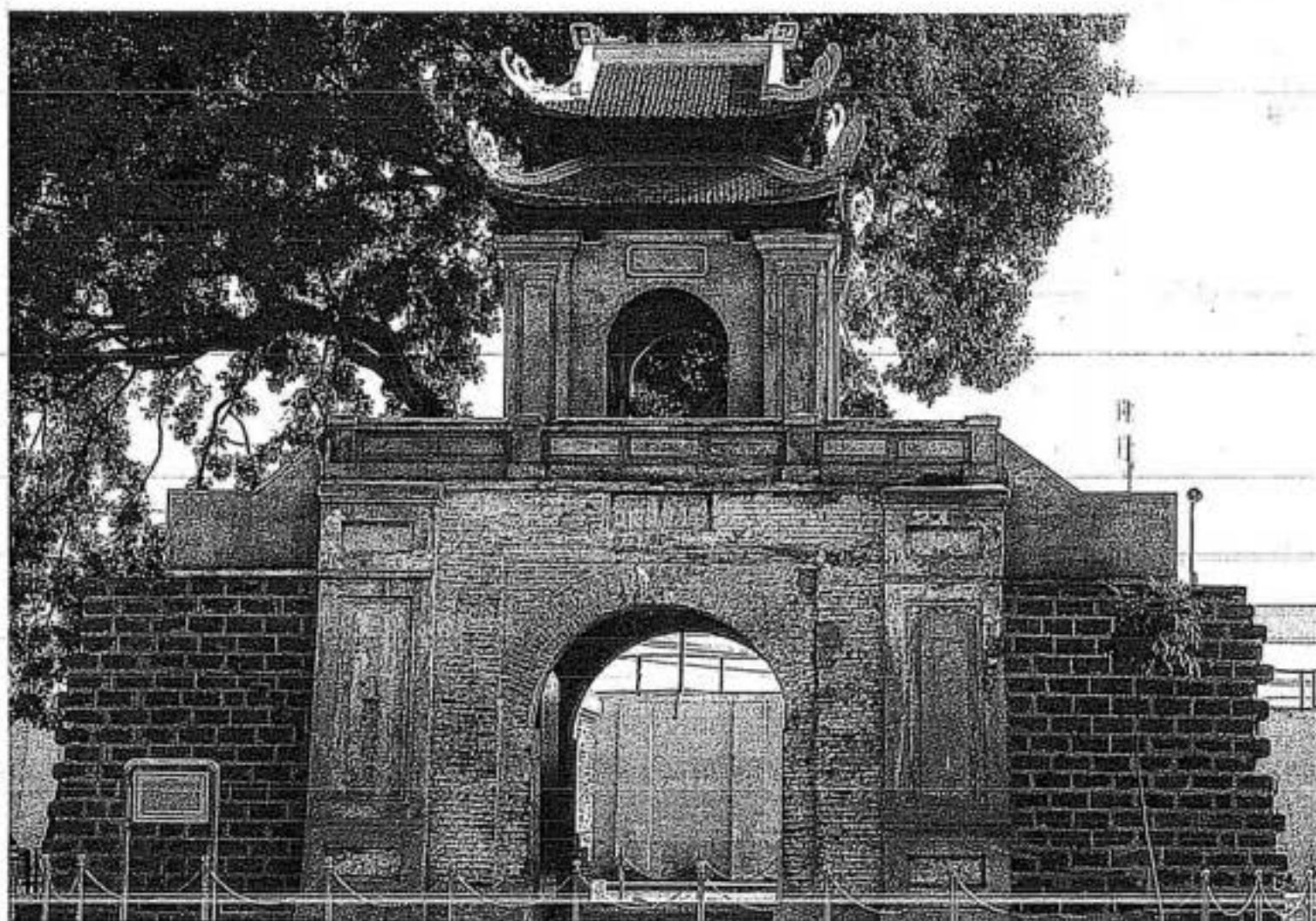
vật liệu ấy, tổ tiên ta đã tạo nên những công trình bền vững hàng trăm năm, truyền lại đời sau. Ngày nay, công trình chưa được phê duyệt trúng thầu, nhà thầu nào mạnh lắm cũng chỉ chuẩn bị được một phần gỗ lim (còn tươi), phần chính còn lại, sau khi được hợp đồng rồi "mới chạy ngược chạy xuôi" mua gỗ (càng tươi) đưa ngay vào công trình. Mặc dù được xử lý hoá chất hiện đại theo thiết kế, nhưng trước mắt vẫn không tránh khỏi tình trạng gỗ bị co ngót, vênh cong; còn về lâu dài, do chưa có trải nghiệm thời gian nên chưa thể so sánh với người xưa. Không thể bắt nhà thầu có đủ gỗ lim khô, càng không nên hình thức viết yêu cầu này vào hồ sơ mời thầu, để nhận lấy lời nói dối của nhà thầu đã có đủ gỗ lim khô kiệt tự nhiên. Chỉ biết rằng, đã có nhiều di tích tu bổ trong thời gian qua đã sớm xuống cấp nghiêm trọng. Có nguyên nhân của những hạn chế đó là do việc tu bổ phải thực hiện nổi và quá nhiều, những cấu kiện hư hỏng còn cố giữ, nhưng có những nguyên nhân thuộc về vật liệu mới, dầu là gỗ lim nhưng lim không già và lim tươi thì vẫn không đảm bảo chất lượng. Ở Nhật Bản, để tu bổ những đền thờ Thần đạo, họ mua gỗ và xử lý theo công nghệ truyền thống, để hong khô tự nhiên trong nhà hàng chục năm trước khi sử dụng cho công trình. Họ có công nghệ cao, có việc quản lý đầu tư chặt chẽ mà lại làm như vậy do, phải chăng bên cạnh việc tiếp thu công nghệ tiên tiến, họ vẫn coi trọng các yếu tố truyền thống dân tộc còn phát huy tác dụng. Ta có nên làm và có thể làm như vậy hay không? Thiết nghĩ ta có thể làm khi giao cho ban quản lý dự án (quản lý di tích) hoặc một công ty nhà nước chuyên ngành được chỉ định thầu. Nếu làm được việc này sẽ thiết thực góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác tu bổ di tích và thiết thực chăm lo cho chất lượng công trình tu bổ di tích. Vấn đề ở đây là cần tháo gỡ những vướng mắc trong cơ chế quản lý hiện nay.

Một điều đáng lưu ý khác là dù hệ thống định mức chuyên ngành trong tu bổ di tích đã có, đã sửa đổi bổ sung, nhưng còn thiếu và còn bất hợp lý. Lại nói về gỗ lim là vật liệu chủ yếu. Gỗ lim dùng trong xây dựng có kích thước không lớn, phù hợp với tiêu chuẩn gỗ

xẻ Việt Nam, là khuôn cửa, ván sàn và có giá cả thị trường tương đối phù hợp với bảng giá được duyệt. Trong khi đó, gỗ lim dùng trong tu bổ di tích có kích thước lớn, thậm chí rất lớn, phi tiêu chuẩn gỗ xẻ của ngành xây dựng, rất khan hiếm và có giá cao hơn. Ai cũng biết gỗ lớn tự nhiên không thể thẳng và ẩn chứa nhiều khuyết tật tự nhiên, khi gia công cấu kiện sẽ hao phí lớn hơn. Nhưng định mức hao phí gia công cấu kiện gỗ trong tu bổ di tích và đơn giá gỗ lại được áp giống như trong ngành xây dựng. Ai cũng biết ở các làng nghề mộc truyền thống đều có câu ca: "Đời cha cho chí đời con, Muốn đẽo cho tròn thì phải xẻ vuông". Vậy mà, nay ta không cần biết và không tôn trọng quy trình, cứ tính gỗ tiết diện tròn của cấu kiện rồi nhân hệ số hao hụt 1,15. Hao phí thực tế lớn hơn nhà thầu chịu!

Trước tình trạng này, rất nhiều tổ chức làm công tác tu bổ di tích đã nhiều lần kiến nghị, nhưng Bộ Xây dựng chưa giải quyết. Vì thế, cách giải quyết thực tế đã xảy ra là tổng giá trị của gói thầu phải tự điều chỉnh và một lần nữa, lại chỉ có hai chủ thể, hoặc là chất lượng di tích sau tu bổ, hoặc là nhà thầu, hoặc cả hai cùng chịu thiệt thòi.

Thêm một điều quan ngại khác là, khoảng hơn 10 năm trước đây, công tác tu bổ di tích chủ yếu mới quan tâm đến tu bổ, tôn tạo các hạng mục chính yếu của di tích gốc. Gần đây, bên cạnh việc vẫn quan tâm đến các hạng mục chính, các dự án đã quan tâm hơn đến phục hồi các hạng mục đã mất, đã linh hoạt hơn trong thích nghi quy hoạch di tích, tôn tạo hạ tầng, cảnh quan và các điều kiện khác nhằm đưa di tích trở thành một sản phẩm văn hoá hoàn chỉnh, để khai thác phát triển du lịch, phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Đó là một bước phát triển. Dĩ nhiên, để làm được việc đó, yêu cầu hợp tác liên ngành trong xây dựng quy hoạch tổng thể, xây dựng và quản lý dự án cũng cao hơn. Nhưng, thực tế là, chúng ta còn những hạn chế về trình độ chuyên gia và phối hợp liên ngành. Vì thế, đã xuất hiện xu hướng thiếu quan tâm bảo tồn yếu tố gốc, yếu tố cổ, thay mới tràn lan trong tu bổ di tích. Cũng đã xuất hiện xu hướng "tôn tạo" làm công trình mới to cao hơn, làm chùa



Cổng thành cổ Vinh - Ảnh: Quốc Trung

nhiều tầng, làm tháp sư cao hơn tháp Phật, hoặc để công trình tôn tạo, công trình phục vụ du lịch, công trình liên kết lấn át, tổn hại đến di tích gốc... Dù xuất phát từ mục đích gì, thì đó vẫn là những vi phạm đáng tiếc.

Trên đây là một số vấn đề còn có ý kiến khác nhau đang xảy ra trong thực tế tu bổ, tôn tạo di tích. Thực tế đó không phủ định những kết quả và thành tựu lớn lao về bảo

tồn di tích trong những năm qua, nhưng nó đòi hỏi những người có trách nhiệm và tâm huyết với sự nghiệp này phải tìm lời giải và cách giải thiết thực, để công tác tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá được giàu chất khoa học hơn, văn hoá hơn, đảm bảo cho giá trị toàn vẹn của di tích được giữ gìn và phát huy sau quá trình tu bổ, tôn tạo./

D.B.C

Summary: PRESERVATION OF THE FULL VALUE OF RELICS AND MONUMENTS IN THE RESTORATION PROCESS (MA. ARCHITECT. DOAN BA CU)

Relics and monuments restoration is both a scientific subject and a practical activity. In order to preserve the full value of the relics and monuments in the restoration process, it is necessary to deal with the whole set of relating works from legal framework, management structure, scientific bases to material and human resources as well as knowledge, etc... This paper gives an overview on practices of the above matters and their effects in the recent years.

TÂY NGUYÊN

- Một vùng nghệ thuật kiến trúc dân gian đặc sắc
và phong phú của Việt Nam và Đông Nam Á

PGS.TS. NGÔ VĂN DOANH

Từ đầu những năm 80 của thế kỷ XX, tôi bắt đầu có những cuộc đi dài vào các buôn làng của các tộc người Tây Nguyên. Và, tôi đã được sống trong những ngôi nhà nhỏ nhắn, thơ mộng và ấm cúng của người Bana, Xơđăng, Giẻtriêng, Brâu, Rmăm..., trong những ngôi nhà mà, như các sử thi mô tả, dài "như tiếng chiêng ngân" của người Giarai, Êđê..., trong các ngôi nhà rộng mái vút cao lên trời như chiếc rìu khổng lồ của các tộc người Môn - Khơme... Dù đã có không ít lần được ở trong các ngôi nhà của người Hmông, người Tày, người Thái, người Mường ở vùng núi phía Bắc, nhưng mỗi khi vào với Tây Nguyên, được đến ở và nghiên cứu những di sản nghệ thuật kiến trúc của các tộc này, tôi vẫn có những cảm xúc rất riêng. Mặc dầu cùng là nhà sàn, cùng được làm bằng tre, gỗ, cỏ gianh, song, mây... lấy từ rừng và cùng ở trên các vùng núi cao..., nhưng vẻ đẹp của những ngôi nhà, từ nhà ở và nhà làng đến nhà mồ của Tây nguyên vẫn có những sắc thái đặc biệt, rất khác so với các ngôi nhà của đồng bào các tộc miền núi phía Bắc nước ta. Nhưng, những nét riêng đó của kiến trúc Tây Nguyên là gì, thì tôi vẫn chưa tìm ra được câu trả lời thoả đáng, dù rằng tôi đã có những nghiên cứu khá sâu và kỹ về các loại hình của nhà mồ, nhà rộng và nhà dài. Giờ đây, bằng những ghi nhận và nghiên cứu từ nhiều năm, tôi xin đưa ra những suy nghĩ ban đầu của mình về một vài nét đặc trưng lớn và chung nhất của kiến trúc Tây Nguyên.

Có lẽ cái gây ấn tượng mạnh nhất và lâu nhất

của kiến trúc Tây Nguyên đối với tôi chính là tính biểu tượng rất mạnh mẽ và cũng rất nguyên sơ. Không ở đâu trên đất nước chúng ta, còn có được kiểu nhà ở dân gian vừa mạnh mẽ, đầy uy lực, vừa mang tính biểu tượng, vừa rất hùng tráng và vừa rất thân thương như những ngôi nhà dài của người Êđê và người Giarai. Cả ngôi nhà sàn là nơi ở của đại gia đình gồm hàng chục hộ (bếp) riêng đó vươn dài đến cả trăm mét (trước đây, còn có những ngôi nhà dài "bằng cả thoi ngựa hí" giữa bạt ngàn rừng già xanh thẳm. Theo lời các người già, ngôi nhà dài là hình tượng những con thuyền. Có được ở và được nhìn thấy những ngôi nhà dài này trong khung cảnh mà người Tây Nguyên đã sống cả nhiều mùa rẫy trước đây, khi rừng già vẫn còn ôm lấy họ theo đúng nghĩa đen, thì mới thấy những ngôi nhà dài đẹp và mạnh mẽ như thế nào. Chúng giống như những con thuyền đang lướt trên sóng xanh bạt ngàn vô tận của núi rừng¹. Rất tiếc là, giờ đây, lên Tây Nguyên, chúng ta sẽ rất ít được thấy vẻ đẹp vốn có của những ngôi nhà dài. Lý do thì nhiều, nhưng chủ yếu ở hai nguyên nhân chính: Cơ cấu đại gia đình đang bị giải thể và rừng ngày một mất đi. Kết quả là, cái cơ sở để cho ngôi nhà dài ra đời và tồn tại - hình thức sống theo đại gia đình - đã, đang và sẽ biến mất; rồi thì cái nền mang tính nghệ thuật tạo hình ảnh và ấn tượng cho ngôi nhà - con thuyền - cũng đang dần mất. Có lẽ, theo suy nghĩ của tôi, các nhà kiến trúc nên nghiên cứu và sử dụng tính hình tượng nghệ thuật của những ngôi nhà dài vào những công trình kiến

trúc hiện đại trên Tây Nguyên. Tôi đã thấy những công trình kiến trúc hiện đại mô phỏng nhà dài rất thành công ở Tây Nguyên, như Toà Giám mục Buôn Mê Thuột².

Nếu như nhà dài là kiến trúc đặc trưng của các tộc người thuộc ngữ hệ Mã Lai - Đa Đảo (người Giarai, người Êđê...), thì dạng kiến trúc hoành tráng nhất và mang tính biểu tượng mạnh mẽ nhất của một số tộc nói tiếng Môn - Khơme (người Bana, người Xơđăng, người Giẻtriêng...) là những ngôi nhà chung của làng (nhà rông). Không chỉ là công trình kiến trúc to lớn nhất, nhà rông còn là một dạng kiến trúc mang tính biểu tượng nhất của các tộc người Tây Nguyên. Tại các làng của người Xơđăng và Bana, ngôi nhà rông vươn cao đầy uy lực, biểu tượng cho sức mạnh và sự giàu sang của làng. Có nơi, có tộc người làm nhà rông theo hình cái rìu sắc bén, "người bạn" thân thiết và gắn bó với những người đàn ông khi đi rừng và khi chiến đấu. Nhà rông - chiếc lưi rìu khổng lồ vươn lên giữa trời xanh và ngự trên bao la xanh thẳm của đại ngàn Tây Nguyên quả là một hình ảnh biểu tượng thật hùng tráng và ấn tượng. Mà, không chỉ có hình dáng biểu tượng mạnh mẽ, trong cuộc sống truyền thống xưa của người Tây Nguyên, nhà rông là nơi ngụ của thần linh, là nơi các già làng họp bàn và quyết định những công việc của cộng đồng, là nơi thanh niên đêm đêm ra ngủ, là pháo đài chiến đấu khi có giặc, là nơi tổ chức các lễ hội của làng... Năm 2001, trong đợt đi công tác ở tỉnh Kon Tum, tôi đã tới dự lễ khánh thành nhà rông của đồng bào Giẻtriêng. Ngôi nhà rông thật lớn, thật vững trãi và có bộ mái xoè rộng như hai cánh chim khổng lồ thật ấn tượng. Và, thật bất ngờ đối với tôi, khi được nghe những người già kể cho nghe về sự tích nhà rông của tộc mình. Theo lời các già làng, nhà rông của người Giẻtriêng là hình ảnh con chim đại bàng, một hình ảnh thật sinh động và đầy sức mạnh. Lúc đó, tôi ngắm nhìn kỹ ngôi nhà rông mới làm và nhận thấy ngôi nhà quả là một con đại bàng khổng lồ với hai cánh đang xoè ra là hai mái nhà, đôi chân chim là những cột sà, mình chim là phần thân nhà, đầu và đuôi đại bàng được làm bằng gỗ và gắn vào hai đầu nóc. Hơn thế nữa, chim đại bàng, xét về mặt tôn giáo - tín ngưỡng, chính là hình ảnh của vị thần trời mà người Giẻtriêng thờ phụng như đấng tối cao³.

Một trong những loại hình kiến trúc đặc sắc nhất của một số tộc người Tây Nguyên là nhà mồ. Có lẽ hiếm có một tộc người nào ở Việt Nam cũng

Ngô Văn Doanh: Tây Nguyên - một vùng văn hóa đặc sắc...

như ở khu vực Đông Nam Á lại sáng tạo ra những kiểu nhà mồ độc đáo và giàu tính nghệ thuật như các tộc người ở Tây Nguyên. Do có một quan niệm khá đặc biệt và rất nhân văn về cái chết và tang ma, nên người Tây Nguyên đã làm cho người chết ngôi nhà mồ mang đầy tính biểu tượng nghệ thuật và tổ chức cho người chết một lễ hội thật tưng bừng và cũng rất giàu tính biểu tượng nghệ thuật - lễ bỏ ma (hay bỏ mả) để linh hồn người chết ra đi về thế giới của mình và để người sống được giải phóng khỏi mọi ràng buộc với người chết. Ngôi nhà mồ ra đời để phục vụ cho những ngày lễ hội bỏ mả đó - một trong những lễ hội lớn nhất, dài ngày nhất và cũng mang nhiều màu sắc văn hoá - nghệ thuật truyền thống bản địa nhất⁴. Có thể thấy một điều chắc chắn là, do tính chất và ý nghĩa của lễ hội, nên người Tây Nguyên muốn thông qua ngôi nhà mồ, giành cho linh hồn người chết tất cả những gì mình có thể có và có thể làm được. Thứ vật chất mà họ làm được đó, chính là ngôi nhà mồ. Có lên Tây Nguyên, có nhìn thấy những ngôi nhà mồ, đặc biệt khi chúng vừa được làm xong và đang là tâm điểm cho những lễ hội bỏ ma tưng bừng, thì mới thấy được cái đẹp huyền ảo của nhà mồ cũng như những giá trị nghệ thuật tạo nên những công trình kiến trúc - điêu khắc đó. Mà, nhà mồ không chỉ là công trình của kiến trúc và điêu khắc mà còn của các nghệ thuật hội hoạ, nghệ thuật đan, nghệ thuật sắp đặt. Có thể nói, trên Tây Nguyên, không có một loại hình kiến nào lại kết tinh vào mình gần như tất cả những tinh hoa của tất cả các thể loại nghệ thuật tạo hình như loại hình kiến trúc nhà mồ. Do vậy, mỗi kiểu nhà mồ của mỗi tộc người, thậm chí của mỗi nhóm tộc người nhỏ của một tộc trên Tây Nguyên đều tạo ra cho mình một sắc thái riêng và một biểu tượng riêng. Xin lấy ví dụ cụ thể bắt đầu từ loại hình nhà mồ của người Giarai, tộc thiểu số có số dân đông nhất trên Tây Nguyên. Cũng là nhà mồ, nhưng người Giarai Mthur có kiểu nhà mồ Kút thật hoành tráng và mang hình ảnh biểu tượng của cây vũ trụ khổng lồ cùng hình ảnh phồn thực của bà tổ nguyên sơ. Tất cả những thành tố ở đây đều cùng hợp lực để thể hiện thật hiệu quả những mục đích biểu tượng của mình: Bốn mái tranh cùng những chiếc cột trang trí mang đầy những hình chạm khắc ở bốn góc làm nền cho chiếc cột lớn cũng mang đầy những hình điêu khắc, ở chính giữa, vươn cao lên trời xanh để làm hình ảnh cho cây vũ trụ. Cũng để thể hiện cây vũ trụ, người Giarai

Hởn lại sử dụng cách làm nhà mố có hai tầng mái nhỏ dần về phía đỉnh và bằng hình chạm khắc hoặc hình vẽ để mô tả khá hiện thực cây vũ trụ ở trên nóc của kiến trúc. Kiểu nhà mố này được gọi là Boxat Tolo (nhà mố đục). Cũng của người Giarai Hởn, gần giống với kiểu nhà mố đục, nhưng có kích thước lớn hơn, là kiểu nhà mố Giép (có nghĩa là cao, lớn mà chỉ được làm khi có cúng trâu). Nếu như nhà mố Kút, nhà mố đục và nhà mố Giép hướng lên cao để tạo ra hình tượng cây vũ trụ, thì nhà mố hai mái có gờ nóc của người Giarai Aráp lại trải dài ra theo chiều dọc để tạo ra những không gian cho các tượng mố (dựng xung quanh nhà mố), cho các hình đan và vẽ thể hiện trời mây, cây cỏ (phủ lên hai mái) và các hình chạm khắc mô tả con thuyền đưa linh mang theo hình ảnh (được thể hiện bằng các hình chạm) của lễ hội bỏ ma từng bùng để sẽ đi cùng linh hồn người chết (dựng dọc theo bờ nóc). Trong khi đó thì nhà mố của người Giarai Tbuăn lại gây ấn tượng chủ yếu và rất huyền ảo bằng một cấu trúc bên cạnh có cây cột trang trí bằng chạm khắc và các chi tiết chạm khắc gắn vào để tạo thành hình ảnh cây vũ trụ - cột Kút - bàn thờ - nơi đặt đồ cúng cho người chết vào những ngày lễ hội bỏ ma.

Ngoài người Giarai, các tộc thuộc ngữ hệ Mã Lai - Đa Đảo khác trên Tây Nguyên như người Êđê, người Raglai... cũng có truyền thống làm nhà

mố. Và, nhà mố của mỗi tộc này cũng có những nét rất riêng. Mặc dầu có nhiều nét giống với những kiến trúc hai mái cùng loại của người Giarai, nhà mố của người Êđê lại có thêm một cấu trúc phụ hình chiếc thuyền dựng bên ngôi nhà mố: Bàn thờ cúng cơm. Người Raglai cũng làm một hình con thuyền lớn cho ngôi nhà mố. Nhưng, chiếc thuyền lại được đưa lên làm nóc cho ngôi nhà mố. Do vậy, ngôi nhà mố của người Raglai, đúng theo cả nghĩa đen và nghĩa bóng, là hình ảnh con thuyền đưa linh có chức năng đưa linh hồn người chết sang thế giới bên kia.

So với của những tộc người Malayo - Pôlinêdiêng, thì, do không có tục chôn chung nên nhà mố của các tộc người thuộc ngữ hệ Môn - Khơme không lớn bằng. Nhưng, các tộc Môn - Khơme trên Tây Nguyên cũng sáng tạo ra không ít kiểu nhà mố thật ấn tượng và thật riêng. Bằng những hình đan, vẽ và điêu khắc gỗ, người Bana biến cả ngôi nhà mố thành một vũ trụ thu nhỏ với các hình mặt trời, mặt trăng, các vì sao, chim muông, cỏ cây, hoa lá, thú vật, con người... Mặc dầu rất nhỏ, nhưng nhà mố của người B'rau và Rơmăm lại đẹp ở chiếc nắp quan tài lớn bằng gỗ chạm khắc hình những con voi, những ngôi tháp nhọn thật duyên dáng. Cũng vậy, những ngôi nhà mố của người Mnông như thu mình lại để cho những hình điêu khắc gỗ lớn thể hiện những con



Nhà ở của người H'Rê - Ảnh: N.V.D

chim công vươn cao đầu lên và như chuẩn bị đưa linh hồn người chết đi đâu đó, rất xa...

Tất nhiên, vì tính chất sử dụng và mang tính chức năng khác nhau, nên mỗi loại hình kiến trúc của các tộc người Tây Nguyên được thể hiện theo những hình tượng khác nhau. Không chỉ ở Tây Nguyên mà ở vùng núi Tây Bắc và Đông Bắc nước ta, cũng như ở nhiều khu vực khác nhau trong các nước Đông Nam Á, đồng bào thiểu số cũng có những loại hình kiến trúc khác nhau. Nhưng, qua sự chứng kiến cũng như qua nghiên cứu so sánh, chúng tôi nhận thấy, kiến trúc dân gian Tây Nguyên vẫn có những sắc thái riêng và sự phong phú riêng của mình. Trước hết, điều dễ nhận thấy nhất là, do hoàn cảnh địa lý và lịch sử đặc thù (cho đến tận thời hiện đại, những người dân ở đây vẫn còn sống theo những truyền thống văn hóa bản địa của mình), nghệ thuật kiến trúc của các tộc Tây Nguyên, xét về nhiều mặt, còn giữ lại được nhiều truyền thống nguyên sơ của mình. Nghệ thuật kiến trúc Tây Nguyên, cho đến trước thời hiện đại, hầu như chưa bị ảnh hưởng bởi các nền văn hoá lớn từ bên ngoài tới. Do vậy, như chúng tôi đã trình bày, bức tranh kiến trúc dân gian Tây Nguyên vẫn còn rất phong phú và huyền ảo như cuộc sống của con người và của thiên nhiên nơi đây. Cùng một kiểu loại kiến trúc, nhưng mỗi tộc, thậm chí mỗi nhóm tộc nơi đây lại có cách thể hiện riêng và có những hình tượng để biểu hiện riêng. Ví thế, kiến trúc dân gian Tây Nguyên không chỉ còn nguyên sơ mà còn rất đa dạng và rất phong phú về loại hình và biểu tượng. Đúng là, không phải ngẫu nhiên mà các nhà nghiên cứu văn hoá dân tộc lại gọi Tây Nguyên là mảnh đất huyền ảo. Theo chúng tôi, chất huyền ảo cũng rất đúng với đặc trưng của kiến trúc dân gian Tây Nguyên.

Nhưng, ngay từ những năm 80 của thế kỷ XX, trong những chuyến đi điều tra nghiên cứu thực địa, chúng tôi đã nhận thấy, cứ mỗi năm trôi qua là mảng màu bản sắc kiến trúc dân gian của các tộc Tây Nguyên lại vừa nhạt đi vừa bị co hẹp lại. Việc gia tăng mô hình gia đình nhỏ hạt nhân, do những đổi thay về kinh tế - xã hội và văn hóa tác động, ngày càng phát triển, đã làm cho những ngôi nhà dài truyền thống phù hợp với mô hình đại gia đình của người Giarai, Êđê... đã không còn cơ sở văn hóa - xã hội để tồn tại nữa. Rồi thì, quá trình đô thị hóa ngày càng phát triển mạnh trong những năm gần đây đã, đang và sẽ xoá dần đi những ngôi nhà sàn ẩm cúng và thơ mộng vốn đã tồn tại cả ngàn

đời nay để thay bằng những khối nhà bê tông nhiều tầng tiện lợi, nhưng vô hồn. Cuộc sống hiện đại với những quy chế mới đã làm thay đổi, thậm chí thay thế hoàn toàn những giá trị truyền thống cũ. Do vậy, những ngôi nhà rông hoành tráng đầy chất sử thi cũng mất dần cơ sở xã hội và văn hóa để tồn tại. Rồi thì, những tác động của giao lưu văn hóa với các tộc người khác, với các tôn giáo khác, với thế giới bên ngoài... đã, đang và sẽ làm mai một, thậm chí làm mất hẳn nhiều phong tục, tập quán truyền thống, trong đó có phong tục tang ma, của các tộc người Tây Nguyên. Giờ đây, ở nhiều nơi, ở nhiều tộc người, lễ hội bỏ ma, một trong những lễ hội lớn nhất và đậm chất Tây Nguyên nhất, đã hoặc bị mất đi, hoặc bị biến sắc, hoặc bị giản đơn hóa... Thế là, những ngôi nhà mồ, những pho tượng mồ đặc sắc của Tây Nguyên đâu còn được làm nữa, vì hoàn cảnh cho chúng ra đời đã mất đi rồi...

Có thể thấy, do những tác động của đời sống kinh tế, xã hội và văn hóa, đặc biệt là do tác động mạnh mẽ của giao lưu, hội nhập và toàn cầu hóa, mà trong những năm gần đây, hầu như tất cả những cơ sở văn hóa - xã hội cũng như kinh tế của những mô hình kiến trúc dân gian đặc sắc của các tộc Tây Nguyên, như nhà dài, nhà rông, nhà mồ và thậm chí cả mô hình nhà sàn giản đơn nữa, cũng đã bị mất đi hoặc bị thay đổi. Và, hậu quả chắc chắn sẽ là, số lượng và chất lượng của các kiến trúc dân gian Tây Nguyên sẽ ít dần đi, sẽ "xấu" đi và rồi sẽ vĩnh viễn mất đi. Đó là cái giá mà nhiều dân tộc và nhiều nền văn hóa trên thế giới đã, đang và sẽ phải trả cho sự phát triển. Vậy chúng ta phải làm gì đối với những giá trị kiến trúc dân gian truyền thống của các dân tộc Tây Nguyên?

Chúng tôi cho rằng, một trong những việc làm cấp bách và thiết thực nhất hiện nay là phải nghiên cứu cho thật khoa học và đầy đủ về những giá trị kiến trúc dân gian Tây Nguyên để lưu giữ lại cho các đời sau. Sau đây là phải có cách bảo tồn một cách khoa học những di sản kiến trúc dân gian tiêu biểu của Tây Nguyên. Rồi thì, theo suy nghĩ của chúng tôi, các nhà quản lý xây dựng, các kiến trúc sư, các nhà xây dựng, các nhà đầu tư, các ban ngành của Nhà nước phải có những chính sách và những việc làm cụ thể để tạo ra những đô thị và những công trình kiến trúc hiện đại mới trên Tây Nguyên đậm sắc màu văn hóa các tộc Tây nguyên. Có như thế, những truyền thống kiến trúc

(Xem tiếp trang 121)

trồng cây mà sinh thời Bác đã phát động: "Mùa xuân là tết trồng cây. Làm cho đất nước càng ngày càng xuân".

Với những "đời cây" như vậy, cây cổ thụ ở Hà Tây đã thực sự trở thành những di sản văn hoá quý hiếm, độc đáo của quê hương. Cây cổ thụ còn là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá, tạo nên sự hài hoà giữa thiên nhiên và con người. Bảo vệ cây cổ thụ là bảo vệ môi trường sinh thái, là một vấn đề vô cùng to lớn mang ý nghĩa toàn cầu. Giữ gìn bảo sắc văn hoá dân tộc, cây cổ thụ cũng phải được xem như một di sản văn hoá đặc biệt, cần được bảo tồn, phát huy. Trong bối cảnh đô thị hoá nông thôn hiện nay, việc bảo vệ các cây cổ thụ ở các làng xã, thôn bản là một việc làm có ý nghĩa cấp bách. Công việc này cần được tiến hành ngay từ khi quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn. Cần phải đưa vào quy hoạch việc bảo tồn cây cổ thụ như bảo tồn các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh. Không nên vì xây dựng các công trình mới hiện nay mà triệt phá cây cổ thụ. Đối với những cây gốc bị sạt lở ảnh hưởng đến thân, rễ, cần phải bồi đắp ngay. Cây cũng như con người, có quá trình sinh - diệt. Những cây cổ thụ đang bị cỗi cằn

cần được chăm sóc bằng ứng dụng các thành tựu sinh học và công nghệ để có thể làm cho cây tươi tốt, "cải lão hoàn đồng" cho cây...

Những công việc trên cần được phối hợp chặt chẽ giữa ngành Văn hoá - Thông tin với các ngành Khoa học công nghệ, Tài nguyên môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trước mắt, Sở Văn hoá - Thông tin Hà Tây sẽ đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học công nghệ cho tiến hành đề tài nghiên cứu khoa học bảo tồn cây cổ thụ của tỉnh, sau đó thực hiện một dự án bảo tồn với những công việc từ điều tra cơ bản, lập danh mục xếp hạng, đề xuất những giải pháp, việc làm cụ thể, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền để đông đảo các tầng lớp nhân dân, các địa phương tham gia vào việc bảo tồn nguồn tài nguyên, di sản văn hoá quý giá này.

Suy đến cùng thì cây cổ thụ cũng là sự sinh thành, hoà hợp cùng trời đất và con người. Do đó, việc bảo tồn và phát triển cây cổ thụ cũng là nhằm tạo ra sự hài hoà giữa các yếu tố trời - đất - và con người. Việc cây nhưng là chuyện lớn của nhân sinh vậy./.

D.V.T

(Tiếp theo trang 100)

dân gian đầy bản sắc của Tây Nguyên mới được bảo lưu, gìn giữ và có điều kiện phát triển.

N.V.D

Chú thích:

1 - Có thể xem: Ngô Văn Doanh: "Nhà dài Êđê", trong *Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc*, Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 404 - 419; Ngô Văn Doanh, "Người Êđê làm nhà dài như thế nào", *Văn nghệ dân tộc và miền núi*, số 10(50)/1999, tr. 16 - 19.

2 - Có thể tham khảo bài viết của chúng tôi: Ngô Văn Doanh: "Kiến trúc nhà thờ Tây Nguyên", *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam*, số 5/ 1998, tr. 53 - 54.

3 - Có thể tham khảo thêm các bài viết của chúng

tôi về nhà rông: Ngô Văn Doanh: "Trở lại Plei Bông", *Văn nghệ Gia Lai - Kon Tum*, số 3, 1987, tr. 102 - 108; Ngô Văn Doanh: "Nhà rông - từ cái nhìn khu vực Đông Nam Á", *Nhà rông, nhà rông văn hoá*, (kỷ yếu hội thảo khoa học), Viện Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2004, tr. 72 - 77.

4 - Chúng tôi đã viết và công bố nhiều công trình và bài viết về lễ hội bỏ mả và nghệ thuật nhà mồ và tượng mồ Tây Nguyên, trong số đó, có hai cuốn sách:

a - Ngô Văn Doanh: *Nhà mồ và tượng mồ Giarai Bahnar*, Sở Văn hoá - Thông tin và Thể thao tỉnh Gia Lai, Viện Đông Nam Á, Pleiku, 1993.

b - Ngô Văn Doanh: *Lễ hội bỏ mả Bắc Tây Nguyên*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1995...

Summary: CENTRAL HIGHLANDS - AN OUTSTANDING AND DIVERSIFIED FOLK ARCHITECTURAL ART IN VIETNAM AND THE SOUTHEAST ASIA (PROF. DR. NGO VAN DOANH)

From the general culture of the Central Highlands, the author has looked back to primitive architectural "mode" with a number of symbols and convergent awareness of the spiritual forest and mountain space. The author wrote about the meaning of living houses and charnel houses as well as relating sculpture to show the behaviour towards the worlds of living and the dead of different ethnic peoples in the region and mostly, to point out the valuable culture identity that need to be preserved.

DI SẢN VĂN HOÁ VẬT THỂ

THỜI LÝ - TRẦN Ở HÀ TÂY

PHẠM THỊ LAN ANH*

Hà Tây là một tỉnh có cả miền núi, trung du và đồng bằng đồng thời là cửa ngõ của đất Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội. Mặt khác, mảnh đất này lại có những con sông vàng sông bạc chảy qua, đó là sông Hồng phù sa bồi đắp nên cả miền châu thổ, là sông Đáy - một mạch máu giao thông chính của một thời dài đã qua, rồi sông Nhuệ đem nguồn phù sa hạnh phúc đến muôn nhà...

Cùng với nhiều điều kiện thuận lợi khác so với các tỉnh trong châu thổ Bắc Bộ, Hà Tây đã trở thành nơi tụ hội của dòng văn hoá dân tộc từ thời cổ đại cho đến tận ngày nay. Ở lĩnh vực kiến trúc thì Hà Tây cũng là một trung tâm điển hình của các loại hình mà trong câu ca xưa đã đề cập tới "cầu Nam, chùa Bắc, đình Đoài".

Thực sự đình Đoài là một đỉnh cao của đình làng Việt Nam, song không chỉ có thế, chùa, đến cùng nhiều loại hình kiến trúc khác ở Hà Tây cũng giữ vị trí điển hình.

Theo dòng chảy của lịch sử, mở cuộc "hành hương" từ thời Lý, chúng ta có thể tìm thấy dấu vết khởi đầu từ chùa Thầy "Thiên Phúc tự", rồi

từ Hoàng Kim (Quốc Oai) với những nhà sư nổi tiếng như Từ Đạo Hạnh, Trì Bát... Ta cũng tìm được những dấu vết kiến trúc Lý như ở chùa Diên Phúc (Hoài Đức), chùa Từ Am (Thanh Oai)... Tất nhiên dấu vết kiến trúc đương thời ở những nơi này không thể còn, bởi đã qua thời gian cả nghìn năm và sự tàn phá của quân Minh. Song, chứng cứ của nó là những nền điện cao, những chân tảng đá mài, đặc biệt là những bệ tượng Phật mà trong đó, ở thời Lý, duy nhất chỉ có bệ Phật ở chùa Hoàng Kim là có ghi niên đại rõ rệt vào năm 1099.

Từ những tư liệu kể trên một số nhà dân tộc học văn hoá đã chỉ cho chúng ta hay rằng, những ngôi chùa của thời Lý thường có khuôn viên khá rộng nhưng thực tế, nếu đối sánh tỷ lệ, thì Phật điện lại quá nhỏ. Đây cũng là kiểu thức chung cho đến tận thời Mạc. Nền của kiến trúc gần như một nguyên tắc bao giờ cũng được đắp khá cao khoảng 2 - 3 thước ta (xấp xỉ 0,8m - 1,2m). Tất cả những nền này nay đều được bó bằng đá hoặc gạch của thời sau, chỉ duy nhất của chùa Thầy là được ken bằng đá tự nhiên, gần như ít gia công (Có lẽ những vĩa đá gốc của

* PHÓ TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ DI TÍCH HÀ TÂY

chùa Thầy đã bị người dân thời sau lấy hết vì chúng khá thích dụng cho những công việc của đời thường). Tìm hiểu kiến trúc chùa Giạm ở Quế Võ, Bắc Ninh đã cho thấy hiện tượng bó vỉa như một điều không thể thiếu để tránh trôi đất của cả kiến trúc to, nhỏ. Trong sự đối sánh đó chúng ta có thể tin được những ngôi chùa có dấu vết của thời Lý đã được bó vỉa một cách cẩn thận.

Mặt nền chùa gần như vuông, thường mỗi cạnh chỉ xấp xỉ 9 - 11m, về nguyên tắc những nơi thờ Phật cũng như mọi thần linh dưới thời Lý và cả thời sau người xưa không bao giờ lát nền ở lòng nhà (kể cả nhà ở), vì trong cõi sống tâm linh, người ta thường cho rằng đối với nơi thờ chính bao giờ cũng được nghĩ là vị trí để thông tam giới (cõi thần linh - trời, cõi nhân gian, thế giới bên dưới - đất). Trong nhà ở cũng thế, lát nền nhà là làm cho âm dương cách trở, không dài dòng lớn họ được. Một mảnh đất linh thiêng (nơi thờ tự) chỉ có thể là nơi chuyển được dòng sinh lực từ tầng trên xuống đến tận tầng dưới, nhờ đó mà muôn loài sinh sôi, cây trồng phát triển. Trước đây khoảng 15 năm hầu hết các kiến trúc cổ truyền đều chưa có hiện tượng lát nền Thượng điện và Hậu cung, đã chứng minh những điều nêu trên.

Trên mặt nền vuông vẫn ấy, dựa vào sự sắp xếp của các chân tảng đá mài, đồng thời đối sánh với những ngôi chùa tương đồng ở các thời sau, chúng ta có thể đặt ra một giả thiết là, những cái mặt nền vuông vẫn ấy, với những ngôi chùa không phải của triều đình thì thường chỉ có một kiến trúc vừa đủ với 1 gian 2 chái tương ứng với 4 cột cái 12 cột quân, kiến trúc chưa có ván đồ xung quanh (vì cho tới tận thời Mạc hiện tượng chạm khắc các đề tài "trang trí" mang đầy tính biểu tượng vẫn được thể hiện dày đặc trên các bộ vì, cốn, lá gió và nhiều bộ phận kiến trúc khác). Hiện tượng ván đồ che (tường bao) gần như chắc chắn ở thời này chưa có, hoặc cũng lắm chỉ được sử dụng một phần như phía trước hay tại vị trí nào đó nhằm để cao vị thần... Như vậy, vấn đề đặt ra với ngôi chùa thời Lý có thể tập trung vào 3 điểm như sau:

- Một là, chùa chưa có tiền đường, ở nơi ấy không phải người nào cũng có thể tự tiện thắp hương và đặt lễ một cách thoải mái mà thường phải qua nhà chùa hoặc ông thống. Một số nhà nghiên cứu có đưa ra ý kiến rằng, bao quanh

nền chùa có thể là một con đường hành lễ, những tín đồ theo sự hướng dẫn của nhà chùa mà chạy đàn quanh Phật điện.

- Hai là, với không gian còn hạn hẹp, đồng thời hiện nay ở Hà Tây những bệ Phật thời Lý đã tìm được (tương đồng như ở các chùa thời Lý trên toàn quốc) mới chỉ tìm được bệ một tượng tương ứng. Như vậy, Phật điện của thời Lý có thể còn rất vắng vẻ chỉ với một tượng duy nhất hoặc nhiều khi không có tượng mà thay vào đó là một chữ Phật đặt sau nhang án¹.

- Ba là, kiến trúc ngôi chùa với khung gỗ lợp ngói, bằng sự liên hệ với các mô hình kiến trúc thời Trần cũng như những ngôi chùa còn lại của thời Mạc thì kiến trúc này chưa có góc mái cong thuộc kết cấu bộ khung, có nghĩa là chưa có tàu mái. Mái chùa (nhìn từ phía bên) thường có tỷ lệ khá lớn so với thân (có lẽ cũng xấp xỉ 2 lần trở lên) nhằm để tránh mưa nắng hắt vào nền nhà. Chất liệu gỗ của thời kỳ này có lẽ chỉ sử dụng gỗ mít. Vì thế các cấu kiện thường to mập, cột không thể cao. Mặt khác, ở lĩnh vực tâm linh tôn giáo, thì, mít có tên chữ là Paramita (âm Hán Việt đọc là Ba - la - mật - đa) nghĩa là Đáo bỉ ngạn (Đáo: Đến, bỉ ngạn: Bờ giác ngộ). Theo đạo Phật, muốn đến được giác ngộ phải có trí tuệ nên kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng bằng gỗ mít như xác định đó là mảnh đất của trí tuệ, tụ linh, tụ phúc, nơi của thánh thần.

Các kiến trúc chùa của thời Lý còn bị lệ thuộc vào những con người liên quan đến di tích này. Ở Hà Tây cho tới nay chưa tìm được những "đại danh lam" gắn với vua và hoàng hậu mà chỉ có những ngôi chùa liên quan đến các nhà sư danh tiếng mà trong đó, một điển hình là chùa Thầy gắn với thiền sư Từ Đạo Hạnh (thế hệ thứ 12 của phái Vinitaruci, cùng thời với Vạn Hạnh). Căn cứ vào những sự tích và kiến trúc liên quan chúng ta có thể tạm đặt ra một giả định là: Vốn xưa chùa Thầy chỉ là Hương Hải am, một ngôi chùa nhỏ nằm ở dưới chân núi, còn họ Từ có thể đã tu thiền ở trên đỉnh Sơn Tự hiện nay. Vào những ngày lễ ông đã xuống chùa dưới để tiếp xúc với dân, đồng thời cũng có thể chữa bệnh nữa (hiện tượng chữa bệnh của các nhà sư thời xưa được coi như là một hành xử trong việc giáo hoá chúng sinh). Qua đó, ngay từ đầu, dù mới chỉ dừng ở mức độ am - kiểu thức như một chùa làng thì chùa Thầy đã mang một không gian rộng lớn

hơn bình thường và như một dấu ấn để tạo nên một dạng chùa riêng biệt về sau, kiểu "tiền Phật - hậu Thánh" ở Việt Nam.

Cũng như trên toàn quốc dấu tích kiến trúc của thời Lý để lại tới ngày nay ngoài loại hình chùa thì không còn tồn tại một dạng kiến trúc nào khác nữa (trừ dấu vết thành quách, chỉ riêng ở kinh đô).

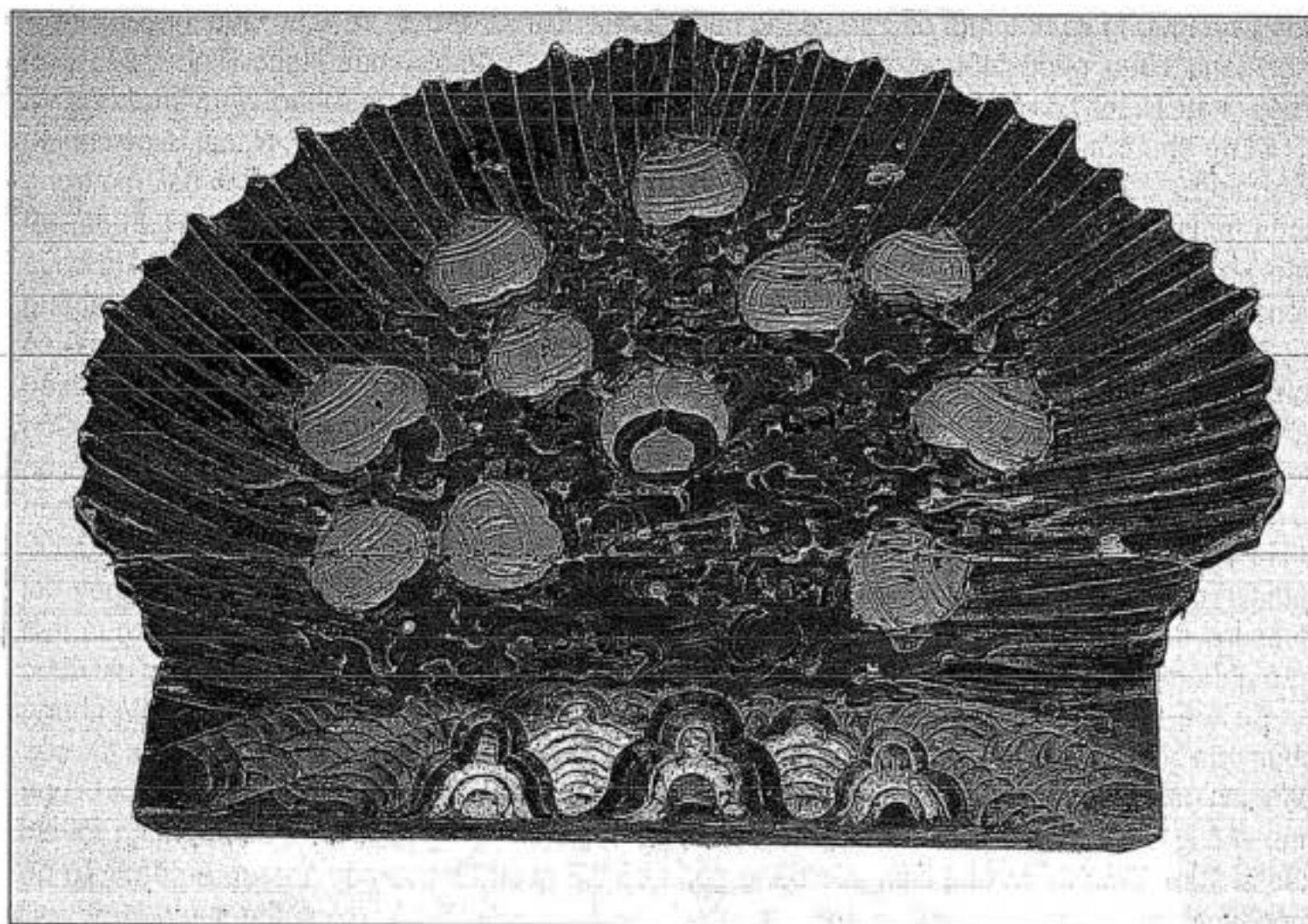
Chuyển qua thời Trần, trên mặt bằng toàn miền châu thổ các nhà nghiên cứu đã tìm được dấu tích các loại hình như chùa, lăng mộ gắn với vua và quan đại triều, một vài dấu vết nền là nhà ở các tướng lãnh sau biến thành đền, thì ở Hà Tây hiện nay dấu tích để lại chủ yếu chỉ mới tìm thấy được chùa. Đặc biệt, dấu vết này được trải dài dọc theo triền sông Đáy, mà ít mở ra ở những mảnh đất khác của Hà Tây.

Có thể nhận thấy rằng về mặt bằng ngôi chùa vẫn chỉ tập trung vào một Phật điện theo dấu tích đã có sẵn ở thời Lý, với mặt bằng gần như vuông được dựng trên nền cao, mỗi chiều xấp xỉ 10m. Trên đó là một kiến trúc bằng gỗ, một tầng mái, không có tường bao và như những ngôi chùa thời Lý là chưa thể hiện góc mái cong liên quan đến bộ khung vì chưa có tàu mái. Và, có lẽ hiện tượng uyển chuyển, mềm mại, nhịp nhàng vốn có thuộc kiến trúc của người Việt đương thời chỉ hội tụ vào phần đắp phụ ở các góc mái. Suy cho cùng, nhìn nhận về những ngôi chùa của thời Trần trên đất Hà Tây hiện nay, chúng ta chỉ có thể dựa cơ bản vào sách sử và đặc biệt là những hiện vật liên quan còn tồn tại. Trong trường hợp này, chúng tôi tập trung vào nguồn tư liệu thứ hai. Thực ra dấu tích của thời Trần chủ yếu được làm bằng chất liệu đá và nằm ven ở hai bờ sông Đáy. Có một chi tiết đáng lưu tâm là các hiện vật này thường tập trung ở bốn huyện: Quốc Oai, Hoài Đức, Thanh Oai và Ứng Hoà, chủ yếu nằm trên vùng đất đồng mùa.

Theo vết tích di vật thời Trần nằm ven hai bờ sông Đáy thì, dưới góc độ địa lý, có thể thấy được nhang án đá thời Trần xuất hiện xa nhất ở tận chùa Xuân Lũng (Phú Thọ), được làm năm 1396, với nhiều đề tài trang trí đã chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa như "sư tử hý cầu"..., song dưới góc độ niên đại thì có thể nhang án đá tại chùa Dương Liễu (Dương Liễu - Hoài Đức) lại được mang niên đại sớm nhất 1357, chùa thôn Tiến (Ứng Hoà - 1370), rồi đến

chùa Đại Bi thuộc xã Cát Quế (Hoài Đức - 1374), sau đó tới chùa Ngọc Đình (1375), rồi Bối Khê (1382), chùa Chân Nguyên thuộc xã Viên An (Ứng Hoà - 1391)... Ngoài ra còn nhiều nhang án đá khác không có niên đại, mà trong đó có một nhang án 2 tầng với 8 garuda, rất đẹp cùng có một phong cách chung là ở chùa Thầy (Quốc Oai), dưới dạng này còn có nhang án ở chùa thôn Trung (Viên Nội - Ứng Hoà) có thể cả chùa Thanh Sam (Ứng Hoà) mà nhiều nhà nghiên cứu đang ngờ rằng nó có thể muộn hơn xấp xỉ tới hai thế kỷ. Điều đó có thể tin được vì dù cho chi tiết tạo hình vẫn có phần tương đồng với các nhang án khác nhất là đối với con rồng nhưng cách thể hiện đã thay đổi về cơ bản. Thực sự đối với các ngôi chùa thời Trần có lẽ chỉ một chùa Bối Khê là còn giữ được đôi nét về kết cấu của thế kỷ XIII - XIV, nhưng thời gian gần đây do tu bổ thiếu nguyên tắc của địa phương mà dấu tích thời Trần ở chùa bị cạn mòn, nên đương nhiên bắt buộc chúng tôi chỉ có thể quan tâm tới các "nhang án đá"². Từ đó đã rút ra một số đặc điểm như sau:

- Có thể tin được tất cả những nhang án này là bàn thờ chứ không phải là bệ tượng, vì chính tại chùa Bối Khê, người đương thời đã gọi là "thạch bàn", tại chùa Chân Nguyên có ghi chữ "Dĩ vi Phật khứ", có thể tạm hiểu là nơi để Phật đi về... Qua đó, có thể đặt ra một giả thiết làm việc là: Dù cho sử sách có ghi rõ rằng triều đình lệnh cho đưa cả tượng Phật vào các đình quán để thờ, nhưng cho đến nay chưa tìm được một tượng Phật giáo nào của đương thời. Dựa vào kết quả điều tra dân tộc học văn hoá, nhất là đối với người Mường thì điện thờ của họ cho đến tận ngày nay vẫn chỉ bao gồm một bàn thờ đơn giản, tượng trưng cho tầng trời, hương án như tượng cho tinh tú và mặt trời mặt trăng, bàn thờ là nơi đi về của thần linh hay của nguồn sinh lực vũ trụ vô biên tràn về trần gian cho muôn loài, muôn vật sinh sôi... Phía sau của bàn thờ hầu như không có tượng mà chỉ có một chữ "Phật" hoặc chữ "Thần"... Với vị trí của nhang án đá thời Trần, có lẽ cũng nằm trong tinh thần như kể trên. Có thể tượng Phật tại các chùa làng còn rất hiếm nên vị trí của các nhang án thường nằm từ hai cột cái phía trong trở vào. Vì thế cho phép chúng ta nghĩ rằng, ở những ngôi chùa làng đương thời, có thể chỉ có tranh Phật, chữ Phật mà thôi (nhiều nhang án đá của



Lưng ghế thờ, chùa Thày, gỗ, niên đại 1346 - Ảnh: T.L

các thời sau thường được đẩy lùi ra phía trước, như vậy tư cách bàn thờ không phải là bệ tượng càng thấy rõ ràng hơn). Như chúng tôi đã đề cập tới, đây là một sản phẩm của chùa làng, tất yếu mang tính chất dân gian, điều này càng khẳng định khi chú ý tới chữ được ghi ở đằng sau các nhang án. Những chữ này thường mảnh, "nghệch ngoạc", chữ to chữ nhỏ không đều, không rõ ràng, không phải chữ chuẩn như trên bi ký, có thể tin được không phải là sản phẩm bắt nguồn từ các nhà Nho đương thời, mà có lẽ chỉ là của các người thợ đá. Có thể thấy được kiểu chữ này (ở lĩnh vực địa lý) từ chùa Dương Liễu theo tả ngạn sông Đáy về tới tận Ninh Bình, được thể hiện trên tấm bia ở cửa động Thiên Tôn (Hoa Lư), làm năm 1375.

- Về bố cục những nhang án đá này đã thể hiện một trọng tâm liên quan đến nhà Phật, bên cạnh đó là những yếu tố ít nhiều gắn với tín ngưỡng dân gian. Cụ thể, nhang án thường được chia làm ba phần theo chiều cao, phần trên cùng là một đài sen có vài lớp cánh. Các cánh sen đều múp phồng, ốp lại, tâm các cánh

sen chính thường chạm chìm cả một hệ thống các vòng tròn to nhỏ ken nhau trong một trật tự nhất định hướng về bốn phía trên dưới và hai bên. Dưới các cánh sen là vài ba đường điểm hoa dây đôi khi có những con hươu, mà nhiều nhà nghiên cứu dân tộc học mỹ thuật (có sự chỉ dẫn của cố GS. Từ Chi) đã ngỡ rằng đó là một biểu tượng của nguồn phát sáng, tượng cho tia sáng, tinh tú, hoặc mặt trời. Có lẽ đây là một hình tượng từ vùng Trung á thâm nhập vào đất Việt từ rất sớm... kèm theo đó là biểu tượng hình sừng bắt chéo mà ở ba khe (trên và hai bên) đang lấp ló những nguồn sáng với các tia bay ra. Tuy chưa có kết luận cụ thể, nhưng người ta nghi ngờ rằng đây là một hợp thể của âm dương đối đãi được nuôi dưỡng bằng nguồn sinh lực vũ trụ mà tạo ra thế giới muôn màu, muôn vật. Suy cho cùng, từ đường điểm này trở lên được coi như tầng trên cùng gắn với cõi thiêng liêng.

Ở thân của nhang án với bốn góc chạm thần điêu Garuda. Chúng hoàn toàn không tương đồng như những Garuda của các nước phương

Nam và cũng khác khá xa Garuda thời Lý. Có thể tin rằng vào thời Trần chúng đã được dân gian hoá một cách khá mạnh mẽ để thể hiện dưới hình thức mắt quỷ, mũi sư tử, mỏ chim ngắn mập, cánh đại bàng, tay chân như cổ gống lên trong cách thể hiện nổi khối, các ngón mập kiểu móng chim ưng, ngực xệ, bụng phệ được phối ra một cách rõ rệt cùng với tứ chi và chiếc váy ngắn kiểu lá sen cùn cùn. Rõ ràng hình thức này đã mang dáng dấp của chim thần phối hợp với hình thức của phỗng thờ và phần nào cả dạng của bà Banh trong tín ngưỡng cầu phồn thực... Mặt trước của nhang án thường chạm rồng, mà tất cả các nhang án có ghi niên đại cụ thể thì thống nhất một kiểu bố cục dù cho rồng có lộn đuôi lên phía trên của đầu, thì vây sống lưng cũng không leo lên trên. Ở đây chưa tìm được bất kể một con rồng nào chầu mặt trời, mà con sớm nhất mới chỉ chầu "quả lô" (chùa Bối Khê), đồng thời cũng bắt đầu thấy xuất hiện kiểu rồng uốn lưng yên ngựa (chùa Dương Liễu, chùa Đại Bi). Rồng kiểu lưng yên ngựa sớm nhất mới chỉ thấy ở chùa Phổ Minh (1310), mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng có ảnh hưởng từ Trung Hoa. Về ý nghĩa, có thể đọc ra được ở đây: Dưới sự chiếu diệu của ánh sáng Phật pháp, những kẻ tử thù như chim và rắn đã cùng tụ lại, giải toả mâu thuẫn, mà tôn vinh chân lý nhà Phật. Cùng tầng này ở hai mặt bên, đôi khi chạm hoa cúc cách điệu hoặc chạm hươu và chim (vẫn như đề cập đến bóng dáng của tầng trên). Ngoài ra tại tầng này ở phía sau của nhang án đôi khi được chạm hổ và sư tử như ở chùa Đại Bi - Cát

Quế nhằm tượng trưng cho sức mạnh trấn gian để trấn trị quỷ dữ tác động tới thế giới thiêng liêng. Có thể nghĩ rằng đây là một trong không nhiều con hổ dân gian đẹp nhất của loại hình này thuộc lịch sử mỹ thuật Việt Nam.

Chân của nhang án thoáng có bóng kiểu chân quỳ dạng cá, ở đây cũng có nhiều biểu tượng, khi là hoa chanh cách điệu, khi là những mây xoắn hoặc một số đề tài khác... Song, cơ bản cách tạo tác thường với những đường nét mập, gồ để phối hợp với nghệ thuật của các phần trên, tạo cho nhang án thành một chỉnh thể nghệ thuật gần như vô tiền khoáng hậu.

Di tích thời Lý - Trần, với những gì còn để lại, đã xác nhận cho Hà Tây là một trong những trung tâm văn hoá của người Việt ở vùng châu thổ, nó đánh dấu bước đi huy hoàng của mỹ thuật thuộc giai đoạn đầu của thời tự chủ, nó cũng góp phần khẳng định về sự phát triển đa dạng của tạo hình thuộc các thời kỳ tiếp theo. Tuy nhiên, những di tích này còn quá hiếm, ngày bị mai một, đòi hỏi chúng ta phải quan tâm nhiều hơn nữa để những di sản này thành một mạch nối của quá khứ qua hiện tại tới tương lai, khẳng định bản sắc văn hoá dân tộc./.

D.T.L.A

Chú thích:

1 - Trần Lâm Biền: *Một con đường tiếp cận lịch sử*, Nxb. Văn hoá dân tộc, HN, 2000, tr. 31.

2 - Ở Hà Tây còn nhiều bia thời Trần như bia chùa Từ Am, chùa Dục Tiến (Thanh Thủy, Thanh Oai); bia chùa Thiệu Long (Tam Hiệp, Phúc Thọ); bia chùa Che (Tân Dân, Phú Xuyên)... chúng tôi chưa đề cập đến ở đề tài này.

Chùa Thầy, Quốc Oai, Hà Tây Ảnh: C.T.V



VỀ QUÁN ĐẠO LÃO THEO TRIỀN SÔNG ĐÁY

NHÃ LONG

Chúng ta biết rằng: Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo du nhập vào Việt Nam từ khá sớm và đã có vai trò đáng kể trong hoạt động tư tưởng và văn hoá của nhân dân. Những trào lưu ấy đã được cải biến cho phù hợp với truyền thống của nhân dân và nhu cầu của đất nước để trở thành một nhân tố của nền văn hoá và hệ tư tưởng ở Việt Nam.

Chúng ta đang sống trong một thời đại mà trên lĩnh vực văn hoá, sự tiếp nối giữa quá khứ và hiện tại, sự giao lưu giữa Đông và Tây đã trở thành một vấn đề cấp thiết.

Trong phạm vi bài viết này chúng tôi xin đề cập đến quán đạo Lão theo triền sông Đáy. Xưa nay người ta thường hay quan niệm quán Đạo và quán đạo Lão là đồng nhất. Ý kiến này chúng tôi không muốn tham gia tranh luận. Song, ở đất Hà Tây dường như chúng tôi nhận thấy dạng thức này phần nào có sự khác biệt. Ở lĩnh vực di sản văn hoá vật thể, rõ ràng giai đoạn đầu thời tự chủ những quán Đạo giáo thường gắn kết chặt chẽ với tín ngưỡng dân gian, phần nhiều thờ thần tiên dân tộc, mà sự tích của các vị có khi bắt nguồn từ những thời gian xa xôi, có thể từ buổi hồng hoang của người Việt sống trên mảnh đất này. Những quán đó được kết cấu nhỏ bé mang nhiều yếu tố địa phương, có thể trước đây đã một thời là nơi hành nghề của một số đạo sĩ, mà yếu tố thần cúng nhiều hơn yếu tố tư tưởng. Những người này chủ yếu gắn kết với tính chất phù thủy. Thấy cúng lo việc đời nhiều hơn việc đạo, lo thu nhập kinh tế cho bản thân mình nhiều hơn giáo hoá tín đồ. Tất nhiên khi xã hội rơi vào "vòng bẫy" của những sự tiêu cực, như ở thế kỷ XIX và

đầu thế kỷ XX, thì những quán này phần nhiều là trọng điểm của sự mê tín dị đoan. Suốt cả một thời gian dài ảnh hưởng của tính chất này còn chi phối và tạo nên những sự lộn xộn trong xã hội bình dân có kiến thức thấp, sau đó đương nhiên là xu hướng đi chệch đường phát triển chung của dân tộc và chắc chắn đã bị ngành văn hoá các cấp cùng chính quyền địa phương kiểm chế, cũng có khi sự trấn áp quá đà khiến ảnh hưởng tới di sản văn hoá gốc. Gần đây, với chủ trương mở cửa và tinh thần thực sự tôn trọng tự do tín ngưỡng thì lĩnh vực này đã được ngành văn hoá quan tâm. Chúng ta đã tôn trọng đạo thờ Mẫu, tôn trọng những vị anh hùng dân tộc, anh hùng văn hoá và những vị thần linh có tính chất anh hùng văn hoá. Nền tảng đó cho phép chúng ta đi sâu vào nghiên cứu một cách cẩn thận hơn những gì mà tổ tiên đã để lại, chúng ta đã phân định được thế nào là tín ngưỡng, thế nào là mê tín dị đoan. Nhờ đó mà sự chỉ đạo của ngành chức năng, nhất là trong những năm gần đây, đã tạo cho dòng chảy văn hoá chung của dân tộc khởi sắc, đó là sự tu bổ di tích rộng rãi trong tinh thần Nhà nước và nhân dân cùng làm. Đồng thời xu hướng xã hội hoá cũng bắt đầu được định hướng. Ở lĩnh vực tinh thần, nhiều lễ hội được phục hồi, đương nhiên có sự cải biến, do nhân dân tự điều chỉnh, khiến nó không bị khiên cưỡng mà dễ phù hợp với yêu cầu thực tại nên phần nào đã góp phần ổn định được tinh thần văn hoá ở xã thôn và một số người có nhu cầu tín ngưỡng.

Trong xu hướng ấy nhìn vào Hà Nội, Hà Tây và một số tỉnh khác, chúng tôi như chợt nhận

thấy quán Đạo ở buổi đầu của thời kỳ quân chủ chuyên chế, trong xu hướng cần phải khẳng định nền độc lập dân tộc thì ý thức của chính quyền và nhân dân đều hướng tới sự tồn tại dài lâu, thì các di tích thời Lý cũng thường mang đậm ý thức này mà biểu hiện qua tên của nó: Ở Bắc Ninh có chùa Phật Tích nằm trên núi Lạn Kha vẫn còn huyền thoại về người tiểu phu lên đỉnh núi gặp tiên đánh cờ, khi kết thúc ván cờ, thì cán rìu đã mục nát. Ông tiểu xuống núi về nhà thì mọi người chỉ nhớ có một ông tổ nhiều đời vào núi kiếm củi đã mất tích. Các di tích khác như Long Hạm ở Bắc Ninh cũng chú ý đến hạnh phúc giàu có. Ở Hà Tây một di tích nổi tiếng có gốc từ thời Lý có tên là Thiên Phúc (chùa Thầy - Quốc Oai), chùa Diên Phúc (Hoài Đức). Nhìn chung nhiều chùa đều hướng đến sự dài lâu và thịnh vượng. Ở Hà Nội có quán Bích Câu, thờ Tú Uyên - Giáng Kiều, Thanh Hoá có Từ Thức ở Nga Sơn và nhiều nơi khác..., trong đó có Hà Tây đến thờ thần tiên dân tộc và đều có xu hướng cầu mong sự trường tồn và hướng tới những điều thiện tránh điều ác. Xu hướng này, qua khảo sát điển dã, chúng tôi thấy dần tàn phai dưới thời Lê sơ, dù vậy đây vẫn là thời kỳ còn đề cao Tam giáo, mà một xu thế thấy rõ qua sự tích Lê Thánh Tông đi du ngoạn rồi lập ra đền Vọng Tiên ở phố Hàng Bông Hà Nội: "Vua nho đi chùa gặp tiên". Thời này (Lê sơ) Nho giáo được đề cao nhất trong lịch sử tư tưởng Việt Nam, nhưng ở một xã hội Việt phân hoá xã hội thấp, tầng lớp quý tộc cha truyền con nối có khả năng chi phối tới chính quyền trung ương hầu như vắng bóng, chúng ta không có những quý tộc như kiêu Mạnh Thường Quân và cũng không có những nhà tư tưởng lớn tự đưa ra được một dòng tư tưởng riêng biệt... nên tri thức Nho giáo Việt không có bệ đỡ vững chắc để tồn tại và bao trùm lên khắp đất nước, mà chủ yếu nó chỉ mạnh mẽ ở thượng tầng, còn nền tảng tư tưởng xã hội đã như nằm trong ý thức dân chủ làng xã của tư duy nông nghiệp lúa nước truyền thống. Đó là một cơ sở tạo điều kiện để sự lộn xộn ngay sau thời Lê Thánh Tông ít năm, dẫn đến sự cướp ngôi của nhà Mạc, như thế sự kiện "thoán nghịch" này được coi như sự tất yếu của lịch sử. Song, hệ quả đã dẫn tới một cuộc khủng hoảng lớn trong tư tưởng của các nhà Nho. Nổi lên như nhà nho tên tuổi Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Nguyễn Hàng về sau là Phùng Khắc Khoan, sự không tin tưởng vào

chính quyền Trung ương đồng nhất với sự lung lay của tư tưởng Nho giáo vào thế kỷ XVI, XVII khiến các nho sĩ bắt đầu nói nhiều hơn về mệnh trời, về thuyết quả báo, cả về phép phù thủy,... để dự đoán sự thịnh suy của đất nước và sự may rủi của con người. Nhiều nhà Nho đã muốn bước qua cái cầu "vô vi" của đạo Lão để trở về với cuộc sống bình dị, chúng ta có thể hiểu được "vô vi" có nghĩa là không làm theo lẽ đời mà làm theo lẽ trời, có nghĩa là quan tâm tới những quy luật thường hằng của tạo hoá, nhờ đó mới thoát khỏi thân phận cố hữu áp đặt của Nho giáo, dẫn tới yêu thiên nhiên, đồng nội, yêu quý con người. Chúng tôi cho rằng trong sự "khủng hoảng" này và sự trở về của các nhà Nho đã có ý thức tích cực đối với di sản văn hoá truyền thống. Có lẽ nhờ đó mà một số quán đạo Lão được hình thành. Qua những văn bia còn để lại mang niên đại của thời Mạc và đầu thế kỷ XVII đã cho ta thấy sự tham gia của nhà Nho vào sự hình thành các quán này một cách rõ rệt. Có thể đưa ra một giả thiết, nếu như không có sự tham gia của các nhà Nho thì các quán của Đạo giáo cũng chỉ trôi theo dòng quán tính trước đó, nhưng với sự tham gia của các nhà Nho thì các quán này mới được khẳng định về quy mô, kang trang, to lớn và đầy đủ các tượng của đạo Lão trước đó, hầu như còn rất ít gặp. Có thể lấy ví dụ ở Linh Tiên quán thuộc huyện Hoài Đức, Lâm Dương quán ở thị xã Hà Đông, Hội Linh quán thuộc Thanh Oai¹.

Những quán trên nay đã biến thành chùa và có cả nhà sư cai quản, bởi thực tế các di tích này cũng đã đưa tượng Phật vào thờ với niên đại tượng sớm nhất vào khoảng năm 30 của thế kỷ XVII (Lâm Dương quán). Những di tích này có kiến trúc kiểu "trăm gian", có gác chuông, gác trống... ngoài ra ở lĩnh vực tượng pháp đã được bày biện với 1 hệ thống khá đầy đủ. Bao gồm Tam Thanh (Thượng Thanh, Ngọc Thanh, Thái Thanh) gắn với 3 vị thần gốc là Lão Tử hay Thái thượng Lão quân, Nguyên thủy Thiên tôn và Linh Bảo Đạo quân. Trong đó chính đức giáo chủ Lão Đam là trọng tâm, có quán thờ cả Thánh phụ Thánh mẫu (chùa Sở) là cha và mẹ Lão Tử ở đất Việt hiếm thấy thờ cả bộ Ngũ Nhạc mà chỉ thấy đây đó chỉ thờ từng vị, như: Đông Phương Sóc ở chùa Mui (Hưng Thánh quán) hay thờ Tây Vương mẫu ở chùa Sở, hoặc Thuyền Thiên trấn vũ (thần tứ phương) cũng có khi lại thờ tứ trấn với danh tính mà nay chúng tôi chưa

xác định rõ ràng. Dưới hệ thống này ở các quán lớn như Lâm Dương quán, Linh Tiên quán còn có bộ Cửu Diệu Tinh Quân được làm rất đẹp, mà chúng tôi ngỡ rằng có sự tham gia của tầng lớp Nho sĩ nên sản phẩm này là sự kết tụ hai dòng tạo hình của Việt và Hoa, có thể thấy đó là các tinh cầu được nhân dạng hoá, bao gồm: Mặt trời, mặt trăng, Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, Hổ phù và Kế đồ... Trên bàn thờ còn có những thị giả được chạm trổ rất đẹp, như: Cô và cậu hầu cận bên đáng Hoàng Quân giáo chủ (Ngọc Hoàng thượng đế) - đáng sáng tạo ra muôn loài, muôn vật của thế gian này. Đương nhiên người ta cũng đưa vào đây vị hậu thần, mà điển hình như ở chùa Sổ, với tượng và đồ thờ vô cùng đẹp mang niên đại cuối thế kỷ XVI và đầu XVII.

Sau đây chúng tôi muốn đưa ra một di tích cụ thể là Hội Linh quán để minh chứng cho nhận thức trên: Chùa Sổ tên chữ là Hội Linh quán thuộc làng ước Lễ xã Tân Ước, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây.

Trước đây chùa được dựng gần làng, song do thuyết phong thủy chùa được rời xa khu dân cư, nền chùa cao 64 cm bó xung quanh nền là gạch trang trí hoa văn thời Mạc, đặc biệt chùa có hệ thống tượng Lão giáo đẹp, đây là một trong những pho tượng Lão giáo sớm nhất nước ta còn lại đến ngày nay.

Chùa Sổ hiện được dựng theo kiểu nội công ngoại quốc, là một kiến trúc khép kín. Chùa không những nổi về kiến trúc mà còn đẹp về phù điêu và điêu khắc tượng tròn. Qua bia đời Hưng Trị, cho thấy chùa Sổ là một di tích được xây dựng từ thời Mạc, trong chùa có khá nhiều gạch, hòm sớ, chân đèn gỗ, chân đèn gốm... là những sản phẩm từ thời Mạc. Chùa được tu sửa lớn vào niên đại Đức Long thứ 6 (1634) mà dấu tích còn để lại là những viên gạch đất nung ở thế kỷ XVII, gạch có hoa văn nổi như hoa lá, ngựa có cánh và rồng yên ngựa chắc khỏe.

Chùa Sổ có kết cấu kiểu trăm gian, có toà bái đường, thượng điện, hành lang với hai dãy hành lang (26 gian) nối hai đầu tiền đường với nhà hậu để bao lấy toà thượng điện. Toàn bộ nền chùa chính được bó bởi gạch hòm sớ thời Mạc theo hình khối chữ nhật (32cm x 19cm x 7,5cm), niên đại gạch qua đường nét hoa là của thế kỷ XVI, các hình được thể hiện chủ yếu là ngựa, lân, hổ và hoa lá thiêu. Để tài trên mặt gạch đều đậm nét dân gian, thể lân động được gắn những biểu

Nhã Long: Về quán đạo Lão theo triền sông Đáy

tượng cầu phúc, văn xoắn như biểu tượng của sấm chớp trong việc cầu mưa, hổ trong tư thế ngộ nghĩnh, ngựa có đao bay ở khuỷu chân, chạy lên như đôi cánh, hình tượng này cũng đã gặp ở trên đỉnh Tây Đằng (Ba Vì), nhìn chung các đường nét đều hoạt và dứt khoát. Hiện vật gốm gạch ở thế kỷ XVII cũng đậm sự gồ ghề nổi khối ít nhiều vẫn giữ được truyền thống của thế kỷ trước.

Ngoài ra đáng quan tâm về kiến trúc là toà gác chuông nằm ở phía sau chùa. Gác chuông chùa Sổ có vị trí nối tiếp gác chuông cổ như ở chùa Diêm Giang (Ninh Bình) hay tượng đồng như ở chùa Keo (Thái Bình), chùa Ông (Hưng Yên). Đặc biệt gác chuông này được dựng 3 tầng, với tầng dưới rộng nhất. Kiến trúc này có thể mang hai ý nghĩa: Với 3 tầng dưới tính chất "quán" thì nó như biểu hiện về 3 tầng thế giới: Thiên, địa, nhân. Cuộc điều tra hồi cố của chúng tôi cho thấy trong ngày hội trước đây thường làm lễ "thông tam giới" ở chính gian giữa của toà gác chuông. Song, ở lĩnh vực Phật giáo, gác chuông này cũng có phần tương đồng với toà Tích Thiện Am ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh) cả về hình thức lẫn vị trí, khiến chúng ta ngỡ rằng toà nhà này ít nhiều cũng có bóng dáng của toà "Tam phẩm vãng sinh" thuộc thế giới Tây phương cực lạc.

Chùa Sổ, xã Tân Ước, huyện Thanh Oai là một kiến trúc độc đáo được xây dựng từ thế kỷ XVI đây là một kết quả từ sự dung hội giữa đạo Lão và đạo Phật trong xã hội Việt Nam ở đương thời.

Hội chùa Sổ mở vào ngày rằm tháng Giêng và ngày rằm tháng 6 hàng năm.

Ngày nay với tư duy thực sự tôn trọng tự do tín ngưỡng, với tinh thần bảo vệ di sản văn hoá dân tộc chúng ta cần nâng niu, giữ gìn tốt hơn nữa các tài sản văn hoá cho muôn đời sau./

N.L.

Chú thích:

Hiện nay ở Hà Tây đã xác định được những quán:

- Hưng Thánh quán (Thường Tín).
- Lão Quân quán (Hoài Đức).
- Linh Tiên quán (Hoài Đức).
- Quán Đổ Động (Thanh Oai).
- Lâm Dương quán (thị xã Hà Đông).
- Viên Dương quán (Hoài Đức).
- Hội Linh quán (Thanh Oai).
- Quán Yên Nhân (Chương Mỹ).

LÀNG CỔ ĐƯỜNG LÂM

- từ góc nhìn di sản văn hoá

DẶNG BẢNG*

Trong tâm thức của nhiều người, cái tên Đường Lâm thường gợi liên tưởng đến địa danh "Kẻ Mía", "một ấp hai vua", "làng đá ong ở xứ Đoài". Địa danh Đường Lâm - Kẻ Mía này xuất hiện khá sớm trong các thư tịch cổ như: *Việt điện u linh*, *Thiên Nam ngữ lục*, *Lịch triều hiến chương loại chí*... Tuy nhiên, không có làng nào ở đây có tên gọi là làng cổ Đường Lâm. Trong tổng Cam Giá Thịnh xưa, Đường Lâm tương ứng với địa bàn xã Đường Lâm ngày nay, gồm 9 làng nhỏ là: Mông Phụ, Đông Sàng, Đoài Giáp, Cam Thịnh, Cam Lâm, Hà Tân, Hưng Thịnh, Phụ Khang và Văn Miếu, thuộc thị xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tây.

Tỉnh Sơn Tây xưa, trấn sở đóng tại xã La Phẩm, huyện Tiên Phong, phủ Quảng Oai (nay là xã Tản Hồng, huyện Ba Vì). Đến thời Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786), do hay bị ngập lụt, nước lở, trấn sở được dời đến làng Mông Phụ. Mãi đến năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) trấn sở mới về thôn Thuần Nghệ (nội thị Sơn Tây ngày nay). Cũng trong thời Hậu Lê, vùng "Kẻ Mía"

được tách ra làm hai tổng: Cam Giá Thượng thuộc huyện Tiên Phong (nay thuộc huyện Ba Vì) và Cam Giá Thịnh thuộc huyện Phúc Lộc (huyện Phúc Thọ ngày nay), tức là địa bàn xã Đường Lâm bây giờ.

Từ thị xã Sơn Tây đến Đường Lâm chỉ khoảng 4km. Nếu đứng ngoài đường 32 nhìn vào, ta thấy ở xã Đường Lâm, trừ hai làng Hà Tân và Hưng Thịnh nằm ven sông Hồng - làng ven sông, còn 7 làng kia đều nằm trên các đồi gò thấp, mà ta quen gọi là *làng bán sơn địa*. Cổ nhân làm nhà trên gò cao để tránh lũ lụt vì nơi đây rất gần sông Hồng, sông Tích và cũng để dành phần đất thấp, đất trũng cho việc cấy lúa, trồng màu. Cùng với cây lúa, xưa kia Đường Lâm còn nổi tiếng "Dưa hấu, dưa gang là làng Mông Phụ", "nước giếng Giang, khoai làng đồng Bường".

Vùng đất đã trải qua hàng ngàn năm lịch sử này là nơi hiện còn nhiều di tích lịch sử, văn hoá nổi tiếng. Đó là di chỉ khảo cổ Bến Mả (Văn Miếu) thuộc thời đại đồ đá mới; là các di tích thờ các vị anh hùng dân tộc, với 07 di tích được xếp hạng cấp quốc gia và một di tích xếp hạng cấp

* PHÓ TRƯỞNG BAN PHỤ TRÁCH BAN QUẢN LÝ
DI TÍCH HÀ TÂY

tỉnh, trong đó có những di tích đặc biệt như: Đình Bối Cái đại vương Phùng Hưng, đền và lăng Ngô Quyền, chùa Mía (Sùng Nghiêm tự), nhà thờ Thám hoa Giang Văn Minh... Cũng có giá trị đặc biệt là vài ba trăm ngôi nhà cổ, có niên đại từ 100 năm đến dưới 200 năm, hiện còn ở làng cổ Đường Lâm. Đường làng ngõ xóm quanh co, thấp thoáng hàng cau, vườn cây lưu niên xanh tốt. Mái đình, cây đa, các giếng nước cổ, điểm canh..., cùng một số nghề phụ cổ truyền như làm tương, làm kẹo bột... và các phong tục, lễ hội truyền thống vẫn còn được bảo lưu khá đậm nét. Chiếc cổng làng được xây bằng đá ong, trên có mái lợp, từ cách đây hàng trăm năm, dưới bóng cây đa cổ thụ, là một hình ảnh rất ấn tượng đối với du khách khi bước chân vào làng cổ Đường Lâm.

Sau những đợt khảo sát, điều tra thực địa, các nhà khoa học ở Việt Nam (thuộc Cục Di sản văn hoá, Viện Nghiên cứu Kiến trúc, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, Sở Văn hoá - Thông tin Hà Tây) và Nhật Bản (thuộc Cục Tài sản văn hoá và Trường Đại học Nữ Chiêu Hoà) đã xác định: Làng cổ Đường Lâm mang giá trị đặc trưng của một làng Việt cổ ở vùng châu thổ sông Hồng. Nếu coi phố cổ Hà Nội, phố cổ Hội An là "bảo tàng lối sống đô thị", thì làng cổ ở Đường Lâm là "bảo tàng lối sống nông thôn, lối sống nông nghiệp". Tổ chức không gian tổng thể ở đây vẫn còn đậm nét phương thức sống tự cung, tự cấp kết hợp với sản xuất nhỏ của người nông dân Việt Nam từ hàng nghìn năm nay - mặc dù đã có thay đổi nhưng chưa hẳn đã "lột xác". Không gian văn hoá, từ những công trình sở hữu chung của cộng đồng, dòng họ đến việc bài trí trong từng gia đình, đều còn bảo lưu được những phong tục tập quán của cư dân nông nghiệp trong việc ứng xử với tổ tiên (qua việc bài trí bàn thờ gia tiên) và nếp sống của nông dân theo kiểu gia đình lớn (ba, bốn thế hệ chung sống trong một mái nhà). Kinh tế ở Đường Lâm hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào nông nghiệp, lấy trồng trọt và chăn nuôi là chính. Nghề thủ công và dịch vụ, chiếm tỷ lệ nhỏ trong việc phân công lao động và nguồn thu.

Trong bức tranh tổng thể làng cổ ở Đường Lâm, trải qua quá trình tồn tại và phát triển, đến nay một số làng như Mông Phụ, Đông Sàng,

Đoài Giáp, Cam Thịnh đã không còn dễ nhận ra ranh giới làng vì cư dân từ lâu đã ở xen cư. Tuy vậy, làng nào cũng có ngôi đình riêng - dù vẫn còn chung (từ trong quá khứ) ngôi đình Tổng và chùa Mía. Chợ Mía được lập từ thế kỷ XVII, ở gần tam quan chùa Mía, thuộc đất làng Đông Sàng, là chợ đông vui nhất vùng. Ca dao cổ ở đây có câu:

Thứ nhất được ở gần cha

Thứ hai gần giếng, thứ ba gần chùa

và *Chợ Mía mới họp đã to*

Các thầy Mông Phụ cứ dò xuống chơi

Xã Đường Lâm hiện tại có diện tích 800,25 ha, trong đó 415 ha canh tác, 385,25 ha thổ cư, dân số 9.337 người, phía Đông giáp phường Phú Thịnh (thị xã Sơn Tây), phía Tây giáp xã Cam Thượng (huyện Ba Vì), phía Nam giáp xã Thanh Mỹ và xã Xuân Sơn, phía Bắc giáp sông Hồng (bên kia sông là tỉnh Vĩnh Phúc). Trọng tâm làng cổ ở Đường Lâm được xác định là làng Mông Phụ, một làng có dân số lớn, ở vào vị trí trung tâm giữa các làng Đông Sàng, Đoài Giáp và Cam Thịnh. Di sản văn hoá được xác định cần bảo tồn ở đây gồm tất cả các di tích đã và chưa xếp hạng, cùng không gian văn hoá vốn có: Đường xá, cây cổ thụ, các giếng cổ, điểm canh..., đặc biệt là hệ thống nhà cổ của cư dân trong làng, trong đó có những ngôi nhà được xây dựng từ năm 1803 và nhiều ngôi nhà từ giữa thế kỷ XIX.

Ngoài những công trình kiến trúc nghệ thuật như chùa Mía, đình Mông Phụ (thế kỷ XVIII) cùng nhiều ngôi đình, miếu, nhà thờ họ..., nhà cổ ở Đường Lâm mang đặc trưng nhà ở dân gian vùng châu thổ sông Hồng. Qua các đợt khảo sát thực tế cho thấy, hiện ở làng Mông Phụ có khoảng 100/350 ngôi nhà cổ, ở Cam Thịnh có 17/182 ngôi nhà cổ, Đoài Giáp có 8/124 nhà cổ. Phụ Khang có 13/340 nhà cổ. Nhà có niên đại trên 200 năm chiếm khoảng 5%, còn lại chủ yếu là nhà có niên đại trên dưới 100 năm. Hầu hết các nhà đều có cổng, tường rào, sân, vườn, bình phong, nhà chính, nhà phụ, bếp, khu chăn nuôi, nơi vệ sinh, giếng và ao. Nhà chính có loại nhà 5 hàng chân (cột), 4 hàng chân (hay nhà quá giang trốn một cột), nhà 3 hàng chân (hay nhà quá giang trốn hai cột), với bộ vì phổ biến ở các dạng "giá chiêng kẻ ngói", "giá chiêng chống nhị" và "giá chiêng con chống" (chống tam). Tường của những nhà

cổ này có những bức được dựng bằng hỗn hợp đất trộn với bùn, tro và rơm rồi đắp trên hệ xương đan bằng tre nứa, nhưng phổ biến là loại tường xây bằng đá ong. Đá ong là loại đất sỏi, khi còn ở trong lòng đất thường mềm, nhưng sau khi được lấy lên, càng để dài dưới nắng mưa, càng rắn chắc, có độ bền cao. Đá ong được đào lên xây nhà ở Đường Lâm thường cắt theo kích thước mỗi viên là 40 x 24 x 18. Dọc đường làng, các dãy tường nhà, tường rào thẳng tắp, sẫm màu nâu mật, đã tạo nên vẻ đẹp riêng ở làng cổ Đường Lâm.

Di vật cổ hiện còn trong hệ thống di tích ở Đường Lâm có niên đại trải dài từ thời Trần, thời Lê đến thời Nguyễn, bao gồm hệ thống bia đá, tượng thờ, sắc phong và các đồ tế khí ... rất phong phú về loại hình và kiểu dáng. Về bia đá, hiện còn 21 tấm, trong đó có tấm bia "*Phụng tự bi*" dựng ở đình Cam Lâm, ghi sự tích Phùng Hưng và Ngô Quyền, được khắc vào năm Quang Thái thứ 3 (1390), là tấm bia cổ nhất. Minh văn được khắc trên chuông chùa Mía, chùa Ôn, đình Đoài Giáp... cùng hệ thống thần phả, sắc phong, gia phả... là những tư liệu quý góp phần nghiên cứu lịch sử, văn hoá làng cổ Đường Lâm. Trong số các ngôi chùa cổ ở đây, chùa Mía không chỉ có kiến trúc đẹp, mà còn nổi tiếng với số lượng tượng Phật 287 pho - đó là ngôi chùa có nhiều tượng nhất, trong đó có nhiều pho tượng cổ, điêu khắc đẹp, trong hệ thống chùa làng ở Hà Tây.

Từ năm 2003, Dự án "Hợp tác kỹ thuật trong lĩnh vực Bảo quản, tu bổ và quản lý các công trình xây dựng và làng cổ truyền thống" được ký kết và triển khai. Cục Di sản văn hoá, Bộ Văn hoá - Thông tin Việt Nam cùng Cục Tài sản văn hoá Nhật Bản đã tổ chức các cuộc khảo sát lấy

tư liệu về văn hoá vật thể và phi vật thể tại Đường Lâm, trước tiên tập trung ở bốn làng là Mông Phụ, Đông Sàng, Đoài Giáp và Cam Thịnh. Viện Nghiên cứu Kiến trúc - Bộ Xây dựng đã và đang tổ chức vẽ ghi hiện trạng kiến trúc các ngôi nhà cổ tại các làng trên. Khoa Địa chất, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tham gia vẽ bản đồ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội tham gia khảo sát văn hoá phi vật thể... Vấn đề đặt ra hiện nay là cần vận động nhân dân địa phương nâng cao nhận thức về giá trị đặc biệt của các di sản văn hoá ở Đường Lâm, tăng cường trách nhiệm đối với việc bảo vệ, giữ gìn di tích lịch sử - văn hoá, cảnh quan môi trường, bảo vệ các ngôi nhà cổ không xây dựng nhà mới theo kiểu bê tông hoá làng cổ. Theo đó, một việc rất cần được chính quyền địa phương quan tâm giải quyết sớm là hoàn thiện quy hoạch cư trú, trên cơ sở đó, triển khai việc cấp đất dần dần để bảo tồn tốt nhất các di sản mà họ đang sở hữu.

Tỉnh Hà Tây đang phấn đấu đưa ngành du lịch của tỉnh thành ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm 20% GDP của tỉnh vào năm 2010. Để thực hiện được mục tiêu ấy, tỉnh sẽ tập trung đầu tư xây dựng các trung tâm du lịch - trong đó có dự án du lịch làng cổ ở Đường Lâm. Hành trình về Đường Lâm là hành trình về đất Việt cổ, thăm di tích lịch sử - văn hoá, thăm nhà cổ mái ngói rêu phong, thưởng thức văn hoá ẩm thực: Cơm gạo mới, gà Mía, tương Mông Phụ, bánh tẻ, kẹo bột..., như lời nhắn nhủ của người xưa:

Chẳng đi nhờ cháo Dốc Ghề

Nhớ cơm phở Mía, nhớ chè Đông Viên

D.B

Nhà cổ Đường Lâm - Ảnh: Thế Hùng



Vài suy nghĩ về công tác bảo tồn di tích ở Hà Tây

(qua việc thực hiện Dự án điều tra cơ bản di tích kiến trúc cổ truyền của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ)

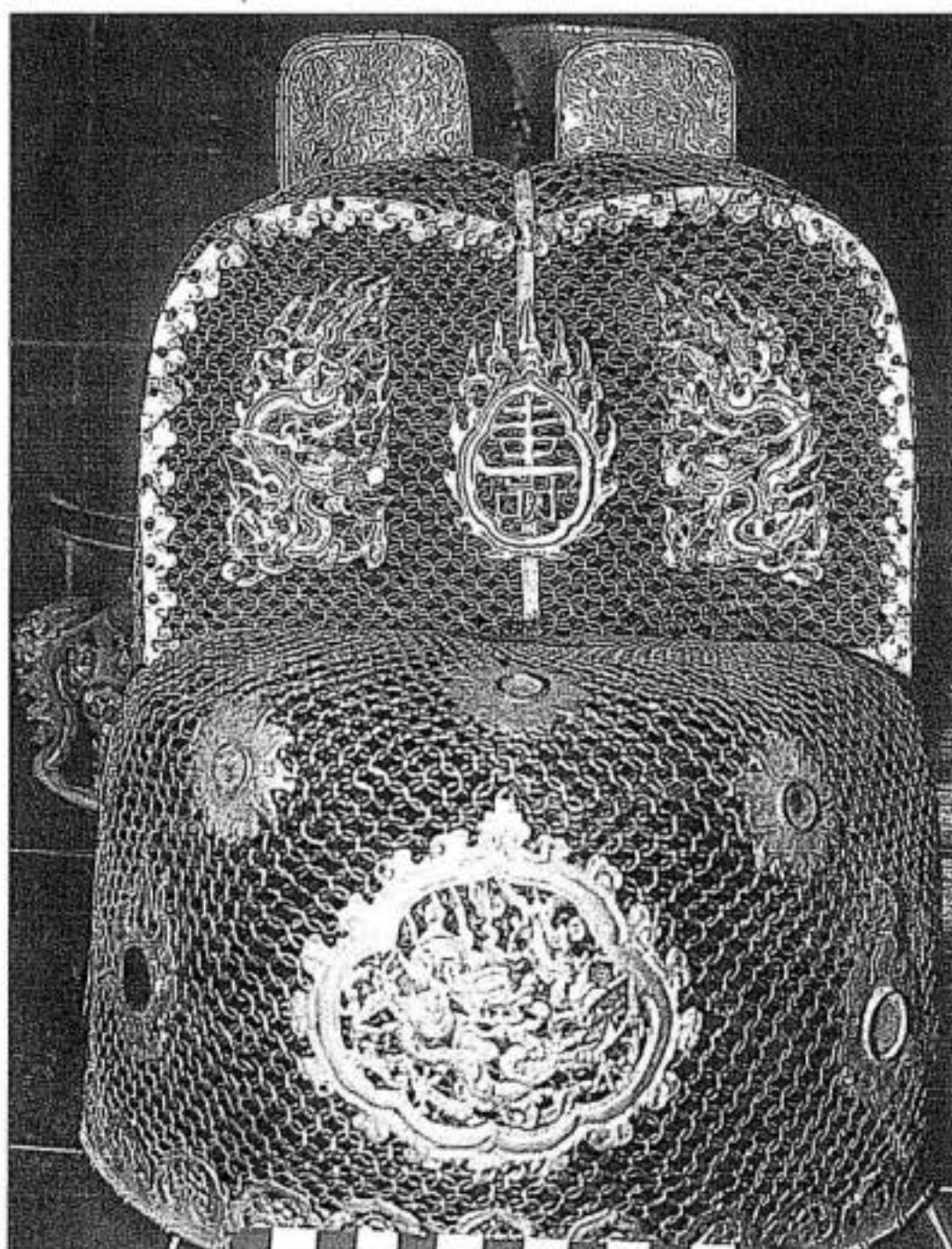
NGUYỄN THỊ TUẤN TÚ*

Hà Tây là vùng đất cổ, có mật độ di tích khá đậm đặc, đặc biệt còn lưu giữ được rất nhiều di tích kiến trúc có giá trị nghệ thuật cao - đó là lý do chính để Viện Bảo tồn di tích chọn Hà Tây làm nơi triển khai đại trà đầu tiên dự án "Điều tra cơ bản di tích kiến trúc truyền thống của người Việt ở châu thổ Bắc Bộ". Từ cuối năm 2002 đến nay, chúng tôi đã khảo sát được 11/14 huyện của tỉnh Hà Tây (riêng hai huyện Chương Mỹ và Mỹ Đức không nằm trong phạm vi điều tra của dự án, còn huyện Phú Xuyên chúng tôi chưa thực hiện được). Đôi điều suy nghĩ về công tác bảo tồn di tích ở tỉnh Hà Tây của chúng tôi được hình thành dựa trên kết quả khảo sát, điều tra đó.

Tính đến cuối tháng 12 năm 2004, toàn tỉnh Hà Tây có 389 di tích được xếp hạng cấp quốc gia, 431 di tích được xếp hạng cấp tỉnh. Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi, có khoảng 25 - 30% di tích trên đang trong tình trạng bị xuống cấp cần được đầu tư tu bổ. Có hai lý do cơ bản làm cho việc quản lý di tích nói chung và công tác bảo tồn tu bổ di tích của Hà Tây nói riêng gặp phải những khó khăn nhất định.

Thứ nhất, đó là vấn đề kinh phí và việc sử dụng kinh phí đầu tư cho tu bổ di tích. Hàng năm, kinh phí của Nhà nước cấp cho việc tu bổ di tích rất hạn hẹp. Trong khi đó, Hà Tây lại là tỉnh có số lượng di tích khá lớn, nên kinh phí đầu tư cho tu bổ di tích thường phải phân bổ

theo kiểu "rải mảnh mảnh", chỉ rất ít di tích được đầu tư tu bổ lớn (các di tích thường chỉ được phân bổ khoảng 20 - 50 triệu đồng để chống xuống cấp). Với số tiền ít ỏi trên, khó có thể cải thiện được tình trạng di tích bị xuống cấp, có khi số tiền này chỉ mang tính chất hỗ trợ cho công tác bảo tồn di tích, phải huy động thêm sức dân. Nhưng không phải địa phương nào cũng thực hiện được việc này. Có nơi một phần do dân nghèo, không quyền góp được tiền, một phần có tư tưởng ỷ lại, trông chờ hoàn toàn vào nguồn kinh phí của Nhà nước. Điều này dẫn đến tình trạng di tích không được bảo quản thường xuyên, hư hỏng nhỏ không được khắc phục ngay, khiến di tích ngày càng xuống cấp trầm trọng. Mặt khác, việc sử dụng nguồn kinh phí đầu tư cho tu bổ di tích nhiều khi chưa có hiệu quả, nhất là nguồn kinh phí được huy động từ các tổ chức xã hội và quần chúng nhân dân. Hiện nay, phong trào quần chúng công đức tiền cho tu bổ di tích khá mạnh, đây là nguồn kinh phí không nhỏ, nếu được sử dụng đúng hướng sẽ góp phần to lớn trong việc bảo tồn, cứu vãn các di tích. Chỉ tiếc rằng việc sử dụng nguồn vốn này nhiều khi chưa mang lại hiệu quả như mong muốn. Nhiều người dân có tiền, muốn "khai tâm lấy lộc", thành tâm cung tiến tiền của vào di tích. Đây là truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta từ xưa đến nay, cần được phát huy.



Mũ Thần (Thường Tín), đồng, TK XVII
Ảnh: Đức Hân

Nhiều nơi chỉ chờ Nhà nước cấp cho vài chục triệu đồng chống xuống cấp cho di tích là sẵn sàng có thể huy động trong nhân dân được hàng tỷ đồng cho công việc này. Có di tích một tư nhân đứng ra đầu tư hoàn toàn gần một tỷ đồng để tu bổ. Xã hội hoá công tác bảo tồn di tích là điều cần thiết, nhưng không có nghĩa ai có tiền cũng có thể can thiệp vào di tích một cách tùy tiện. Do chưa nhận thức đúng đắn về nguyên tắc khoa học bảo tồn di tích, một bộ phận không nhỏ người địa phương và người phát tâm công đức đã đi lệch hướng: Những hạng mục đang xuống cấp cần được bảo tồn lại không được ưu tiên; thường chú trọng đầu tư vào những nơi mọi người dễ nhận thấy (phục hồi lại tả hữu vu đã mất, đưa thêm tượng mới vào chùa, tô lại tượng, lát nền hoặc ốp gạch tráng men ở thượng điện...), còn công trình

chính đang xuống cấp nghiêm trọng thì chờ kinh phí của Nhà nước. Nhiều di tích bị biến dạng hoặc giảm giá trị do việc đầu tư không đúng chỗ như vậy. Bên cạnh đó, lại có những phức tạp phát sinh từ việc nhân dân huy động được "thừa tiền" cho việc tu bổ một di tích. Nhiều di tích, do huy động được số tiền khá lớn so với nhu cầu tu bổ thực tế, đã dẫn đến tình trạng "thừa giấy vẽ voi". Thành phần gốc của di tích bị thay thế (mặc dù hiện trạng kỹ thuật còn tương đối tốt), các công trình mới được "cấy" thêm, tượng mới được đưa vào thế chỗ cho những pho tượng cổ. Hậu quả của việc kinh phí dư thừa và tu bổ không đúng nguyên tắc bảo tồn đã dẫn đến di tích được "tân trang", "trẻ hoá". Bởi vậy, việc sử dụng nguồn kinh phí cho tu bổ di tích, nếu không được quản lý và hướng dẫn đúng đắn, có thể có tác dụng ngược lại.

Thứ hai, đó là công tác quản lý hoạt động bảo tồn di tích. Mặc dù trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý di tích ở Hà Tây tương đối tốt, nhưng do lực lượng quá mỏng, đã không thể kiểm soát nổi hoạt động bảo tồn tu bổ di tích đang diễn ra khá "sôi động" ở các địa phương. Có di tích đã được xếp hạng, nhân dân xin cấp phép được tu bổ bằng nguồn kinh phí tự có, cán bộ quản lý văn hoá khó có thể giám sát và can thiệp vào quá trình tu bổ - Chẳng hạn, di tích một ngôi đình có giá trị nghệ thuật điêu khắc kiến trúc cao, mang dấu ấn của nghệ thuật thế kỷ XVII - XVIII, với các mảng chạm dày đặc, vừa được khánh thành tu bổ gần đây: Di tích này được một tư nhân đầu tư hoàn toàn kinh phí tu bổ, với số tiền gần một tỷ đồng nhưng khi chúng tôi vào khảo sát thì thấy hầu hết các mảng chạm mang

phong cách nghệ thuật thế kỷ XVII - XVIII của di tích đã được đưa ra chất đồng ở ngoài vườn, trong đó có nhiều mảng chạm còn tương đối tốt, đỉnh chỉ còn giữ được rất ít mảng chạm và cấu kiện cũ. Được hỏi về vấn đề này, thì người dân trả lời: Đẳng nào cũng phải thay, nên thay luôn bây giờ cho tiện!

Nhìn chung, có nhiều nơi người dân rất ý thức được giá trị nghệ thuật của những di tích cổ, họ nâng niu, gìn giữ từng mảng chạm, viên gạch cổ trong di tích, nhưng cũng không ít nơi chưa nhận thức đúng đắn yêu cầu, phương pháp bảo tồn di tích. Họ, bằng nguồn kinh phí của địa phương hay của một tư nhân nào đó ứng xử với di tích như một công trình bình thường. Nhiều đình chùa, đền, miếu bị tu sửa khá tùy tiện, những mảng chạm có giá trị bị vứt lăn lóc, những viên gạch cổ có hoa văn mang dấu ấn nghệ thuật thời Mạc bị trát xi măng vữa hoặc rơi vãi ngoài vườn... Xu hướng "bê tông hoá" di tích cũng đang diễn ra ở nhiều địa phương, mà hậu quả nghiêm trọng của nó là làm biến mất nhiều thành phần gốc và làm sai lệch, suy giảm giá trị vốn có của di tích. Có nơi, khi chúng tôi hỏi sao các cụ làm mới hoàn toàn lại di tích thì nhận được câu trả lời rất hồn nhiên: Ngày xưa, các cụ thời nào làm di tích thời ấy, bây giờ tại sao mình lại không làm được di tích của thời mình. Nhiều ngôi chùa bị những nhà sư coi như là tài sản sở hữu riêng của mình. Họ tự động bỏ tiền công đức của khách thập phương ra tu sửa, xây mới, sơn thếp, làm lại tượng... rất tùy tiện mà ngành văn hoá - thông tin không kiểm soát nổi. Trong đợt đi khảo sát gần đây, chúng tôi "được" vào thăm một ngôi chùa (chưa xếp hạng) thấy không khác gì một biệt thự sang trọng, với một khuôn viên rộng lớn, trong đó toà tiền đường và công trình phụ trợ mới được xây lại to lớn, còn có cả một ngôi nhà sàn rất rộng để tiếp khách (?), chùa chỉ còn sót lại, rất lạc lõng, một nếp nhà mang phong cách nghệ thuật cuối thế kỷ XIX Nhà sư trụ trì ở đây cho biết, nếp nhà này cũng sắp được phá đi để xây lại!

Cũng không thể chấp nhận được một thực tế khác, đó là việc người dân đua nhau công đức vào chùa pho tượng Quan âm đứng cầm bình nước cam lồ bằng xi măng trắng. Những bức tượng này thường có kích thước rất lớn, được đặt ở sân trước chùa, đã phá vỡ sự hài

hoà của tổng thể kiến trúc chùa, chưa kể việc, từ góc độ Phật pháp, những pho tượng này hoàn toàn không phù hợp với các ngôi chùa ở miền Bắc. Cùng đó, là hiện tượng sơn thếp lại tượng cổ và đồ thờ tràn lan, thiếu kỹ thuật, do đó làm mất đi giá trị của những hiện vật này, cũng đang làm "đau đầu" các nhà quản lý di tích. Việc bảo quản, sơn thếp lại các pho tượng cổ là cần thiết, người xưa vẫn thường làm. Nhưng điều đáng nói là ở đây là kỹ thuật sơn thếp đa số không đạt yêu cầu. Trước kia người ta thường dùng sơn ta để sơn thếp tượng, thì nay lại sử dụng loại sơn công nghiệp nhiều hơn do ưu thế tiện lợi của nó (một phần do tay nghề non, cộng thêm cơ chế thị trường đòi hỏi phải nhanh, rẻ), đã dẫn đến hậu quả tượng bị phủ một lớp sơn dày, làm mất đi những đường nét hoa văn trên tượng và bề tượng, gây khó khăn cho việc xác định niên đại và làm mất đi giá trị thẩm mỹ của những pho tượng cổ. Hơn nữa, do sau khi dùng sơn công nghiệp các tượng đều "được" phủ một lớp màng nilon, đã làm cho những bức tượng cổ không "thở được", dẫn đến tình trạng tượng nhanh bị phá huỷ hơn.

Trước tình hình trên, chúng tôi xin nêu ra một số ý kiến đóng góp để việc bảo tồn tu bổ di tích Hà Tây được tốt hơn:

1 - Trước hết chúng ta nên đầu tư kinh phí cho tu bổ di tích có trọng điểm hơn nữa, xác định những di tích xuống cấp nghiêm trọng để có kế hoạch bảo tồn, hạn chế đầu tư theo kiểu "rãi mảnh mảnh". Khi kinh phí đầu tư tu bổ một di tích quá ít, nếu không huy động thêm được sức dân, sẽ khó tu bổ di tích được tốt, thậm chí còn khiến di tích rơi vào tình trạng xộc xệch, suy giảm giá trị.

2 - Tăng cường hơn nữa công tác quản lý di tích, tạo mối quan hệ khăng khít giữa các nhà quản lý di tích với địa phương để nắm bắt những sự việc bất thường xảy ra tại di tích, từ đó có biện pháp xử lý kịp thời, tránh tình trạng "sự đã rồi" khi di tích bị can thiệp sai nguyên tắc bảo tồn.

3 - Quản lý, giám sát chặt chẽ hơn nữa quá trình bảo tồn tu bổ một di tích, từ khâu lập dự án đến việc thi công tu bổ, đảm bảo tuân thủ nguyên tắc bảo tồn di tích. Đối với những di tích có giá trị nghệ thuật cao, dứt khoát phải có sự tham gia của cơ quan chuyên ngành về bảo tồn di tích.

4 - Từ xưa đến nay, quần chúng nhân dân luôn luôn là lực lượng đóng vai trò to lớn trong công cuộc bảo tồn di tích. Nhờ đóng góp tiền của, công sức của nhân dân mà hàng ngàn di tích đã được xây dựng và tồn tại đến ngày nay. Điều quan trọng là chúng ta phải định hướng cho người dân sử dụng nguồn kinh phí có hiệu quả và đúng hướng. Chúng tôi tin chắc rằng khi người dân được tuyên truyền, trang bị những kiến thức cần thiết về công tác bảo tồn di tích thì họ sẽ trở thành lực lượng quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy giá trị những di tích.

5 - Một điều quan trọng nữa, đó là việc xếp hạng các di tích có giá trị. Trong quá trình đi khảo sát di tích tại các huyện của tỉnh Hà Tây, chúng tôi thấy còn khá nhiều di tích có giá trị nhưng chưa được xếp hạng. Có nhiều lý do, trong đó có việc người dân không muốn di tích được xếp hạng để có thể tự do sửa chữa, thay thế mà không phải xin phép. Vì vậy, Ban quản lý di tích của tỉnh cần tăng cường hơn nữa công tác điều tra, nghiên cứu để nắm rõ thực trạng này, từ đó có kế hoạch phối hợp với các cơ

quan liên quan trong việc chủ động tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân các địa phương để thống nhất nhận thức về sự cần thiết lập hồ sơ xếp hạng di tích, từ đó có kế hoạch khắc phục tình trạng "bỏ quên" xếp hạng các di tích quan trọng này.

Nhìn chung, công tác bảo tồn tu bổ di tích ở Hà Tây trong những năm qua đã có những chuyển biến tích cực. Nhưng bên cạnh đó vẫn còn nhiều vấn đề bất cập, đặc biệt là việc quản lý bảo tồn di tích và việc sử dụng các nguồn lực cho công tác đầu tư tu bổ di tích. Do đó, việc tăng cường hơn nữa đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cho công tác bảo tồn di tích, tạo sự phối hợp chặt chẽ giữa các tổ chức quần chúng, địa phương với cơ quan quản lý di tích, tăng cường công tác tuyên truyền vận động quần chúng, để người dân nhận thức đúng hơn về công tác bảo tồn di tích, từ đó sử dụng các nguồn kinh phí cho bảo tồn, tu bổ di tích đúng mục đích và hiệu quả hơn, là nhiệm vụ rất cần được quan tâm giải quyết./

N.T.T.T

(tiếp theo trang 68)

sáng chiếu chuông vẫn ngân vang, âm thanh vọng đi xa, có khi đến 10km". Lại giải thích tiếp về các vị trí hàng ngân nga tiếng chuông rằng: "Từ tầng cao nhất này, khách có thể nhìn bao quát chung quanh: Gần hơn là ao hồ, nhà thờ lớn, và các nhà thờ cạnh; xa hơn có thể đếm được khoảng 20 nóc nhà thờ vùng Kim Sơn; xa hơn nữa, vào những ngày đẹp trời, có thể thấy biển ở phía Nam, và núi ở phía Tây".

Nghe và nhìn - nhìn xa trông rộng, và nghe được những âm thanh thánh thiện - trong vai một người khách bình thường và tầm thường, tôi đã có hạnh phúc quý giá này, ở đúng nơi sách đã nói thế. Cũng như ở một nơi nữa, có vị thế tương tự, là trên gác chuông Nhà thờ Cửa Bắc, trước cổng Chính Bắc Môn của thành cổ Hà Nội, khi dẫn một đoàn làm phim lên ghi hình toàn cảnh Thăng Long - Hà Nội từ trên cao, mà vừa đấy, trèo đến tầng lầu xây cao trên vòm cổng đồ sộ Chính Bắc Môn rồi, mà các nhà làm phim vẫn thấy không đủ độ ngấm và bấm máy, ghi hình.

Lại nhớ đến niên đại "Thành Thái Canh

Dần" (1890) đọc thấy trên quả chuông ở gác chuông nhà thờ Phát Diệm. Lại nhớ đến việc giám mục Puginier mở sổ sổ kiểm tiền xây nhà thờ Xanh Giôdép (vẫn quen gọi là Nhà thờ Lớn Hà Nội), trên nền chùa Báo Thiên rỗng rã suốt hai năm để đến đêm giáng sinh năm 1886 thì làm lễ khánh thành. Lại nhớ đến câu trong sách "Phố và đường Hà Nội" của cụ Nguyễn Vinh Phúc (H.2000, tr. 610) rằng: "Bà Phước Ăng - toan là người xây dựng bệnh xá đầu tiên trên nền dinh Phủ Doãn xưa. Năm 1904, thực dân (Pháp) xung công bệnh xá này để xây bệnh viện, mới bồi thường cho bà Phước mảnh đất làng An Trạch, làm nhà nuôi người tàn tật, sau nuôi cả trẻ con bị bỏ rơi. Một nhà thờ được xây ở ngay đầu khu vực đó, dân gọi là Nhà thờ Hàng Bột, song tên chính thức là Nhà thờ Xơ Ăng - toan...

Toàn là những niên đại trên trăm năm cả. Bỗng giật mình nhớ lại rằng, Luật di sản văn hoá quy định: Mốc thời gian 100 năm tuổi trở lên, chính là một tiêu chí để xác nhận một thực thể là cổ vật, bảo vật và báu vật quốc gia...

L.V.L

VỀ NGHỀ TẠC TƯỢNG Ở SƠN ĐỒNG

VŨ TRUNG*

Sơn Đồng là một làng Việt cổ ở vùng châu thổ sông Hồng, nằm giữa sông Đáy và sông Nhuệ. Theo địa danh hành chính từ đời Lê, Nguyễn đến hiện nay, làng Sơn Đồng là nhất xã, nhất thôn. Nhưng trong tâm thức của người dân sở tại, thì làng chia làm hai thôn: Thôn Nội và thôn Ngoại. Hai thôn này được phân giới bằng con đường gạch chạy qua trước cổng đình. Thôn Nội và xóm Thượng có thể đất cao hơn thôn Ngoại đến 2 mét; đây chính là nơi tụ cư đầu tiên của làng Sơn Đồng.

Xưa làng được chia thành 4 giáp (Đông Nhất, Đông Nhì, Tây Thượng, Tây Hạ) và 16 phe, sau này lập thêm hai trại: Trại Chiêu và Trại Xa tạo thế chân Vạc để tiện canh tác và bảo vệ hương thôn.

Sơn Đồng có truyền thống khoa bảng rạng rỡ, có 8 vị tiến sĩ, 121 vị cử nhân và rất nhiều người theo đuổi nghiệp học hành thi cử. Nổi bật nhất là Thám hoa Vương Hữu Phụng, Hoàng giáp Nguyễn Hữu Phú, tiến sĩ Hoàng Nhân Bản, tiến sĩ Nguyễn Văn Quảng, Đông các đại học sĩ Nguyễn Viết Thứ...

Cũng như bao làng quê khác, ngoài việc trồng lúa nước, người dân Sơn Đồng từ xưa đã có rất nhiều nghề phụ như: Dệt vải, thêu, làm mộc..., nhưng đặc biệt hơn cả là nghề làm tượng thờ, một nghề đã có từ rất lâu đời ở đất này. Tương truyền, vị tổ nghề làm tượng ở Sơn Đồng là đức thánh Đào Trục - người có công lập làng và được nhân dân thờ tại đền Thượng. Trong Ngọc phả đền Thượng có chép như sau: "Vào năm Bính Tý (976?), đức thánh Đào Trục lập ấp và mở trường dạy học ở Sơn Đồng, dùng nghề làm tượng để mưu lợi cho dân".

Hiện nay, để đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú của xã hội, dân làng Sơn Đồng đã

vừa duy trì nghề cũ, vừa mở thêm nhiều nghề mới khác nhau như: Chạm khắc gỗ, làm đồ thờ, đồ tế khí... (và đây là nguồn thu nhập chính của dân làng), nhưng tạc tượng - nhất là tượng Phật, vẫn là một trong những nghề truyền thống làm nên tính đặc trưng riêng của làng, với tên tuổi các nghệ nhân như cụ Chủ Chuông và các cụ Nguyễn Viết Khuông, Nguyễn Đức Đẩu, Nguyễn Khánh Nhân...

Tượng do người thợ Sơn Đồng tạc lâu nay đã được đưa vào khắp các cơ sở thờ tự gần xa, nhất là các chùa. Những người trong nghề chỉ cần nhìn vào pho tượng, họ sẽ biết ngay tượng nào là do thợ Sơn Đồng làm vì nó có nét độc đáo riêng trong từng đường chạm, nét khắc, gắn với những bí quyết làm nghề đã trở thành máu thịt của dân làng.

Để tạc được một pho tượng (cả hoành phi, câu đối hay cửa võng...), ngoài *chàng* dùng để lấy nét, tía các đường gân, thì dụng cụ chính của người thợ là *đục*, nhưng có bao nhiêu loại đục và dùng chúng như thế nào lại là cả một nghệ thuật. Đại để, dụng cụ đục của người thợ tạc tượng có thể chia thành ba nhóm:

- Đục móng: Chuyên lấy các đường cong;
- Đục bạt: Dùng để làm nền;
- Đục chữ V: Dùng để tía hoa, lá.

Trong đó, mỗi loại đục lại được chia thành nhiều loại chi tiết - chẳng hạn: Đục bạt ba phân, đục bạt 2 phân rưỡi, đục móng 2 ly, đục móng gọt cây v.v...

Muốn có được một pho tượng hoàn chỉnh, người thợ phải lựa chọn kỹ càng từ khâu chọn gỗ. Gỗ dùng để tạc tượng phải là gỗ mít. Người

* NGHIÊN CỨU VIÊN,
VIỆN VĂN HOÁ - THÔNG TIN

dân ở đây có câu: "Làm nhà trăm năm bằng gỗ lim, nghìn năm bằng gỗ mít". Ngoài ra, người thợ Sơn Đồng còn sử dụng gỗ dói hay gỗ vàng tâm - những loại gỗ này chủ yếu dùng để chèn, hay làm hoành phi, câu đối, cửa võng...

Tượng gỗ ở Sơn Đồng có quy cách nhất định, được đúc kết qua câu ca: "Nhất diện phân lưỡng kinh, tọa tử, lập thất" - nghĩa là: Số đo một diện (mặt tượng) bằng số đo hai vai; tạc tượng ngồi thì chia làm bốn phần, tạc tượng đứng thì chia làm bảy phần, trong đó mặt tượng chiếm một phần, thân chiếm ba (tượng ngồi) hoặc sáu phần (tượng đứng).

Trước khi tạc tượng người thợ phải xác định khối lượng cần tạc, sau đó mới tiến hành phác họa hình tượng, rồi tiến hành đục phác, đục đẳng trước, đục xung quanh lấy hình ban đầu. Kỹ thuật tạc tượng ở đây là đục tròn, nên khi đục phải thực hiện theo đủ các hướng: Trục diện, nhìn ngang, nhìn đằng sau, nhìn trên đỉnh đầu xuống, mà hướng nào cũng cần hết sức chú trọng, để pho tượng được chuẩn xác không bị lệch lạc. Tượng đục không đúng quy cách thì bị gọi là "mất mẫu".

Khi tạc, có thể đục rời từng bộ phận của pho tượng (nếu gỗ không đủ nguyên khối), sau đó thực hiện "ghép tượng". Tượng ghép có đẹp hay không hoàn toàn phụ thuộc vào kỹ thuật của từng người thợ. Đặc biệt, khi ghép các bộ phận của pho tượng không bao giờ được dùng đinh sắt, mà chỉ dùng dùng đinh bằng tre ngâm. Kinh nghiệm cho thấy, đinh bằng tre ngâm bền, không bị gỉ, không bị mối mọt, không cong vênh, giữ cho pho tượng có độ bền chắc rất cao.

Tượng do thợ Sơn Đồng làm có nét riêng đặc biệt hơn so với tượng thờ ở các nơi khác - thể hiện qua kỹ thuật tạc khuôn mặt và đôi tai. Khuôn mặt khi tạc được chia thành ba khoảng: Thượng đỉnh (từ trán xuống lông mày), trung đỉnh (từ lông mày đến mũi) và hạ đỉnh (từ mũi đến cằm). Tai thì ở ngang phần trung đỉnh. Tuy theo kích thước to, nhỏ của các phần mà pho tượng thể hiện tính cách. Theo họ, khuôn mặt tượng Phật nhìn phải phúc hậu, cân đối, đầy đặn, đặc biệt là đôi tai phải to, trán rộng, mắt âm mục (mắt mở hờ), luôn ở tư thế nhìn xuống. Một số pho tượng, theo họ, các đường nét đều cần tập trung để đặc tả cho nổi bật "phẩm chất" đặc biệt của tượng, như Phật Bà hiền từ, Tuyết Sơn gầy guộc, nét mặt khắc khổ đăm chiêu, hoặc

tượng Hộ pháp thể hiện cái Thiện (khuyến Thiện) sao tròn đầy, thánh thiện, cái Ác (trừng Ác), sao gân guốc, dữ tợn...

Tượng thờ phải có lỗ yểm tâm để ghi tên vị Phật mà pho tượng được tạo thành. Khi yểm tâm phải có vàng, kim chỉ ngũ sắc, phải làm lễ hô thần nhập tượng, có như vậy thì khi thờ pho tượng mới cảm ứng được với lòng người và trở nên linh thiêng.

Cùng với việc tạc tượng mộc (tượng gỗ) người thợ Sơn Đồng còn làm tượng thổ (tượng đất). Tượng thổ cũng có giá trị tâm linh như tượng mộc, nhưng cách tạc tượng thổ có khác với tượng mộc.

Tượng thổ gồm ba lớp áo:

- *Lớp thứ nhất*: Lấy đất sét (hay còn gọi là đất thó) ngâm cho nở rồi trộn với rơm rạ; dùng hỗn hợp ấy đắp "cốt" (thành phần chính) của pho tượng. Chất liệu này đảm bảo cho pho tượng có độ bền chắc cao.

- *Lớp thứ hai*: Dùng đất trộn với giấy dó, đám cưa (mùn cưa) để "bó" (bọc) lấy lớp thứ nhất - để hình hài pho tượng hình thành rõ hơn, chắc mịn hơn.

- *Lớp thứ ba* (lớp ngoài cùng): Dùng đất trộn với giấy dó, đám cưa và sơn ta làm chất liệu để nặn đắp, tỉa tót các chi tiết cuối cùng, cho pho tượng được hoàn thiện.

Cả hai loại tượng gỗ và tượng thổ, sau khi tạc xong đều được sơn thếp rất cầu kỳ. Pha chế sơn ta, sơn thếp cũng là quá trình lao động thủ công phức tạp, trải qua rất nhiều công đoạn, mà sự thành công phụ thuộc cả vào kinh nghiệm của người thợ, cả vào điều kiện thời tiết.

Sơn dùng để sơn tượng ở Sơn Đồng phải là loại "ba kim" - nghĩa là, khi nhấc que thử sơn lên, sơn chảy dài thành 3 giọt liên tiếp - đó mới là sơn tốt.

Quy trình chế biến sơn như sau:

Sau khi thu hoạch, sơn được cho vào chum đầy kín, đây là *sơn sống*. Một thời gian sau, sơn sống lắng dần, phân tầng thành 4 loại - tùy theo trọng lượng riêng.

- Loại nhẹ nhất nổi lên trên gọi là *váng* hoặc *mặt sơn ta*, có màu đen. Lớp "váng" này lại được chia làm ba loại: Loại nhẹ nhất (lớp mặt váng) dùng để *sơn phủ* (lớp sơn sau cùng của tượng), loại nhẹ vừa để chế *sơn cấm* (dưới lớp sơn phủ, để giữ màu), loại nặng nhất của lớp sơn mặt dùng làm *sơn thí* (dưới lớp sơn cấm, là lớp phủ

lên lớp sơn lót để bắt đầu lấy độ bóng).

- Loại thứ hai (ngay dưới lớp sơn mặt) có màu hơi vàng, gọi là sơn chung dùng làm *sơn lót*.

- Loại thứ ba (nặng nhất) gọi là sơn chân được dùng để là vóc (làm mịn chắc mặt ngoài của tượng trước khi sơn thép).

- Loại thứ tư là phần còn lại dưới lớp sơn chân, được gạn bỏ.

Để chế biến các loại sơn người ta tiến hành trộn sơn và các phụ liệu khác như dầu chấu với bột sơn (nếu là sơn thí), hoặc ngâm sắt non trong sơn (nếu là thí then)... bằng cách khuấy (đánh) sơn cùng các phụ liệu liên tục trong thúng tre (đã quét sơn ta). Tay đánh sơn được làm bằng gỗ, có treo dây phía trên, còn gọi là "vấy". Một mẻ sơn phải đánh liên tục trong khoảng 3 ngày, mỗi mẻ được khoảng 2 kg. Nếu đánh sơn với khối lượng nhiều hơn, sơn sẽ bị nóng, khó đều, dễ hỏng. Sơn sau khi *ngả* (đánh) xong được gọi là *sơn chín*.

Nghề nhân Sơn Đồng còn có câu: "Phi thổ bất thành sơn" - nghĩa là, sơn ta mà không pha với đất thì không phải là loại sơn tốt. Cho dù để làm loại sản phẩm nào (tượng hay hoành phi, câu đối) thì sơn ta cũng phải trộn với đất thó nghiền nhỏ. Từ kỹ thuật này, người thợ Sơn Đồng đã tạo nên một chất keo đặc biệt mà không phải làng nghề nào cũng biết pha chế.

Quá trình sơn thép của mỗi làng nghề tuy có khác nhau, nhưng nhìn chung đều phải trải qua các giai đoạn cơ bản như: Kẹt, vá, hom, lót, thí và hoàn thiện.

- Kẹt hay còn được gọi là vá: Người ta dùng đất sét hoặc sơn ta trộn với bột mùn cưa để gắn lại các vết nứt của tượng đất hay đắp đầy các khe hở của tượng gỗ, nhằm hoàn chỉnh thêm cốt của pho tượng.

- Bó: Chất liệu dùng trong công đoạn này là sơn ta trộn với bánh đúc, mùn cưa hạt thật mịn và đất sét đã nhào kỹ.

- Hom: Công đoạn này cũng gần giống với bó, tỷ lệ sơn là 2/3 và đất sét là 1/3. Ngoài kỹ thuật, điều được chú ý nhiều nhất ở công đoạn này chính là yếu tố thời tiết: Tiết trời mát là phù hợp nhất; nếu trời nóng, người thợ phải thực hiện công đoạn này ở những nơi râm mát để khi hom tượng sơn không bị khô đột ngột, tránh được các vết rạn nứt trên bề mặt.

- Sơn lót: Thường dùng bằng loại sơn nguyên chất, không pha trộn, dùng để phủ lên bề mặt

pho tượng 2 đến 3 lượt cho mặt ngoài tượng được nhẵn mịn - tùy theo mắt nhìn của người thợ.

- Sơn thí: Là loại sơn được pha với dầu chấu, dùng để phủ lên mặt sơn lót khoảng từ 3 đến 7 lần.

- Quang là nước sơn cuối cùng, nhằm tạo độ bóng cho pho tượng.

- Sau cùng là công đoạn hoàn thiện. Công đoạn này cũng được chia thành nhiều bước như: Sơn thép, dán bạc, vàng (đã được dát) và sơn phủ. Trong công đoạn này, sơn thép được trộn với đất sét, nghệ và quả dành dành tạo thành một lớp keo dính đặc biệt dùng để gắn bạc, vàng. Sơn thép được thao tác cùng lúc với việc dán bạc, vàng vào tượng thờ. Sơn phủ chỉ được thực hiện sau khi đã dán vàng, bạc được một ngày.

Làm tượng thờ là nghề truyền thống ở Sơn Đồng, nó mang một phong cách riêng, với những bí quyết riêng mà chỉ người thợ chính gốc Sơn Đồng mới nắm được. Người dân ở đây cho biết, tượng thờ được làm ra từ làng Sơn Đồng hiện nay vẫn còn khá nhiều ở các di tích của tỉnh Hà Tây như: Chùa Tây Phương, chùa Kỳ Đà... Khoảng 10 năm trở lại đây, làng nghề đã bắt đầu chuyển dịch cơ cấu, họ không chỉ làm tượng mà còn làm thêm đồ thờ, đồ tế khí như: Kiệu bát cống, long đình, bát bửu, hoành phi, câu đối, nhang án, khám thờ, cửa võng, thậm chí phục chế lại cả hệ thống vì kèo với những mảng chạm khắc cầu kỳ, tinh xảo, của các ngôi đình, chùa, không chỉ ở Hà Tây mà còn ở Nam Định, Thái Bình, Vĩnh Phúc... Thợ Sơn Đồng cũng đã bắt đầu truyền nghề cho một số làng khác để nghề thêm mở mang, đáp ứng nhu cầu của xã hội - họ đã truyền nghề cho nhiều người ở làng Vác (thuộc huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây), nhưng làng này mới chỉ có thể đục tượng gỗ, còn phần sơn thép thì vẫn phải đưa về Sơn Đồng².

Nghề làm tượng thờ ở Sơn Đồng thực sự là một nghề thủ công cổ truyền độc đáo, một di sản văn hóa phi vật thể quý giá, cần được bảo tồn và phát huy.

V.T

Chú thích:

1 - Ngọc phả đền Thượng, lưu tại địa phương (đền Thượng nằm trong quần thể di tích đình, đền chùa Sơn Đồng; đền thờ đức thánh Đào Trục).

2 - Các tư liệu điền dã tại làng Sơn Đồng để hình thành bài viết này được tác giả thu thập trong năm 2004.

CÂY CỔ THỤ Ở HÀ TÂY

MỘT DI SẢN VĂN HOÁ CẦN ĐƯỢC BẢO TỒN

DẶNG VĂN TU

Ông bà ta xưa vốn gắn bó, sống hài hoà với thiên nhiên, thường rất chú ý đến việc trồng cây. Sách *Kiến văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn chép rằng: "Ở các đền, miếu hay trồng cây quang lang, cây bồ quy và cây mộc miên (cây gạo). Chùa Phật hay trồng cây bồ đề. Đình làng hay trồng cây đa (cây đa), các bờ đê, ao chuôm nhiều nước, hay trồng cây vải". Tỉnh Hà Tây thuộc vùng đất cổ, được phù sa của sông Hồng, sông Tích, sông Đáy, sông Nhuệ bồi đắp, đất đai màu mỡ, khí hậu tương đối ôn hoà rất phù hợp với việc trồng và phát triển của cây cối. Số cây được trồng đã trở thành cổ thụ ở Hà Tây là khá lớn. Trải qua thời gian, cây cổ thụ gắn bó sâu sắc với con người qua những biến thiên, tạo nên nét đẹp hài hoà về cảnh quan, sự tốt lành về môi trường sinh thái. Cây đa, bến nước, sân đình đã trở nên thân thương, mang bản sắc văn hoá dân tộc. Tiếc thay, do tuổi cây đã quá cao (nên thành cổ thụ) và do nhiều yếu tố khác, nhiều cây cổ thụ đã và đang đứng trước nguy cơ bị mai một.

Trước thực tế đó, Sở Văn hoá - Thông tin Hà Tây đã phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học công nghệ, Tài nguyên môi trường của tỉnh tổ chức cuộc thi ảnh nghệ thuật *Cây cổ thụ trên đất Hà Tây*. Cuộc thi đã được Hội nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam bảo trợ. Đây là một hoạt động mở đầu cho những công việc lâu dài bảo tồn cây cổ thụ của tỉnh, được đông đảo anh chị em làm công tác nhiếp ảnh của tỉnh hưởng ứng.

Chỉ trong hơn một tháng, Ban tổ chức đã

thu được gần 900 tác phẩm ảnh của 87 tác giả. Đây là số lượng tác phẩm và tác giả tham gia cuộc thi lớn nhất trong những cuộc thi nhiếp ảnh được tổ chức ở tỉnh từ trước đến nay. Điều đáng trân trọng là, các tác giả đã rất công phu, dành thời gian, công sức, không quản đường xa xa xôi, đi về hầu khắp các địa phương có cây cổ thụ để chụp ảnh. Cuộc triển lãm đã thống kê được gần 20 loại cây có tuổi hàng trăm năm. Bên cạnh các cây cổ thụ thường gặp như: Đa, đề, gạo, muỗm, si, thị, sưa, còn có những cây cổ thụ ít thấy như: Dương xỉ thân gỗ, giàng giàng, lộc vừng ở Ba Vì, rừng duối cổ ở Đường Lâm, rừng lim mang dáng dấp đại ngàn bên ngôi đền Và, cây đa cổ ở cổng thành Sơn Tây, cây trôi cành lá sum sê một vùng rộng lớn ở Quốc Oai, hay như cây gạo thân gốc xù xì như một bon sai khổng lồ ở Quảng Phú Cầu (Ứng Hoà), và những cây thông có tuổi hàng trăm năm ở chùa Trăm Gian... Hoạt động này đã giúp cho đông đảo nhân dân ở các địa phương có thêm nhận thức đúng đắn và đầy đủ về giá trị của cây cổ thụ ở làng quê mình, từ đó càng thêm trân trọng, đề cao trách nhiệm của mình trong việc giữ gìn, bảo vệ cây.

Trong cuộc thi lần này, các tác giả không những đã dày công đi tìm cây cổ thụ, công phu lựa chọn bố cục, khuôn hình, góc độ, ánh sáng... để có những bức ảnh đẹp, mà còn tìm hiểu, sưu tầm những câu chuyện về cây gắn bó với cuộc sống con người. Các tác giả đã kể cho chúng ta nhiều câu chuyện rất thú vị. Chuyện đời cây nhưng cũng là chuyện đời người.

Rừng lim ở đền Và là giống gỗ quý thuộc hàng tứ thiết. Theo Lê Quý Đôn, giống cây lim: "Cây to đến mười ôm, sắc tía đen, rắn chắc như đá, dùng làm nhà cửa, chùa, quán, thuyền bè, đồ đạc. Thứ gỗ ấy sản xuất ở Sơn Tây, Nghệ An, là thứ cực tốt, thớ vân như cánh chim sẻ, không có bén giác chút nào". Rừng lim cổ thụ đã góp phần làm cho khung cảnh đền Và thêm thâm nghiêm - Ngôi đền này, được gọi là Đông Cung, thờ Tản Viên Sơn Thánh, đệ nhất phúc thần, là một trong vị thần tứ bất tử của dân tộc, vốn đã tôn nghiêm, càng trở nên linh thiêng trong tâm thức mọi người.

Cây gạo cổ thụ cao chát ngất ở ngôi đền xã Thống Nhất (Thường Tín), nơi thờ Đồng Sóc Thiên Vương có công trị thủy, trên cây có loài tằm gửi quý, tục truyền có thể dùng làm thang, sắc với một số vị thuốc chữa được nhiều bệnh.

Cây gạo ở bãi Tự nhiên, huyện Thường Tín, là một chứng tích của thiên tình sử giữa Chử Đồng Tử (cũng được tôn là một trong vị thần "tứ bất tử" của dân tộc) với nàng công chúa Tiên Dung, con gái vua Hùng. Nhưng rất tiếc là cây gạo này đã bị chết, nay chỉ còn lưu ảnh.

Rặng duối cổ ở Đường Lâm, tương truyền xưa là chỗ buộc voi ngựa của Bố Cái đại vương Phùng Hưng (thế kỷ thứ VIII) và Ngô Vương Quyền (thế kỷ thứ X), như một minh chứng của đất Đường Lâm cổ kính, đất hai vua, hai vị anh hùng dân tộc có một không hai trong lịch sử.

Cây hoa sữa ở Phong Vân (Đồng Thái, Ba Vì), theo tương truyền, khi Hồ Quý Ly xây thành Đa Bang đã trồng cây hoa sữa trong thành. Thành Đa Bang nay chỉ còn dấu tích nhưng cây hoa sữa thì vẫn còn đến tận ngày nay.

Theo lời kể của nhân dân làng Khúc Thủy (Thanh Oai), cây đa cổ thụ của làng có tên là cây đa Ba Đai. Xưa năm nào cây đa này ra thêm một đai (tựa như cân đai của đại quan trong triều), thì làng lại có người đỗ đại khoa. Cây đa Ba Đai trở thành một biểu tượng của sự hiển đạt về khoa bảng của làng.

Nhiều cây cổ thụ còn gắn với các sự kiện cách mạng. Cây duối ở chùa làng Hạ Mỗ (Đan Phượng) là một chứng tích về nơi thực dân Pháp đã hành quyết nhà sư yêu nước Thanh Trang, năm 1899. Nhân dân lập bia tưởng niệm nhà sư. Cây duối trong khuôn viên chùa cũng thuộc di tích lịch sử văn hoá.

Cây lộc vùng ở đồi Đông, thôn Tân Phong

(Phú Châu, Ba Vì) được nhân dân địa phương gọi là cây thiêng. Năm 1930, một tổ chức yêu nước cách mạng đã chôn giấu mìn, lựu đạn (những vũ khí để đánh Pháp) dưới gốc cây này.

Cây đa cổ thụ làng Phụng Châu (Chương Mỹ) có hàng trăm năm tuổi, nơi treo cờ đỏ sao vàng của đoàn quân khởi nghĩa cướp chính quyền ở Chúc Sơn năm 1945.

Cây đa trước trụ sở Ủy ban nhân dân xã Thượng Lâm (Mỹ Đức) có thể xem là một cây cổ thụ đẹp nhất vùng. Tháng 8/1945, cờ búa liềm và cờ đỏ sao vàng được cắm trên ngọn đa, tập hợp nhân dân hai xã Thượng Lâm, Đồng Tâm về đây mít tinh mừng chính quyền đã về tay nhân dân. Cây đa ở đền Đồng (Tuy Lai, Mỹ Đức), trên ngọn có hốc to, sâu đến nửa người, trong có nước quanh năm không bao giờ cạn. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, trên ngọn cây này là trạm gác tiền tiêu của du kích xã. Theo lời kể của các cụ già ở địa phương, cây đa này đã 5 lần bị sét đánh, nhưng vẫn không bị chết.

Cây đa ba rễ ở Song Khê (Tam Hưng, Thanh Oai) là nơi đặt hòm thư bí mật của cán bộ cách mạng trong thời kỳ chống Pháp. Cây đa trước đình làng Hoà Xá (Ứng Hoà), thời kháng chiến chống Mỹ, đã chứng kiến hàng nghìn thanh niên mang truyền thống anh hùng của quê hương, với chiếc gậy Trường Sơn, lên đường đánh Mỹ.

Nhiều cây cổ thụ còn lưu dấu các sự kiện lịch sử về Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những lần Người về thăm Hà Tây. Cây đa ở động Long Châu (Chương Mỹ) thuộc khu vực chùa Trầm - năm 1947 Bác đã đọc thư chúc Tết đồng bào chiến sĩ cả nước, được thu thanh, phát trên Đài Tiếng nói Việt Nam lúc đó đóng ở núi Trầm. Cây đa xóm Trung Thượng (Ba Trại, Ba Vì) gần 200 năm tuổi - mùa hè năm 1957, Bác đã dừng chân, nghỉ dưới gốc đa này, từ đó nhân dân đặt tên là cây đa Bác Hồ. Dưới bóng cây đa trên công trường đập Đáy, Bác đã nói chuyện, động viên cán bộ, chiến sĩ, nhân dân làm thủy lợi để phát triển sản xuất, bảo vệ mùa màng. Và điều hết sức cảm động là, mùa xuân năm Kỷ Dậu (1969), trước khi Bác đi xa, Bác đã về thăm, trồng cây đa trên đồi Vật Lại. Cây đa ấy đã được mang tên Bác, cùng với đồi cây Vật Lại, trở thành di tích lịch sử, động viên các tầng lớp nhân dân luôn luôn ghi nhớ chăm lo đến việc

trồng cây mà sinh thời Bác đã phát động: "Mùa xuân là tết trồng cây. Làm cho đất nước càng ngày càng xuân".

Với những "đời cây" như vậy, cây cổ thụ ở Hà Tây đã thực sự trở thành những di sản văn hoá quý hiếm, độc đáo của quê hương. Cây cổ thụ còn là nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá, tạo nên sự hài hoà giữa thiên nhiên và con người. Bảo vệ cây cổ thụ là bảo vệ môi trường sinh thái, là một vấn đề vô cùng to lớn mang ý nghĩa toàn cầu. Giữ gìn bảo sắc văn hoá dân tộc, cây cổ thụ cũng phải được xem như một di sản văn hoá đặc biệt, cần được bảo tồn, phát huy. Trong bối cảnh đô thị hoá nông thôn hiện nay, việc bảo vệ các cây cổ thụ ở các làng xã, thôn bản là một việc làm có ý nghĩa cấp bách. Công việc này cần được tiến hành ngay từ khi quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn. Cần phải đưa vào quy hoạch việc bảo tồn cây cổ thụ như bảo tồn các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh. Không nên vì xây dựng các công trình mới hiện nay mà triệt phá cây cổ thụ. Đối với những cây gốc bị sạt lở ảnh hưởng đến thân, rễ, cần phải bồi đắp ngay. Cây cũng như con người, có quá trình sinh - diệt. Những cây cổ thụ đang bị cỗi cằn

cần được chăm sóc bằng ứng dụng các thành tựu sinh học và công nghệ để có thể làm cho cây tươi tốt, "cải lão hoàn đồng" cho cây...

Những công việc trên cần được phối hợp chặt chẽ giữa ngành Văn hoá - Thông tin với các ngành Khoa học công nghệ, Tài nguyên môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trước mắt, Sở Văn hoá - Thông tin Hà Tây sẽ đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học công nghệ cho tiến hành đề tài nghiên cứu khoa học bảo tồn cây cổ thụ của tỉnh, sau đó thực hiện một dự án bảo tồn với những công việc từ điều tra cơ bản, lập danh mục xếp hạng, đề xuất những giải pháp, việc làm cụ thể, đồng thời đẩy mạnh công tác tuyên truyền để đông đảo các tầng lớp nhân dân, các địa phương tham gia vào việc bảo tồn nguồn tài nguyên, di sản văn hoá quý giá này.

Suy đến cùng thì cây cổ thụ cũng là sự sinh thành, hoà hợp cùng trời đất và con người. Do đó, việc bảo tồn và phát triển cây cổ thụ cũng là nhằm tạo ra sự hài hoà giữa các yếu tố trời - đất - và con người. Việc cây nhưng là chuyện lớn của nhân sinh vậy./

D.V.T

(Tiếp theo trang 100)

dân gian đầy bản sắc của Tây Nguyên mới được bảo lưu, gìn giữ và có điều kiện phát triển.

N.V.D

Chú thích:

1 - Có thể xem: Ngô Văn Doanh: "Nhà dài Êđê", trong *Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc*, Tp. Hồ Chí Minh, 1999, tr. 404 - 419; Ngô Văn Doanh, "Người Êđê làm nhà dài như thế nào", *Văn nghệ dân tộc và miền núi*, số 10(50)/1999, tr. 16 - 19.

2 - Có thể tham khảo bài viết của chúng tôi: Ngô Văn Doanh: "Kiến trúc nhà thờ Tây Nguyên", *Tạp chí Kiến trúc Việt Nam*, số 5/ 1998, tr. 53 - 54.

3 - Có thể tham khảo thêm các bài viết của chúng

tôi về nhà rông: Ngô Văn Doanh: "Trở lại Plei Bông", *Văn nghệ Gia Lai - Kon Tum*, số 3, 1987, tr. 102 - 108; Ngô Văn Doanh: "Nhà rông - từ cái nhìn khu vực Đông Nam Á", *Nhà rông, nhà rông văn hoá*, (kỷ yếu hội thảo khoa học), Viện Văn hoá - Thông tin, Hà Nội, 2004, tr. 72 - 77.

4 - Chúng tôi đã viết và công bố nhiều công trình và bài viết về lễ hội bỏ mả và nghệ thuật nhà mồ và tượng mồ Tây Nguyên, trong số đó, có hai cuốn sách:

a - Ngô Văn Doanh: *Nhà mồ và tượng mồ Giarai Bôhna*, Sở Văn hoá - Thông tin và Thể thao tỉnh Gia Lai, Viện Đông Nam Á, Pleiku, 1993.

b - Ngô Văn Doanh: *Lễ hội bỏ mả Bắc Tây Nguyên*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1995...

Summary: CENTRAL HIGHLANDS - AN OUTSTANDING AND DIVERSIFIED FOLK ARCHITECTURAL ART IN VIETNAM AND THE SOUTHEAST ASIA (PROF. DR. NGO VAN DOANH)

From the general culture of the Central Highlands, the author has looked back to primitive architectural "mode" with a number of symbols and convergent awareness of the spiritual forest and mountain space. The author wrote about the meaning of living houses and charnel houses as well as relating sculpture to show the behaviour towards the worlds of living and the dead of different ethnic peoples in the region and mostly, to point out the valuable culture identity that need to be preserved.

MẤY VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ LỚP TẬP HUẤN NGÀNH DI SẢN VĂN HOÁ NĂM 2005

DẶNG VĂN

Dược sự ủng hộ, tạo điều kiện thuận lợi của các cơ quan chủ quản (Bộ Quốc phòng, các bộ, ban, ngành, đoàn thể ở Trung ương, Sở Văn hoá - Thông tin các tỉnh, thành phố), lớp tập huấn ngành di sản văn hoá năm 2005 về "Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá vì sự phát triển bền vững" đã nhận được sự tham gia tích cực, với tinh thần trách nhiệm cao, của đông đủ các bảo tàng, ban quản lý di tích trong ngành - bao gồm 155 đồng chí là đại diện lãnh đạo của 139 đơn vị (91 bảo tàng, 48 ban quản lý di tích).

Qua 5 ngày làm việc trên lớp và đi khảo sát thực tế tại Khu di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, toàn bộ chương trình, nội dung tập huấn đã được triển khai đầy đủ, đúng kế hoạch. Đó là một thành công của lớp tập huấn. Nhưng thành công có ý nghĩa đặc biệt hơn là, qua 5 ngày tập huấn, chúng ta đã được tiếp thu những ý kiến chỉ đạo đầy tâm huyết, sát sao và sáng rõ của đồng chí Bộ trưởng đối với hoạt động của toàn ngành, cùng những nhận thức mới, được hình thành trên cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn sinh động của quốc tế và trong nước, về các nội dung, hình thức, phương pháp hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hoá, di sản văn hoá phi vật thể, hoạt động bảo tàng - những trọng tâm công tác của ngành di sản văn hoá do các báo cáo viên trình bày. Chúng ta cũng đã cùng nhau trao đổi, thảo luận, đi đến thống nhất nhận thức về những vấn đề đó, để tìm ra những giải pháp phù hợp nhằm không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của toàn ngành, góp phần

tích cực cho sự nghiệp xây dựng nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Một là, chúng ta đã có nhận thức sâu sắc về những nhiệm vụ trọng tâm, cần tập trung giải quyết trong thời gian tới, đã được Bộ trưởng chỉ rõ trong bài phát biểu tại buổi lễ khai mạc tập huấn. Đó là, cần tăng cường nghiên cứu triển khai việc phân cấp quản lý di sản văn hoá thật cụ thể, rõ ràng và sát hợp với yêu cầu cùng khả năng thực tế của các cấp, các ngành, qua đó xác định rõ quyền hạn và trách nhiệm, đồng thời phát huy tốt nhất tính chủ động, khả năng sáng tạo của các cấp chính quyền, các cơ quan chức năng, của cả cộng đồng đối với sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Sự phân cấp quản lý di sản văn hoá cụ thể và hợp lý sẽ góp phần nâng cao năng lực của cộng đồng cư dân ở cơ sở và tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Đó là việc cần đẩy mạnh hơn nữa quá trình xã hội hoá hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá nhằm góp phần thúc đẩy phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở cơ sở, huy động được sự đóng góp tích cực về trí tuệ và vật chất của toàn xã hội cho sự phát triển sự nghiệp, đưa công chúng trở thành chủ thể tổ chức hoạt động và trực tiếp hưởng thụ các kết quả thu được từ các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Đây là những định hướng, đồng thời là những nhiệm vụ lớn đặt ra cho toàn ngành chúng ta. Từ nhận thức đúng đắn, chúng ta cần năng động, sáng tạo và thực sự quyết tâm hơn



Chuyên gia ICOM đang giảng bài tại Cửa Vạn, Vịnh Hạ Long - Ảnh: M.A

nữa, thể hiện qua việc triển khai đồng bộ nhiều hoạt động thực tiễn trong những năm tới, thì mới có thể khắc phục căn bản những mặt tồn tại. Chúng tôi tin tưởng rằng, cùng với quá trình quán triệt và thực hiện tốt những nhiệm vụ này, hoạt động của toàn ngành di sản văn hoá sẽ không ngừng đổi mới và phát triển.

Hai là, chúng ta đã được nghe giới thiệu, cùng nhau thảo luận và thống nhất nhận thức về một số vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc lĩnh vực hoạt động bảo tàng. Đây là một trong những kết quả nổi bật của lớp tập huấn này. Có lẽ mỗi chúng ta - những người đang hoạt động trên lĩnh vực bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá, trong quá trình nghiên cứu và hoạt động thực tiễn, đã tự tìm hiểu và hình thành cho mình những nhận thức nhất định về xu hướng phát triển của các loại hình bảo tàng, cùng những phương thức, biện pháp tổ chức các hoạt động bảo tàng trong tình hình hiện nay, ở trong nước và trên thế giới. Lớp tập huấn này chính là dịp chúng ta được cùng nhau chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và tiếp cận một cách có hệ thống, từ đó hình thành nhận thức mới về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bảo tàng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế. Từ những nhận thức mới đó, chúng ta cần có những kế hoạch hoạt động cụ thể nhằm không ngừng đổi mới, đa dạng hoá, xã hội hoá lĩnh vực công tác này.

Qua đây, hẳn là những vấn đề về: Bảo tàng sinh thái, bảo tàng hoá di sản văn hoá làng, bảo tàng với việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể, bảo tàng với chức năng giáo dục khoa học, kỹ năng nghiên cứu và sưu tầm tài liệu, trưng bày và giới thiệu di sản văn hoá vật thể và phi vật thể của cộng đồng cư dân ở những vùng văn hoá cụ thể, kể cả một vấn đề khá "sát sườn" với chúng ta, nhưng lâu nay chưa được quan tâm đầy đủ, là việc áp dụng cơ chế về tự chủ tài chính, theo Nghị định số 10/2002/NĐ - CP, ngày 16/01/2002 của Chính phủ trong hoạt động của bảo tàng và di tích..., đã không còn là xa lạ, mà đã được nhận thức đúng đắn, để sẽ được triển khai cụ thể tại từng đơn vị và trong toàn ngành trong thời gian tới.

Ba là, chúng ta đã dành nhiều thời gian cho việc giới thiệu, trao đổi, thảo luận về công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể. Phải thừa nhận rằng, đây vẫn là một lĩnh vực công tác còn khá mới mẻ và chưa được quan tâm đầy đủ. Vì vậy, qua những chuyên đề được báo cáo tại lớp tập huấn và qua những buổi thảo luận, chúng ta đã nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn về vị trí, vai trò, các phương thức hết sức đa dạng và hiệu quả của hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể. Theo đó, chúng ta đã cùng nhau bước đầu tìm được lời giải chung cho các câu hỏi lớn: Làm sao để có thể tư liệu hoá được các di sản

văn hoá phi vật thể một cách tốt nhất? Làm sao để các bảo tàng có thể trực tiếp góp phần bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá phi vật thể thông qua các hoạt động nghiệp vụ của mình? Làm sao để có thể bảo vệ và phát huy di sản văn hoá phi vật thể trong đời sống hiện đại, thông qua việc triển khai các dự án bảo tồn các làng cổ và các vùng văn hoá đặc biệt, tạo điều kiện cho các chủ thể văn hoá tham gia vào việc bảo vệ, trình diễn, giới thiệu và truyền dạy di sản văn hoá phi vật thể đặc sắc ở từng địa phương? Dù những lời giải đó có thể chưa toàn diện và thoả đáng, nhưng những nhận thức về vấn đề này mà chúng ta thu hoạch được qua lớp tập huấn chắc chắn sẽ tạo cơ sở tốt cho việc xác định nhiệm vụ, giải pháp và những bước đi tiếp theo đối với lĩnh vực công tác này.

Bốn là, chúng ta cũng đã cùng nhau quán triệt những văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành, đồng thời tiếp tục thảo luận để xây dựng những văn bản quy phạm pháp luật mới trực tiếp liên quan đến các hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá. Lần này, chúng ta tập trung thảo luận về lĩnh vực công tác khảo cổ học, một hoạt động khoa học không chỉ gắn bó với hoạt động của ngành, mà còn ngày càng gắn bó chặt chẽ với các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, nên hết sức phức tạp và nhạy cảm. Trong thời gian tập huấn, chúng ta đã tích cực thảo luận trên hội trường và đóng góp bằng văn bản cho việc tiếp tục hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực này. Chúng tôi sẽ tiếp thu để chỉnh sửa dự thảo các văn bản đó và rất mong tiếp tục nhận được những ý kiến đóng góp về vấn đề này.

Năm là, chúng ta đã thống nhất nhận thức về tầm quan trọng của công tác đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao để thực thi có hiệu quả các nhiệm vụ được Bộ Văn hoá - Thông tin và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố giao cho. Vì thế, Cục Di sản văn hoá sẽ phải phối hợp với các bảo tàng quốc gia và bảo tàng đầu hệ, đồng thời căn cứ vào những đề xuất, kiến nghị của các đồng chí Giám đốc Bảo tàng và Ban quản lý di tích các tỉnh, thành phố để xây dựng những chương trình đào tạo, bồi dưỡng bổ sung sâu hơn về nghiệp vụ cho cán bộ toàn ngành. Cùng đó, lãnh đạo các bảo tàng và ban quản lý di tích cần quan tâm tạo điều kiện cho cán bộ của đơn vị tham gia các lớp tập huấn nghiệp vụ này. Cục Di sản văn hoá cũng cần nghiêm túc nghiên cứu cải tiến hình thức, nội dung tập huấn hàng năm cho hấp dẫn và thiết thực với

Đặng Văn: *Mấy vấn đề đặt ra từ lớp tập huấn ngành....*

nhu cầu của các địa phương.

Sáu là, có được những kết quả trên đây trước hết là nhờ sự tham gia tích cực, với tinh thần nghiêm túc nhất, cầu thị, của các đồng chí - với tư cách là những học viên về dự tập huấn. Với sự có mặt của 155 đồng chí đại diện cho hơn 139 đơn vị trong ngành, phải khẳng định là lớp tập huấn của chúng ta năm nay đã tập hợp được khá đông đủ đại diện các đơn vị của ngành ta. Điểm nổi bật là lớp tập huấn chúng ta có sự tham gia của các đơn vị bảo tàng thuộc Bộ Quốc phòng đông nhất từ trước đến nay (21/25 đơn vị); ngoài ra còn có một số đơn vị mới, một số bảo tàng quốc gia và các đơn vị có liên quan dự một số chuyên đề của lớp tập huấn. Điều đáng mừng là hầu như tất cả các đồng chí giám đốc, qua phiếu tham khảo ý kiến của Ban tổ chức tập huấn, đều khẳng định tính chất thiết thực của nội dung lớp tập huấn này. Qua theo dõi của Ban tổ chức, nhìn chung, hầu hết các học viên đã thực hiện nghiêm túc thời gian lên lớp, thảo luận, đi thực tế, với tinh thần nghiêm túc, thể hiện rõ trách nhiệm của mình trong việc đóng góp cho thành công của lớp tập huấn. Dĩ nhiên, còn một số đơn vị, có lý do và không có lý do, đã không về dự tập huấn; còn một số học viên chưa thực sự nghiêm túc trong việc tham gia chương trình tập huấn. Chúng ta cần cùng nhau rút kinh nghiệm để lớp tập huấn toàn ngành trong những năm tới ngày càng được tổ chức tốt hơn, hiệu quả hơn.

Bảy là, chúng ta cũng đã thống nhất rằng, việc Nhà nước chính thức quyết định lấy ngày 23 tháng 11 hàng năm là Ngày Di sản văn hoá Việt Nam là một sự kiện đặc biệt đối với ngành ta. Nhận thức rõ vinh dự to lớn và trách nhiệm nặng nề của toàn ngành với sự nghiệp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hoá dân tộc, trong thời gian tới, chúng ta cần hết sức năng động, sáng tạo, tích cực phối hợp cùng nhau để triển khai tốt nhất, hiệu quả nhất các hoạt động của toàn ngành trên cơ sở những nhận thức mới mà chúng ta đã thống nhất và thu hoạch được qua đợt tập huấn này. Trước mắt, chúng ta cần phát huy tính tích cực, chủ động và sáng tạo để khẩn trương tổ chức tốt nhất các hoạt động để đưa Ngày Di sản văn hoá năm 2005 thực sự trở thành ngày hội lớn ở tất cả các bảo tàng, di tích, ở tất cả các địa phương trên phạm vi toàn quốc./

D.V